

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG TRỊ ĐỢT 3 NĂM 2026

Thời gian quan trắc: Từ ngày 01/4/2026 đến ngày 28/4/2026

Cơ quan chủ trì:
TRUNG TÂM QUAN TRẮC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Minh Hoàng

Quảng Trị, tháng 5 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	2
I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC	10
1.1. Đơn vị thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường đợt 3/2026	10
1.2. Nội dung quan trắc môi trường đợt 3/2026.....	10
1.3. Thời gian quan trắc môi trường đợt 3/2026	11
II. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC	12
2.1. Chất lượng nước mặt sông.	12
2.2. Chất lượng nước mặt hồ.....	72
2.3. Chất lượng môi trường không khí xung quanh.....	93
2.4. Tiếng ồn.....	102
2.5. Độ rung.....	105
2.6. Chất lượng môi trường đất.....	107
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ VIỆC THỰC HIỆN QA/QC TRONG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỢT 3 NĂM 2026.....	111
3. 1. QA/QC tại hiện trường.....	111
3.2. QA - QC tại phòng thí nghiệm.....	112
IV. KẾT LUẬN.....	117
1. Chất lượng nước mặt sông.....	117
2. Chất lượng nước mặt hồ	118
3. Chất lượng môi trường không khí xung quanh	118
4. Tiếng ồn.....	119
5. Độ rung	119
6. Môi trường đất.....	119

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 2.1. 1. Nồng độ NH_4^+ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung	13
Hình 2.1. 2. Nồng độ NH_4^+ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước. 14	
Hình 2.1. 3. Nồng độ NH_4^+ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	14
Hình 2.1. 4. Nồng độ NH_4^+ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhung	14
Hình 2.1. 5. Nồng độ NH_4^+ đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ.....	15
Hình 2.1. 6. Nồng độ NH_4^+ đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Ròn.....	15
Hình 2.1. 7. Nồng độ NH_4^+ so với cùng kỳ năm trước trên sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung.....	16
Hình 2.1. 8. Nồng độ NH_4^+ so với cùng kỳ năm trước trên sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước.....	16
Hình 2.1. 9. Nồng độ NH_4^+ so với cùng kỳ năm trước trên sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	17
Hình 2.1. 10. Nồng độ NH_4^+ so với cùng kỳ năm trước trên sông Ô Lâu, Vĩnh Định, Nhung	17
Hình 2.1. 11. Nồng độ NH_4^+ so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ... 18	
Hình 2.1. 12. Nồng độ NH_4^+ so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh, sông Lý Hòa, Dinh và sông Ròn.....	18
Hình 2.1. 13. Nồng độ NO_2^- đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung	19
Hình 2.1. 14. Nồng độ NO_2^- đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước	19
Hình 2.1. 15. Nồng độ NO_2^- đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	20
Hình 2.1. 16. Nồng độ NO_2^- đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhung... 20	
Hình 2.1. 17. Nồng độ NO_2^- đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ.....	20
Hình 2.1. 18. Nồng độ NO_2^- đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Ròn.....	21
Hình 2.1. 19. Nồng độ NO_2^- so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung.....	21
Hình 2.1. 20. Nồng độ NO_2^- so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước.....	22
Hình 2.1. 21. Nồng độ NO_2^- so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	22
Hình 2.1. 22. Nồng độ NO_2^- so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhung	22
Hình 2.1. 23. Nồng độ NO_2^- so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ... 23	

Hình 2.1. 24. Nồng độ NO_2^- so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	23
Hình 2.1. 25. Nồng độ Chloride đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung	24
Hình 2.1. 26. Nồng độ Chloride đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước	24
Hình 2.1. 27. Nồng độ Chloride đợt 1 và 2/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	25
Hình 2.1. 28. Nồng độ Chloride đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhung	25
Hình 2.1. 29. Nồng độ Chloride đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ	26
Hình 2.1. 30. Nồng độ Chloride đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	26
Hình 2.1. 31. Nồng độ Chloride so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ	27
Hình 2.1. 32. Nồng độ Chloride so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	27
Hình 2.1. 33. Nồng độ Fe đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung	28
Hình 2.1. 34. Nồng độ Fe đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước	28
Hình 2.1. 35. Nồng độ Fe đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	29
Hình 2.1. 36. Nồng độ Fe đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhung	29
Hình 2.1. 37. Nồng độ Fe đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ	30
Hình 2.1. 38. Nồng độ Fe đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	30
Hình 2.1. 39. Nồng độ Fe so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung	31
Hình 2.1. 40. Nồng độ Fe so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước	31
Hình 2.1. 41. Nồng độ Fe so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	32
Hình 2.1. 42. Nồng độ Fe so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhung	32
Hình 2.1. 43. Nồng độ Fe so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ	33
Hình 2.1. 44. Nồng độ Fe so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	33
Hình 2.1. 45. Giá trị pH đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung	35
Hình 2.1. 46. Giá trị pH đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước	35
Hình 2.1. 47. Giá trị pH đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	35

Hình 2.1. 48. Giá trị pH đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng..	36
Hình 2.1. 49. Giá trị pH đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ	36
Hình 2.1. 50. Giá trị pH đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	36
Hình 2.1. 51. Giá trị pH so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung.....	37
Hình 2.1. 52. Giá trị pH so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước.....	37
Hình 2.1. 53. Giá trị pH so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	37
Hình 2.1. 54. Giá trị pH so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng	38
Hình 2.1. 55. Giá trị pH so với cùng kỳ năm trước hệ thống sông Nhật Lệ	38
Hình 2.1. 56. Giá trị pH so với cùng kỳ năm trước hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	38
Hình 2.1. 57. Hàm lượng TSS đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung	39
Hình 2.1. 58. Hàm lượng TSS đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước	39
Hình 2.1. 59. Hàm lượng TSS đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	40
Hình 2.1. 60. Hàm lượng TSS đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng	40
Hình 2.1. 61. Hàm lượng TSS đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ	40
Hình 2.1. 62. Hàm lượng TSS đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	41
Hình 2.1. 63. Hàm lượng TSS so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung.....	41
Hình 2.1. 64. Hàm lượng TSS so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước.....	41
Hình 2.1. 65. Hàm lượng TSS so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	42
Hình 2.1. 66. Hàm lượng TSS so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng.....	42
Hình 2.1. 67. Hàm lượng TSS so với cùng kỳ năm trước hệ thống sông Nhật Lệ	42
Hình 2.1. 68. Hàm lượng TSS so với cùng kỳ năm trước hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	43
Hình 2.1. 69. Nồng độ DO đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung	43
Hình 2.1. 70. Nồng độ DO đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước	44
Hình 2.1. 71. Nồng độ DO đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	44
Hình 2.1. 72. Nồng độ DO đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng	44

Hình 2.1. 73. Nồng độ DO đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ	45
Hình 2.1. 74. Nồng độ DO đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	45
Hình 2.1. 75. Nồng độ DO so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung	46
Hình 2.1. 76. Nồng độ DO so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước	46
Hình 2.1. 77. Nồng độ DO so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	46
Hình 2.1. 78. Nồng độ DO so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhung	47
Hình 2.1. 79. Nồng độ DO so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ.....	47
Hình 2.1. 80. Nồng độ DO so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	47
Hình 2.1. 81. Nồng độ BOD ₅ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung	48
Hình 2.1. 82. Nồng độ BOD ₅ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước	49
Hình 2.1. 83. Nồng độ BOD ₅ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	49
Hình 2.1. 84. Nồng độ BOD ₅ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhung	49
Hình 2.1. 85. Nồng độ BOD ₅ đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ	50
Hình 2.1. 86. Nồng độ BOD ₅ đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	50
Hình 2.1. 87. Nồng độ BOD ₅ so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung.....	51
Hình 2.1. 88. Nồng độ BOD ₅ so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước.....	51
Hình 2.1. 89. Nồng độ BOD ₅ so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	51
Hình 2.1. 90. Nồng độ BOD ₅ so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhung	52
Hình 2.1. 91. Nồng độ BOD ₅ so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ..	52
Hình 2.1. 92. Nồng độ BOD ₅ so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	52
Hình 2.1. 93. Nồng độ COD đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung	53
Hình 2.1. 94. Nồng độ COD đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước	53
Hình 2.1. 95. Nồng độ COD đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	54
Hình 2.1. 96. Nồng độ COD đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhung	54

Hình 2.1. 97. Nồng độ COD đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ.....	54
Hình 2.1. 98. Nồng độ COD đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn.....	55
Hình 2.1. 99. Nồng độ COD so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung.....	55
Hình 2.1. 100. Nồng độ COD so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước.....	56
Hình 2.1. 101. Nồng độ COD so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng.....	56
Hình 2.1. 102. Nồng độ COD so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhung.....	56
Hình 2.1. 103. Nồng độ COD so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ.....	57
Hình 2.1. 104. Nồng độ COD so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn.....	57
Hình 2.1. 105. Nồng độ TP đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung.....	58
Hình 2.1. 106. Nồng độ TP đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước.....	58
Hình 2.1. 107. Nồng độ TP đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng.....	58
Hình 2.1. 108. Nồng độ TP đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhung.....	59
Hình 2.1. 109. Nồng độ TP đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ.....	59
Hình 2.1. 110. Nồng độ TP đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn.....	59
Hình 2.1. 111. Nồng độ TP so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung.....	60
Hình 2.1. 112. Nồng độ TP so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước.....	60
Hình 2.1. 113. Nồng độ TP so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ....	61
Hình 2.1. 114. Nồng độ TP so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn.....	61
Hình 2.1. 115. Nồng độ TN đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung.....	62
Hình 2.1. 116. Nồng độ TN đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước.....	62
Hình 2.1. 117. Nồng độ TN đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng.....	63
Hình 2.1. 118. Nồng độ TN đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhung....	63
Hình 2.1. 119. Nồng độ TN đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ.....	64
Hình 2.1. 120. Nồng độ TN đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn.....	64

Hình 2.1. 121. Nồng độ TN so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung.....	65
Hình 2.1. 122. Nồng độ TN so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước	65
Hình 2.1. 123. Nồng độ TN so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	65
Hình 2.1. 124. Nồng độ TN so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng	66
Hình 2.1. 125. Nồng độ TN so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ	66
Hình 2.1. 126. Nồng độ TN so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	66
Hình 2.1. 127. Mật độ Coliform đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung.....	67
Hình 2.1. 128. Mật độ Coliform đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước	68
Hình 2.1. 129. Mật độ Coliform đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	68
Hình 2.1. 130. Mật độ Coliform đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng	68
Hình 2.1. 131. Mật độ Coliform đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ..	69
Hình 2.1. 132. Mật độ Coliform đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	69
Hình 2.1. 133. Mật độ Coliform so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung.....	70
Hình 2.1. 134. Mật độ Coliform so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước	70
Hình 2.1. 135. Mật độ Coliform so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng	70
Hình 2.1. 136. Mật độ Coliform so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng	71
Hình 2.1. 137. Mật độ Coliform so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ	71
Hình 2.1. 138. Mật độ Coliform so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn	71
 Hình 2.2. 1 Nồng độ NH_4^+ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các hồ.....	74
Hình 2.2. 2. Nồng độ NH_4^+ so với cùng kỳ năm trước trên các hồ	74
Hình 2.2. 3. Nồng độ NO_2^- đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ	75
Hình 2.2. 4. Nồng độ NO_2^- so với cùng kỳ năm trước trên các hồ.....	75
Hình 2.2. 5. Nồng độ Fe đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ	76
Hình 2.2. 6. Nồng độ Fe so với cùng kỳ năm trước trên các hồ.....	77
Hình 2.2. 7. Nồng độ Mn đợt 1, 2 và 3/2026 trên các hồ	78
Hình 2.2. 8. Mật độ E.coli đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ	79

Hình 2.2. 9. Giá trị pH đợt 1 và 2 và 3/2026 trên các hồ	79
Hình 2.2. 10. Giá trị pH so với cùng kỳ năm trước trên các hồ	80
Hình 2.2. 11. Hàm lượng TSS đợt 1, 2 và 3/2026 trên các hồ	81
Hình 2.2. 12. Hàm lượng TSS so với cùng kỳ năm trước trên hồ	81
Hình 2.2. 13. Nồng độ DO đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ	82
Hình 2.2. 14. Nồng độ DO so với cùng kỳ năm trước trên các hồ.....	82
Hình 2.2. 15. Nồng độ BOD ₅ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các hồ.....	83
Hình 2.2. 16. Nồng độ BOD ₅ so với cùng kỳ năm trước trên các hồ.....	84
Hình 2.2. 17. Nồng độ COD đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ	85
Hình 2.2. 18. Nồng độ TOC đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ	86
Hình 2.2. 19. Nồng độ COD so với cùng kỳ năm trước trên các hồ	86
Hình 2.2. 20. Nồng độ TOC so với cùng kỳ năm trước trên các hồ	87
Hình 2.2. 21. Nồng độ TP đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ.....	88
Hình 2.2. 22. Nồng độ TP so với cùng kỳ năm trước trên các hồ.....	88
Hình 2.2. 23. Nồng độ TN đợt 1 và 2/2026 trên các hồ	89
Hình 2.2. 24. Nồng độ TN so với cùng kỳ năm trước trên các hồ	90
Hình 2.2. 25. Mật độ Coliform đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ	91
Hình 2.2. 26. Mật độ Coliform so với cùng kỳ năm trước trên các hồ	91
Hình 2.2. 27. Nhiệt độ đợt 1 và 2/2026 trên các hồ	92
Hình 2.2. 28. Nhiệt độ so với cùng kỳ năm trước trên các hồ	92
Hình 2.2. 29. Nồng độ Chlorophyll a đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ	93

Hình 2.3.1. TSP trong môi trường không khí tại các nút giao thông, khu vực đô thị đợt 1 và đợt 2/2026.....	95
Hình 2.3.2. TSP tại các nút giao thông, khu vực đô thị so với cùng kỳ năm trước.	95
Hình 2.3.3. TSP trong môi trường không khí khu dân cư xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp đợt 1 và đợt 2/2026.	96
Hình 2.3.4. Tổng bụi lơ lửng (TSP) xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp so với cùng kỳ năm trước.	97
Hình 2.3.5. Nồng độ khí SO ₂ tại các nút giao thông, khu vực đô thị đợt 1 và đợt 2/2026.....	98
Hình 2.3.6. Nồng độ khí SO ₂ tại các nút giao thông, khu vực đô thị so với cùng kỳ năm trước.....	98
Hình 2.3.7. Nồng độ khí SO ₂ tại khu dân cư xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp đợt 1 và đợt 2/2026.....	99
Hình 2.3.8. Nồng độ khí SO ₂ xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp so với cùng kỳ năm trước.	99
Hình 2.3.9. Nồng độ khí NO ₂ tại các nút giao thông, khu vực đô thị đợt 1 và đợt 2/2026. ...	100
Hình 2.3.10. Nồng độ khí NO ₂ tại các nút giao thông, khu vực đô thị so với cùng kỳ năm trước.....	100
Hình 2.3.11. Nồng độ khí NO ₂ tại khu dân cư xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp đợt 1 và đợt 2/2026.....	101
Hình 2.3.12. Nồng độ khí NO ₂ xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp so với cùng kỳ năm trước.	101

Hình 2.4. 1. Tiếng ồn tại các nút giao thông, khu vực đô thị đợt 1 và đợt 2/2026.....	103
Hình 2.4. 2. Tiếng ồn tại các nút giao thông, khu vực đô thị so với cùng kỳ năm trước.	103
Hình 2.4. 3. Tiếng ồn khu dân cư xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp đợt 1 và đợt 2/2026	104
Hình 2.4. 4. Tiếng ồn xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp so với cùng kỳ năm trước.....	104
Hình 2.5. 1. Độ rung tại các nút giao thông, khu vực đô thị đợt 1 và đợt 2/2026.....	106
Hình 2.5. 2. Độ rung khu dân cư xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp đợt 1 và đợt 2/2026	106
Hình 2.6. 1. Hàm lượng Florua trong đất đợt 1 năm 2026	107
Hình 2.6. 2. Hàm lượng Florua trong đất đợt 1 năm 2026 (tiếp)	108
Hình 2.6. 3. Hàm lượng Zn trong đất đợt 1 năm 2026	109
Hình 2.6. 4. Hàm lượng Zn trong đất đợt 1 năm 2026 (tiếp)	109
Hình 2.6. 5. Hàm lượng Cu trong đất đợt 1 năm 2026.....	109
Hình 2.6. 6. Hàm lượng Cu trong đất đợt 1 năm 2026 (tiếp)	110
Hình 3.1. 1. Biểu đồ kiểm soát chất lượng mục tiêu mẫu lặp pH	111
Hình 3.1. 2. Biểu đồ kiểm soát chất lượng mục tiêu mẫu lặp DO	112
Hình 3.2. 1. Kết quả kiểm soát chất lượng thông số NO_2^-	114
Hình 3.2. 2. Kết quả kiểm soát chất lượng thông số Hg	114
Hình 3.2. 3. Kết quả kiểm soát chất lượng thông số Zn.....	114
Hình 3.2. 4. Kết quả kiểm soát chất lượng thông số Fe	115
Hình 3.2. 5. Kết quả kiểm soát độ thu hồi của các thông số COD.....	115
Hình 3.2. 6. Kết quả kiểm soát độ thu hồi của các thông số Sắt, Clorua, Nitrat.....	116

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

Quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Quảng Trị đợt 3/2026 được thực hiện trong tháng 4/2026 theo Công văn số 668/SNNMT-KHTH ngày 27/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị năm 2026.

1.1. Đơn vị thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường đợt 3/2026

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị
- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quan trắc nông nghiệp và môi trường Quảng Trị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị

1.2. Nội dung quan trắc môi trường đợt 3/2026

Chương trình quan trắc chất lượng môi trường đợt 3 năm 2026 được thực hiện trong tháng 4 năm 2026 theo Kế hoạch quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị năm 2026, bao gồm các thành phần môi trường sau:

- Quan trắc chất lượng môi trường nước mặt (sông, hồ): đợt 3 năm 2026;
- Quan trắc không khí xung quanh, tiếng ồn và độ rung: đợt 2 năm 2026;
- Quan trắc môi trường đất: đợt 1 năm 2026.

Nội dung cụ thể đối với từng thành phần môi trường như sau:

■ Quan trắc chất lượng môi trường nước mặt sông:

- Các điểm quan trắc tập trung chủ yếu trên các sông và lưu vực sông chính trên địa bàn tỉnh. Điểm quan trắc tập trung tại các đoạn sông chịu ảnh hưởng của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu dân cư tập trung, khu vực tiếp nhận nước thải, cũng như các vị trí đặc trưng đại diện cho chất lượng nước thượng lưu, trung lưu và hạ lưu nhằm đánh giá đầy đủ diễn biến chất lượng nước mặt.

- Số lượng điểm quan trắc: 54 điểm

- Thông số quan trắc (30 thông số): Nhiệt độ; pH; DO; TSS; BOD₅; TOC; COD; Chlorophyll a; Tổng dầu, mỡ; Amoni (N-NH₄⁺); Tổng P; Tổng N; Nitrat (N-NO₃⁻); Phosphat (PO₄³⁻); Nitrit (N-NO₂⁻); Sắt (Fe); Asen (As); Chì (Pb); Thủy ngân (Hg); Mangan (Mn); Chromi (6+); Cadimi (Cd); Kẽm (Zn); Đồng (Cu); Niken (Ni); Tổng Coliform; Clorua (Cl⁻); Hoá chất BVTV phosphor (lân) hữu cơ; E. Coli; Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ.

- Tần suất quan trắc: 10 đợt/năm.

■ Quan trắc chất lượng môi trường nước mặt hồ:

- Các điểm quan trắc được bố trí tập trung tại các hồ, đập lớn có tính đại diện trên địa bàn tỉnh, là những khu vực chịu tác động từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt. Ưu tiên quan trắc tại các hồ phục vụ cấp nước sinh hoạt, điều tiết nguồn

nước và cảnh quan nhằm theo dõi diễn biến chất lượng nước, kịp thời phát hiện nguy cơ ô nhiễm và phục vụ hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng bền vững các hồ, đập.

- Số lượng điểm quan trắc: 23 điểm

- Thông số quan trắc (30 thông số): Nhiệt độ; pH; DO; TSS; BOD₅; TOC; COD; Chlorophyll a; Tổng dầu, mỡ; Amoni (N-NH₄⁺); Tổng P; Tổng N; Nitrat (N-NO₃⁻); Phosphat (PO₄³⁻); Nitrit (N-NO₂⁻); Sắt (Fe); Asen (As); Chì (Pb); Thủy ngân (Hg); Mangan (Mn); Chromi (6+); Cadimi (Cd); Kẽm (Zn); Đồng (Cu); Niken (Ni); Tổng Coliform; Clorua (Cl⁻); Hoá chất BVTV phosphor (lân) hữu cơ; E. Coli; Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ. Riêng đối với hồ Khe Chè, bổ sung quan trắc thông số Tổng chất rắn hoà tan (TDS).

- Tần suất quan trắc: 10 đợt/năm.

■ Quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn và độ rung.

- Tập trung tại các điểm mang tính đại diện cho từng khu vực có chịu các hoạt động gây ô nhiễm môi trường bụi, khí thải như các nút giao thông, khu vực trung tâm đô thị và tập trung tại các điểm có chịu các hoạt động gây ô nhiễm môi trường bụi, khí thải từ các hoạt động sản xuất gây ra như các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp...

- Số lượng điểm quan trắc: 49 điểm

- Thông số quan trắc (11 thông số): Nhiệt độ; Độ ẩm; Tốc độ gió; Hướng gió; Áp suất; Độ rung; Tiếng ồn; Tổng bụi lơ lửng (TSP); CO; NO₂; SO₂.

- Tần suất quan trắc: 6 đợt/năm.

■ Quan trắc chất lượng môi trường đất.

Tập trung tại các vùng đất canh tác nông nghiệp có tính đại diện và các khu vực có nguy cơ suy thoái, ô nhiễm đất. Ưu tiên quan trắc tại các vùng đất bạc màu, đất có độ phì nhiêu thấp, đất thâm canh nông nghiệp; các khu vực có nguy cơ mặn hóa, phèn hóa; khu vực có khả năng bị ô nhiễm do sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; và các vùng đất dốc có nguy cơ thoái hóa do xói mòn, rửa trôi.

- Số lượng điểm quan trắc: 41 điểm.

- Thông số quan trắc (12 thông số): Asen (As); Chì (Pb); Cadimi (Cd); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg); Tổng Chromi (Cr); Đồng (Cu); Niken (ni); Hóa chất BVTV clo hữu cơ; Hóa chất BVTV photpho hữu cơ; Fluoride (F⁻); Xyanua (CN⁻).

- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm.

1.3. Thời gian quan trắc môi trường đợt 3/2026

- Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 28/04/2026.

1.4. Phạm vi thực hiện quan trắc môi trường đợt 3/2026

- Hoạt động quan trắc môi trường diễn ra trong phạm vi tỉnh Quảng Trị

1.5. Thông tin về các điểm quan trắc môi trường đợt 3/2026: Phụ lục 1

II. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

2.1. Chất lượng nước mặt sông.

- Kết quả quan trắc chất lượng nước sông đợt 3/2026 (tháng 4/2026) tại 54 điểm được thể hiện tại phụ lục 2.1

- Để đánh giá chất lượng nước mặt, giá trị của các thông số chất lượng nước được so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt. Theo QCVN 08:2023/BTNMT, dữ liệu quan trắc để đánh giá chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch bao gồm giá trị trung bình số học hằng năm tại từng điểm đo đặc trưng, ít bị tác động cục bộ trong 1 khu vực sông, suối, kênh... với tần suất quan trắc tối thiểu là 06 lần/năm do đó kết quả quan trắc từng đợt trong năm không đánh giá chất lượng nước theo quy chuẩn này.

Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy chất lượng nước mặt tại các sông, hệ thống sông trên địa bàn tỉnh nhìn chung còn tương đối ổn định. Phần lớn các thông số như pH, nhiệt độ, TSS, DO, các kim loại nặng, dầu mỡ khoáng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và E.Coli ít biến động. Tuy nhiên, một số thông số thuộc nhóm ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng như NH_4^+ , NO_2^- , BOD_5 , COD, Tổng Nitơ (TN), Tổng Photpho (TP) và Coliform ghi nhận giá trị cao tại một số vị trí cục bộ. Các lưu vực sông Lý Hòa, Roòn, Cánh Hòm, Nhật Lệ, Thạch Hãn và Hiếu là những khu vực nổi bật với nhiều thông số có hàm lượng cao; trong khi Chloride tập trung ở các đoạn hạ lưu, gần cửa sông Bến Hải, Thạch Hãn, Nhật Lệ, Gianh, Roòn và Lý Hòa do chịu ảnh hưởng của thủy triều và xâm nhập mặn.

So với kết quả quan trắc đợt 1 và đợt 2 năm 2026, các thông số nhìn chung có dao động giữa các đợt nhưng chưa ghi nhận xu hướng biến động rõ rệt trên phạm vi toàn tỉnh. Riêng thông số NH_4^+ tăng tại một số điểm trên sông Thạch Hãn và sông Hiếu; BOD_5 tăng tại một số điểm trên các sông Roòn, Lý Hòa và Cánh Hòm; Tổng Photpho (TP) tăng tại các điểm SP2 và SP3 trên sông Sê Pôn. Trong khi đó, Nitrit (NO_2^-) và Tổng Nitơ (TN) có xu hướng giảm tại nhiều điểm quan trắc. Mật độ Coliform tăng tại 17/54 điểm và giảm tại 16/54 điểm, các vị trí còn lại có dao động nhưng chưa ghi nhận xu hướng rõ rệt. Đối với Chloride, nồng độ tại các khu vực cửa sông biến động theo điều kiện thủy văn nhưng mức độ dao động không lớn so với các đợt trước.

So sánh với cùng kỳ năm 2025 cho thấy, một số thông số như NH_4^+ , BOD_5 , COD, và Coliform có xu hướng tăng tại một số lưu vực, đặc biệt trên các sông Roòn, Lý Hòa, Gianh, Sê Pôn và Nhật Lệ; trong khi NO_2^- giảm tại đa số điểm quan trắc. Các thông số pH, Chloride, kim loại nặng, dầu mỡ khoáng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và E.Coli nhìn chung dao động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh vẫn có sự biến động theo không gian và thời gian, đồng thời xuất hiện áp lực ô nhiễm cục bộ tại một số lưu vực cần tiếp tục được theo dõi trong các đợt quan trắc tiếp theo.

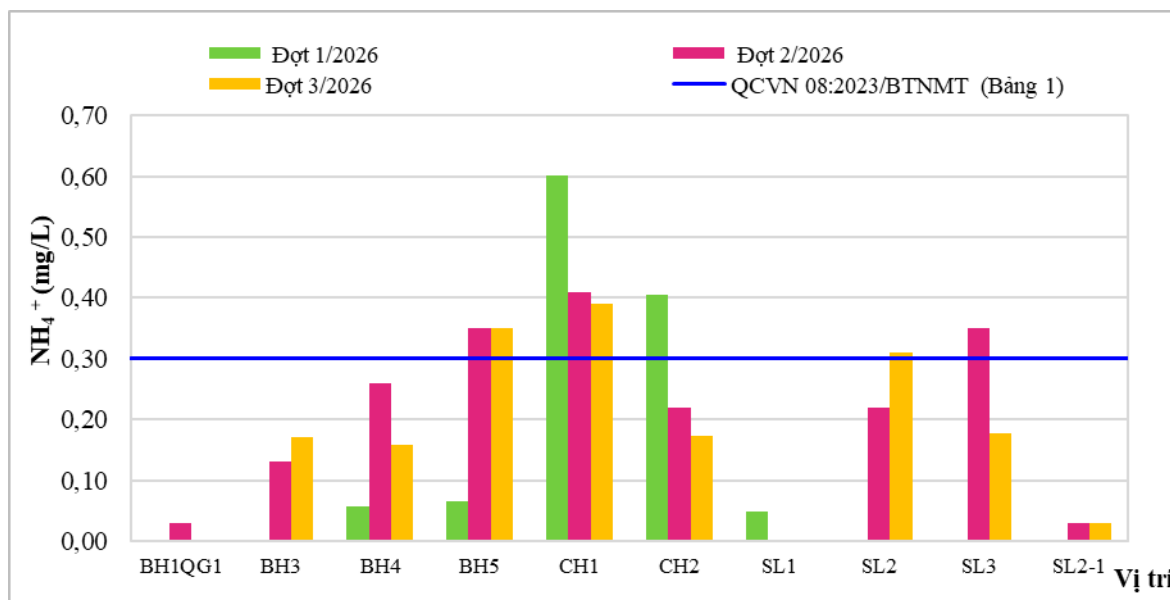
*** Đánh giá các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người: Theo bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT.**

- Thông số Amoni (NH_4^+)

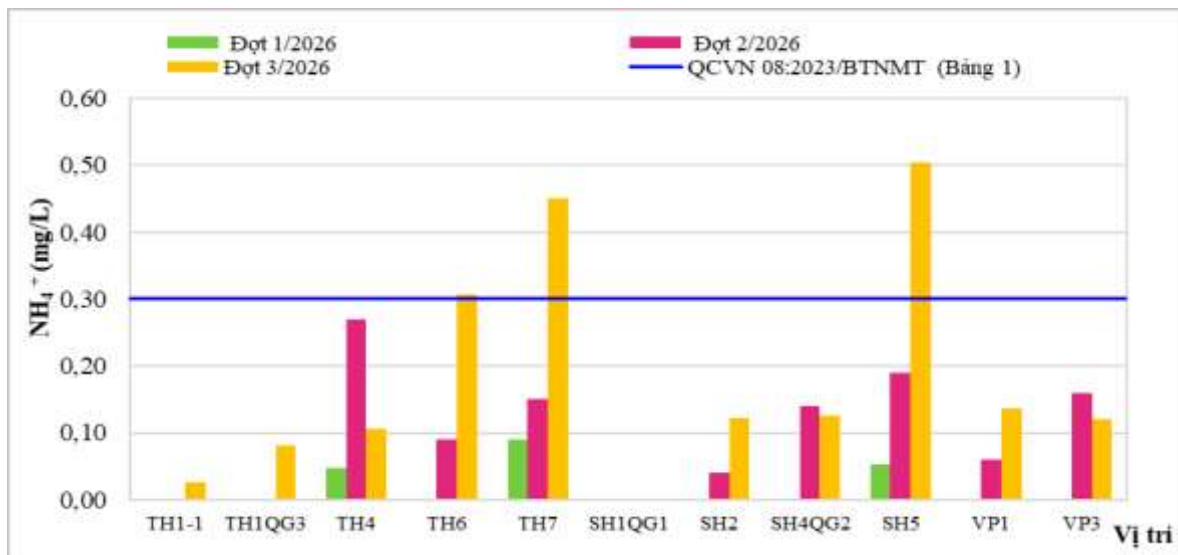
Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy: Nồng độ NH_4^+ dao động từ < MDL (0,02 mg/L) - 0,51 mg/L (Hình 2.1.1 đến 2.1.6); giá trị cao nhất ghi nhận tại sông Lê Kỳ - phụ lưu sông Nhật Lệ, diềm chảy qua thôn Đức Thủy (M15.QB), có 6/54 điểm ghi nhận nồng độ NH_4^+ < MDL (0,02 mg/L). Nhìn chung, nồng độ NH_4^+ có xu hướng cao hơn tại các điểm quan trắc trên sông Lý Hòa (M5.QB, M6.QB); Nhật Lệ (M15.QB, M9.QB, M10.QB), Thạch Hãn (TH7), Bến Hải (BH5), Hiếu (SH5), Cánh Hòm (CH1), Sa Lung (SL1) và một số sông khác.

So sánh với giá trị giới hạn quy định tại Bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy 13/54 điểm quan trắc có giá trị cao hơn quy chuẩn. Tuy nhiên, theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước có đạt quy chuẩn hay không.

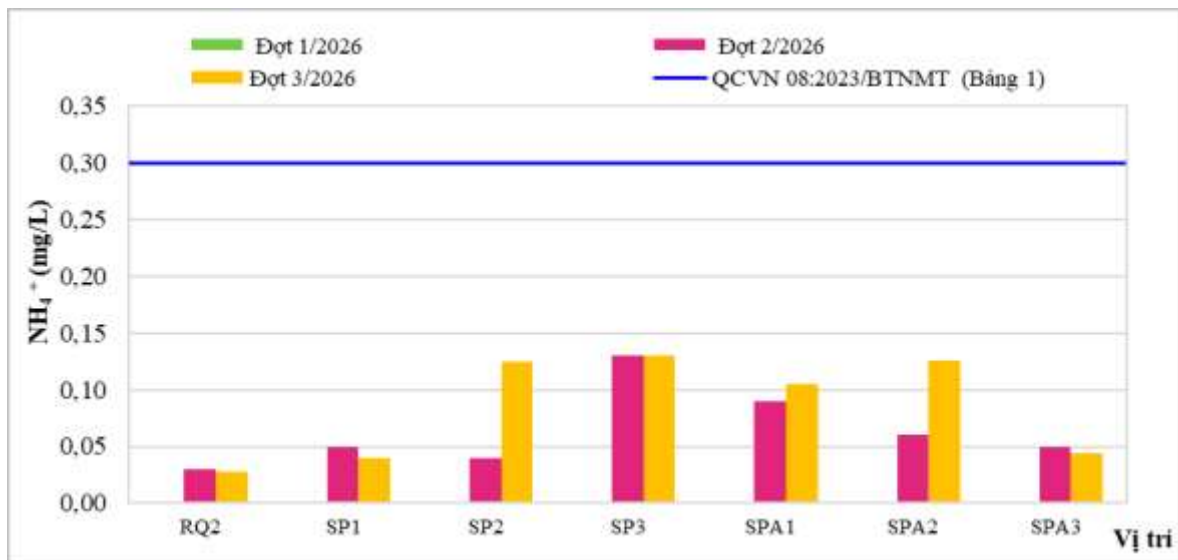
So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, hầu hết các điểm quan trắc có nồng độ NH_4^+ dao động không rõ ràng, riêng một số vị trí trên sông Thạch Hãn (TH6, TH7), Hiếu (SH5) có nồng độ NH_4^+ tăng cao, trong khi đó các sông Vĩnh Định, Ô Lâu và sông Kiến Giang nồng độ NH_4^+ giảm đáng kể so với kết quả quan trắc đợt trước trong năm.



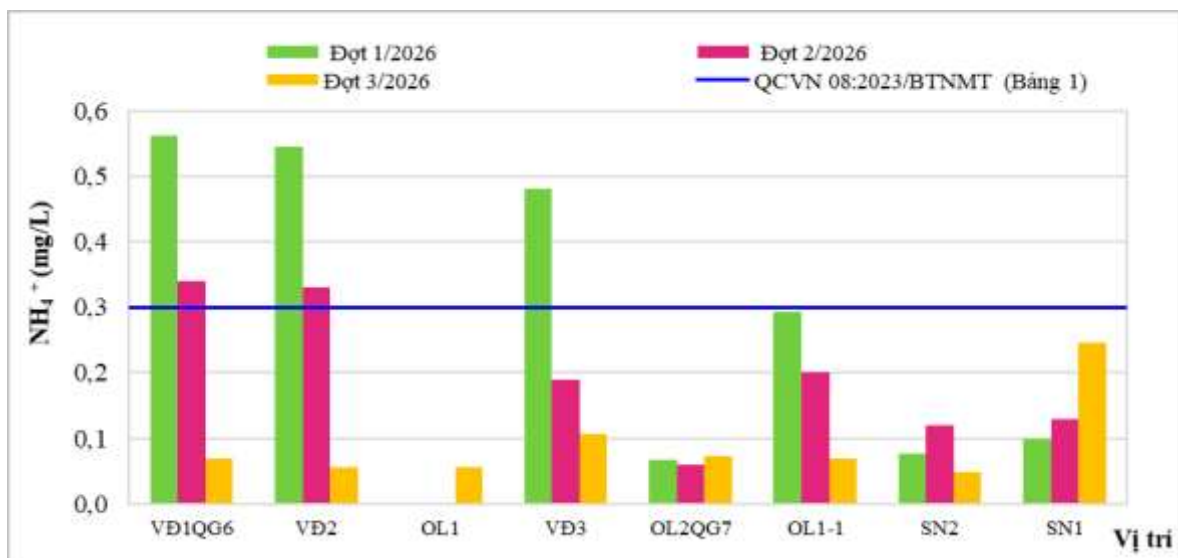
Hình 2.1. 1. Nồng độ NH_4^+ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



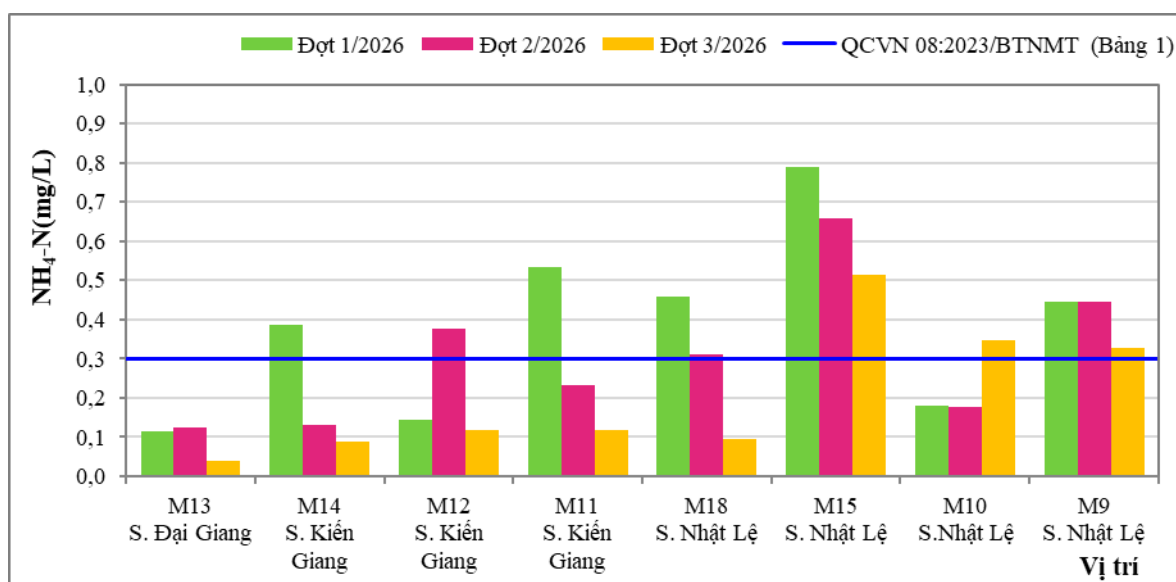
Hình 2.1. 2. Nồng độ NH_4^+ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



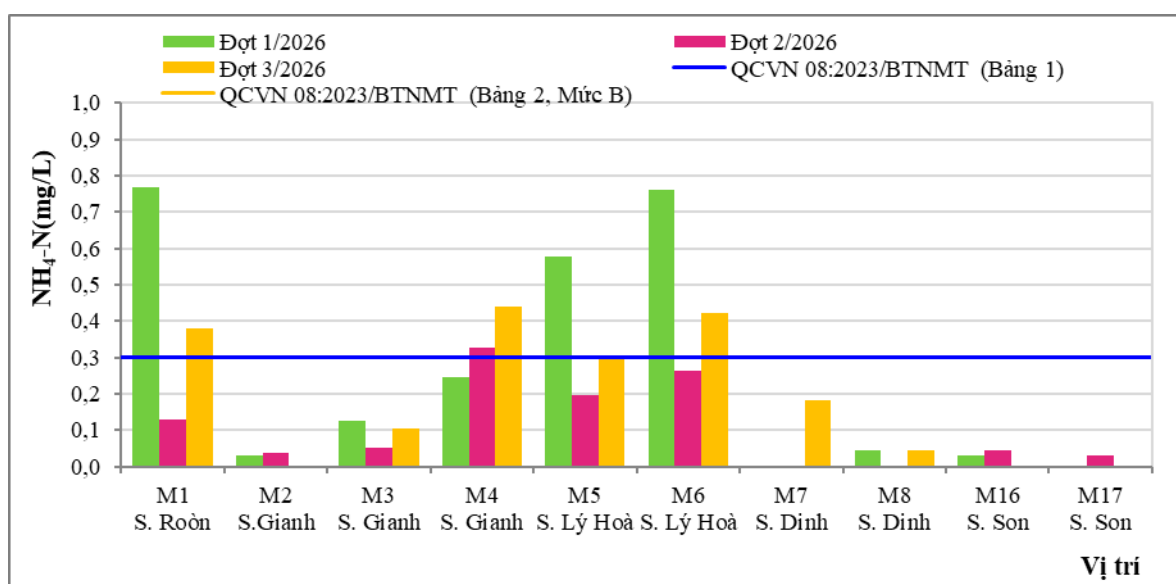
Hình 2.1. 3. Nồng độ NH_4^+ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 4. Nồng độ NH_4^+ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng

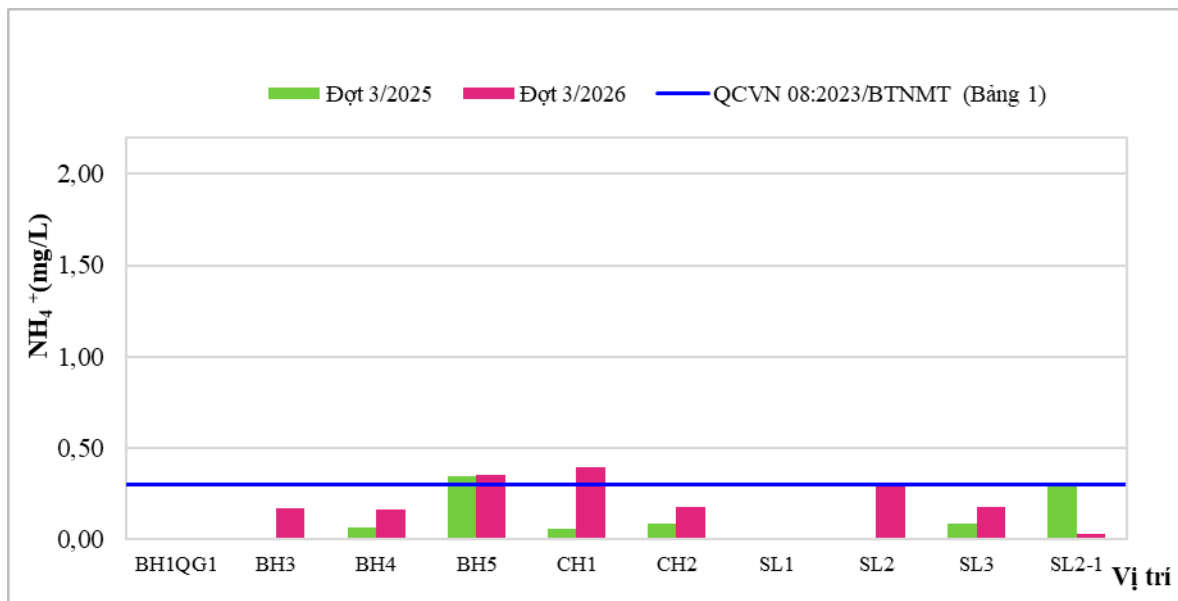


Hình 2.1. 5. Nồng độ NH_4^+ đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ

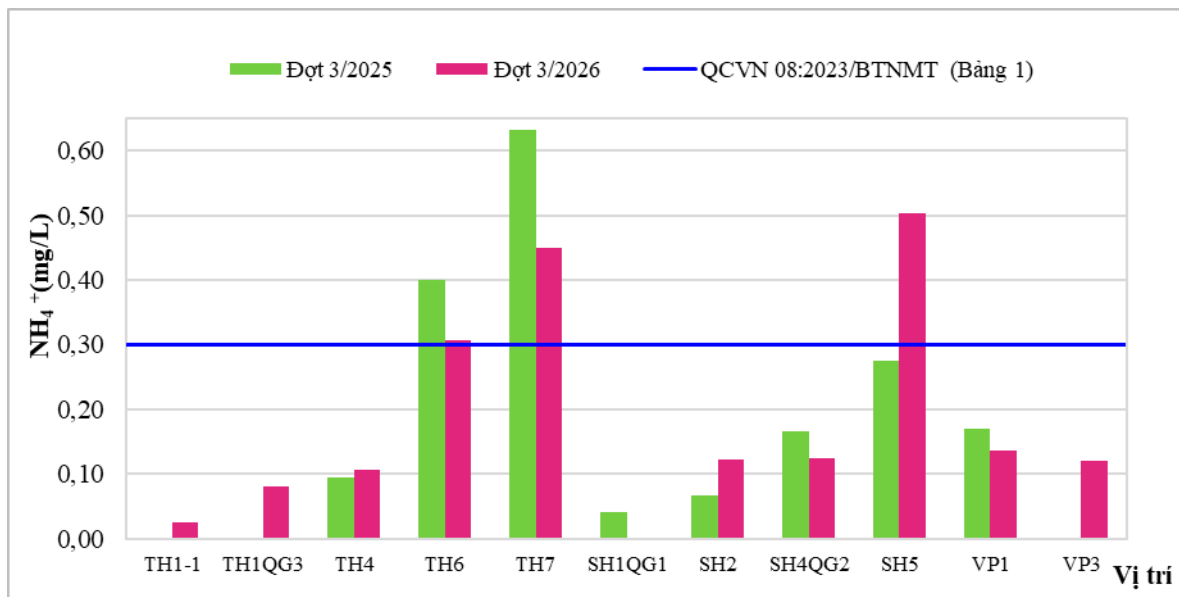


Hình 2.1. 6. Nồng độ NH_4^+ đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn

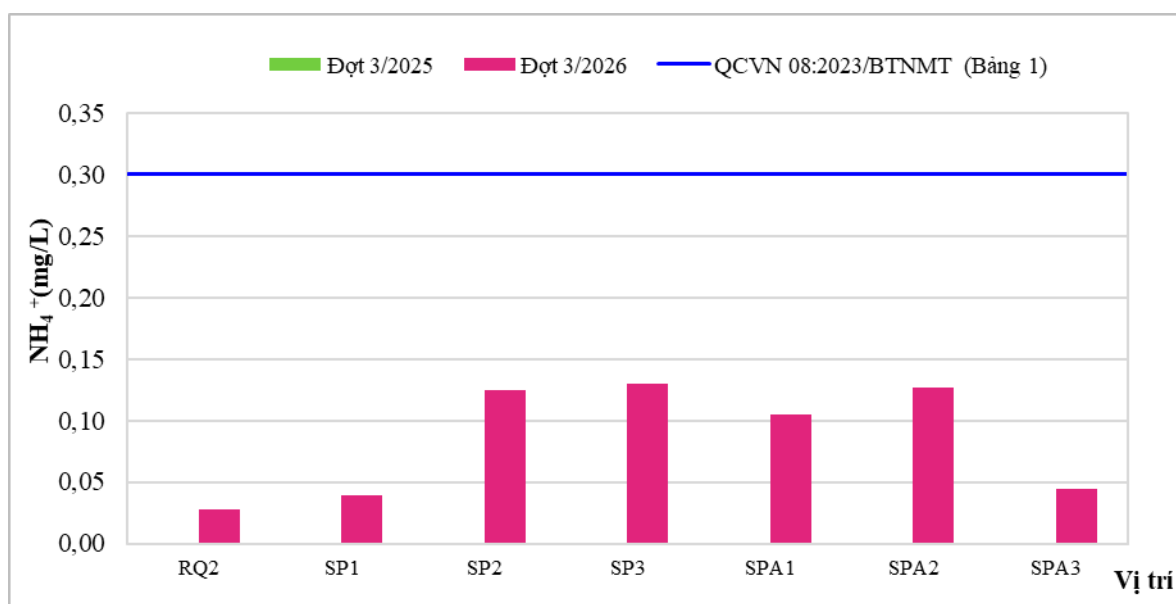
So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy: Nồng độ NH_4^+ tại hầu hết các sông dao động không rõ ràng, riêng các sông Roòn, Lý Hòa, Gianh, Rào Quán, Sê Pôn, SêPăng Hiêng nồng độ NH_4^+ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. (Hình 2.1.7 đến 2.1.12)



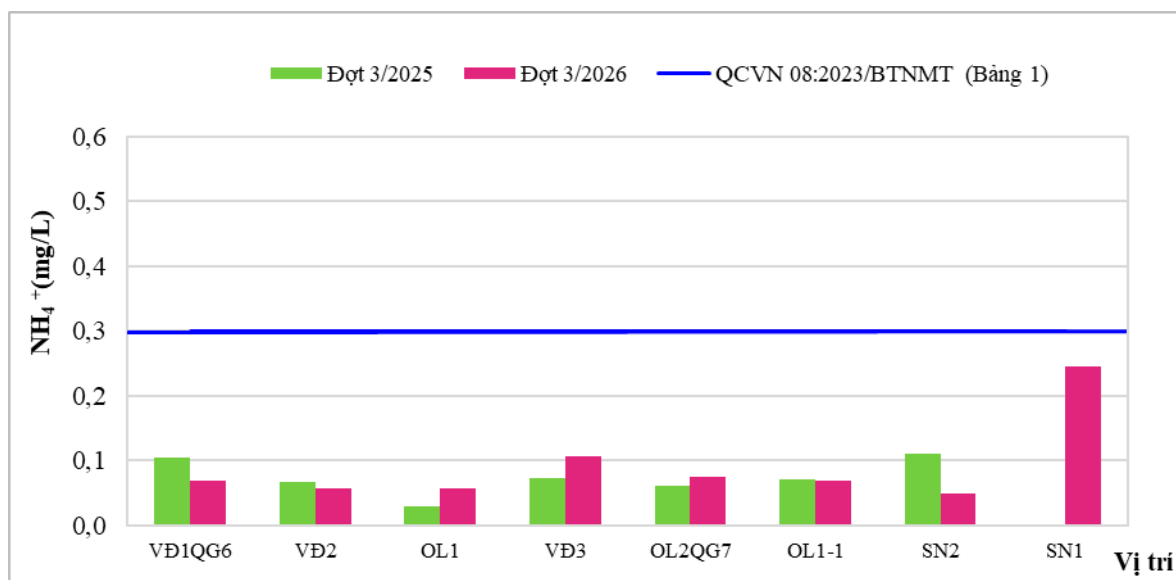
Hình 2.1. 7. Nồng độ NH_4^+ so với cùng kỳ năm trước trên sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



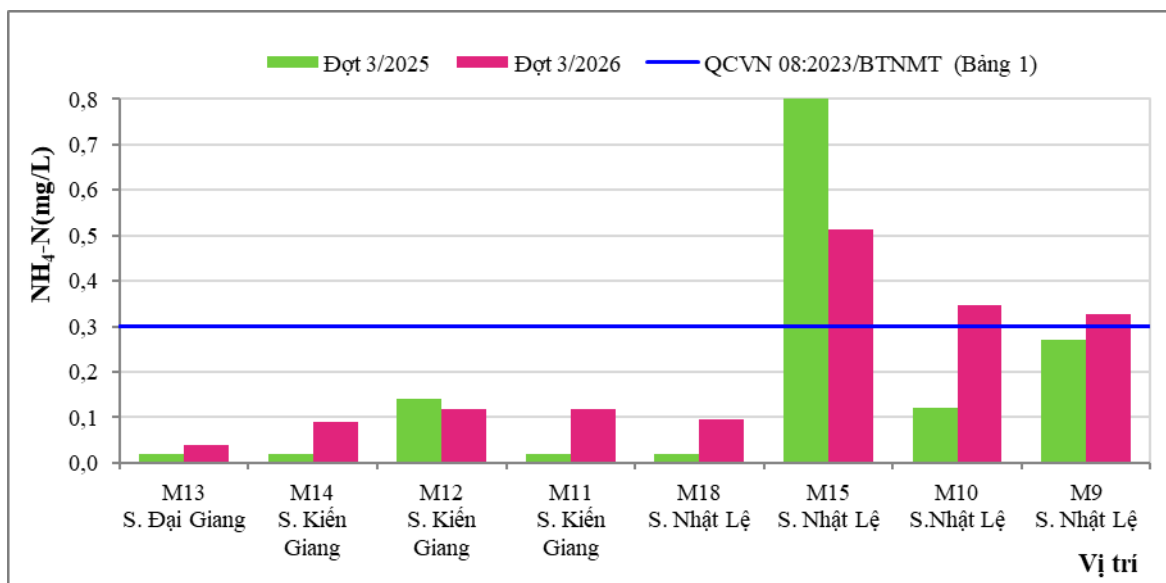
Hình 2.1. 8. Nồng độ NH_4^+ so với cùng kỳ năm trước trên sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



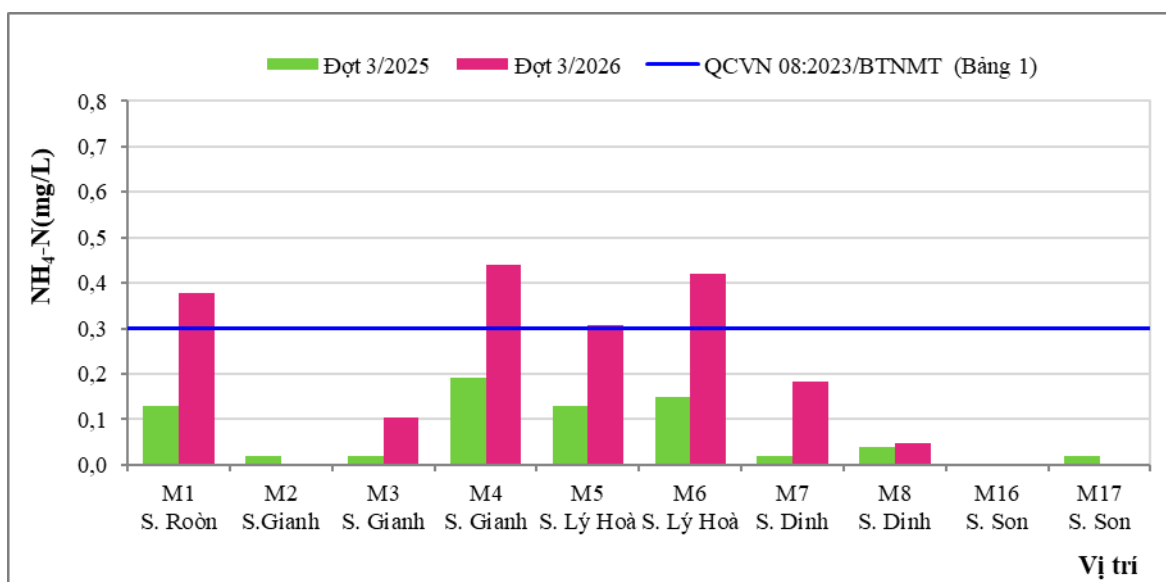
Hình 2.1. 9. Nồng độ NH_4^+ so với cùng kỳ năm trước trên sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 10. Nồng độ NH_4^+ so với cùng kỳ năm trước trên sông Ô Lâu, Vĩnh Định, Nhùng



Hình 2.1. 11. Nồng độ NH_4^+ so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ



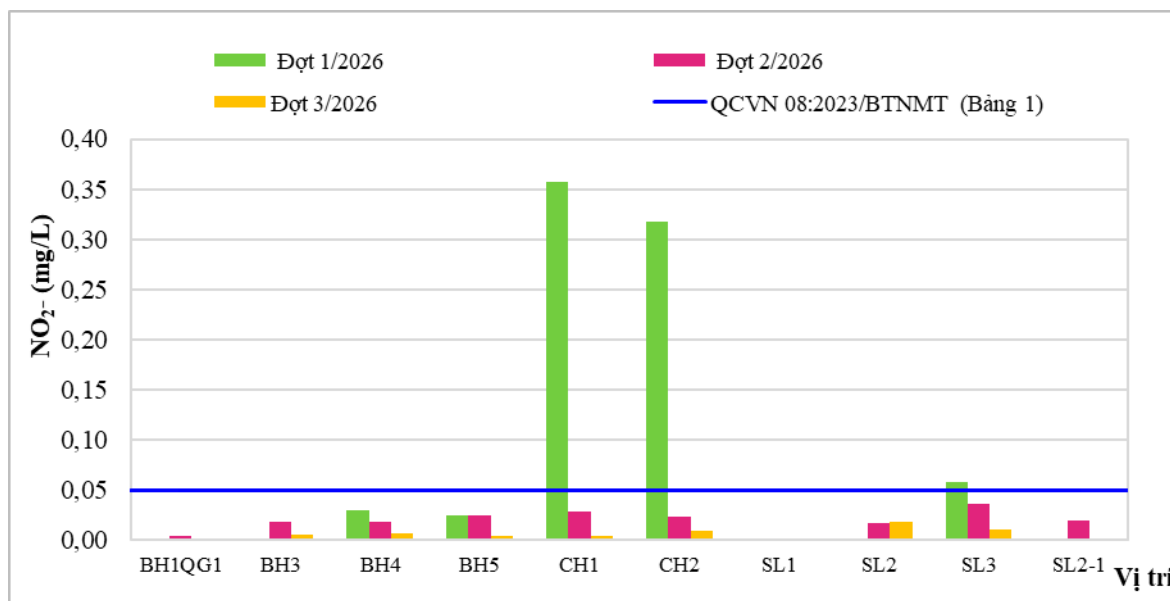
Hình 2.1. 12. Nồng độ NH_4^+ so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh, sông Lý Hòa, Dinh và sông Ròn

- Thông số Nitrit (NO_2^-):

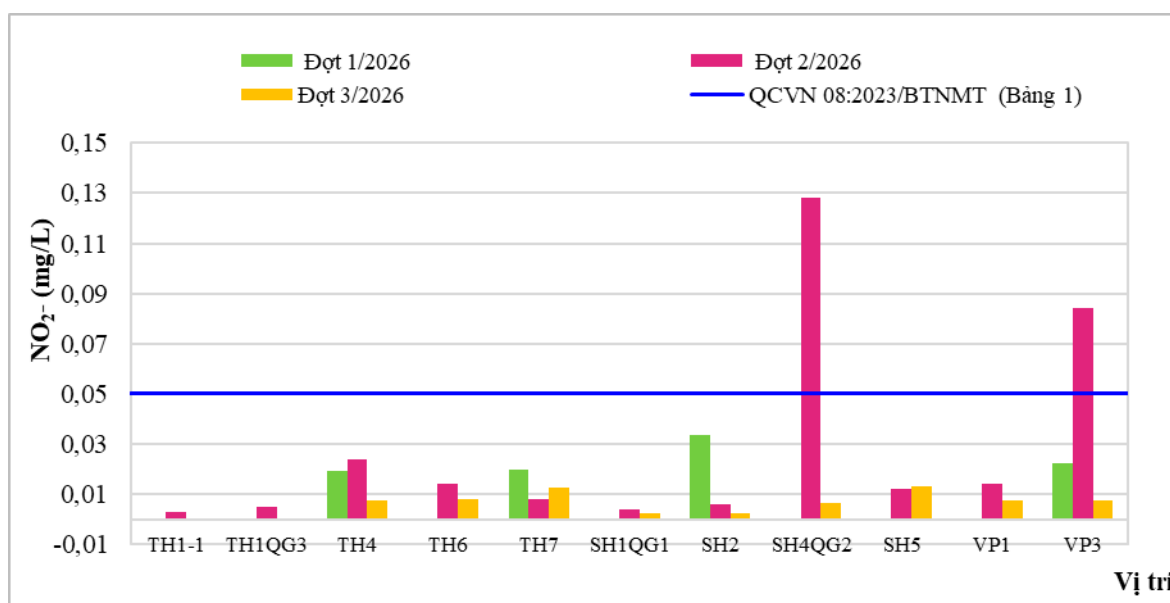
Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy: Nồng độ NO_2^- dao động từ $< \text{MDL}$ (0,001 mg/L) - 0,76 mg/L (Hình 2.1.13 đến 2.1.18); giá trị cao nhất ghi nhận tại sông Lê Kỳ đoạn chảy qua thôn Đức Thủy - phụ lưu sông Nhật Lệ (M15.QB), có 08 điểm ghi nhận nồng độ $\text{NO}_2^- < \text{MDL}$ (0,001 mg/L). Nhìn chung, nồng độ NO_2^- khá ổn định giữ các sông, riêng sông Lê Kỳ đoạn chảy qua thôn Đức Thủy - phụ lưu sông Nhật Lệ (M15.QB), có nồng độ NO_2^- khá cao, vượt mức giới hạn cho phép theo Bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT.

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, nồng độ NO_2^- có dao động, rõ rệt nhất là các điểm quan trắc tại sông Cánh Hòm (CH1, CH2), nồng độ NO_2^- giảm đáng kể so với đợt 1/2026, và điểm quan trắc tại sông Hiếu (SH4QG2), sông Vĩnh Phước

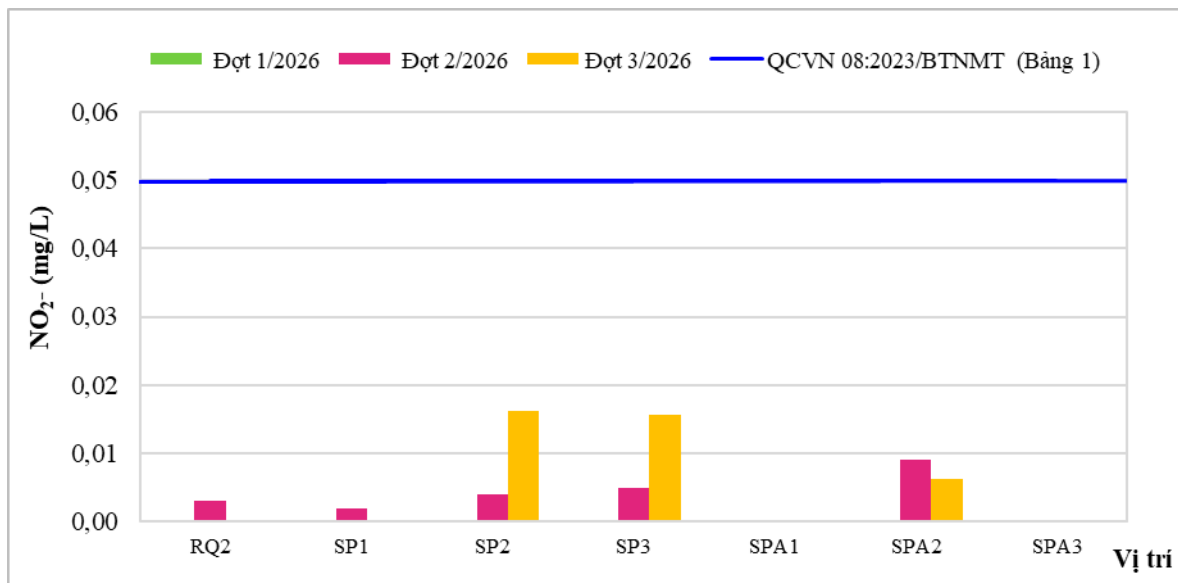
(VP3), Ô Lâu (OL2QG7) và các phụ lưu sông Nhật Lệ (M15.QB, M18.QB) có nồng độ NO_2^- giảm đáng kể so với đợt 2/2026. Các điểm còn lại có nồng độ NO_2^- dao động nhưng không theo xu hướng rõ ràng.



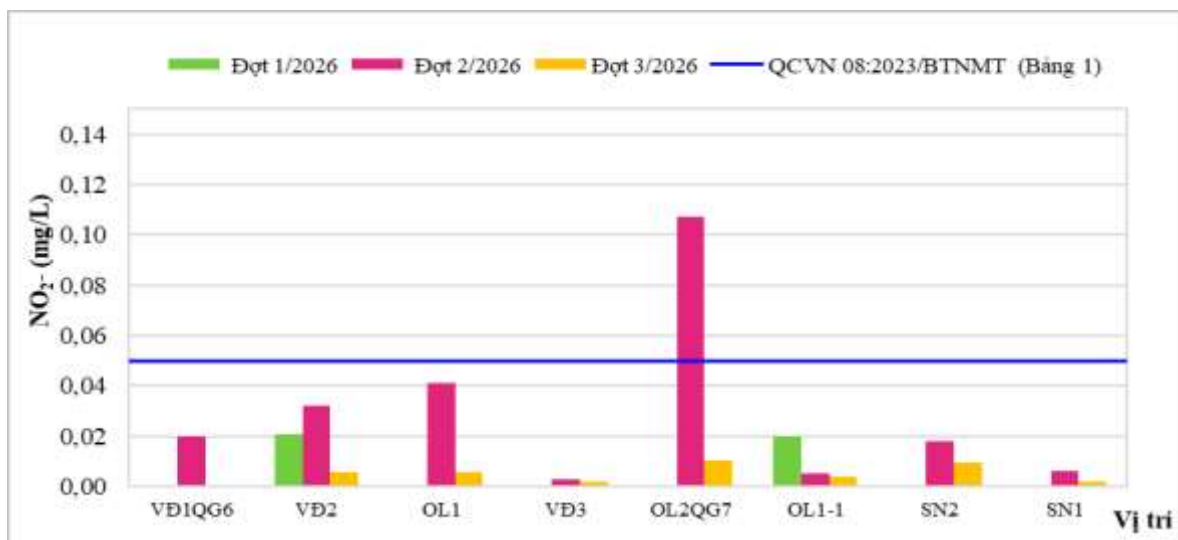
Hình 2.1. 13. Nồng độ NO_2^- đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



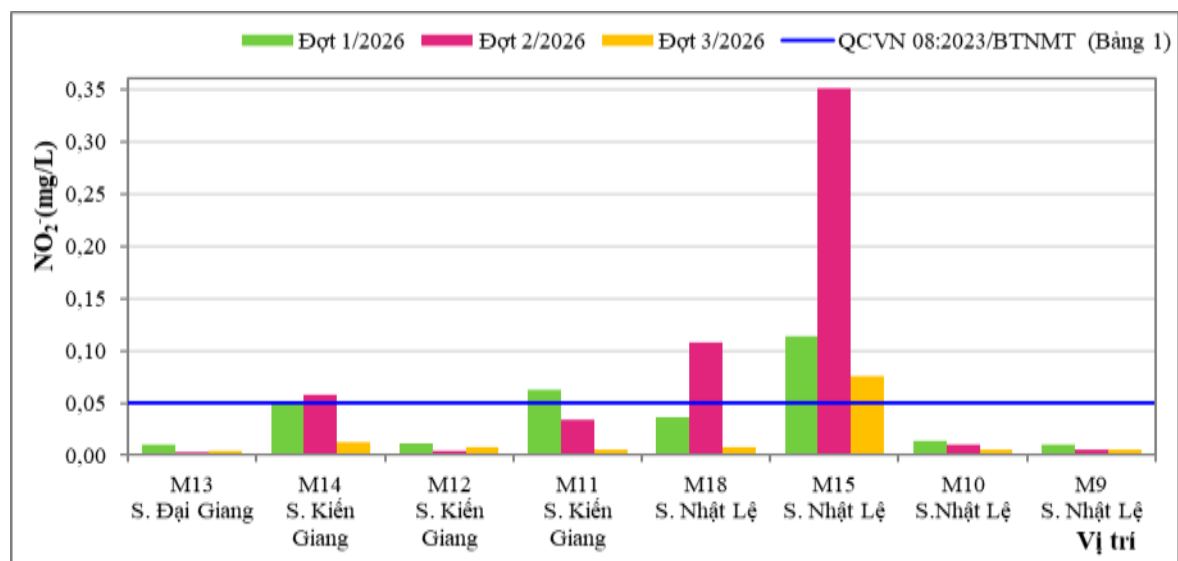
Hình 2.1. 14. Nồng độ NO_2^- đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



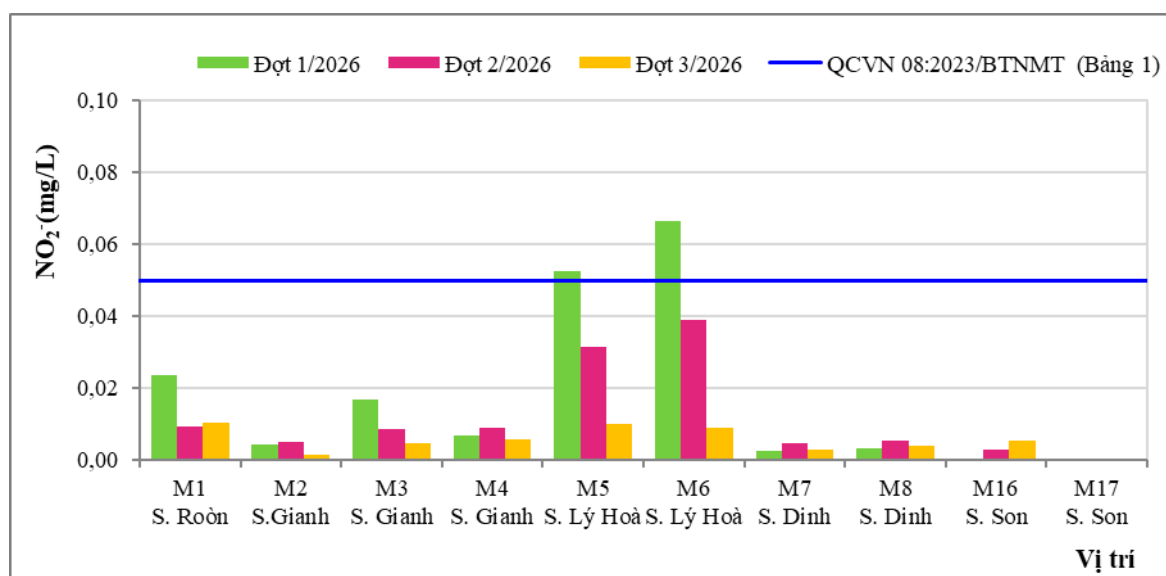
Hình 2.1. 15. Nồng độ NO_2^- đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 16. Nồng độ NO_2^- đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng

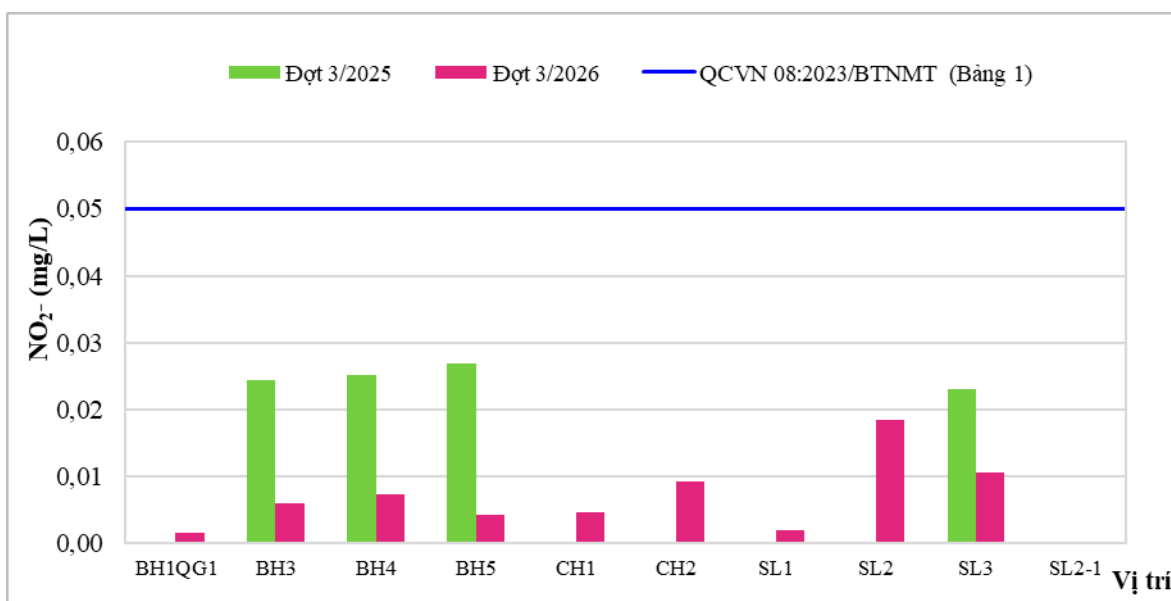


Hình 2.1. 17. Nồng độ NO_2^- đợt 1, 2 và 3/2026 trên trên hệ thống sông Nhật Lệ

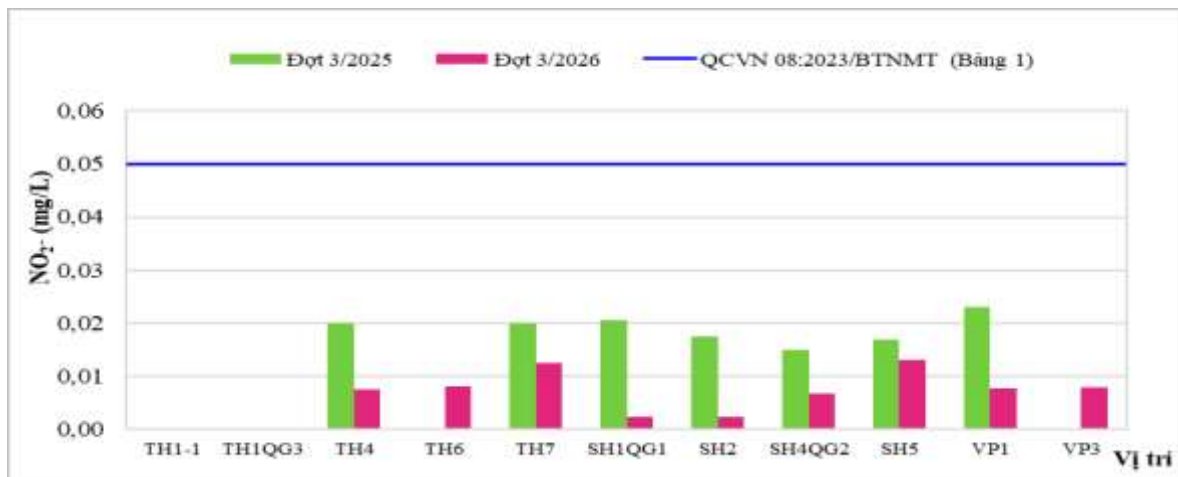


Hình 2.1. 18. Nồng độ NO_2^- đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hoà, Dinh và sông Roòn

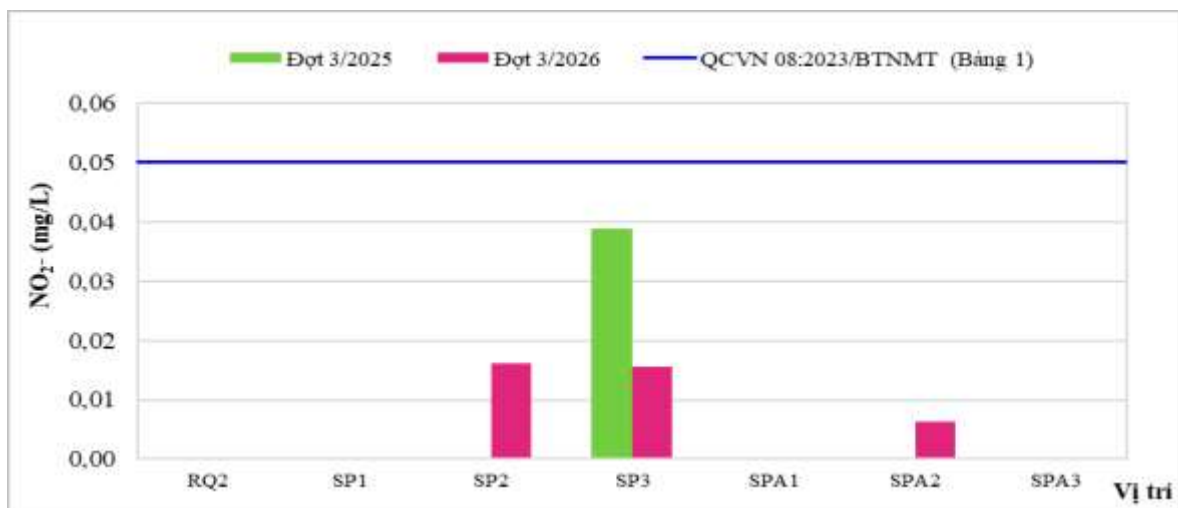
So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy: Nồng độ NO_2^- giảm tại hầu hết các điểm quan trắc, riêng điểm quan trắc tại sông Lệ Kỳ đoạn chảy qua thôn Đức Thủy - phụ lưu sông Nhật Lệ (M15.QB) và sông Sa Lung (SL2) có nồng độ NO_2^- tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2025. (Hình 2.1.19 đến 2.1.24).



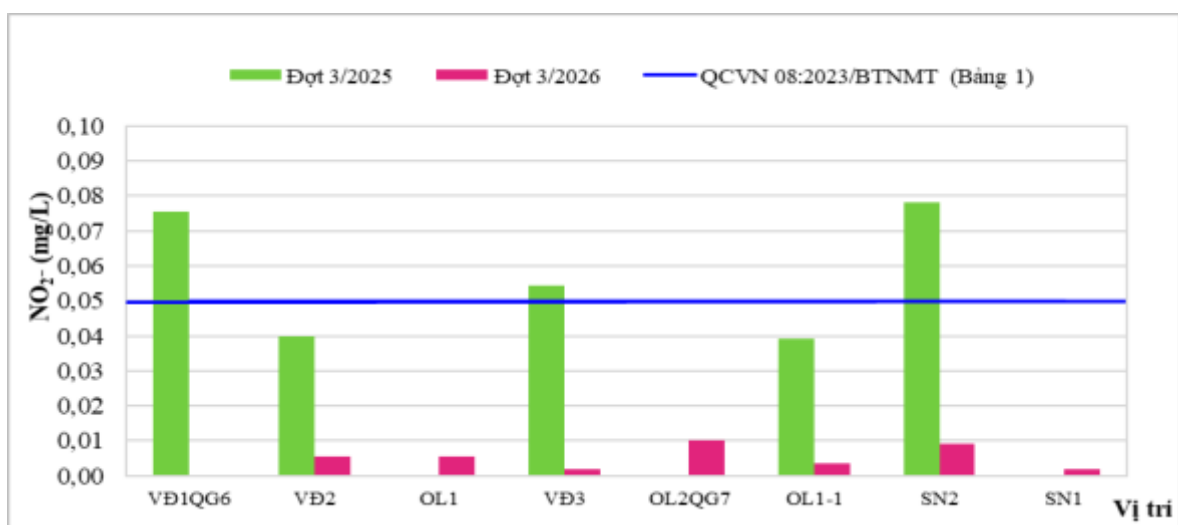
Hình 2.1. 19. Nồng độ NO_2^- so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



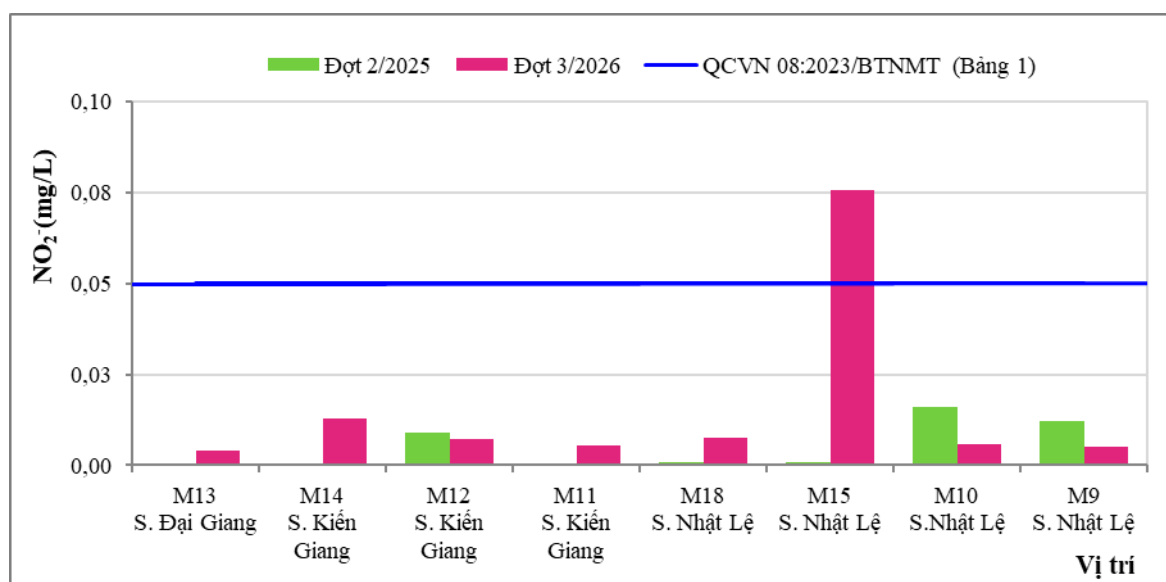
Hình 2.1. 20. Nồng độ NO_2^- so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



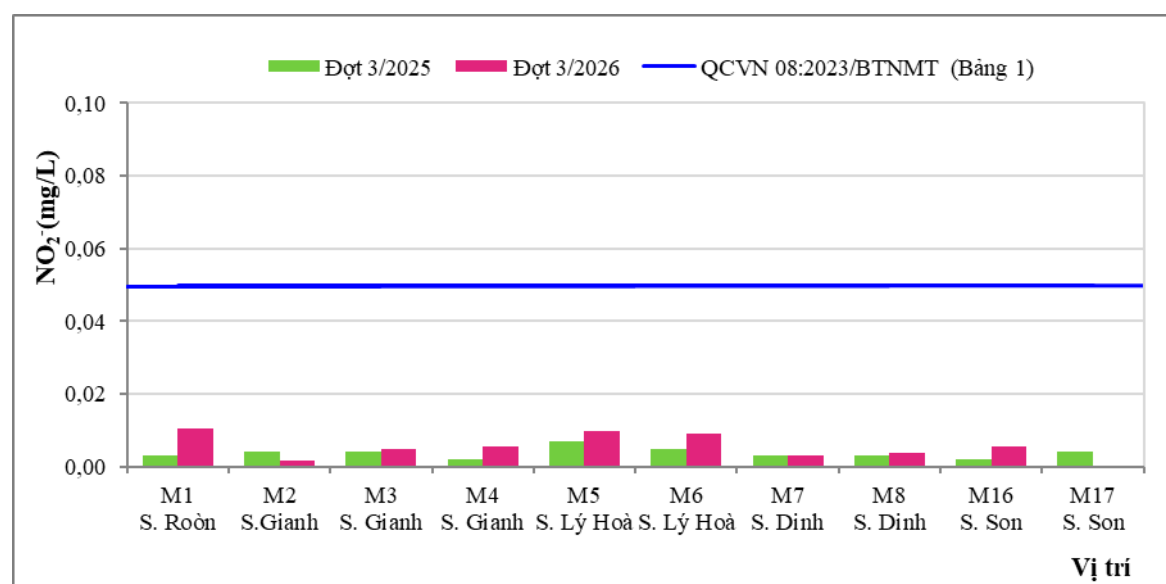
Hình 2.1. 21. Nồng độ NO_2^- so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 22. Nồng độ NO_2^- so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng



Hình 2.1. 23. Nồng độ NO_2^- so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ



Hình 2.1. 24. Nồng độ NO_2^- so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn

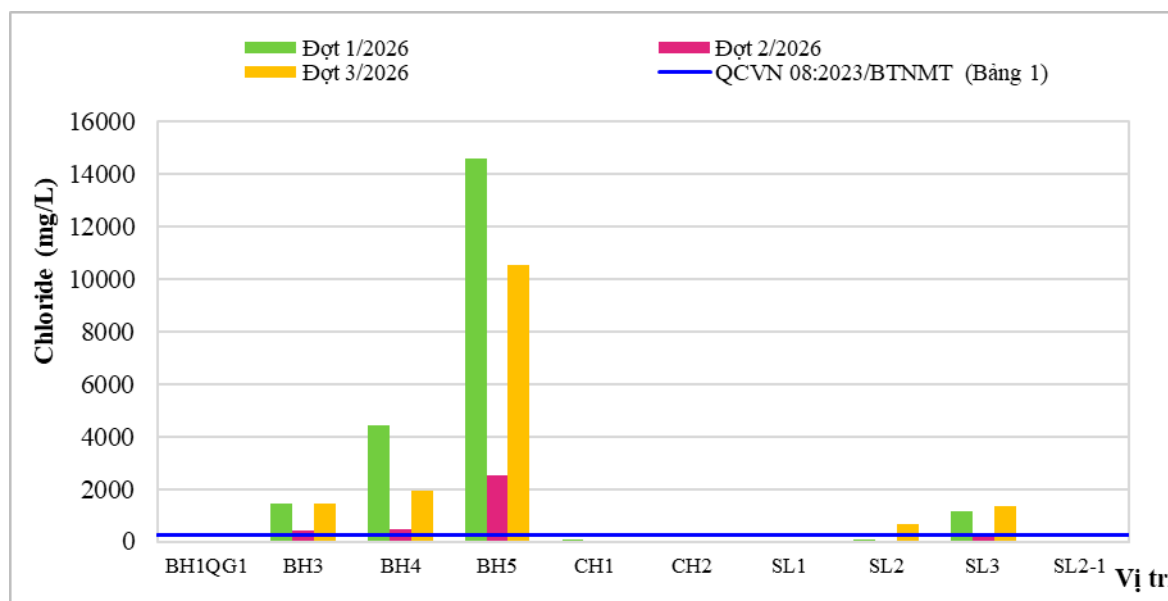
- Thông số Chloride:

Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy nồng độ Chloride dao động từ <MDL (4 mg/L) đến 11.574 mg/L (Hình 2.1.25 đến 2.1.30). Giá trị cao nhất ghi nhận tại sông Roòn tại cầu Roòn (M1); đồng thời có 16 điểm quan trắc có nồng độ Chloride <MDL (4 mg/L). Nhìn chung, nồng độ Chloride có xu hướng cao hơn tại các điểm quan trắc khu vực hạ lưu, gần cửa sông như sông Bến Hải tại cầu Cửa Tùng (BH5); sông Thạch Hãn tại điểm cách ngã ba Gia Độ 1 km về phía hạ lưu (TH6) và cầu Cửa Việt (TH7); sông Nhật Lệ tại cầu Nhật Lệ 1 (M9.QB), cầu Nhật Lệ 3 (M10.QB) và đoạn chảy qua thôn Đức Thủy (M15.QB); sông Gianh tại điểm cách cảng Gianh 100 m về phía hạ lưu (M4.QB); sông Roòn (M1.QB) và sông Lý Hòa (M5.QB, M6.QB). Đây đều là các vị trí gần cửa sông, chịu ảnh hưởng của thủy triều nên nồng độ Chloride cao hơn các khu vực thượng

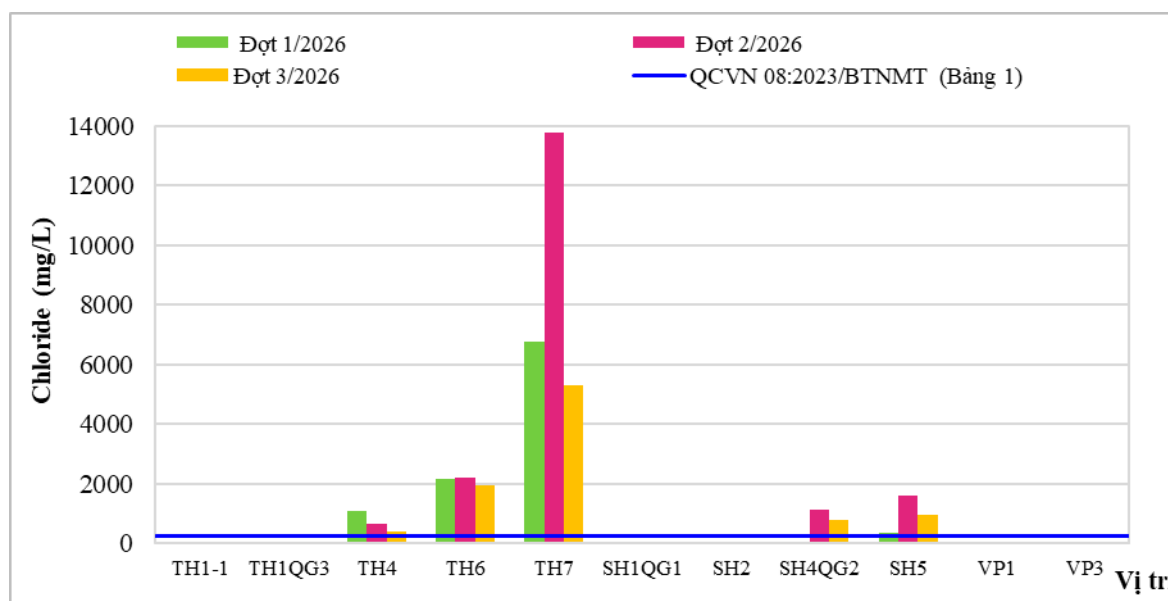
lưu. Nồng độ Chloride hầu như không phát hiện trên các sông Nhùng, Sê Pôn và Sê Păng Hiêng.

So sánh với giá trị giới hạn quy định tại Bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy 19/54 điểm quan trắc có giá trị cao hơn quy chuẩn. Tuy nhiên, theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước có đạt quy chuẩn hay không.

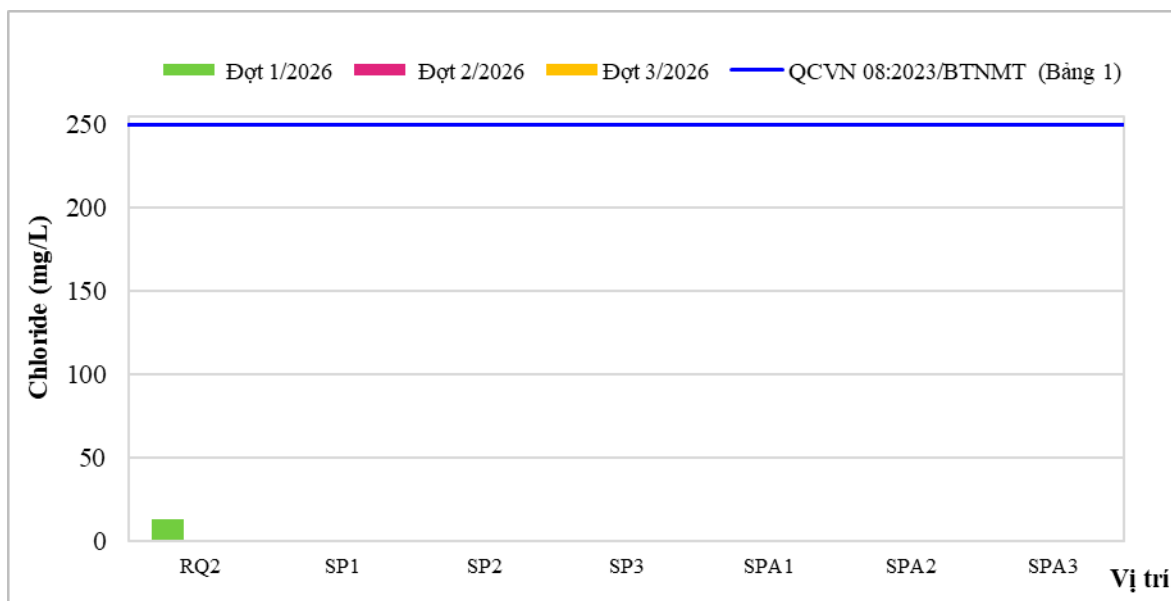
So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, nồng độ Chloride tại các điểm quan trắc gần cửa sông ven biển có dao động, tuy nhiên mức độ dao động không lớn, đối với các điểm quan trắc khác nồng độ Chloride khá ổn định so với đợt 1 và 2/2026.



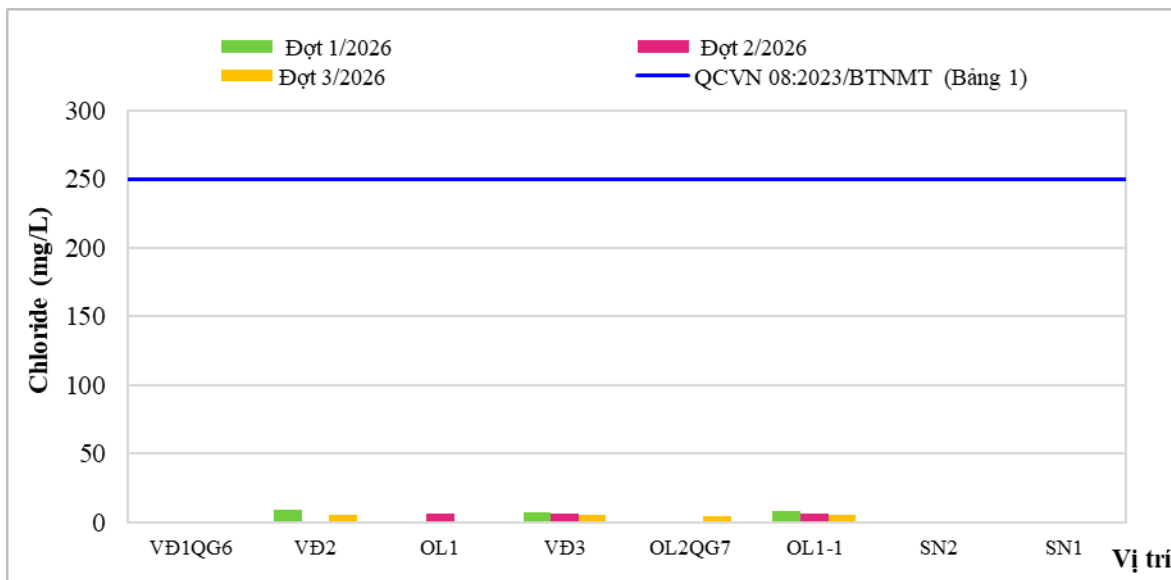
Hình 2.1. 25. Nồng độ Chloride đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



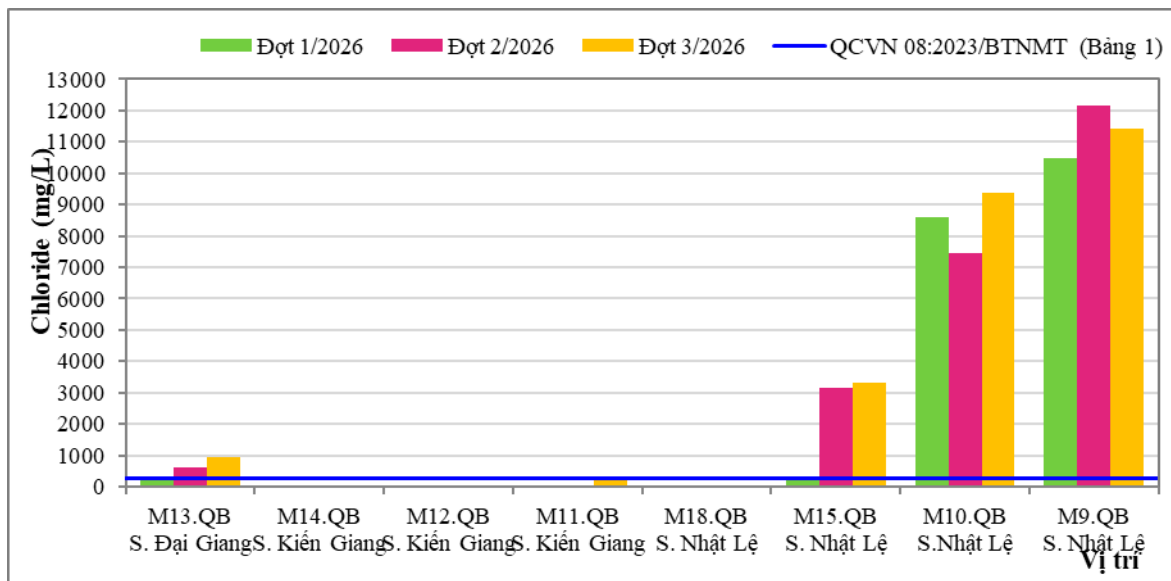
Hình 2.1. 26. Nồng độ Chloride đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



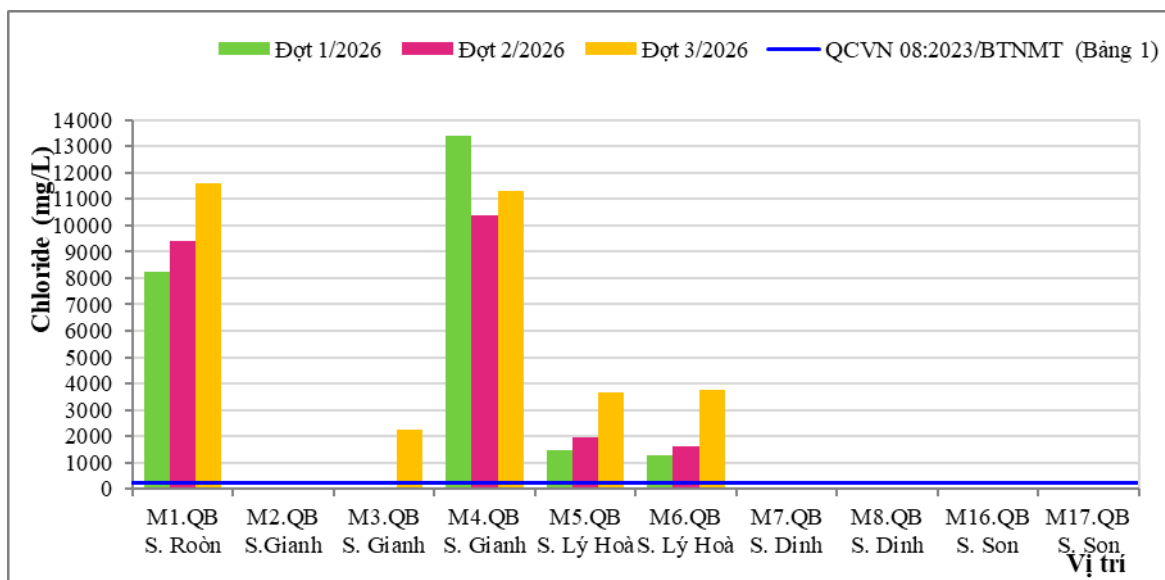
Hình 2.1. 27. Nồng độ Chloride đợt 1 và 2/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 28. Nồng độ Chloride đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng



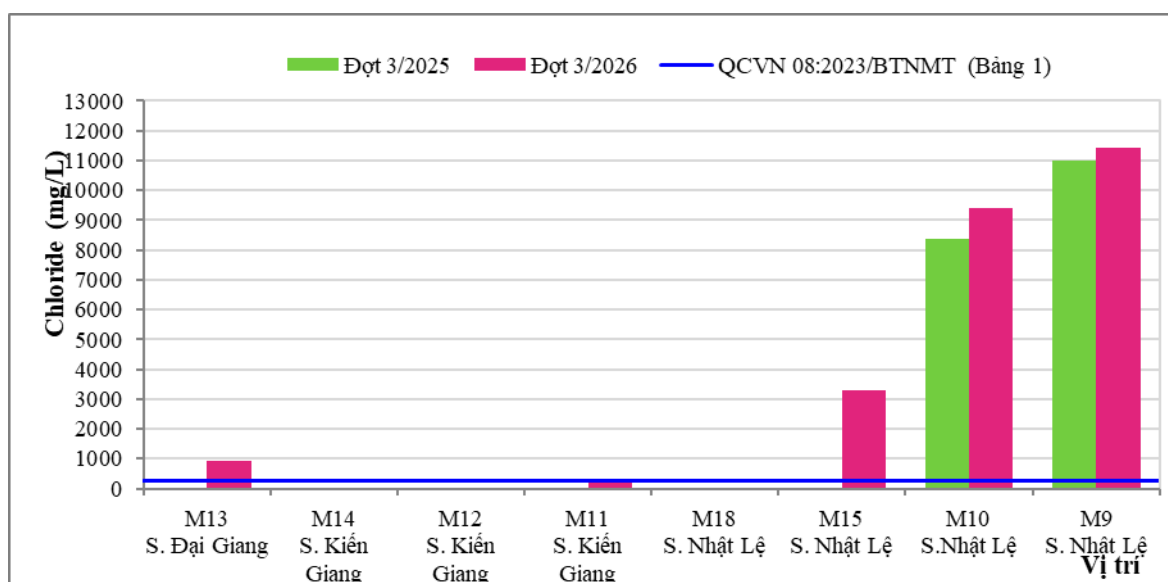
Hình 2.1. 29. Nồng độ Chloride đợt 1, 2 và 3/2026 trên trên hệ thống sông Nhật Lệ



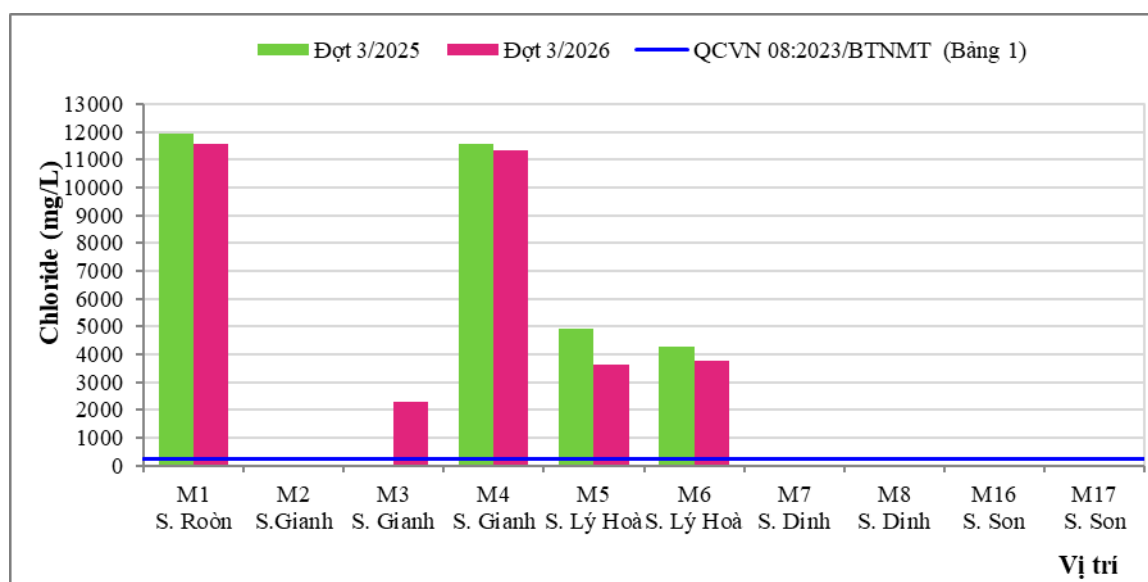
Hình 2.1. 30. Nồng độ Chloride đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hoà, Dinh và sông Roan

So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy: Nồng độ Chloride tại các sông có dao động tuy nhiên mức độ dao động không lớn (Hình 2.1.31 đến 2.1.32).

Các năm trước, thông số Chloride không có trong chương trình quan trắc tỉnh Quảng Trị cũ, vì vậy không thực hiện so sánh với cùng kỳ năm trước tại các sông này.



Hình 2.1. 31. Nồng độ Chloride so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ



Hình 2.1. 32. Nồng độ Chloride so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn

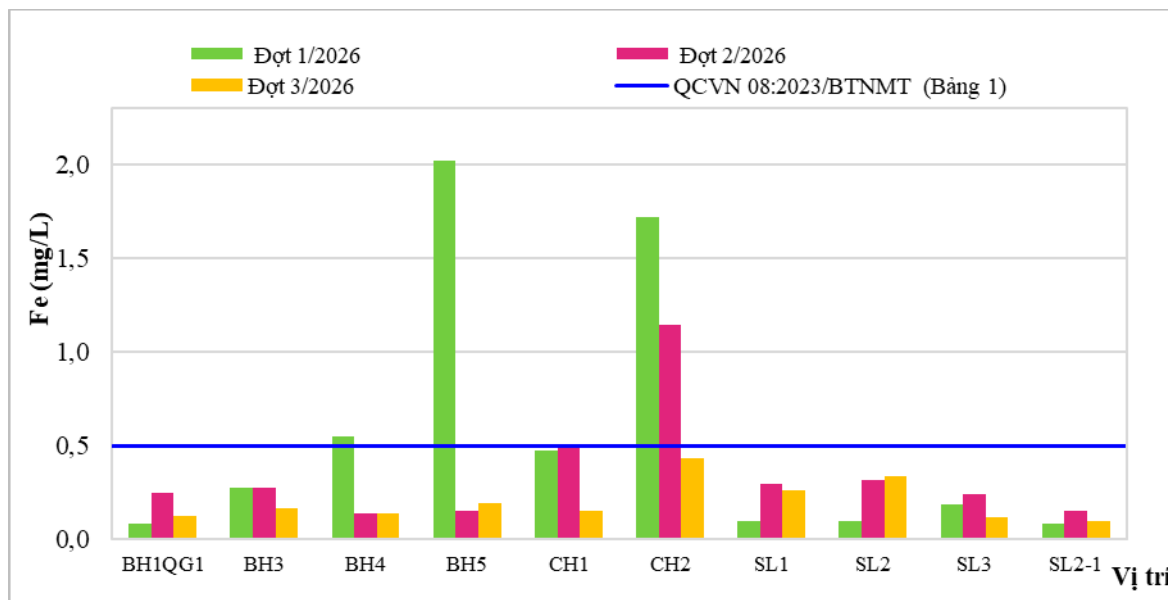
- Thông số Sắt (Fe):

Kết quả quan trắc đợt 3/2026 cho thấy nồng độ Fe dao động từ <MDL (0,03 mg/L) đến 0,86 mg/L. Giá trị cao nhất ghi nhận tại sông Phú Vinh đoạn chảy qua cầu Đức Nghĩa - phụ lưu sông Nhật Lệ (M18.QB); 2/54 điểm ghi nhận giá trị <MDL (0,03 mg/L). Nhìn chung, nồng độ Fe tăng khá cao tại một số điểm quan trắc: sông Phú Vinh đoạn chảy qua cầu Đức Nghĩa - phụ lưu sông Nhật Lệ (M18.QB), sông Thạch Hãn tại cầu Cửa Việt (TH7); sông Cánh Hòm tại thôn Lại An (CH2). (Hình 2.1.33 đến 2.1.38)

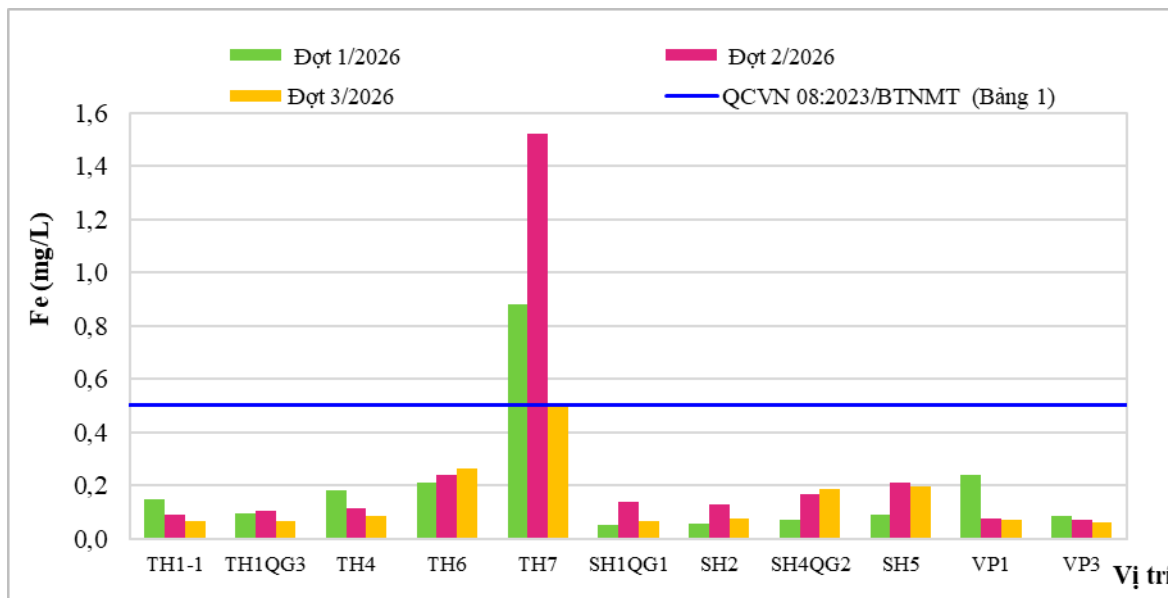
So sánh với giá trị giới hạn quy định tại Bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy 1/54 điểm quan trắc có giá trị cao hơn quy chuẩn. Tuy nhiên, theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết

lượn chất lượng nước có đạt quy chuẩn hay không.

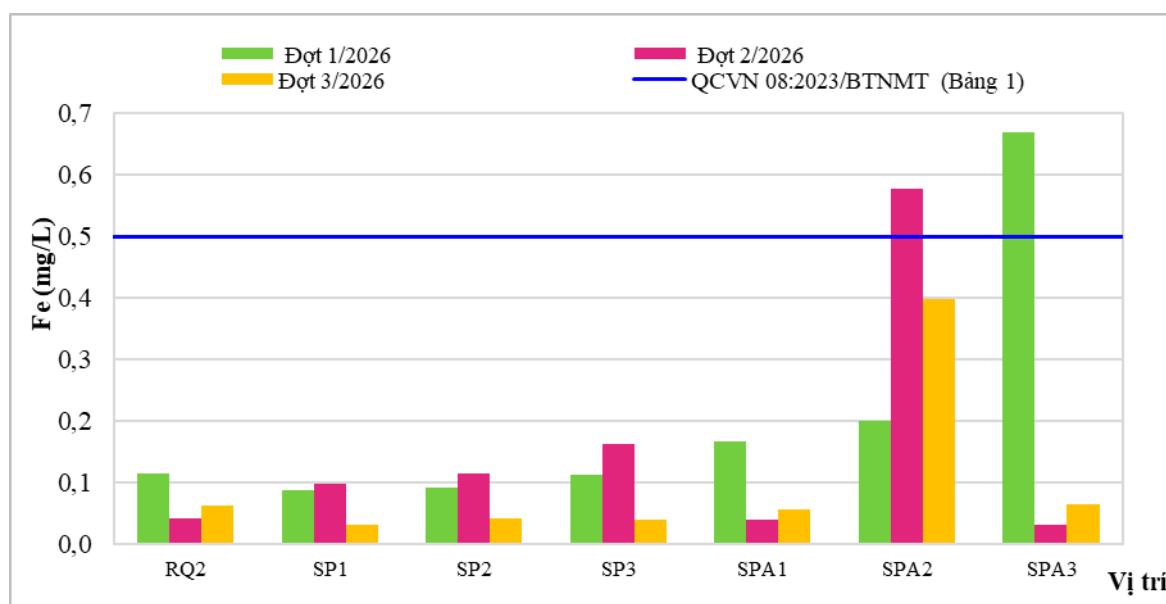
So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, 27/54 điểm có nồng độ Fe giảm, đặc biệt các điểm như sông Bến Hải tại BH5, Cánh Hòm tại CH1, CH2, sông SêPăng Hiêng tại SPA3, Vĩnh Định tại VD3 có nồng độ Fe giảm đáng kể so với các đợt trước trong năm; 7/54 điểm có nồng độ Fe tăng nhẹ, 20/54 điểm có nồng độ Fe dao động nhưng không có xu hướng rõ ràng qua các đợt trong năm.



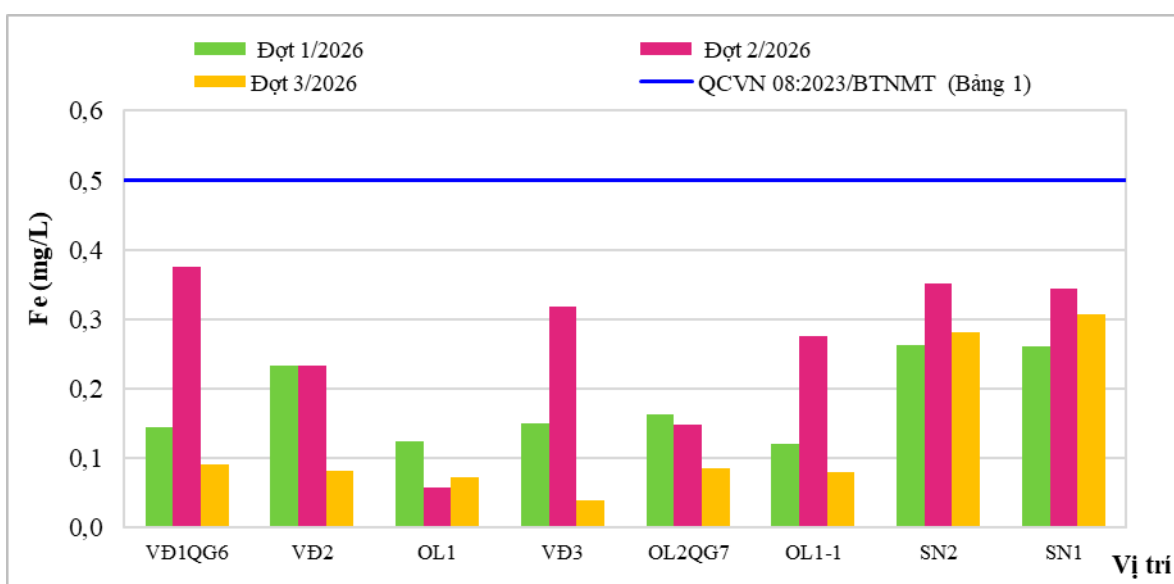
Hình 2.1. 33. Nồng độ Fe đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



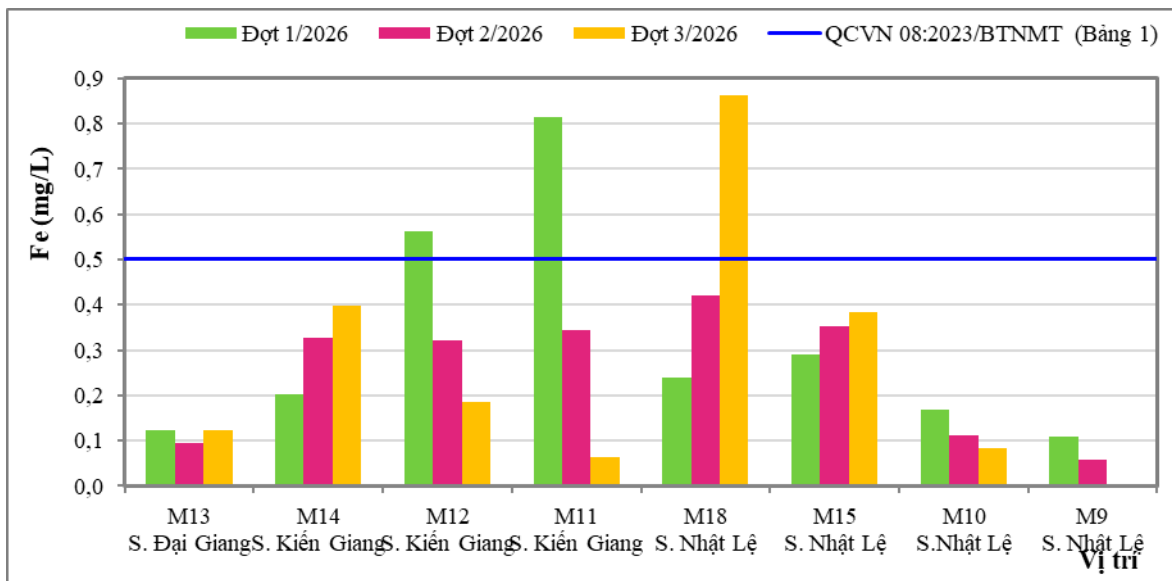
Hình 2.1. 34. Nồng độ Fe đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



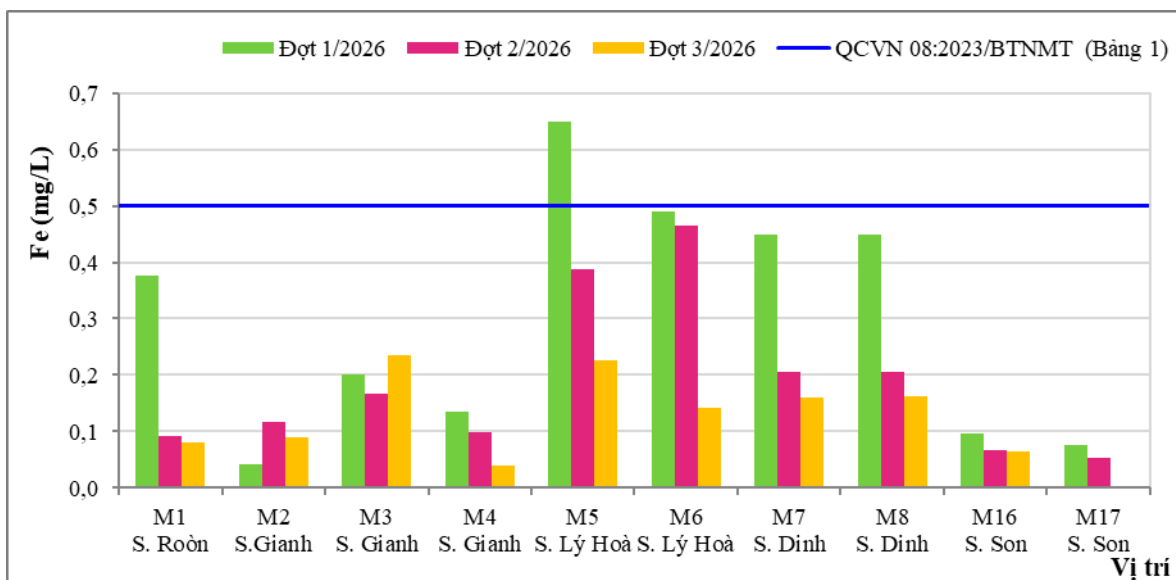
Hình 2.1. 35. Nồng độ Fe đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 36. Nồng độ Fe đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng

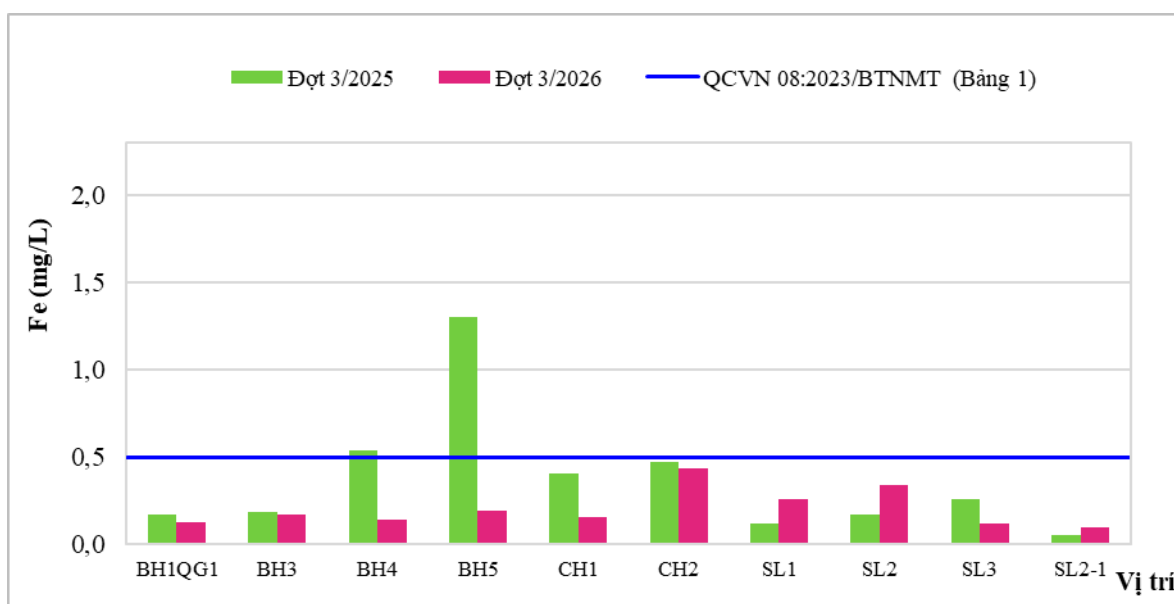


Hình 2.1. 37. Nồng độ Fe đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ

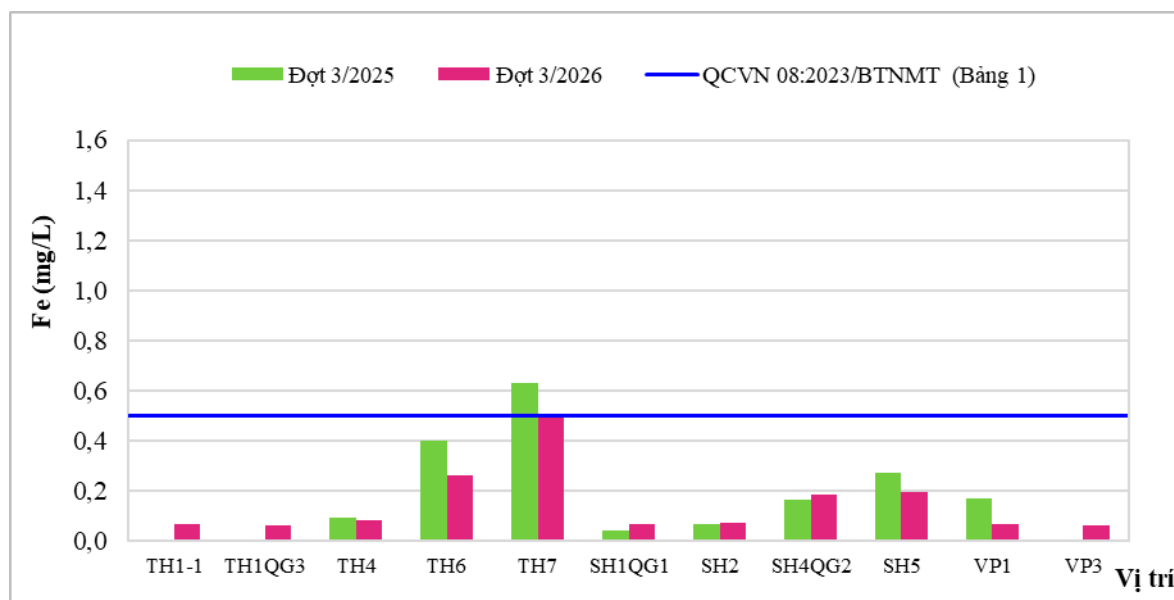


Hình 2.1. 38. Nồng độ Fe đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hoà, Dĩnh và sông Roòn

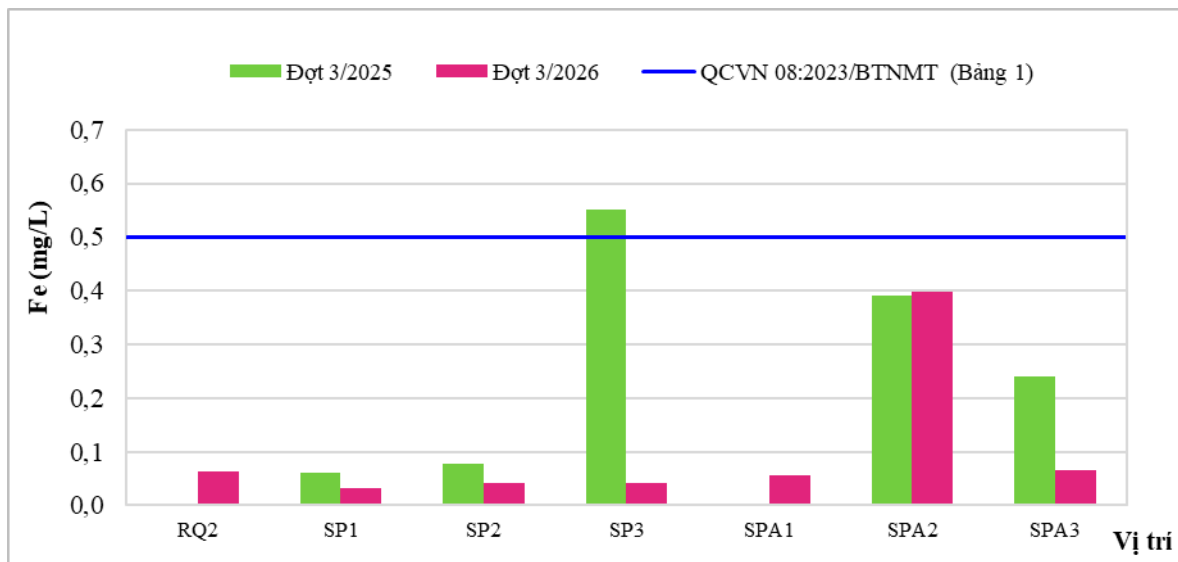
+ So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy, nồng độ Fe trong nước mặt tăng nhẹ tại hầu hết các điểm quan trắc phía Bắc tỉnh, các điểm còn lại dao động không rõ ràng, riêng một số điểm quan trắc trên sông Bến Hải (BH5), Sê Pôn (SP3) và sông SêPăng Hiêng (SPA3) có nồng độ Fe trong nước mặt giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2025.



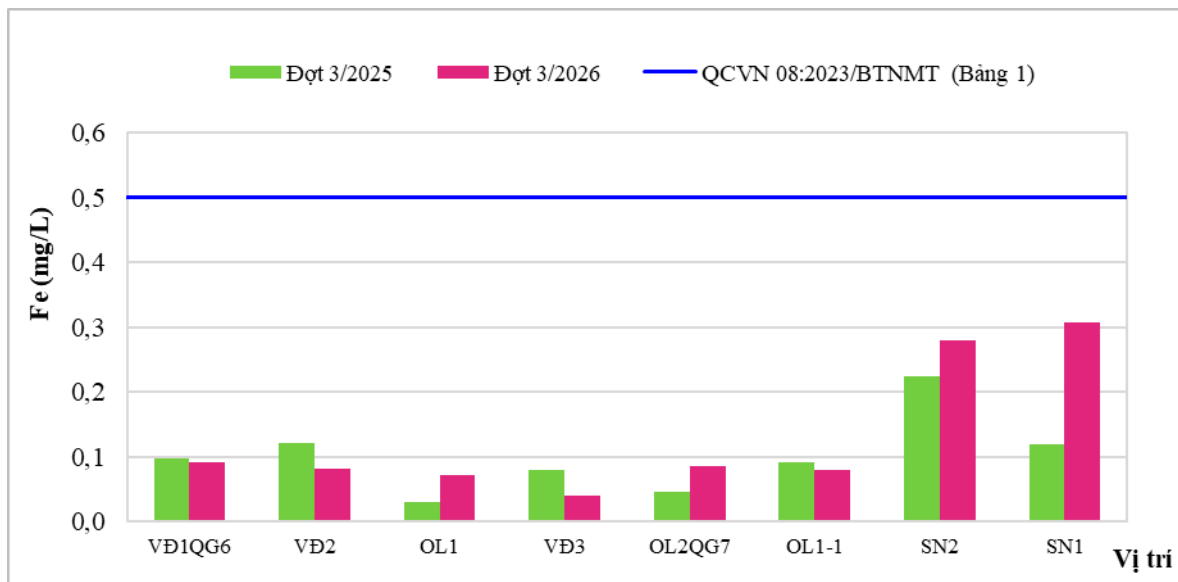
Hình 2.1. 39. Nồng độ Fe so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



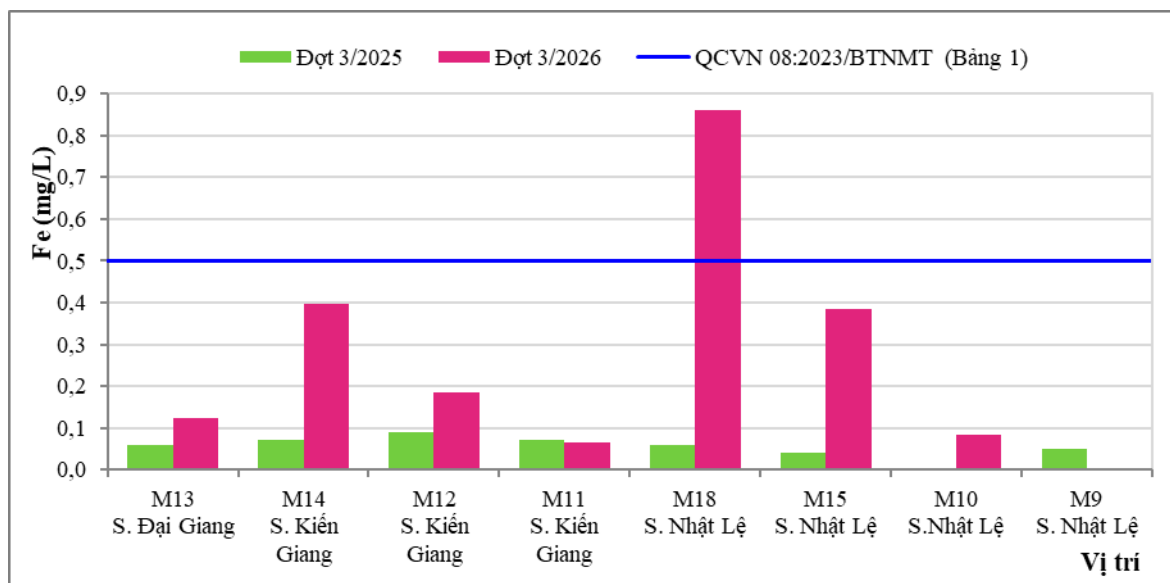
Hình 2.1. 40. Nồng độ Fe so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



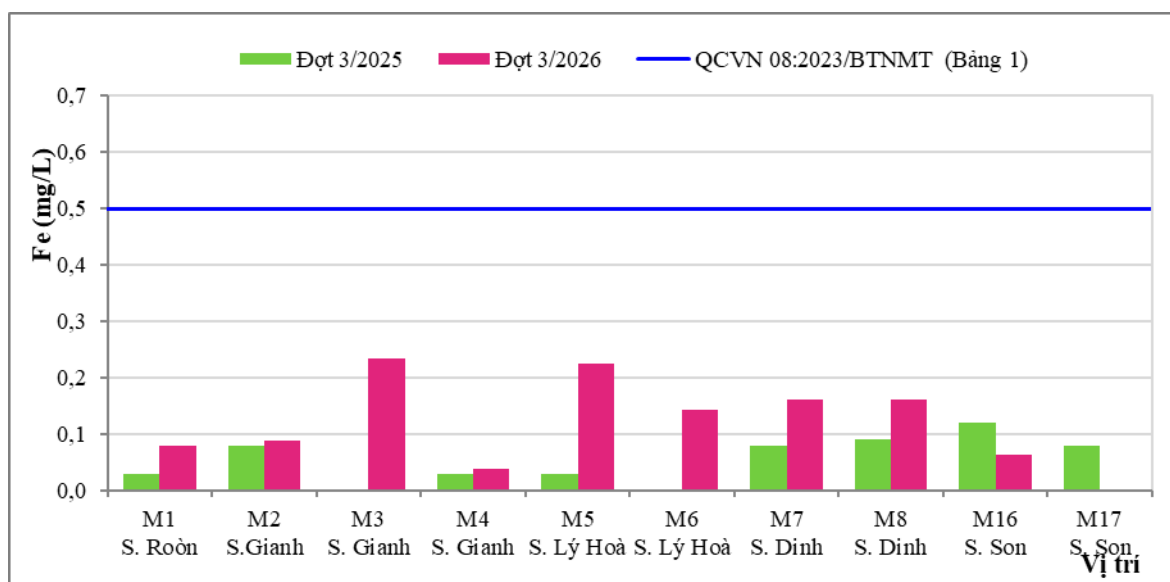
Hình 2.1. 41. Nồng độ Fe so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 42. Nồng độ Fe so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng



Hình 2.1. 43. Nồng độ Fe so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ



Hình 2.1. 44. Nồng độ Fe so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hoà, Dinh và sông Roòn

- Thông số tổng dầu mỡ: Kết quả quan trắc đợt 3/2026 cho thấy, nồng độ tổng dầu mỡ tại các vị trí qua các năm đều < MDL (với ngưỡng giới hạn phát hiện 1 mg/L). So sánh với kết quả quan trắc các đợt trước trong năm và cùng kỳ năm 2025 cho thấy, thông số tổng dầu mỡ tương đối ổn định theo thời gian.

- Dư lượng HCBVTV nhóm Clo hữu cơ: Dư lượng HCBVTV nhóm clo hữu cơ đợt 3/2026 tại các điểm đều có kết quả < MDL (với ngưỡng phát hiện tương ứng với từng thông số) và ổn định so với kết quả quan trắc các đợt trước trong năm cũng như so với cùng kỳ năm trước.

- Dư lượng HCBVTV nhóm Phospho hữu cơ: Dư lượng HCBVTV nhóm Phospho hữu cơ đợt 3/2026 tại các điểm đều có kết quả < MDL (với ngưỡng phát hiện tương ứng với từng thông số). So sánh với kết quả quan trắc các đợt trước trong năm và cùng kỳ

năm trước cho thấy, tại tất cả các điểm có đều có kết quả <MDL và ổn định theo thời gian.

- Các thông số As, Cd, Pb, Cr(VI), Cu, Zn, Ni, Mn, Hg: : Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy, nồng độ các kim loại Cu, Zn lần lượt dao động trong khoảng < MDL (0,0004 mg/L) - 0,0037 mg/L; < MDL (0,001 mg/L) - 0,0086 mg/L; các kim loại As, Ni và Mn lần lượt dao động trong khoảng < MDL (0,0004 mg/L) - 0,0026 mg/L; < MDL 0,0005 - 0,0056 mg/L và < MDL (0,03 mg/L) - 0,14 mg/L. Các kim loại Pb, Cd, Cr(VI), Hg đều có kết quả < MDL (với ngưỡng phát hiện tương ứng với từng thông số). So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 và cùng kỳ năm trước cho thấy, nồng độ các kim loại nặng có dao động nhưng không đáng kể, hầu hết đều ổn định theo thời gian trong năm cũng như cùng kỳ năm trước.

- Thông số E.Coli: Kết quả quan trắc đợt 3/2026 cho thấy, mật độ E.Coli tại các điểm dao động trong khoảng < MDL (1 MPN/100mL) - 18, có giá trị cao nhất tại sông Lý Hòa, điểm cuối làng Lý Hòa (M6.QB). 02/54 điểm quan trắc có mật độ E.Coli dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp phân tích, các điểm này thuộc sông SêPăng Hiêng (SPA1, SPA2)

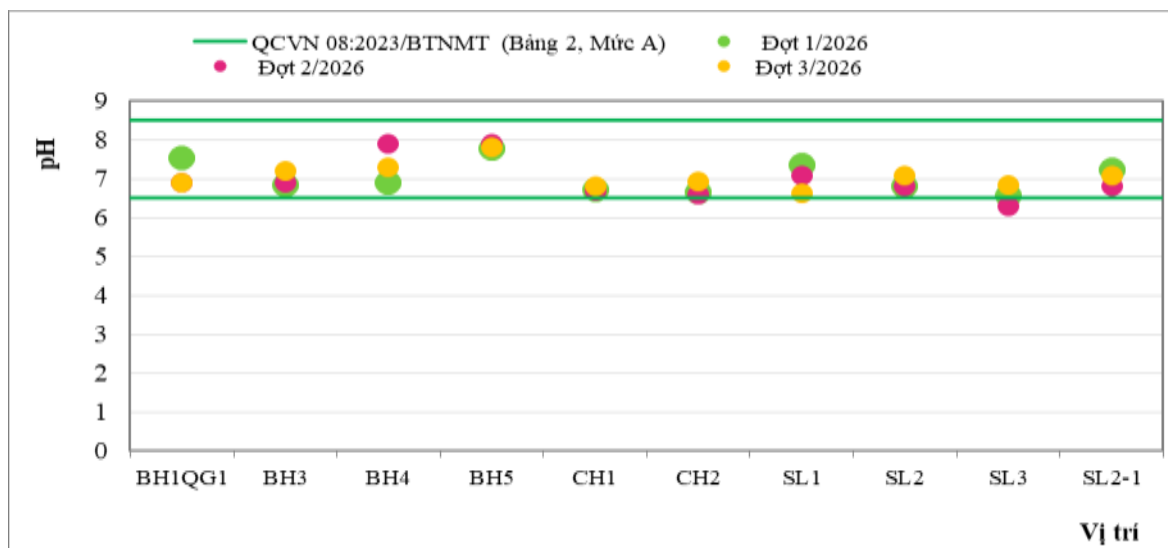
So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 và cùng kỳ năm 2025 cho thấy, mật độ E.Coli có dao động nhưng không đáng kể.

*** Đánh giá các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước: Bảng 2 theo QCVN 08:2023/BTNMT.**

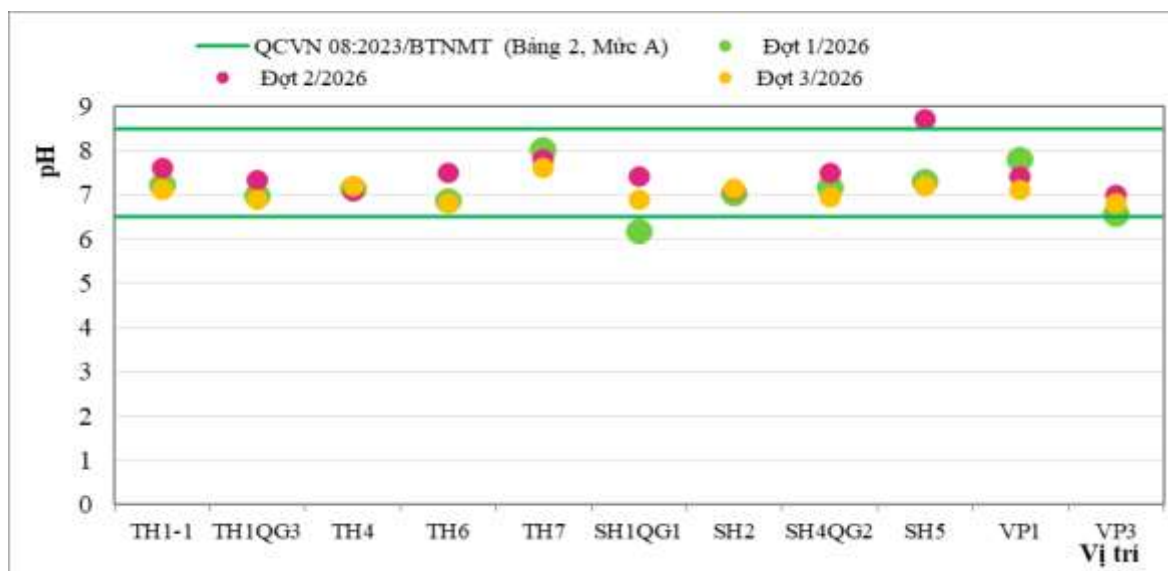
- Thông số pH:

Kết quả quan trắc đợt 3/2026 cho thấy: Giá trị pH dao động trong khoảng 6,4 - 7,8 (Hình 2.1.45 đến 2.1.50). Giá trị pH cao nhất được ghi nhận tại cầu Cửa Tùng, thuộc vùng cửa sông Bến Hải - Sa Lung (BH5) và thấp nhất tại sông Phú Vinh đoạn chảy qua cầu Đức Nghĩa - phụ lưu sông Nhật Lệ (M18.QB).

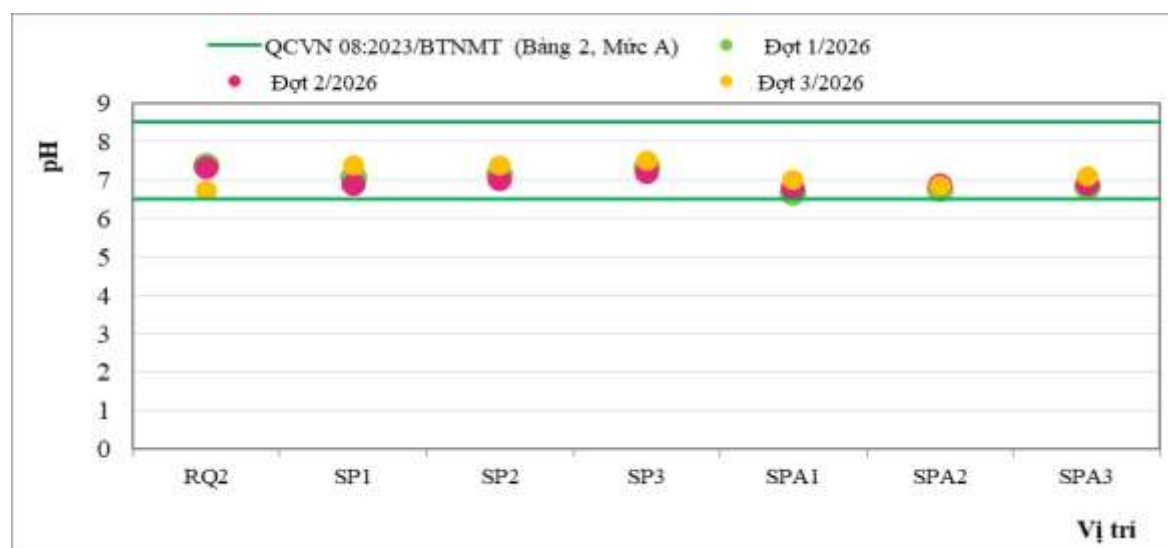
So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, tại hầu hết các điểm quan trắc giá trị pH tương đối ổn định.



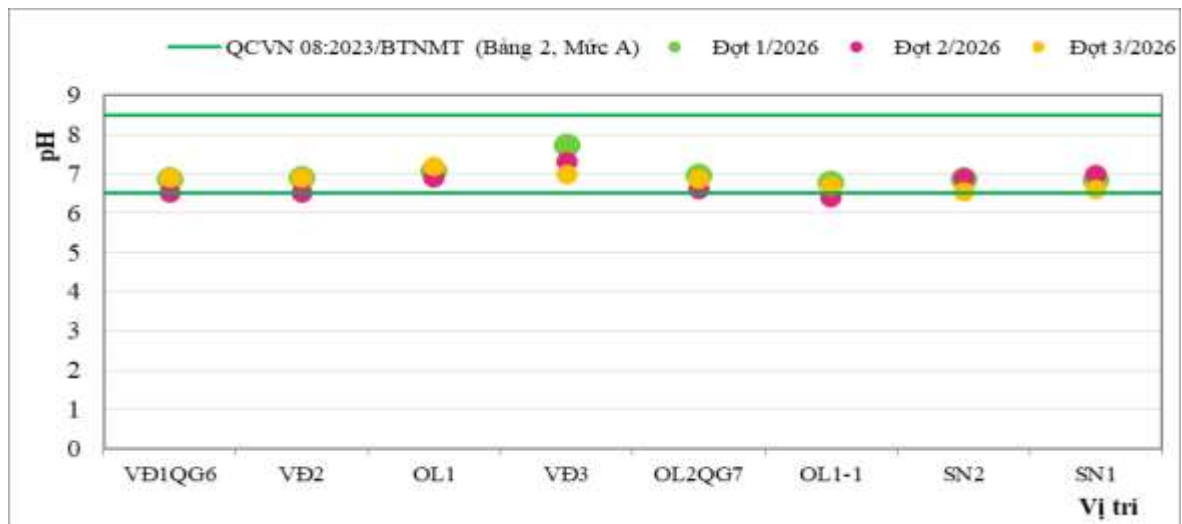
Hình 2.1. 45. Giá trị pH đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bền Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



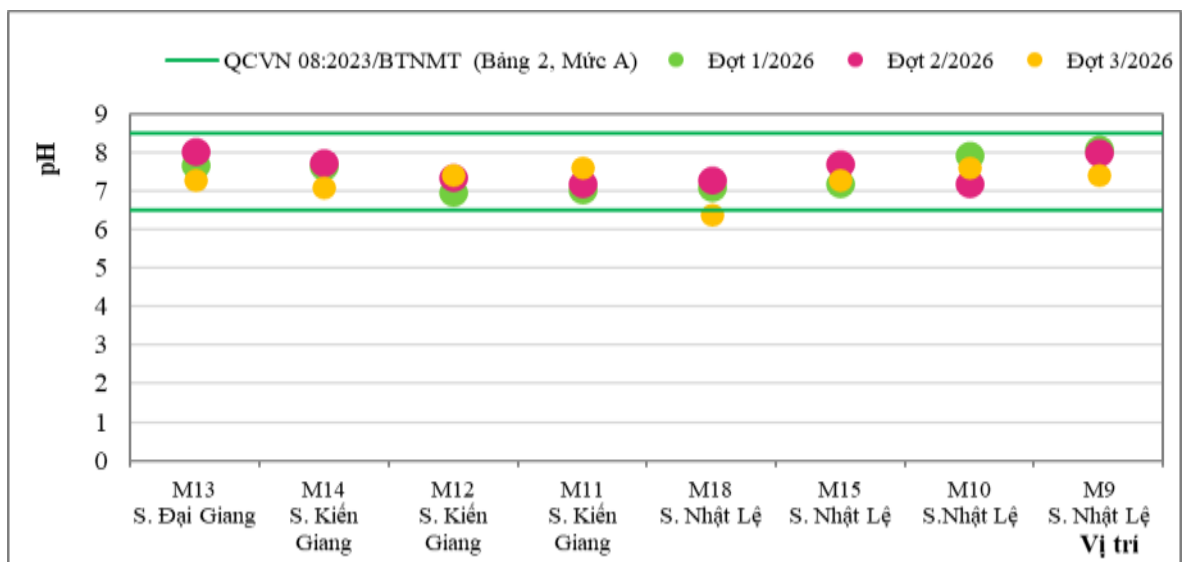
Hình 2.1. 46. Giá trị pH đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



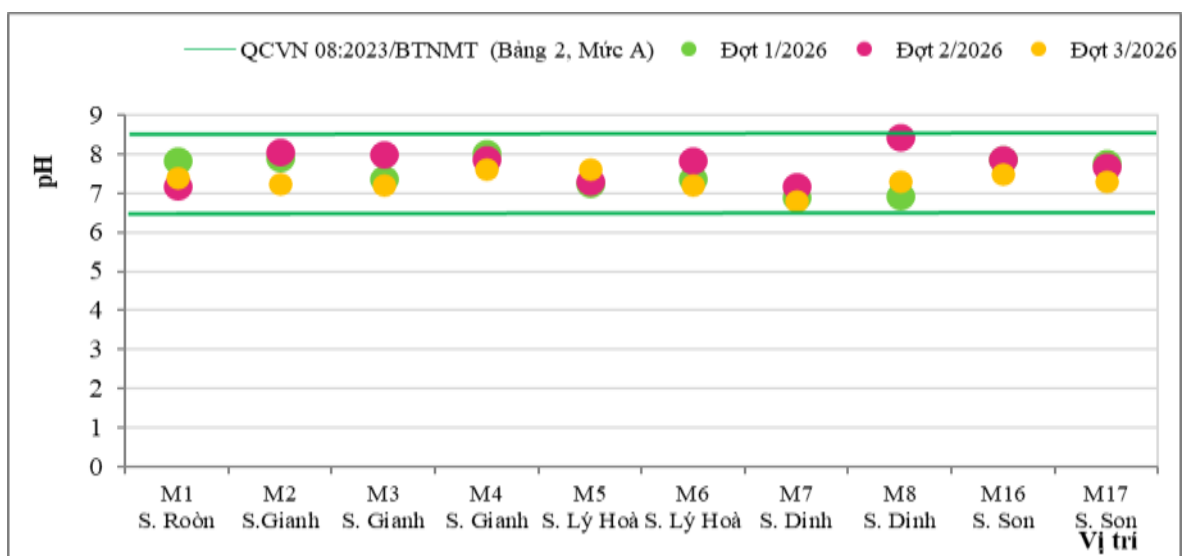
Hình 2.1. 47. Giá trị pH đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 48. Giá trị pH đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng



Hình 2.1. 49. Giá trị pH đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ

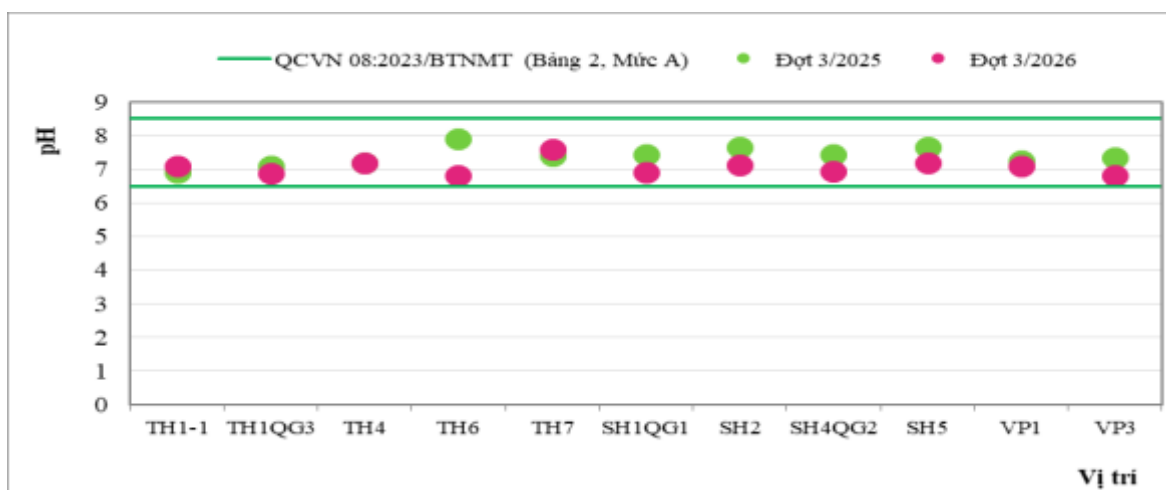


Hình 2.1. 50. Giá trị pH đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hoà, Dinh và sông Roòn

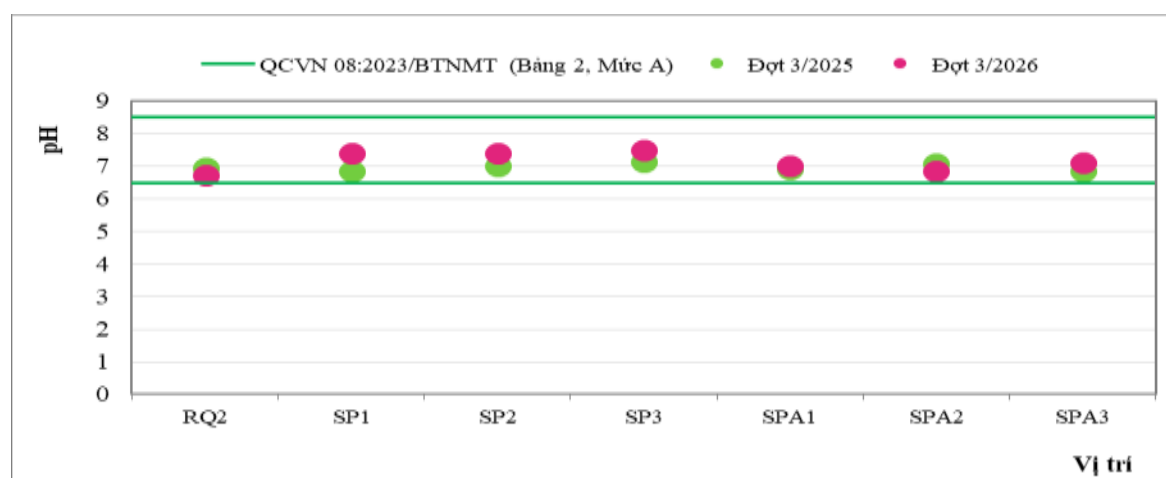
So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy, giá trị pH tại các điểm quan trắc có dao động, tuy nhiên mức độ dao động không lớn.



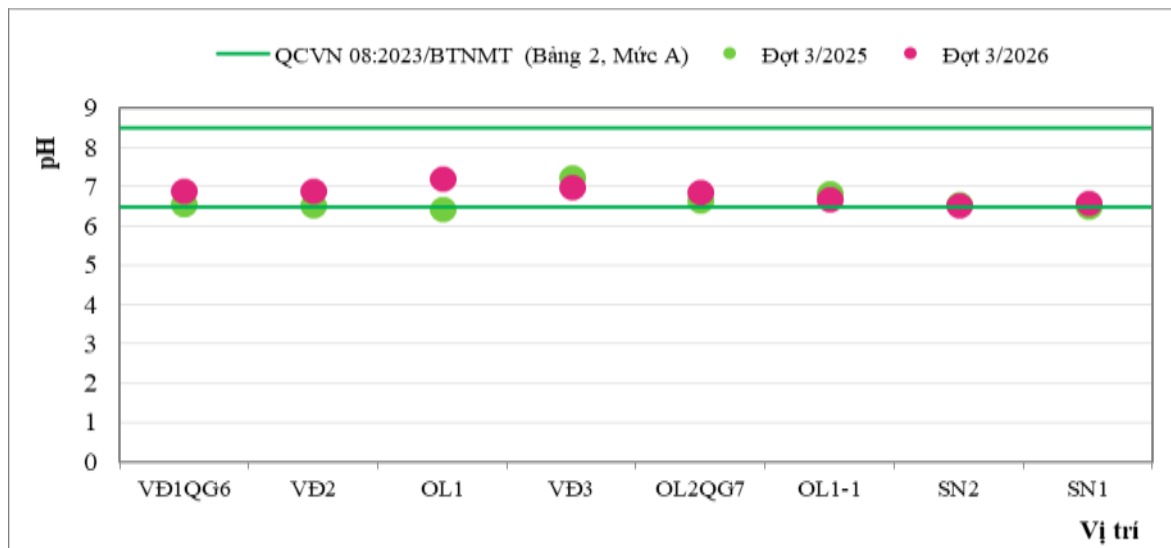
Hình 2.1. 51. Giá trị pH so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



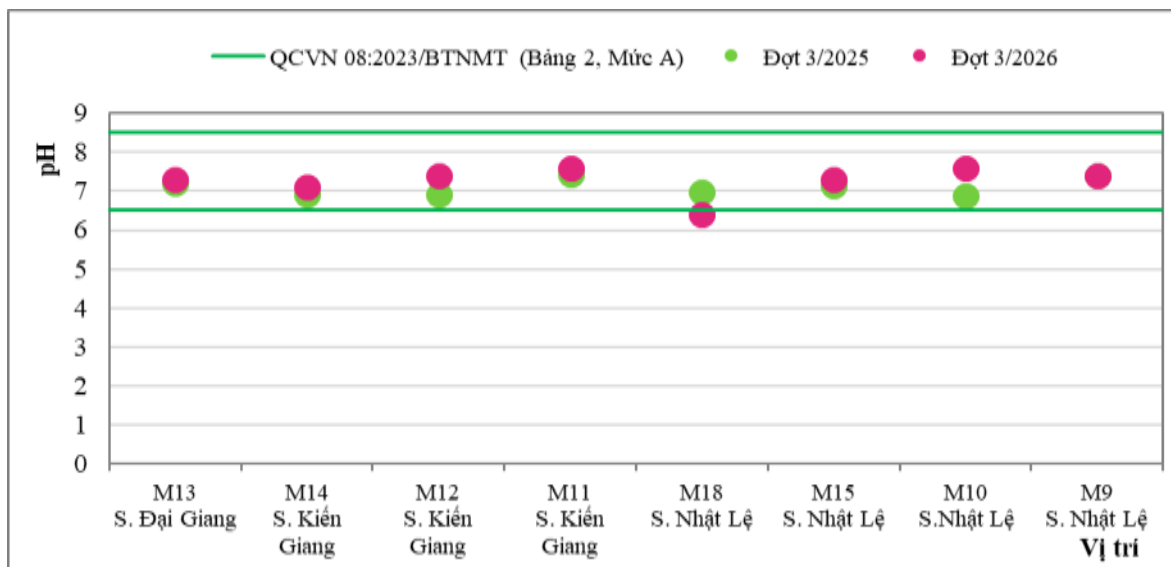
Hình 2.1. 52. Giá trị pH so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



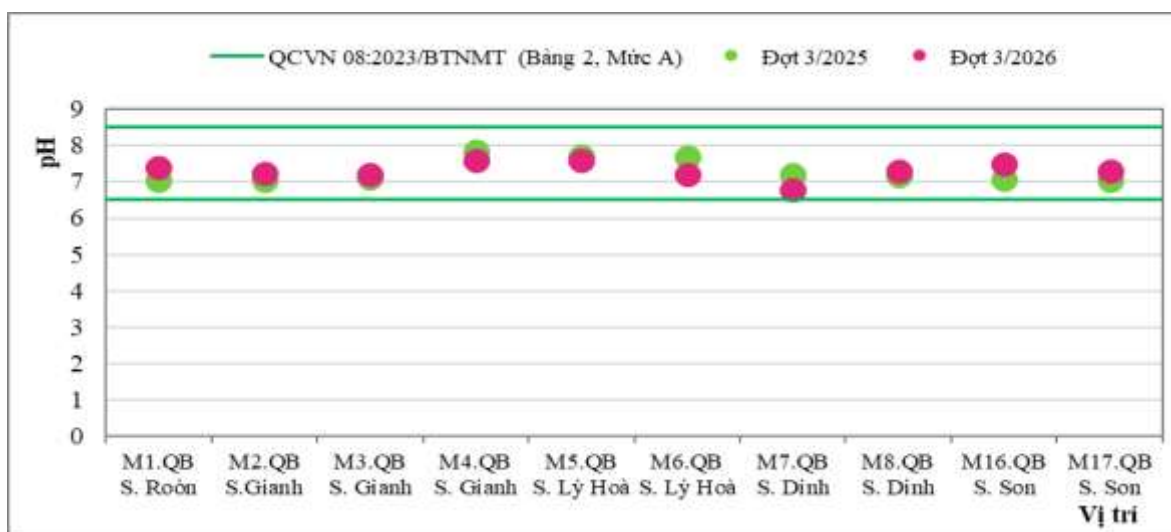
Hình 2.1. 53. Giá trị pH so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 54. Giá trị pH so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng



Hình 2.1. 55. Giá trị pH so với cùng kỳ năm trước hệ thống sông Nhật Lệ

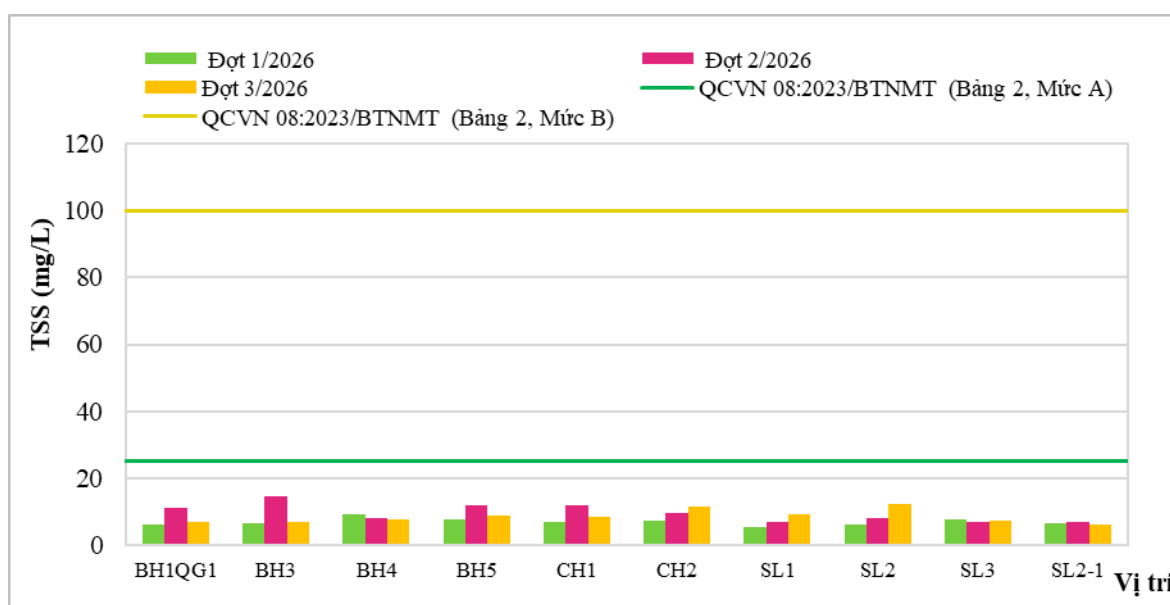


Hình 2.1. 56. Giá trị pH so với cùng kỳ năm trước hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn

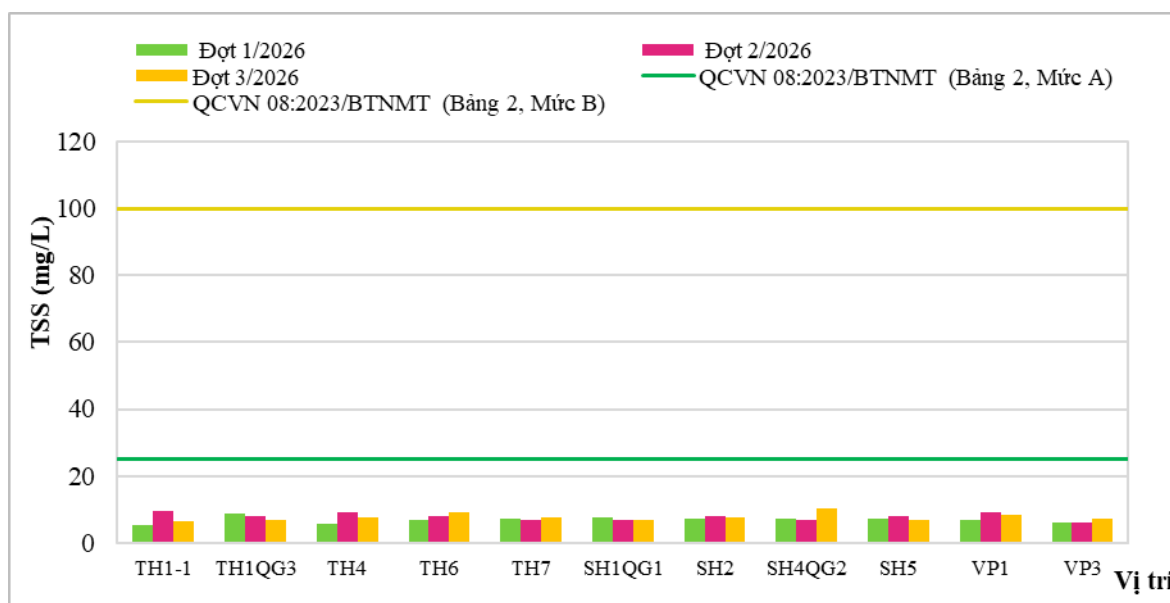
- Thông số TSS:

Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy: Hàm lượng TSS dao động từ 6,2 - 14 mg/L; giá trị cao nhất ghi nhận tại sông Vĩnh Định, điểm tại cầu Hội Yên 2, xã Diên Sanh (VD2). Nhìn chung, hàm lượng TSS tương đối ổn định và dao động không lớn giữa các sông. (Hình 2.1.57 đến 2.1.62)

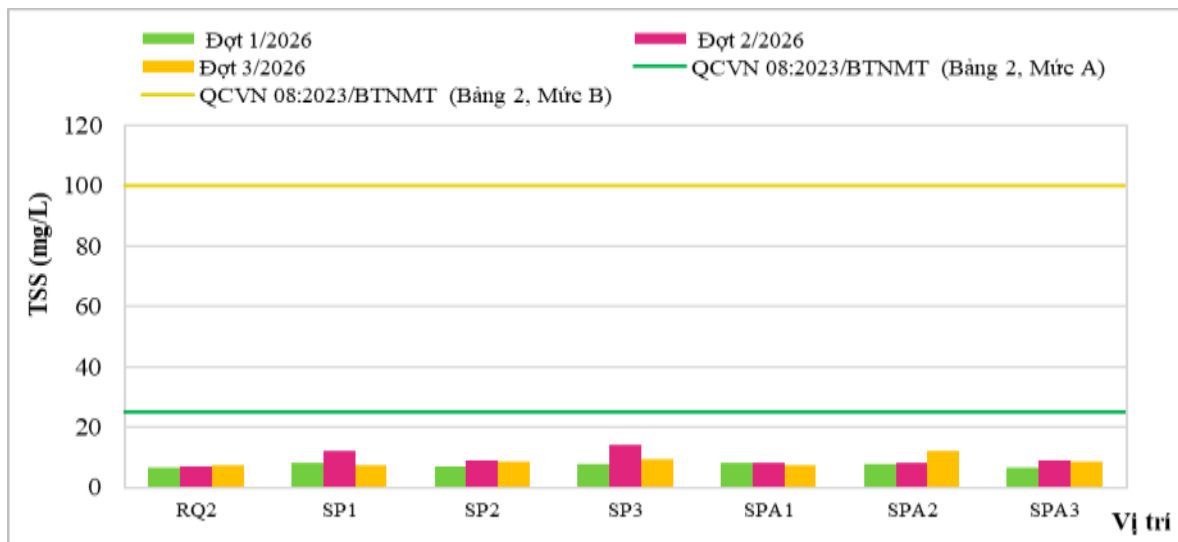
So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, hàm lượng TSS tăng nhẹ tại 13/54 điểm, giảm nhẹ tại 14/54 điểm, 5/54 điểm có hàm lượng TSS tương đối ổn định, các điểm còn lại có hàm lượng TSS dao động không rõ ràng so với các đợt trước trong năm.



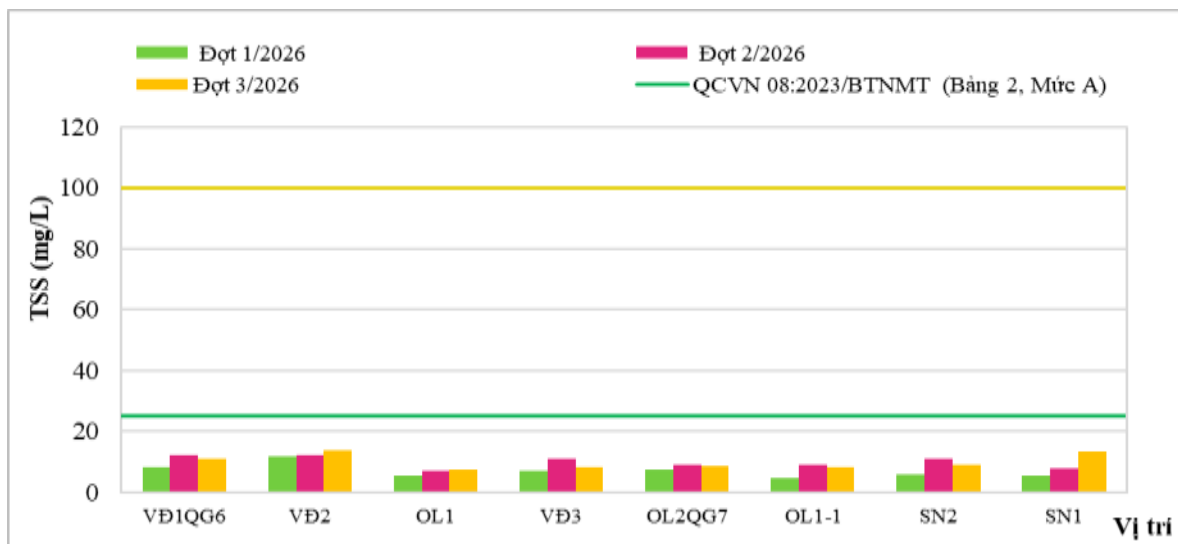
Hình 2.1. 57. Hàm lượng TSS đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



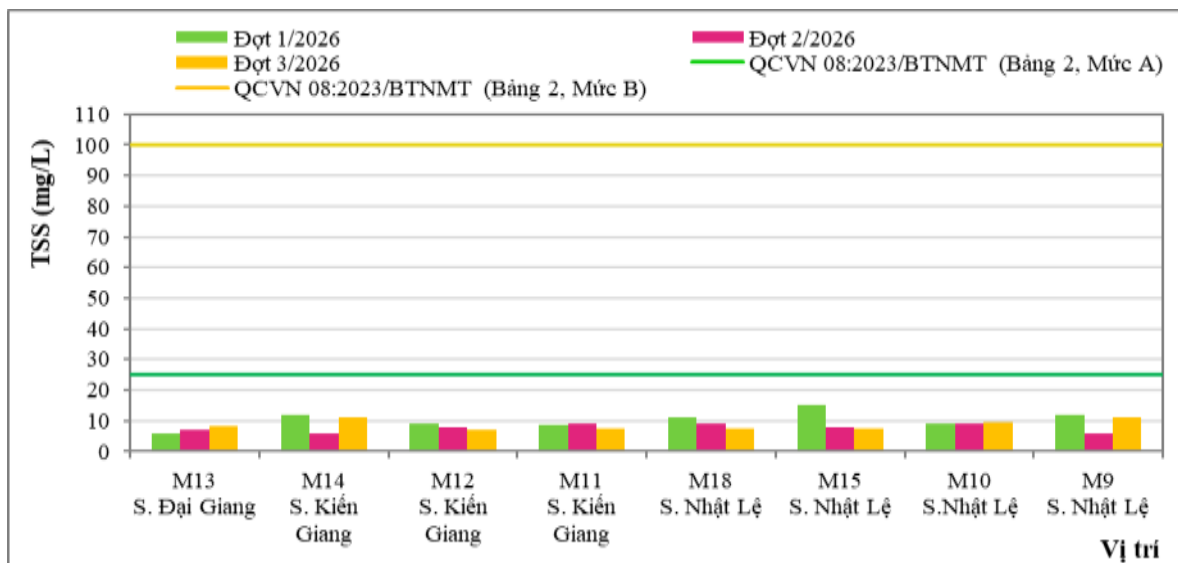
Hình 2.1. 58. Hàm lượng TSS đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



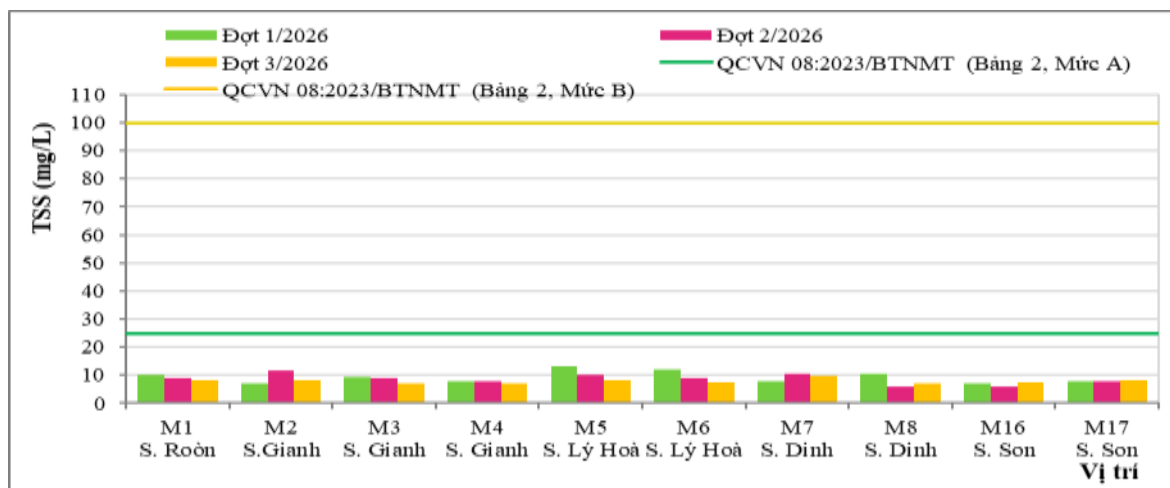
Hình 2.1. 59. Hàm lượng TSS đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 60. Hàm lượng TSS đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng

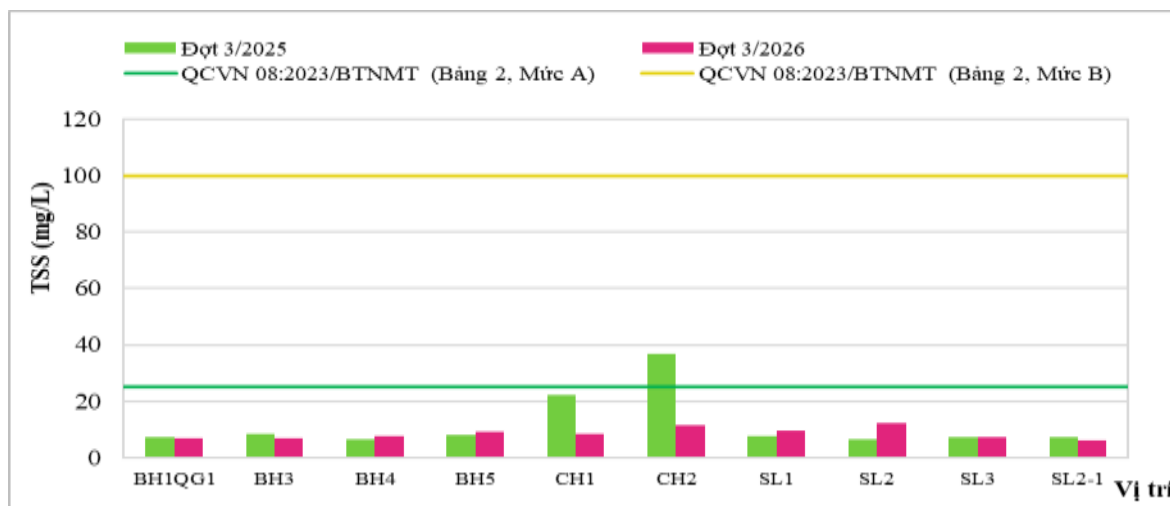


Hình 2.1. 61. Hàm lượng TSS đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ

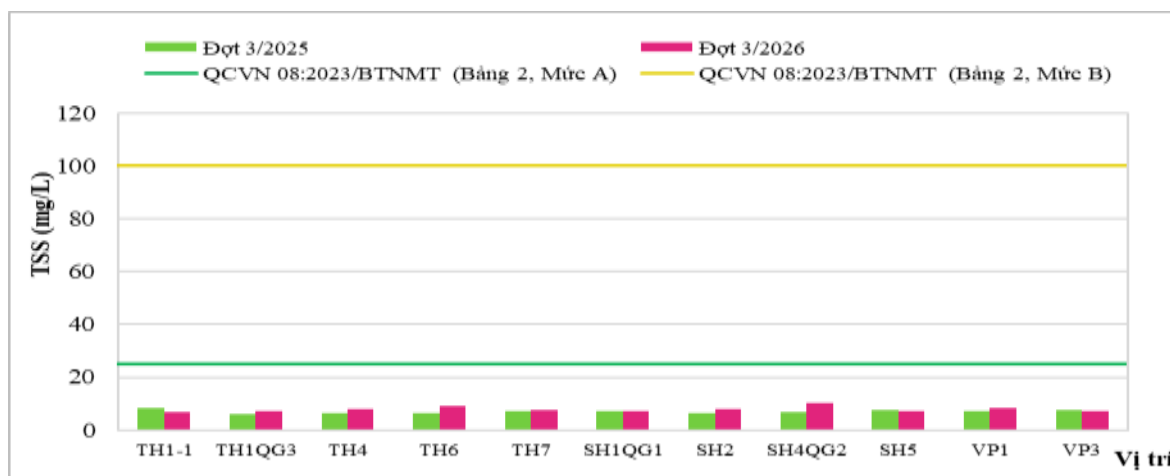


Hình 2.1. 62. Hàm lượng TSS đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hoà, Dinh và sông Roòn

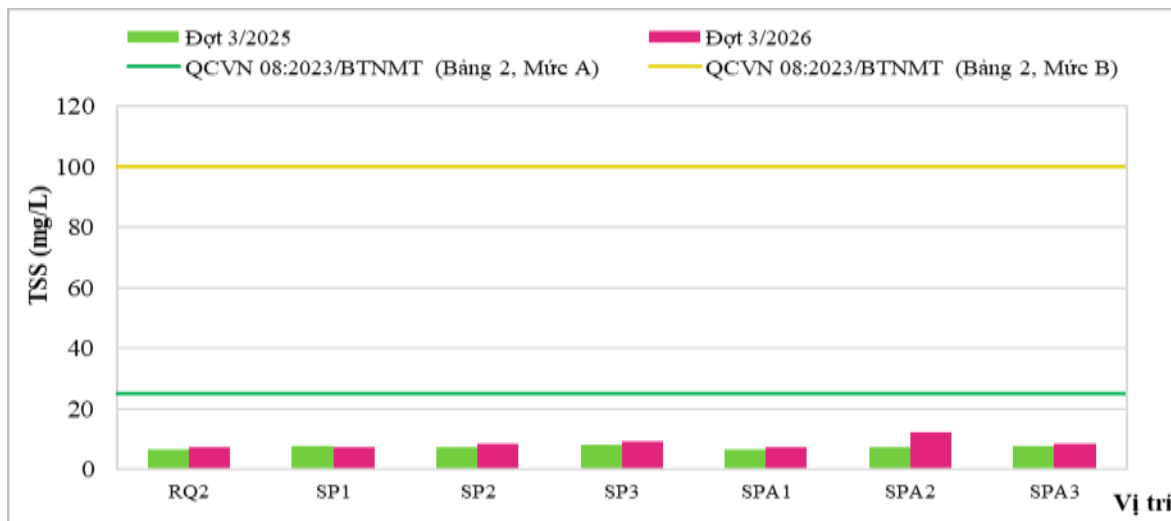
So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy, hàm lượng TSS tại hầu hết các vị trí có dao động, tuy nhiên mức độ dao động không lớn. (Hình 2.1.63 đến 2.1.68)



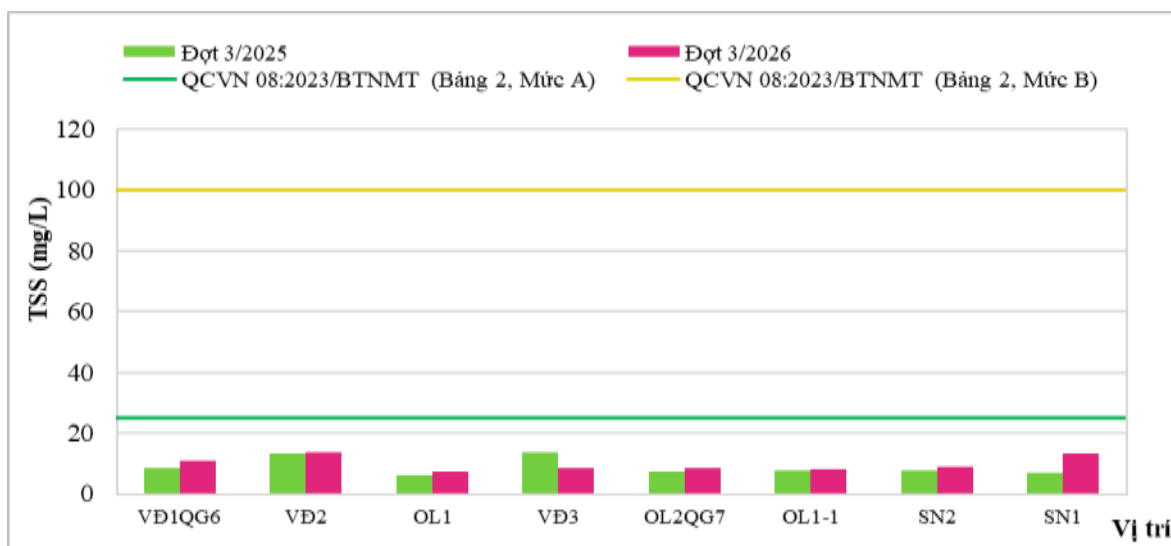
Hình 2.1. 63. Hàm lượng TSS so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



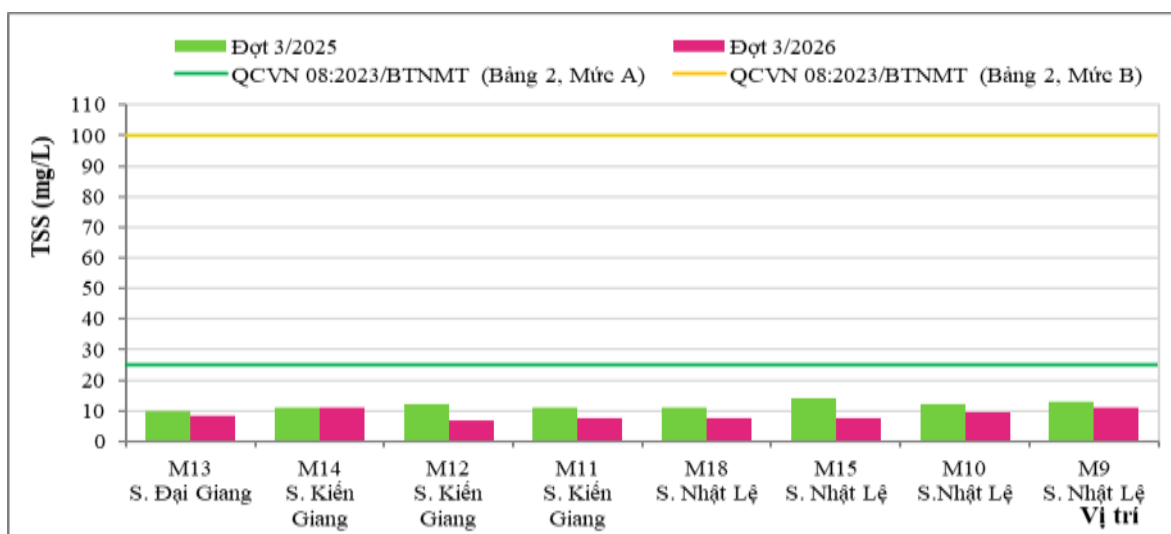
Hình 2.1. 64. Hàm lượng TSS so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



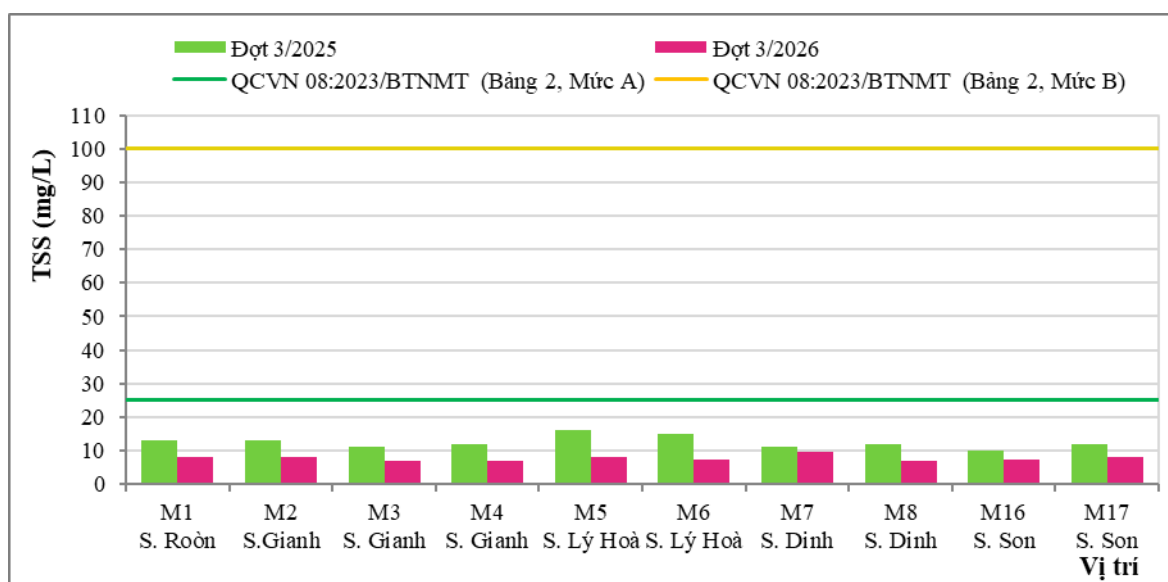
Hình 2.1. 65. Hàm lượng TSS so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 66. Hàm lượng TSS so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng



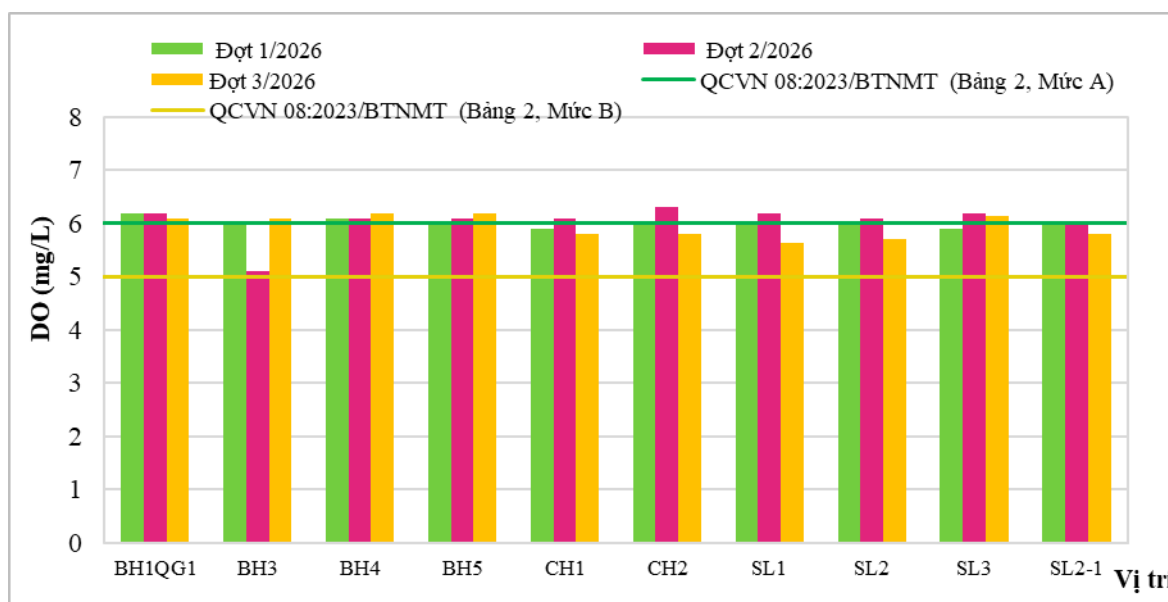
Hình 2.1. 67. Hàm lượng TSS so với cùng kỳ năm trước hệ thống sông Nhật Lệ



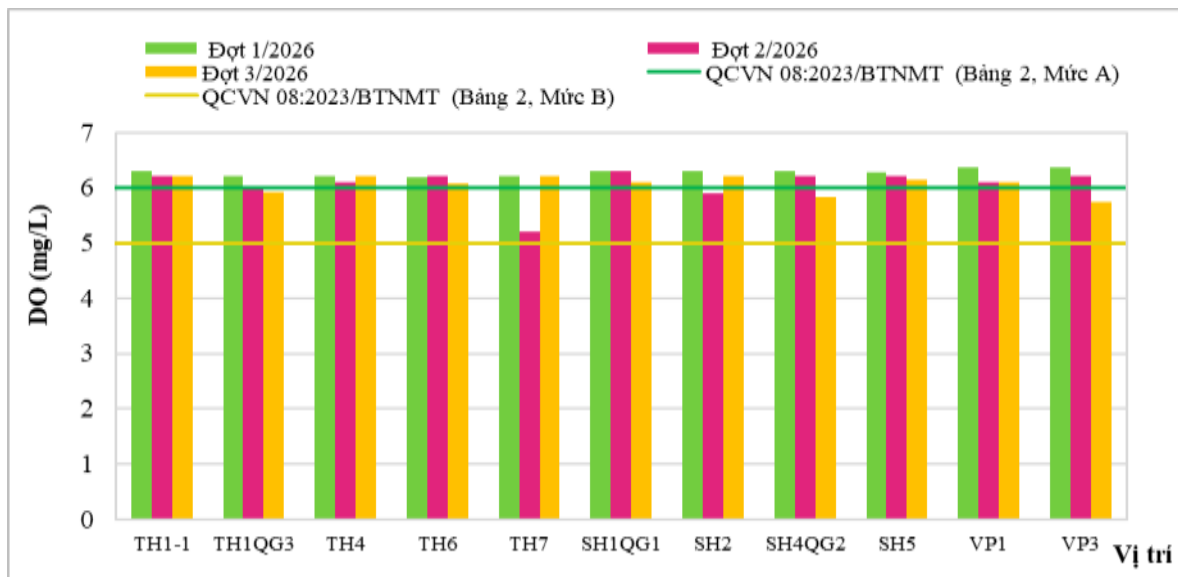
Hình 2.1. 68. Hàm lượng TSS so với cùng kỳ năm trước hệ thống sông Gianh; sông Lý Hoà, Dinh và sông Roòn

- Thông số DO:

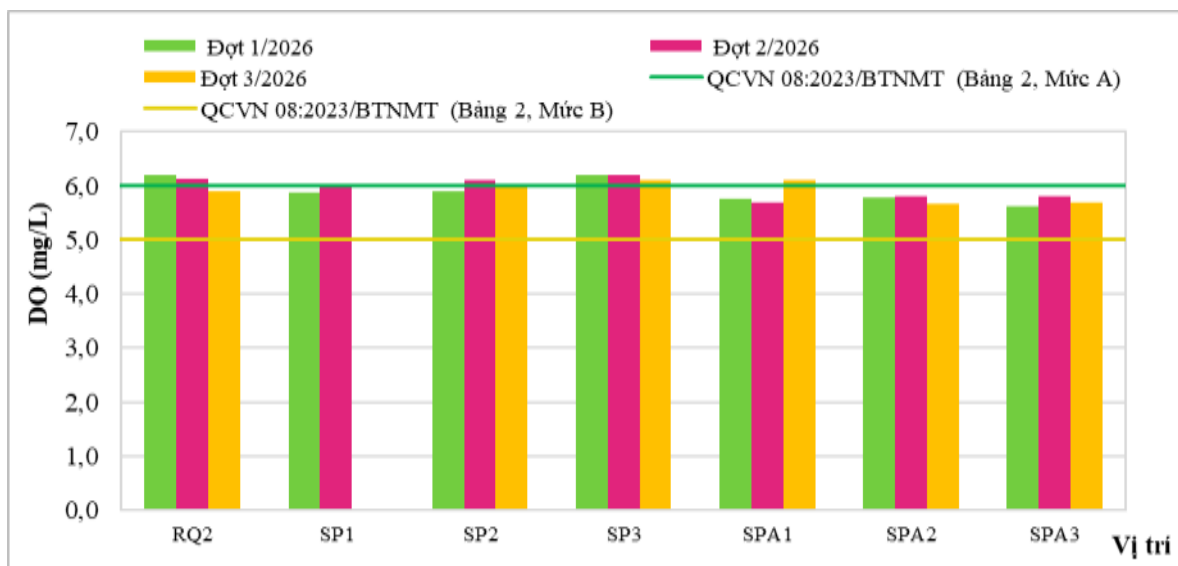
Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy: Nồng độ DO dao động từ 5,6 - 8,9 mg/L; giá trị cao nhất ghi nhận tại sông Son tại bến thuyền Phong Nha (M16.QB) và thấp nhất tại sông Sa Lung, điểm tại cầu thôn 4, xã Bến Quan (SL1). Nhìn chung, nồng độ DO dao động không lớn giữa các sông và tương đối ổn định so với đợt trước trong năm, ngoại trừ một số sông có nồng độ DO giảm nhẹ so với đợt 2/2026. (Hình 2.1.69 đến 2.1.74)



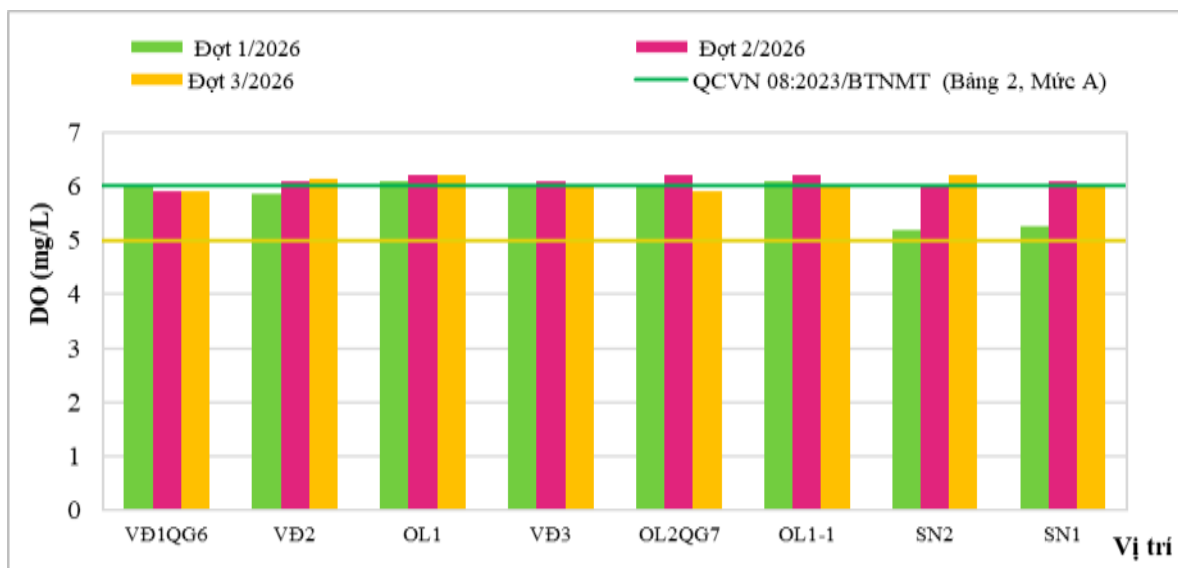
Hình 2.1. 69. Nồng độ DO đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



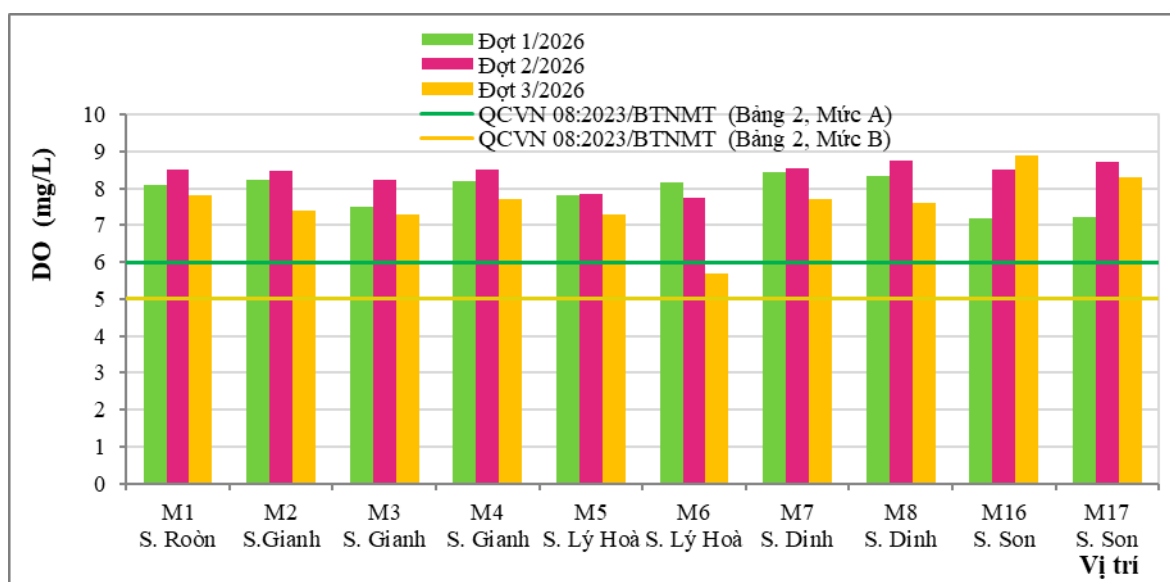
Hình 2.1. 70. Nồng độ DO đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



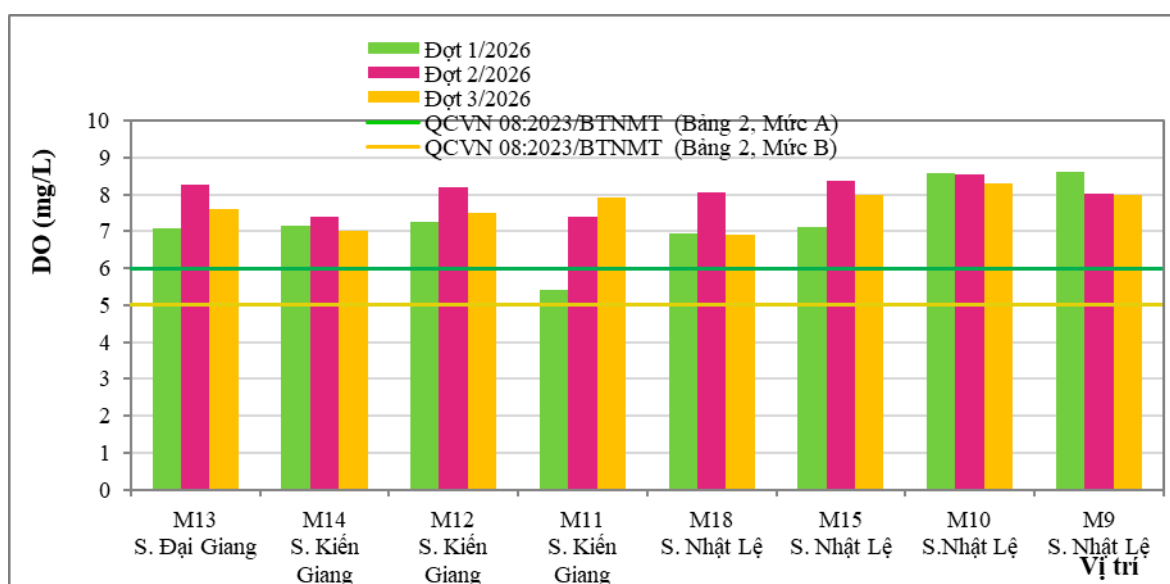
Hình 2.1. 71. Nồng độ DO đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 72. Nồng độ DO đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng

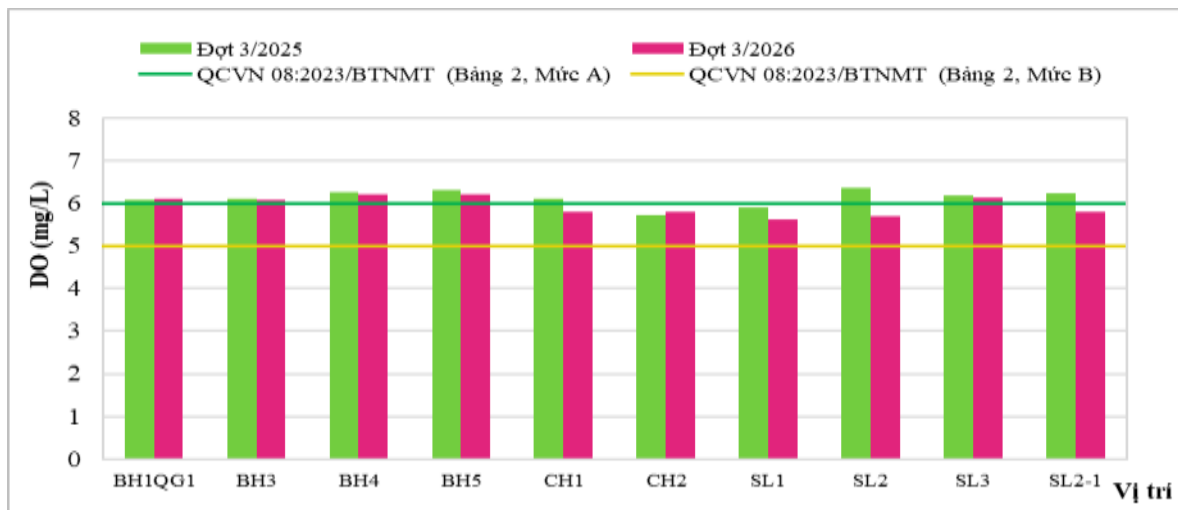


Hình 2.1. 73. Nồng độ DO đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Nhật Lệ

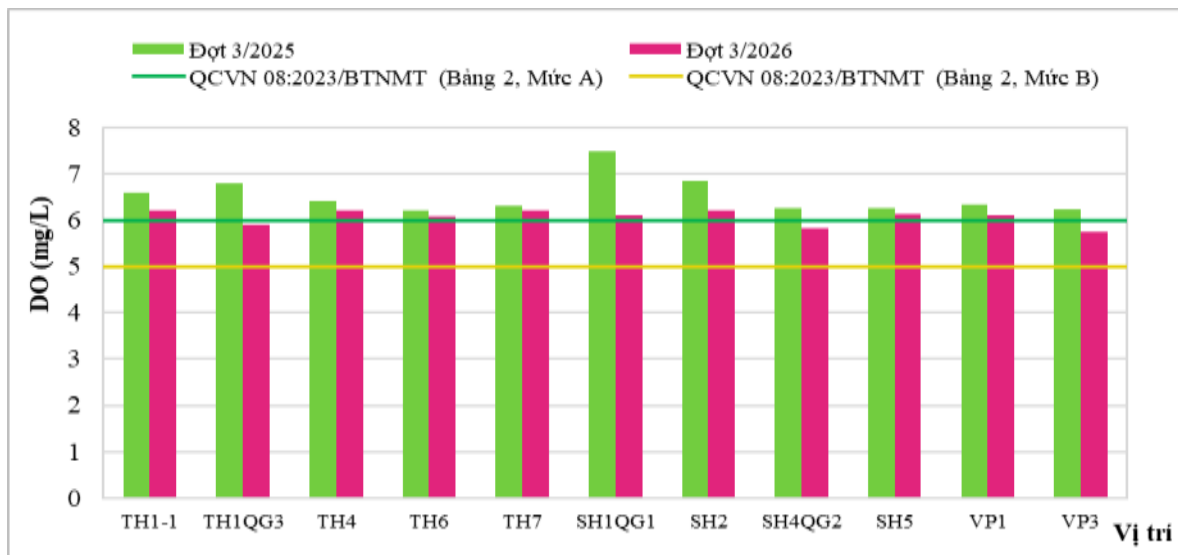


Hình 2.1. 74. Nồng độ DO đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hoà, Dinh và sông Roòn

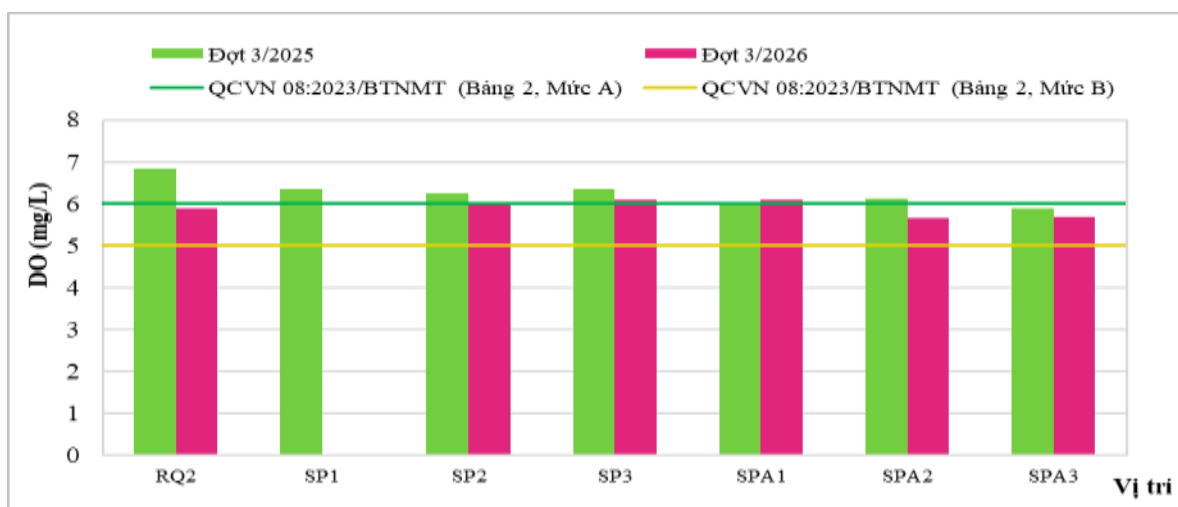
So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy, nồng độ DO giảm nhẹ tại hầu hết các điểm quan trắc trên các sông khu vực phía Nam tỉnh và tăng nhẹ tại các sông khu vực phía Bắc tỉnh. (Hình 2.1.75 đến 2.1.80)



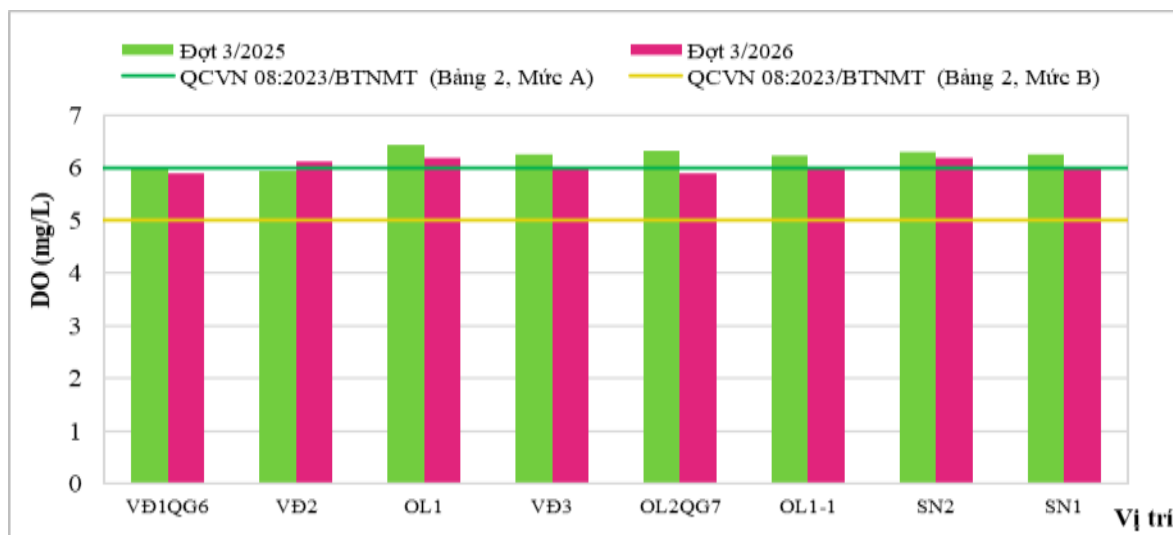
Hình 2.1. 75. Nồng độ DO so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



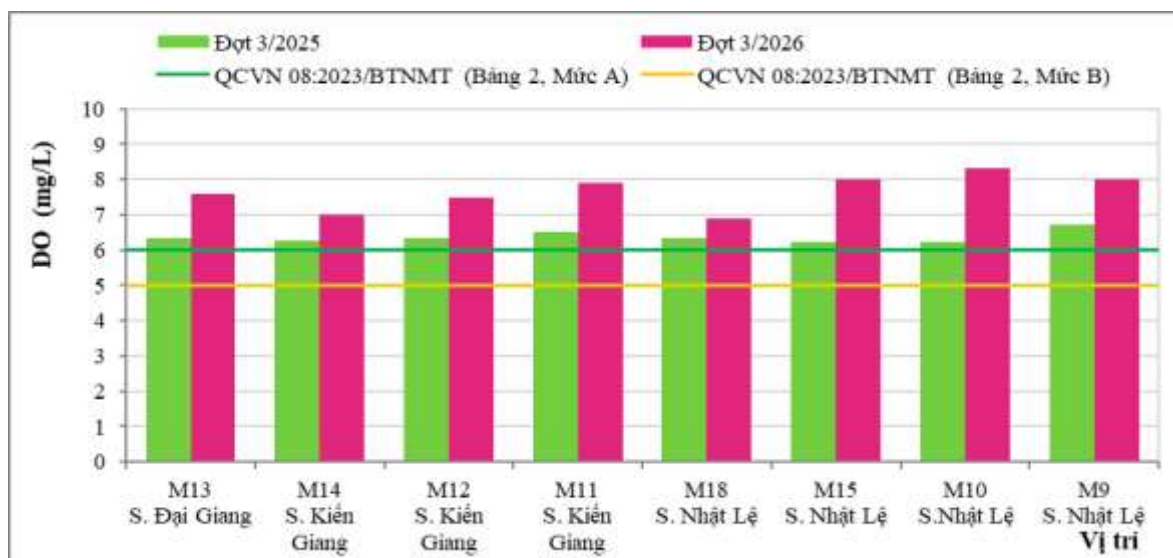
Hình 2.1. 76. Nồng độ DO so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



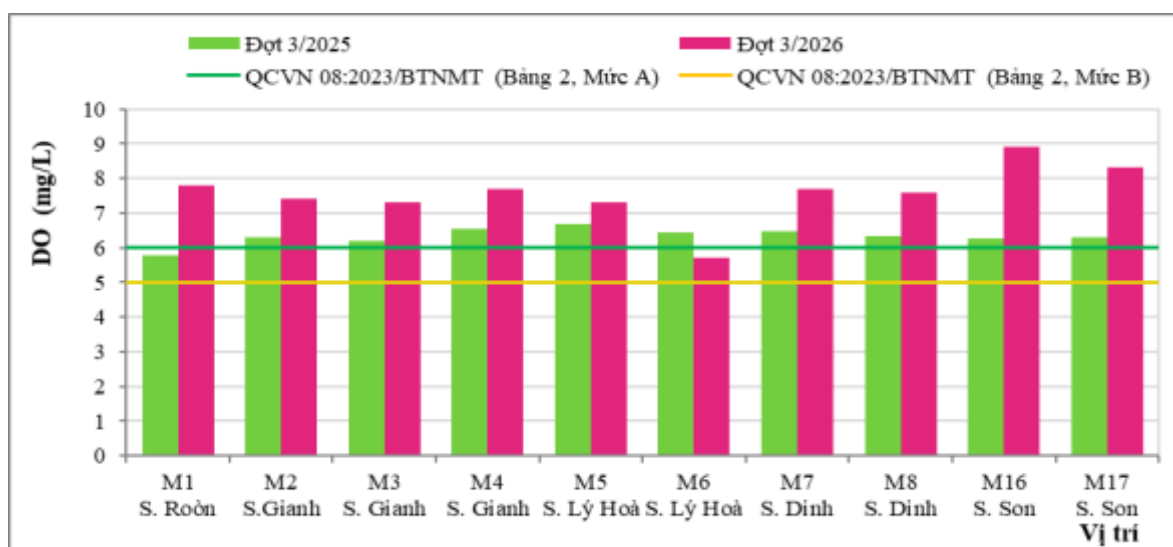
Hình 2.1. 77. Nồng độ DO so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 78. Nồng độ DO so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng



Hình 2.1. 79. Nồng độ DO so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ

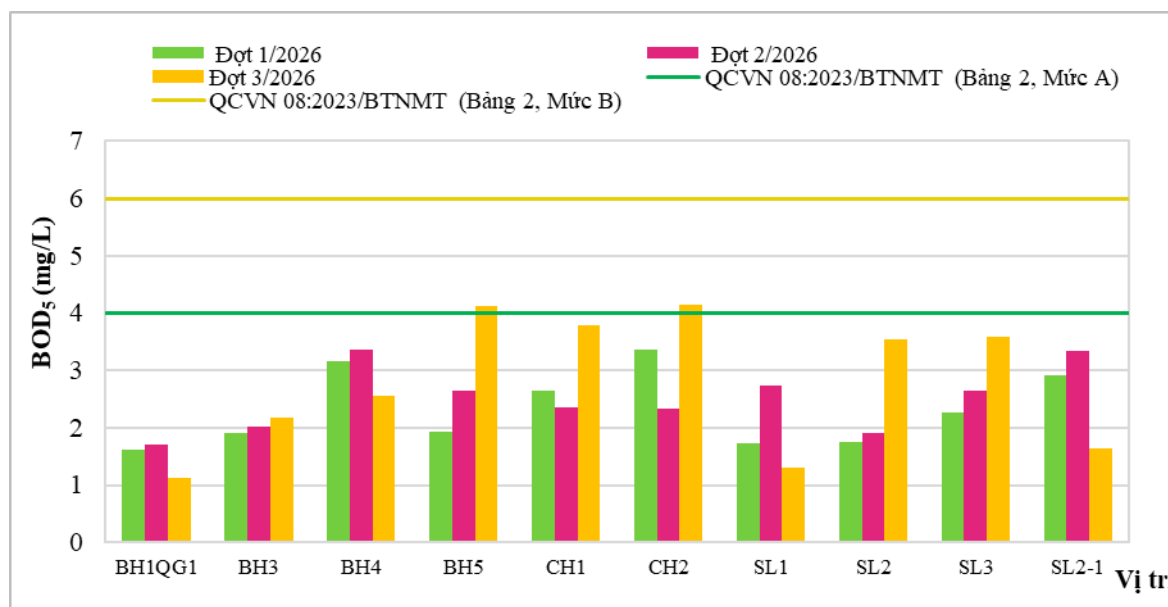


Hình 2.1. 80. Nồng độ DO so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn

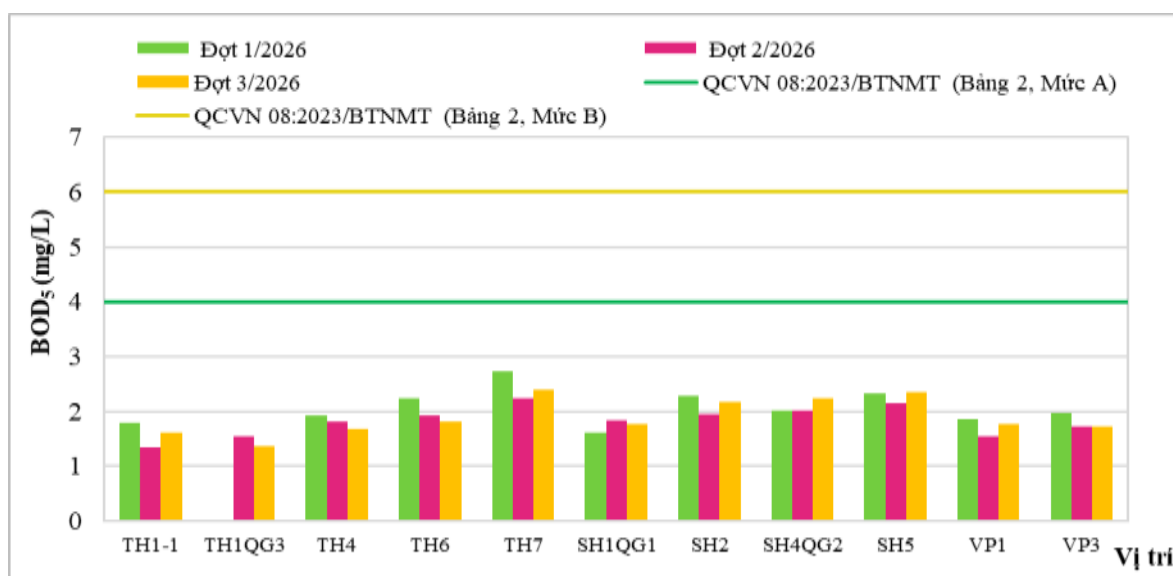
- Thông số BOD₅

Kết quả quan trắc đợt 2 năm 2026 cho thấy: Nồng độ BOD₅ dao động từ 1,1 - 5,2 mg/L; giá trị cao nhất ghi nhận tại điểm quan trắc cầu Roòn (M1.QB), thấp nhất tại sông Bến Hải điểm tại trạm thủy văn Gia Vòng, xã Cồn Tiên (BH1QG1) và sông Nhùng điểm tại xã Hải Lăng (cách cầu Dài khoảng 500m về phía thượng lưu) (SN1). (Hình 2.1.81 đến 2.1.86)

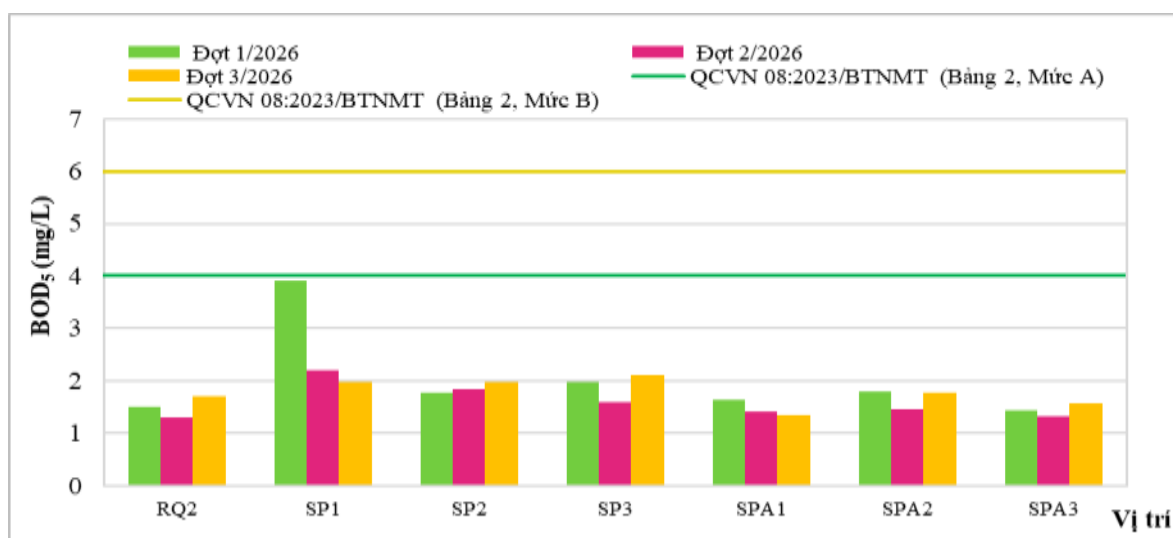
So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, nồng độ BOD₅ có dao động nhưng không đáng kể. Tuy nhiên, tại một số vị trí như sông Roòn (M1), sông Lý Hòa (M6), sông Cánh Hòm (CH1, CH2), Sa Lung (SL2, SL3) và sông Nhật Lệ (M11), nồng độ BOD₅ trong đợt 3/2026 có xu hướng tăng so với một hoặc cả hai đợt quan trắc trước. Đáng chú ý, các vị trí M1 (sông Roòn), M6 (sông Lý Hòa) và CH2 (sông Cánh Hòm) ghi nhận giá trị BOD₅ cao hơn giá trị giới hạn mức A theo Bảng 2 - QCVN 08:2023/BTNMT, phản ánh hàm lượng chất hữu cơ trong nước tại thời điểm quan trắc có xu hướng tăng. Tuy nhiên, theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá, phân loại chất lượng nước phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước đạt mức nào.



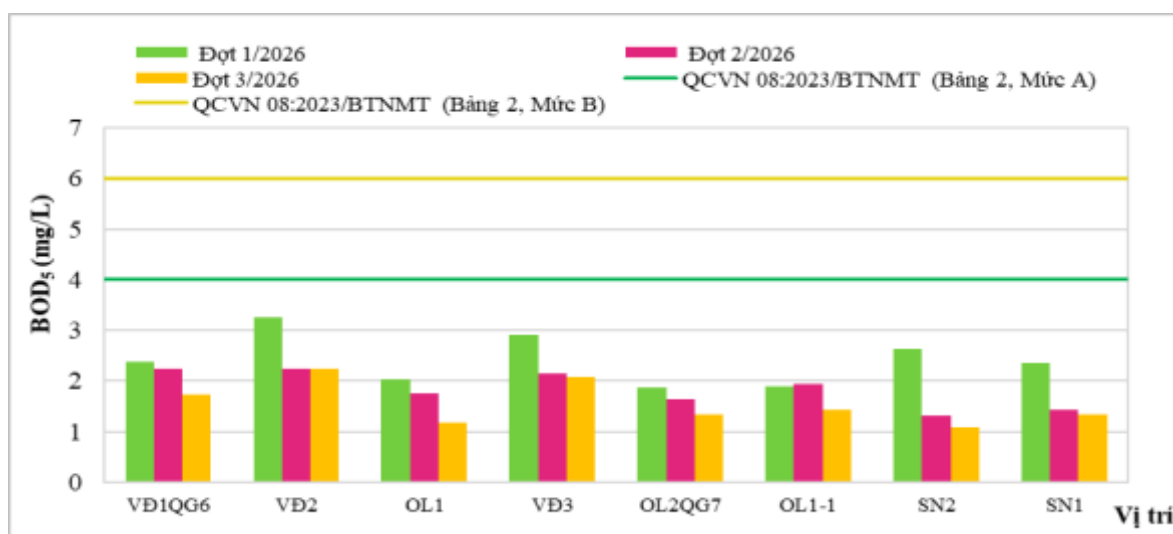
Hình 2.1. 81. Nồng độ BOD₅ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



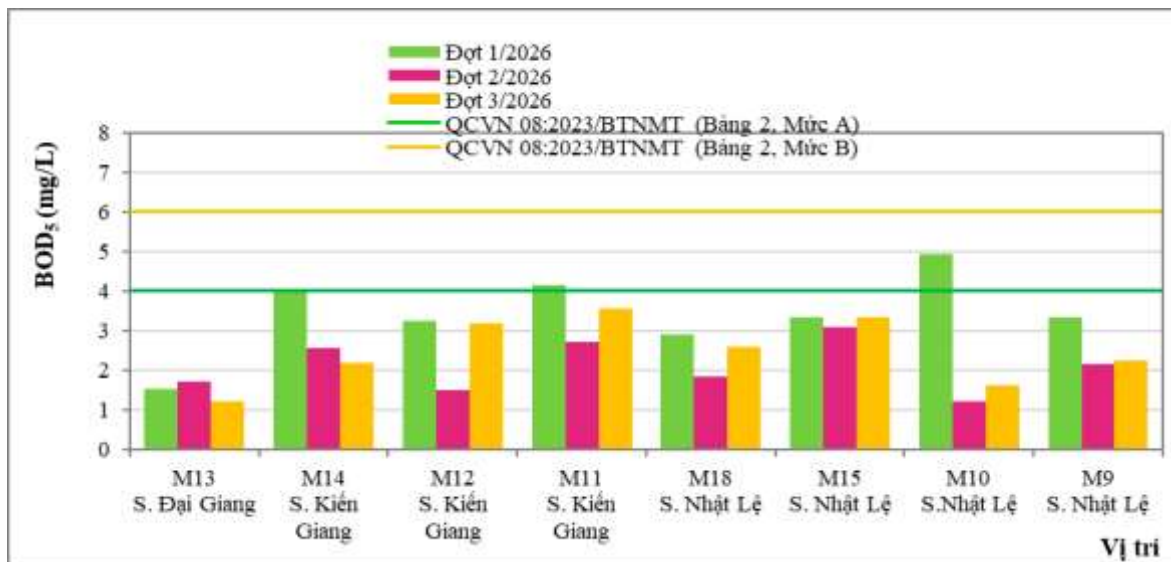
Hình 2.1. 82. Nồng độ BOD₅ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



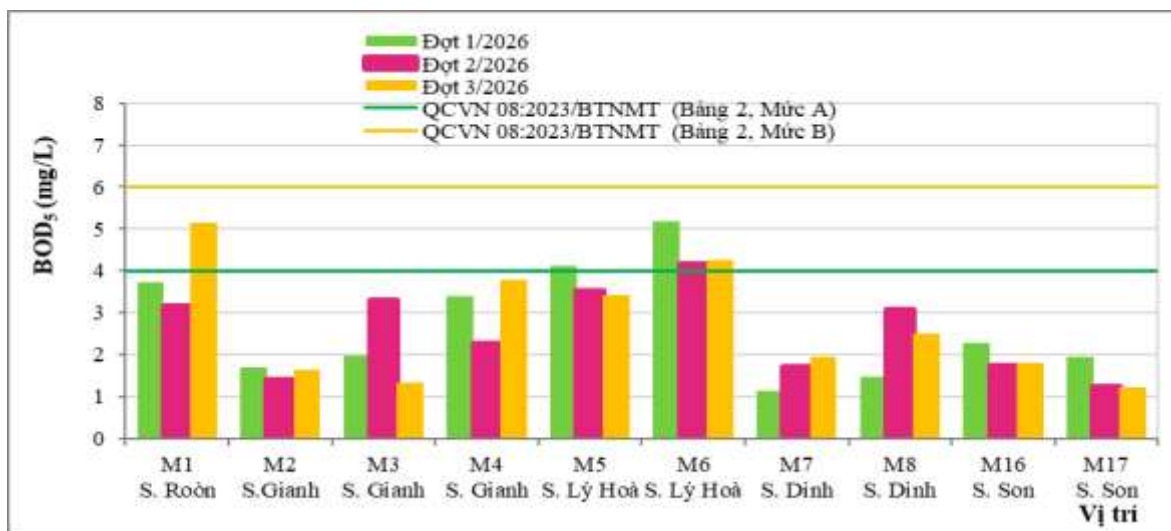
Hình 2.1. 83. Nồng độ BOD₅ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 84. Nồng độ BOD₅ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng

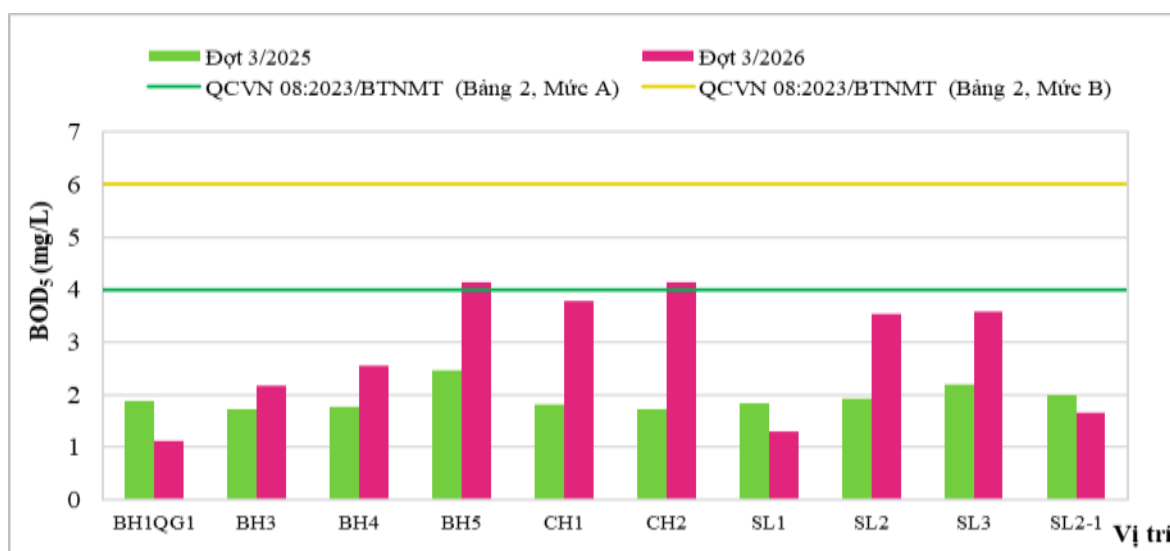


Hình 2.1. 85. Nồng độ BOD₅ đợt 1, 2 và 3/2026 trên trên hệ thống sông Nhật Lệ

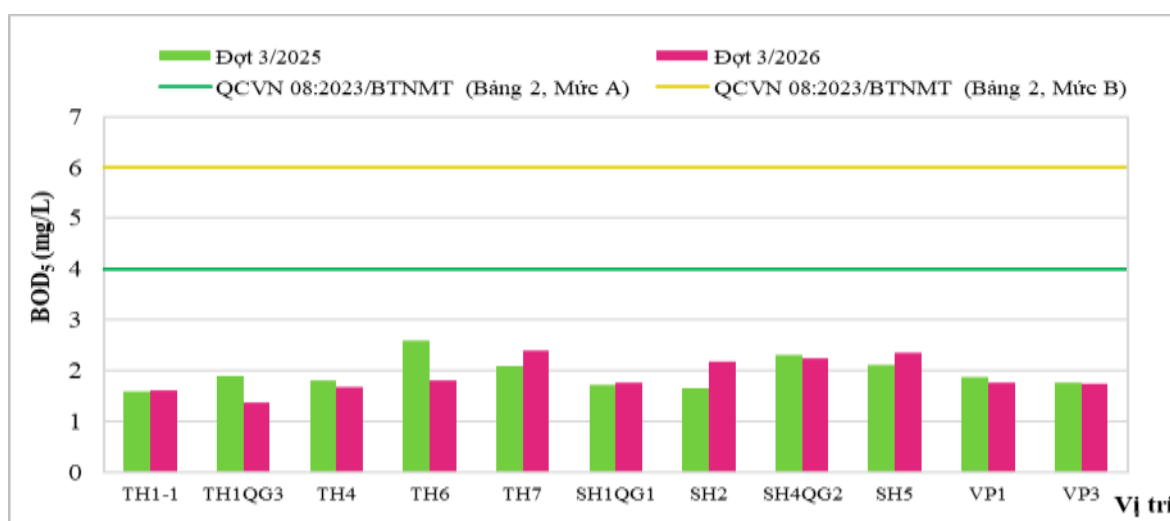


Hình 2.1. 86. Nồng độ BOD₅ đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hoà, Dinh và sông Roòn

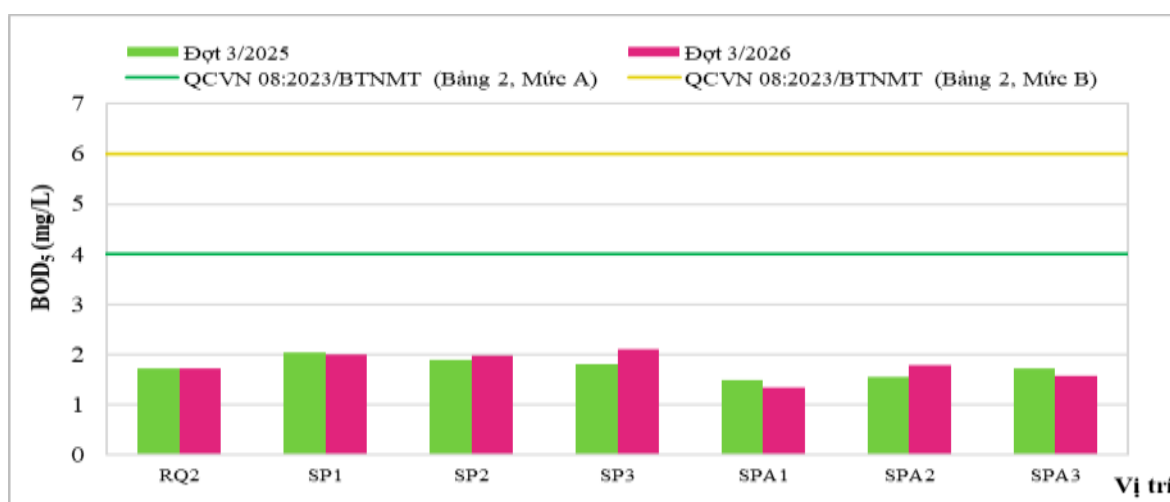
So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy, nồng độ BOD₅ tăng tại hầu hết các sông trên địa bàn tỉnh. Riêng một số điểm trên sông Ô Lâu, Nhung, Gianh, Kiên Giang, Nhật Lệ nồng độ BOD₅ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2025. (Hình 2.1.87 đến 2.1.92)



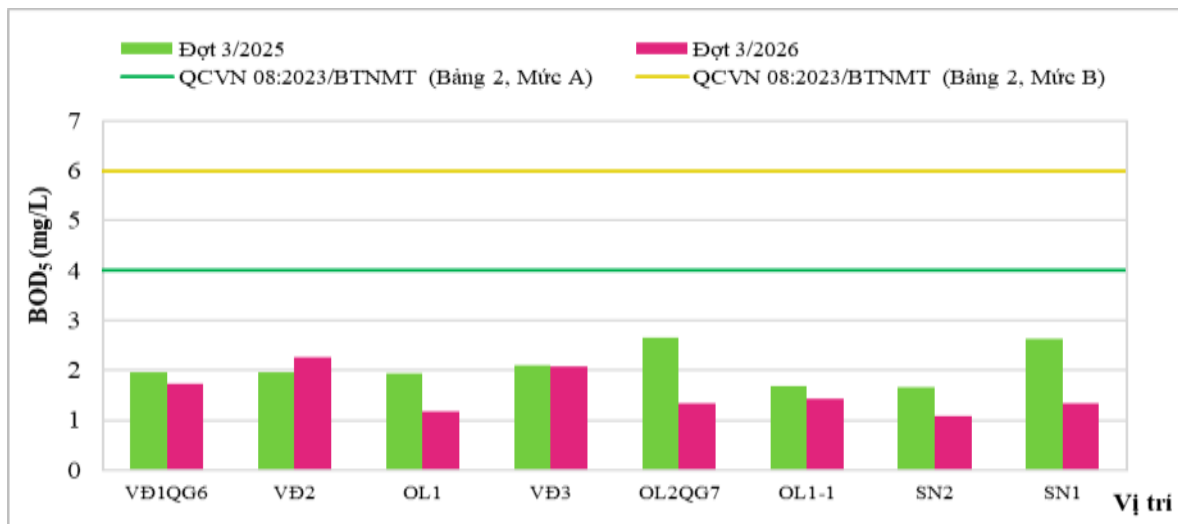
Hình 2.1. 87. Nồng độ BOD₅ so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



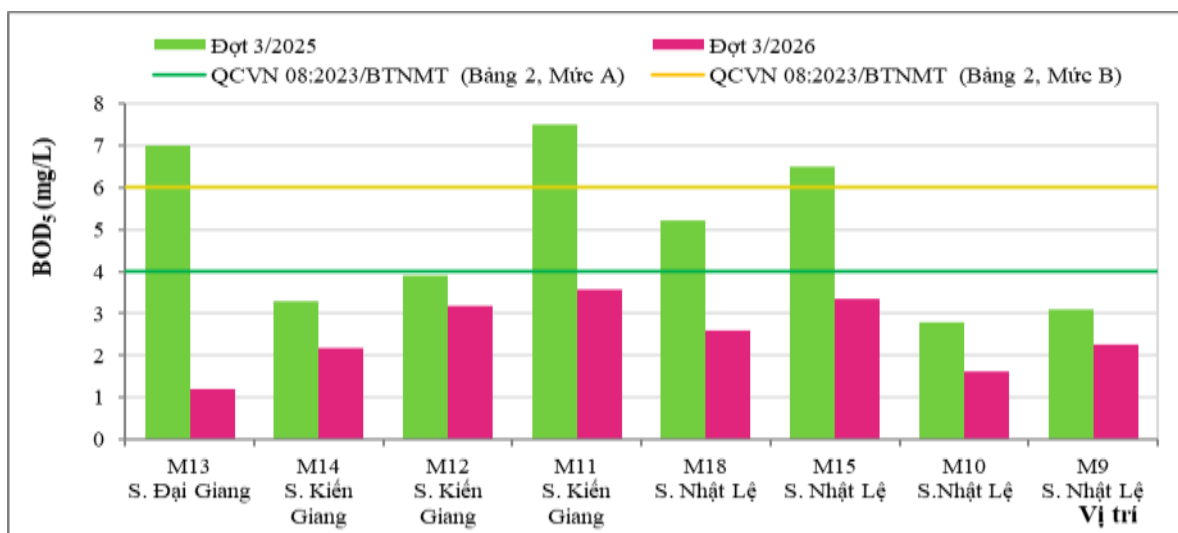
Hình 2.1. 88. Nồng độ BOD₅ so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



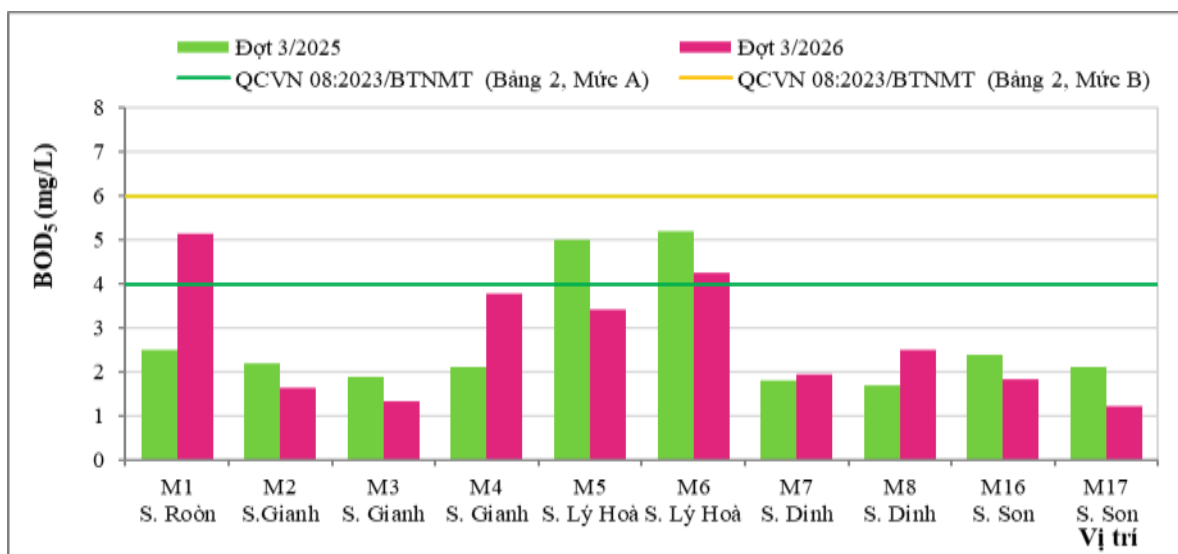
Hình 2.1. 89. Nồng độ BOD₅ so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Pang Hiêng



Hình 2.1. 90. Nồng độ BOD₅ so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhung



Hình 2.1. 91. Nồng độ BOD₅ so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ



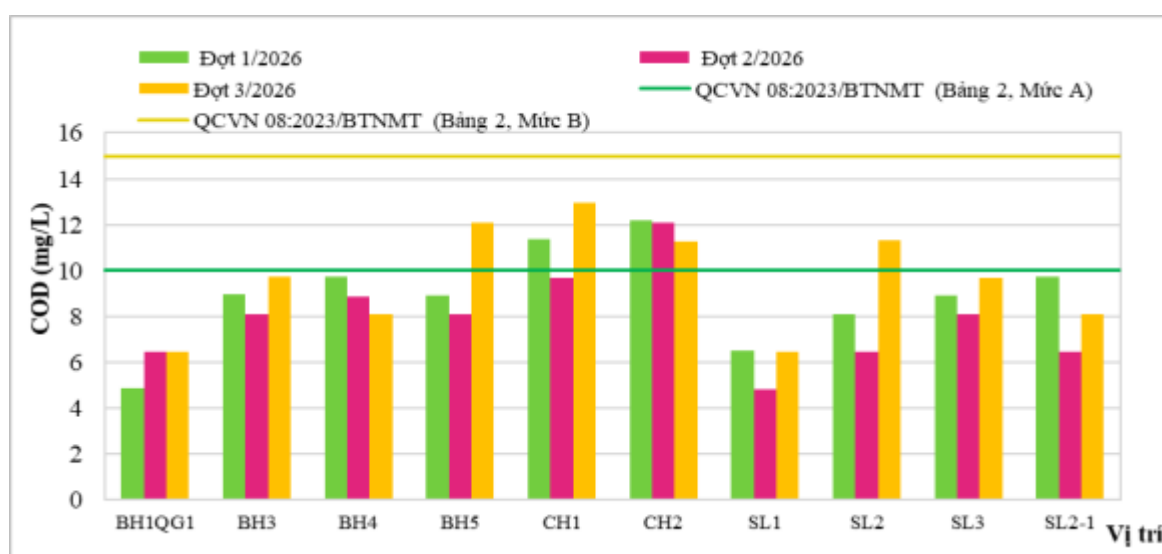
Hình 2.1. 92. Nồng độ BOD₅ so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roan

- Thông số COD, TOC:

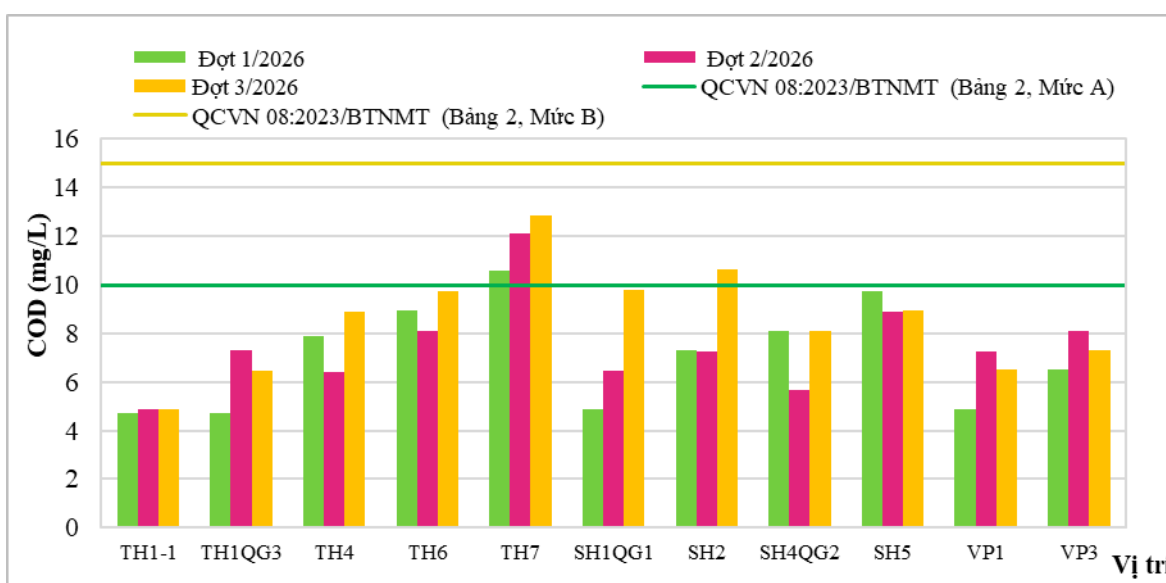
Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy: Nồng độ COD dao động từ 4 - 13 mg/L. Nồng độ TOC dao động từ < MDL (0,4 mg/L) - 4,9mg/L, có 2/54 điểm ghi nhận giá trị TOC <MDL (0,4 mg/L). (Hình 2.1.93 đến 2.1.98).

Nhìn chung, nồng độ COD, TOC có giá trị khá cao tại các điểm trên sông Cánh Hòm (CH1, CH2), hạ lưu sông Thạch Hãn (TH7), sông Roòn (M1), sông Lý Hòa (M5.QB, M6.QB), sông Lệ Kỳ đoạn chảy qua thôn Đức Thủy - phụ lưu sông Nhật Lệ (M15.QB).

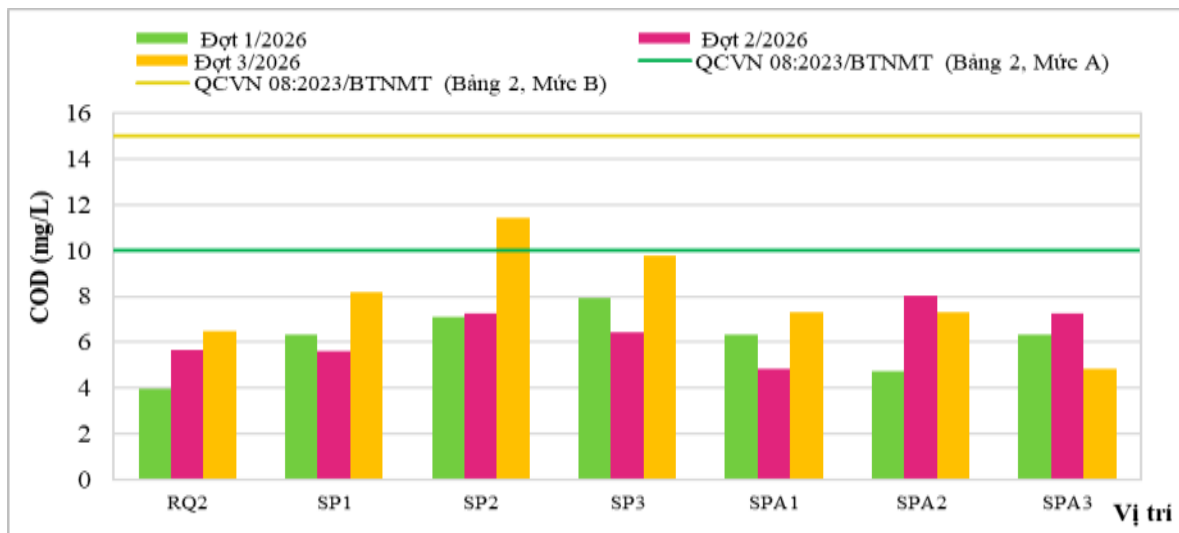
So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, nồng độ COD, TOC giảm nhẹ tại phần lớn các điểm quan trắc.



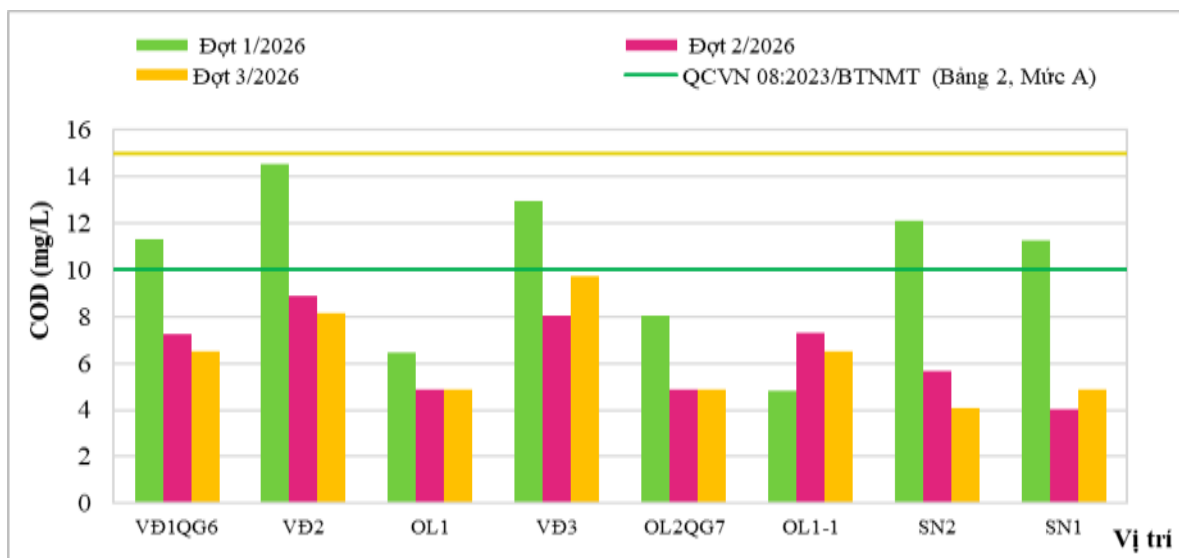
Hình 2.1. 93. Nồng độ COD đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



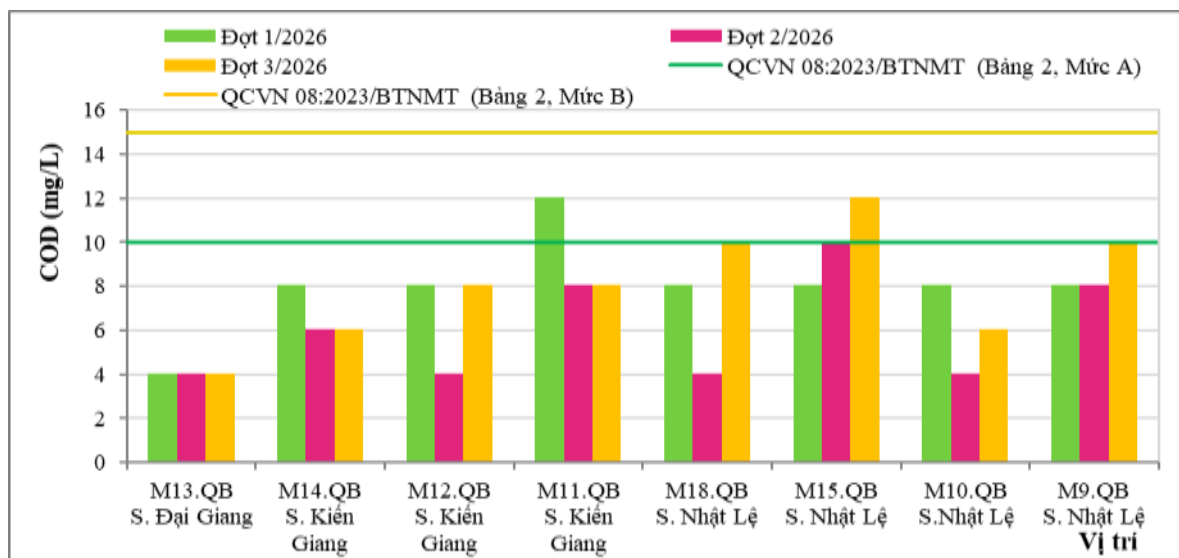
Hình 2.1. 94. Nồng độ COD đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



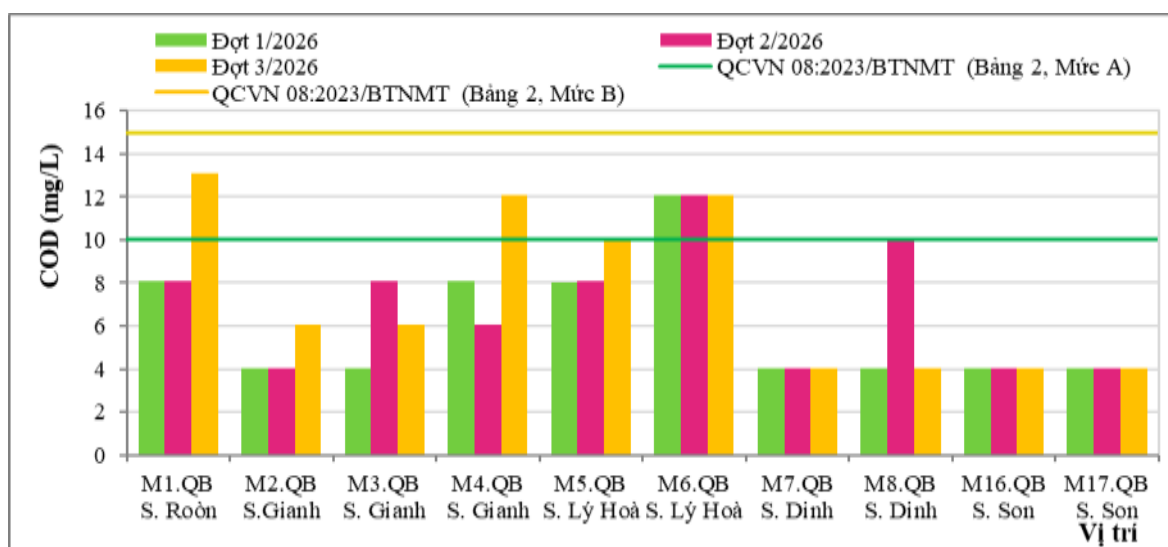
Hình 2.1. 95. Nồng độ COD đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 96. Nồng độ COD đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng

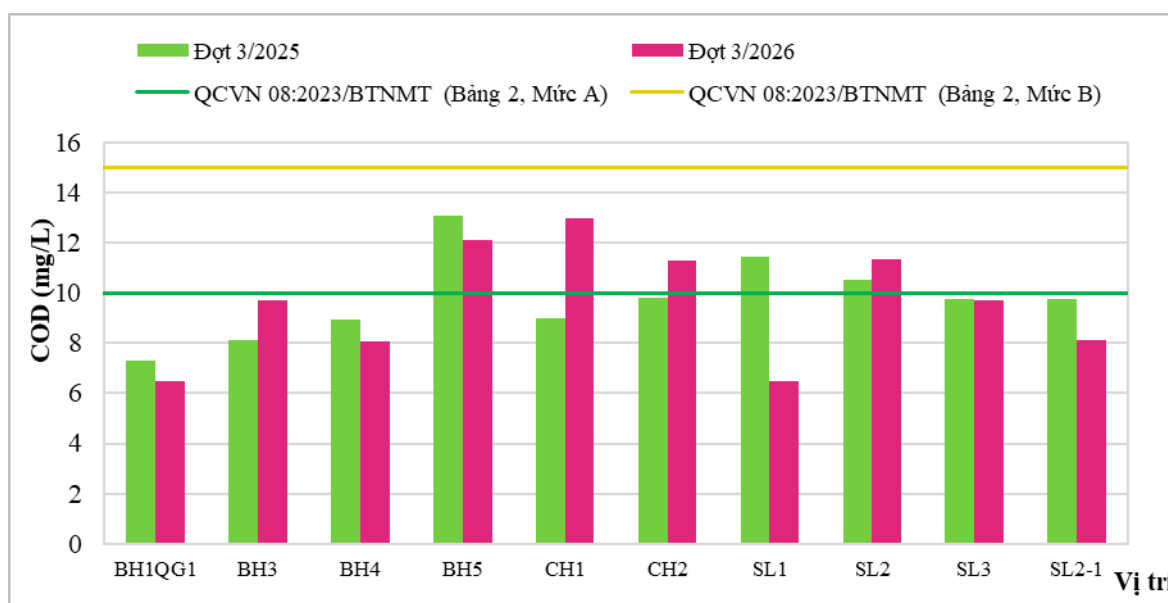


Hình 2.1. 97. Nồng độ COD đợt 1, 2 và 3/2026 trên trên hệ thống sông Nhật Lệ

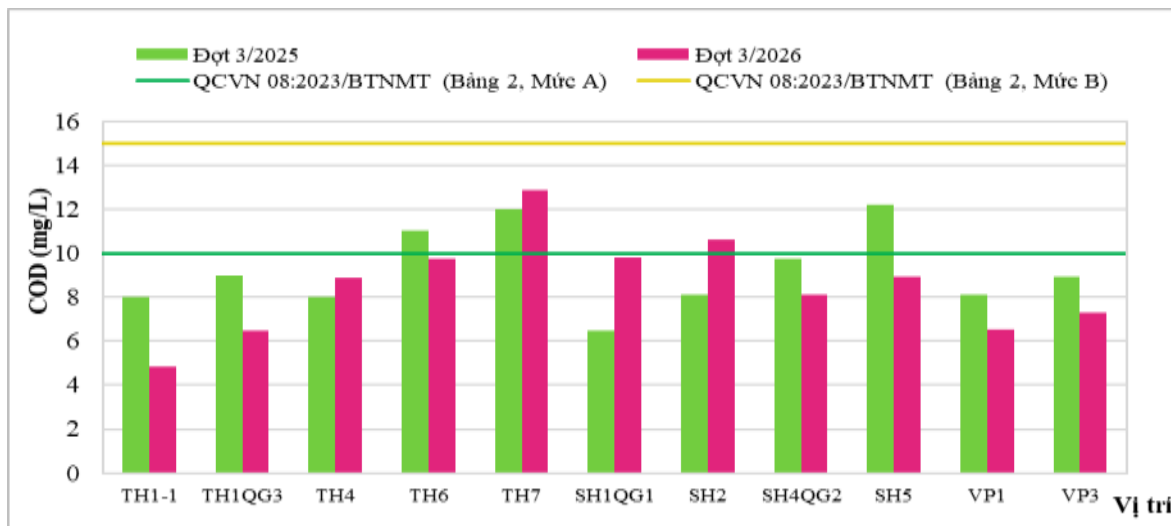


Hình 2.1. 98. Nồng độ COD đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hoà, Dinh và sông Roòn

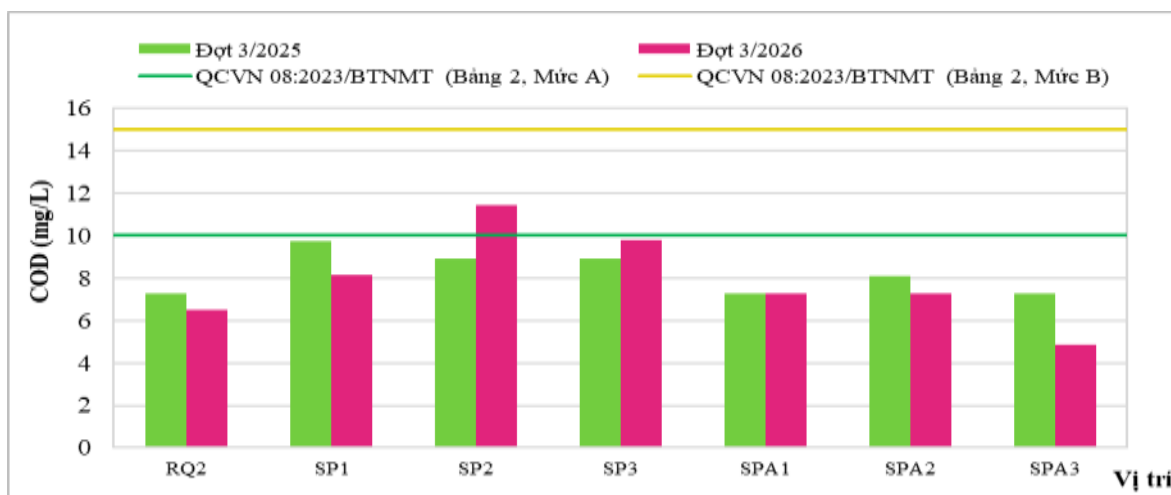
So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy, nồng độ COD, TOC giảm tại hầu hết các điểm quan trắc, riêng một số điểm trên sông Cánh Hòm (CH1, Ch2), Thạch Hãn (TH7), sông Hiếu (SH1QG1, SH2) nồng độ COD tăng so với cùng kỳ năm trước. (Hình 2.1.99 đến 2.1.104)



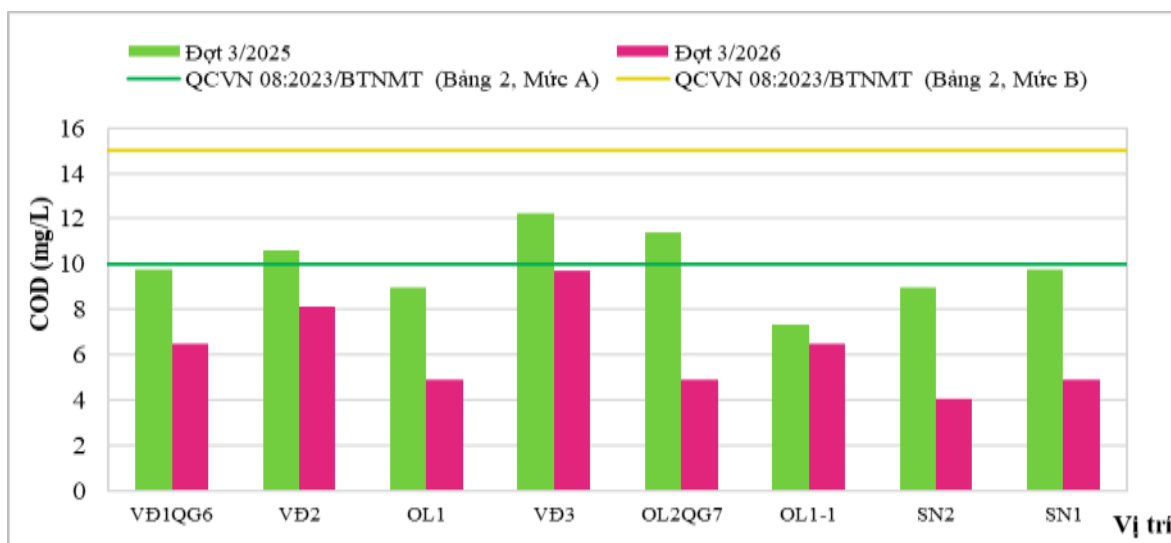
Hình 2.1. 99. Nồng độ COD so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



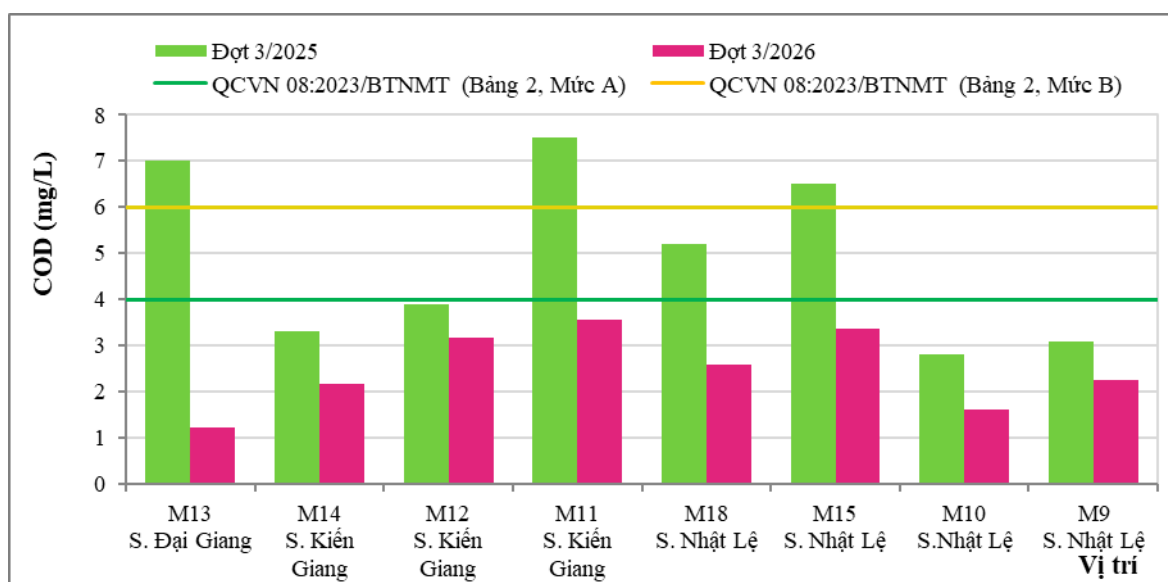
Hình 2.1. 100. Nồng độ COD so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



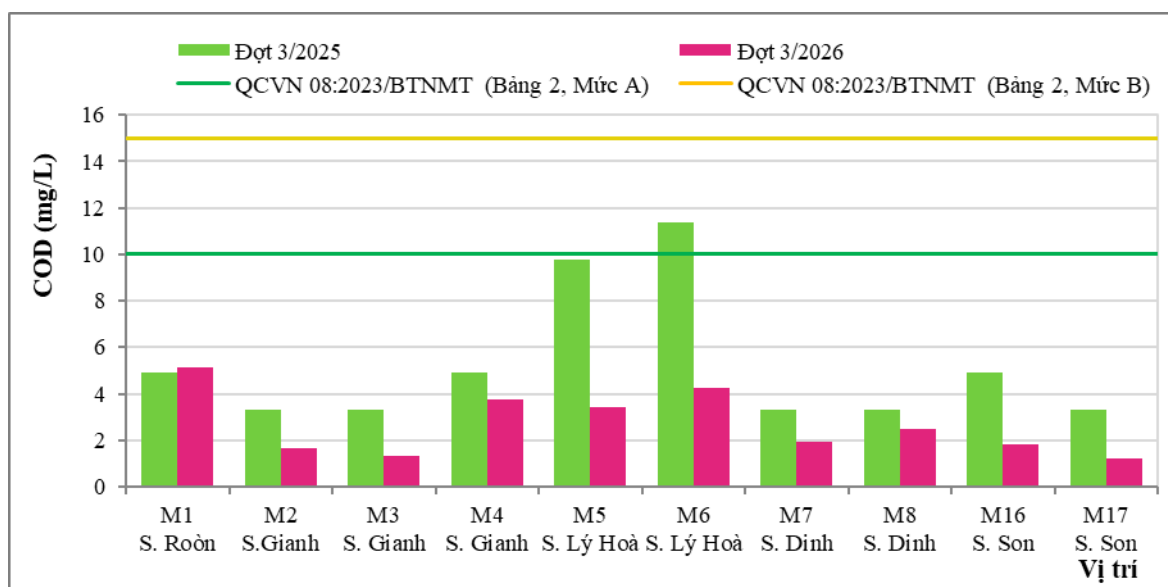
Hình 2.1. 101. Nồng độ COD so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 102. Nồng độ COD so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng



Hình 2.1. 103. Nồng độ COD so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ

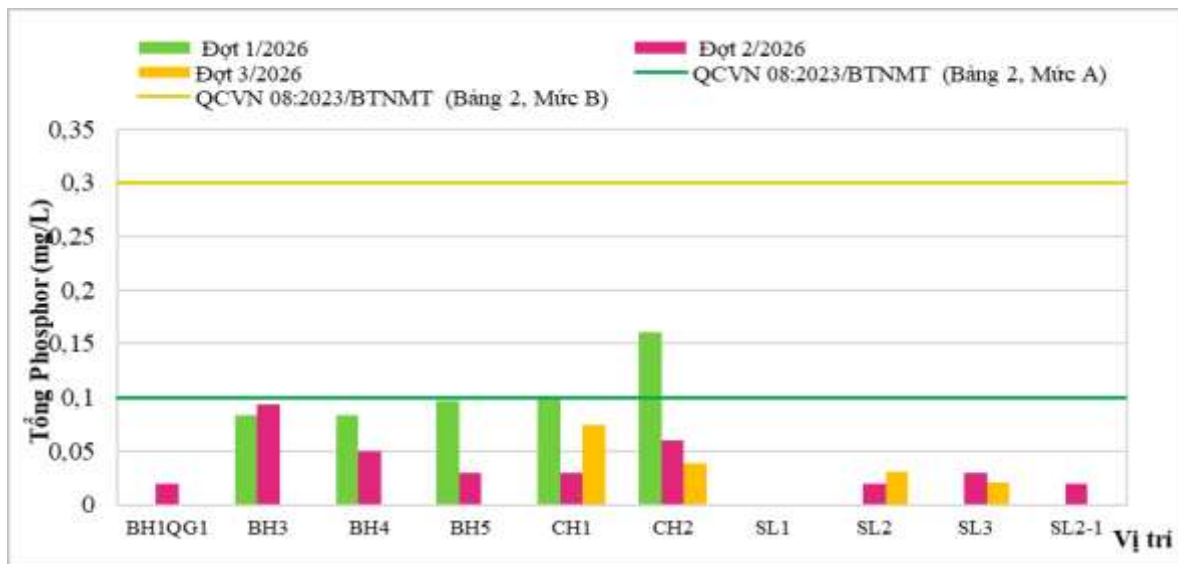


Hình 2.1. 104. Nồng độ COD so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hoà, Dinh và sông Roòn

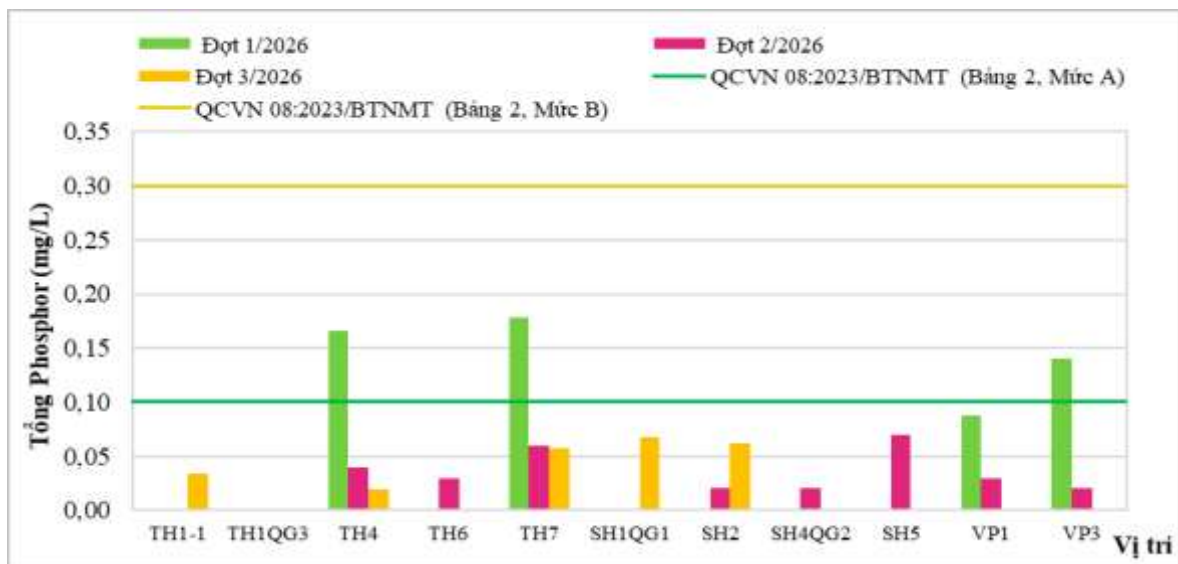
- Thông số tổng Phosphor:

Kết quả quan trắc đợt 3/2026 cho thấy: Tổng Phosphor (TP) dao động từ < MDL (0,01 mg/L) - 0,24 (mg/L); giá trị cao nhất ghi nhận tại sông Sê Pôn, cách điểm giao giữa sông Sê Pôn và suối La La 300 m về phía hạ lưu, cách điểm nhận thải từ Nhà máy chế biến tinh bột sắn Hướng Hóa 2 km (SP2), có 29/54 điểm quan trắc có giá trị TP dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp phân tích (< MDL). (Hình 2.1.105 đến 2.1.110)

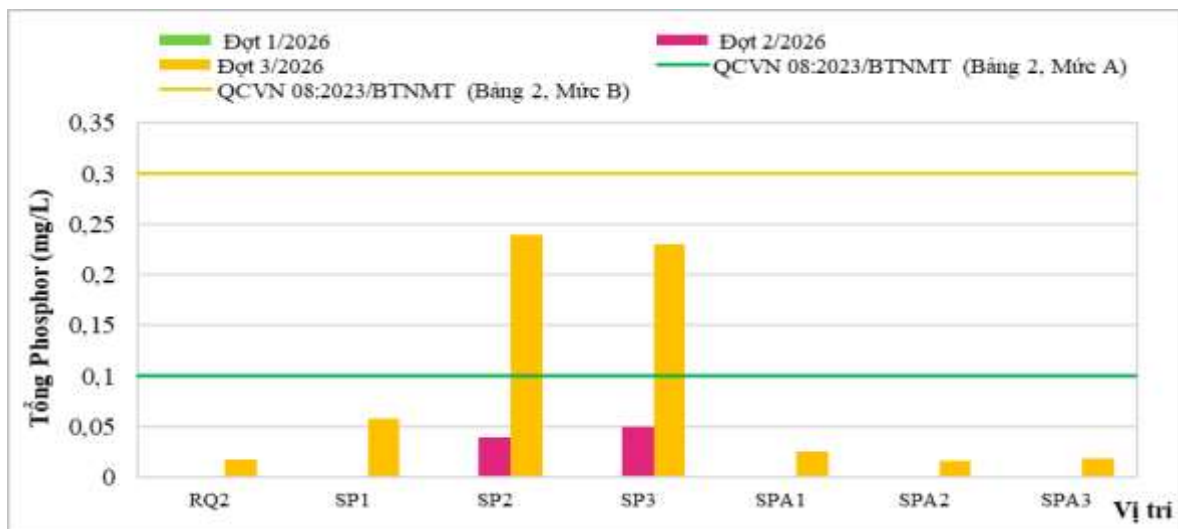
So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, nồng độ TP tại hầu hết các điểm quan trắc dao động qua các đợt nhưng chưa thể hiện xu hướng tăng hoặc giảm rõ ràng. Riêng tại các điểm trên sông Sê Pôn (SP2 và SP3), nồng độ TP trong đợt 3 tăng đáng kể so với hai đợt trước và có giá trị tương ứng mức B theo Bảng 2 của QCVN 08:2023/BTNMT.



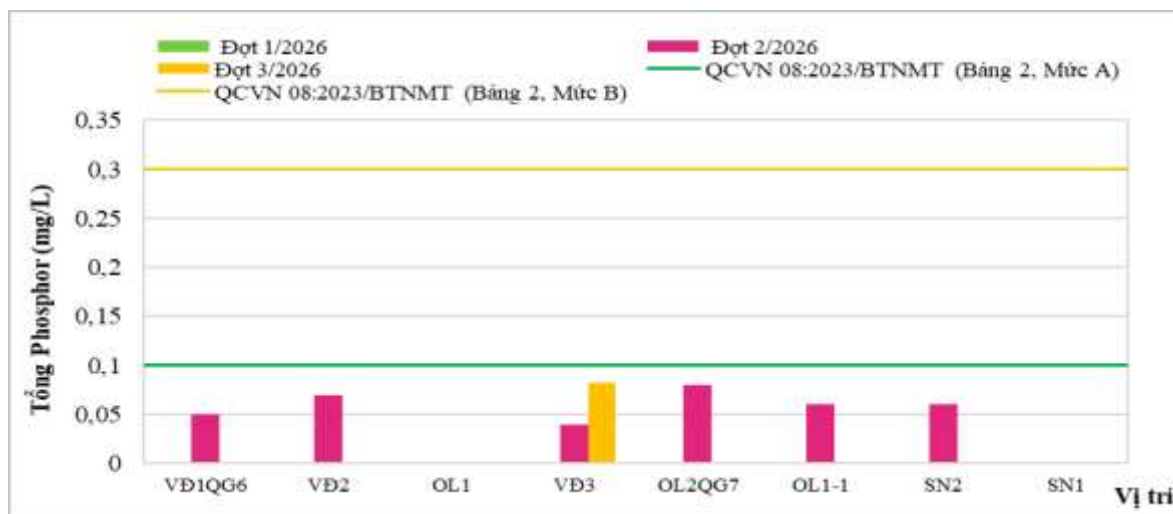
Hình 2.1. 105. Nồng độ TP đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



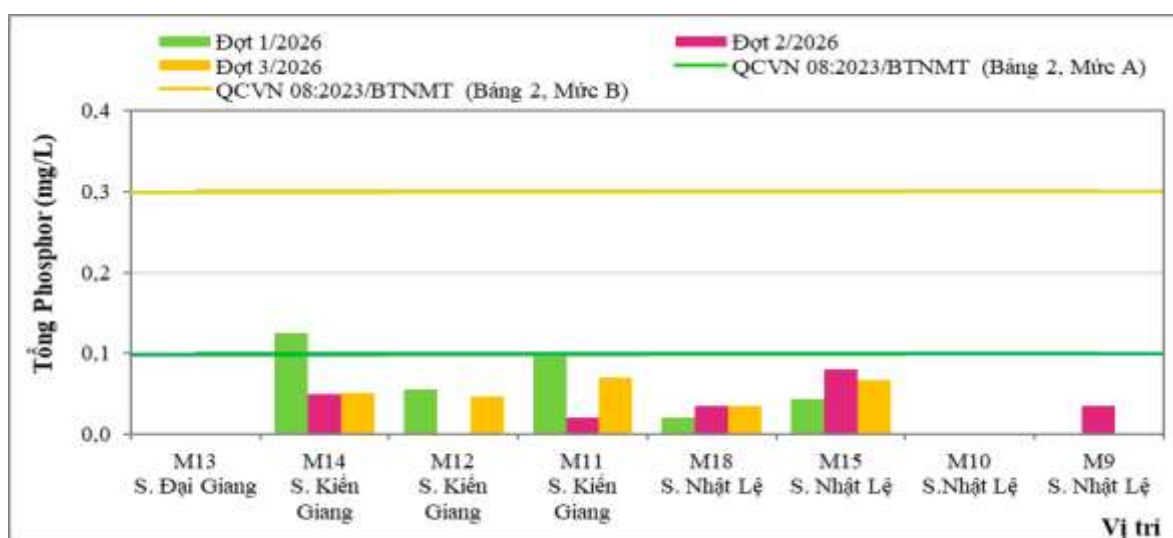
Hình 2.1. 106. Nồng độ TP đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



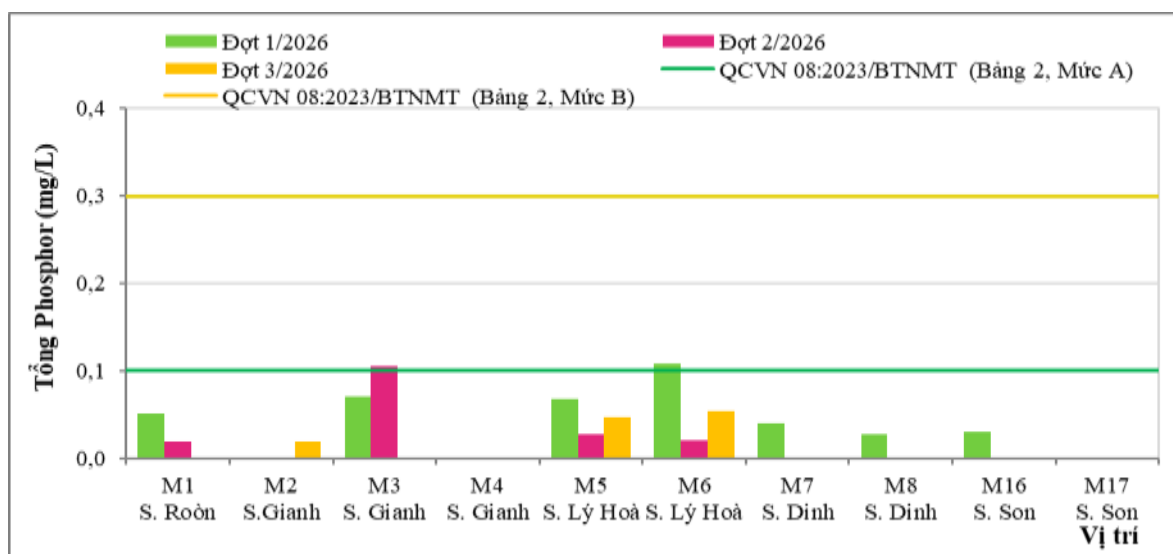
Hình 2.1. 107. Nồng độ TP đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 108. Nồng độ TP đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng

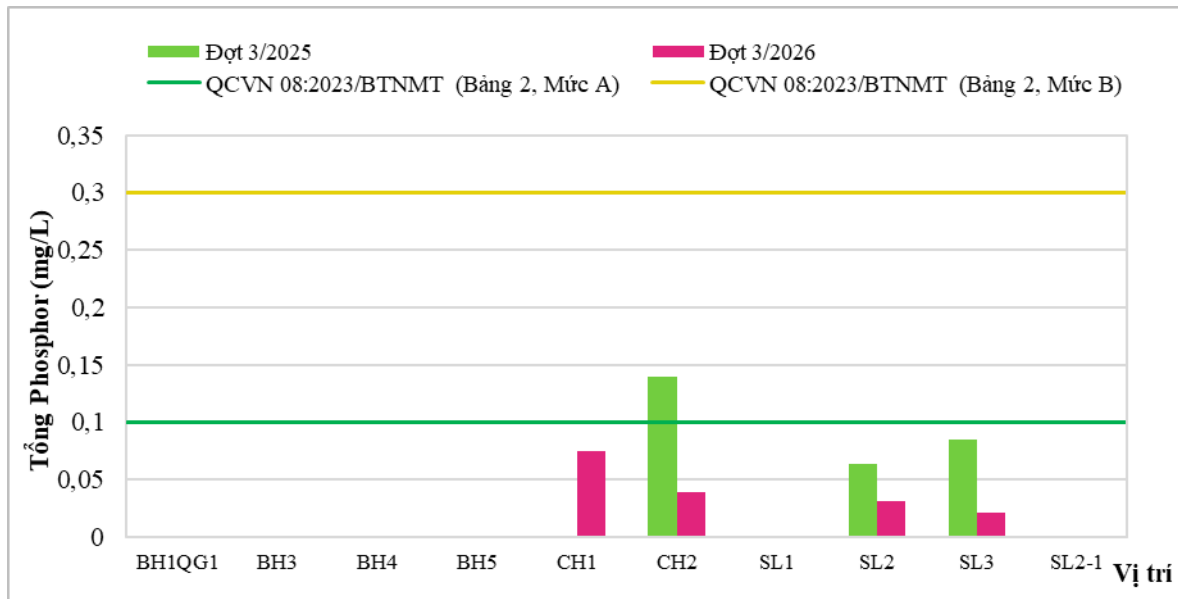


Hình 2.1. 109. Nồng độ TP đợt 1, 2 và 3/2026 trên trên hệ thống sông Nhật Lệ

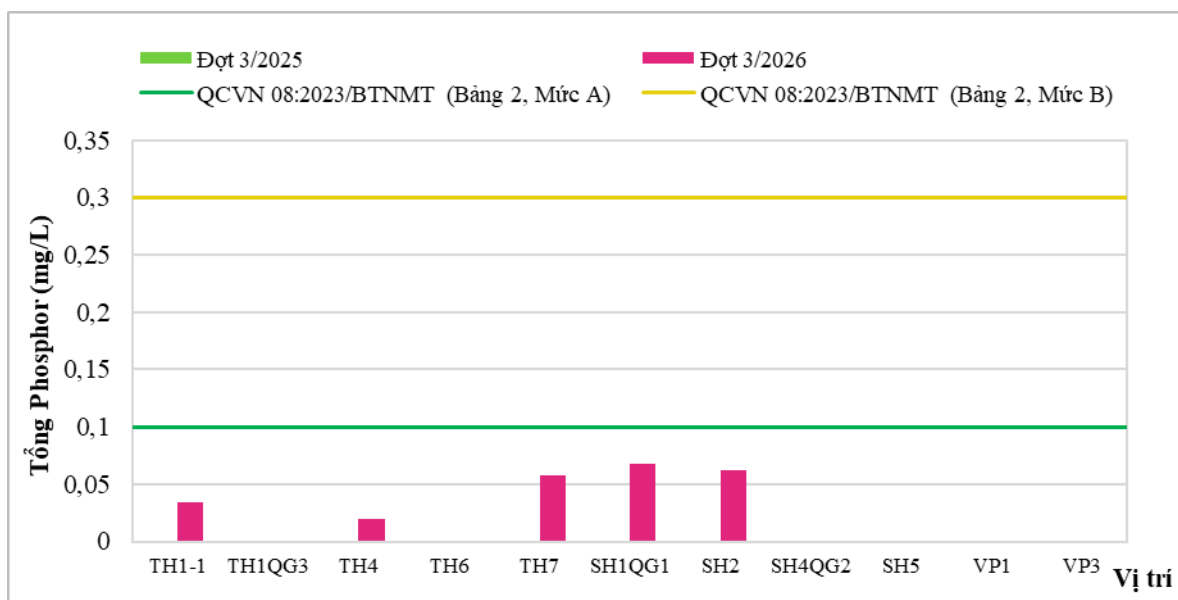


Hình 2.1. 110. Nồng độ TP đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn

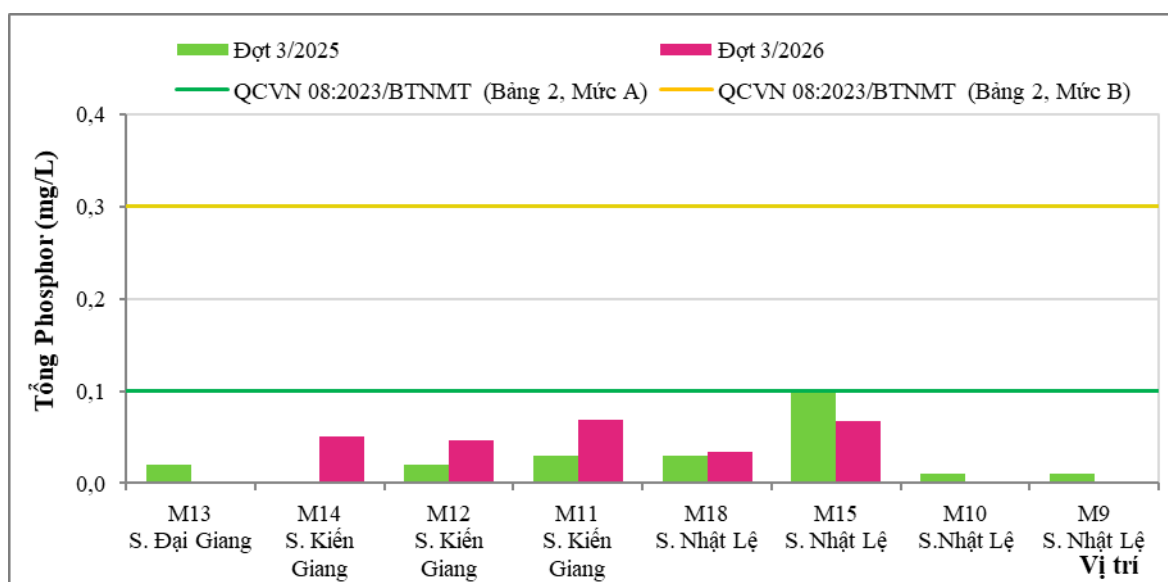
So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025 cho thấy, nồng độ Tổng Photpho (TP) tại các điểm quan trắc trên sông Bến Hải và sông Vĩnh Phước tương đối ổn định, đều thấp hơn ngưỡng phát hiện của phương pháp phân tích. Tại một số điểm trên sông Sê Pôn (SP2, SP3), sông Thạch Hãn (TH1, TH4, TH7) và sông Hiếu (SH1QG1, SH2), nồng độ TP tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Ngược lại, tại điểm quan trắc trên sông Dinh đoạn chảy qua cầu Đá Mài, nồng độ TP giảm đáng kể. Đối với các vị trí còn lại, nồng độ TP có dao động giữa hai kỳ quan trắc nhưng mức biến động không đáng kể. (Hình 2.1.111 đến 2.1.114)



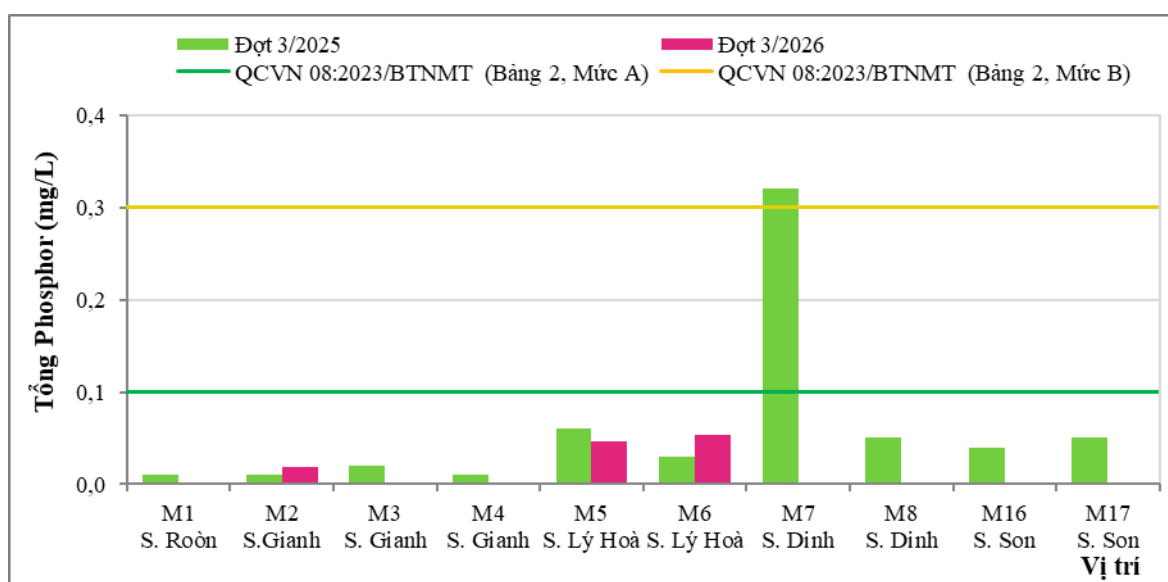
Hình 2.1. 111. Nồng độ TP so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



Hình 2.1. 112. Nồng độ TP so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



Hình 2.1. 113. Nồng độ TP so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ



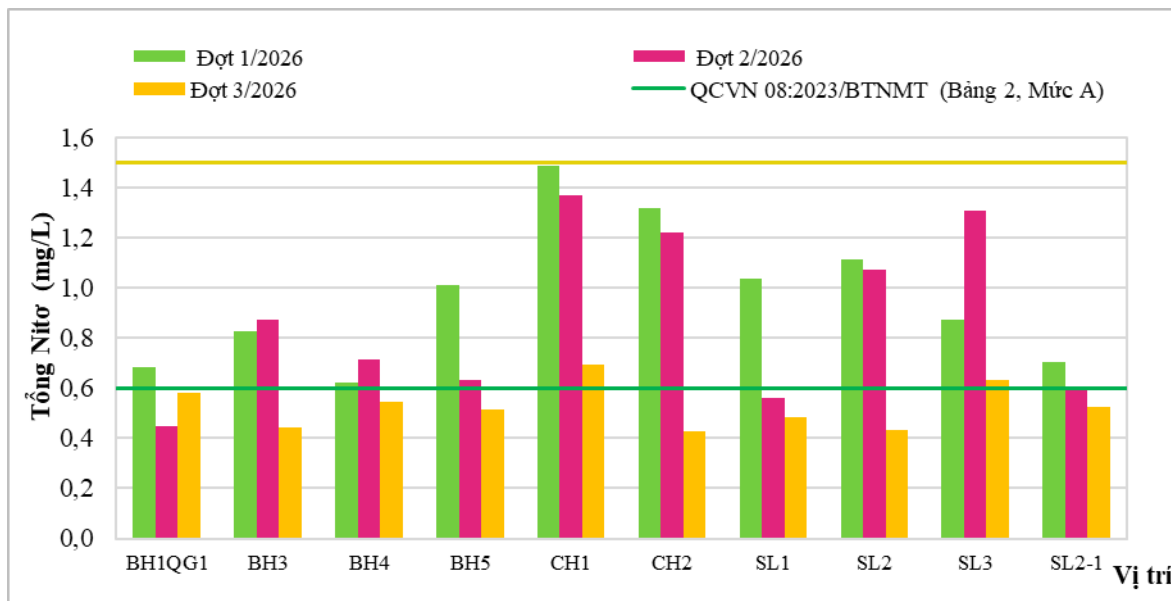
Hình 2.1. 114. Nồng độ TP so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn

- Thông số tổng Nito:

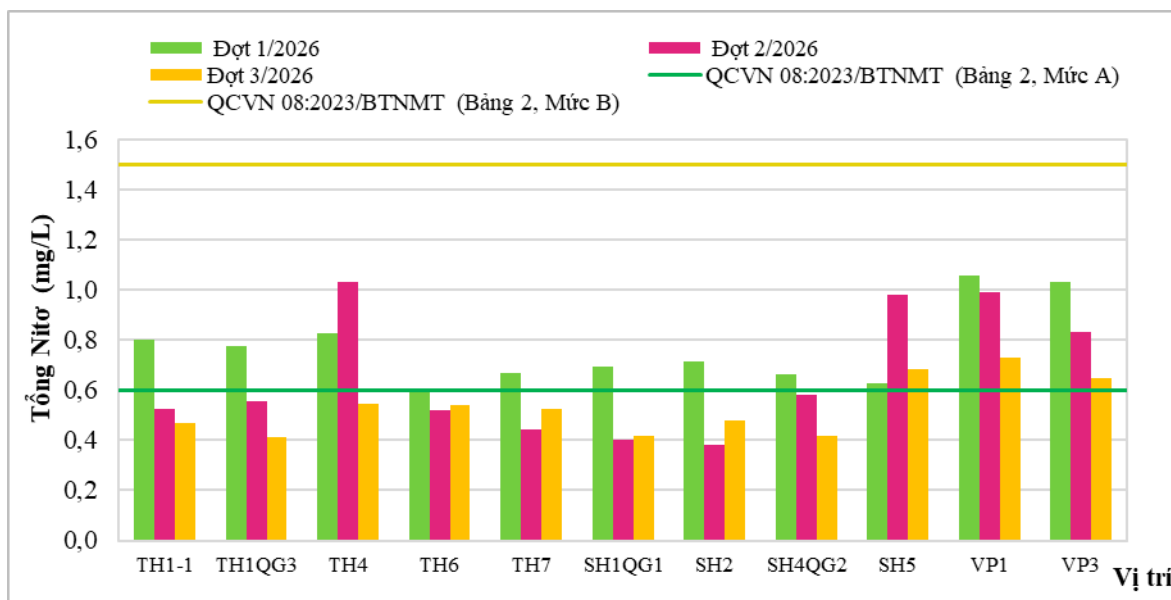
Kết quả quan trắc đợt 3/2026 cho thấy, nồng độ Tổng Nito (TN) dao động từ 0,3 đến 1,9 mg/L. Giá trị cao nhất được ghi nhận tại sông Gianh, khu vực cách cảng Gianh khoảng 100 m về phía hạ lưu (M4.QB) và sông Son đoạn chảy qua thung lũng Hava (M17.QB); trong khi giá trị thấp nhất được ghi nhận tại các điểm trên sông Sê Păng Hiêng (SPA1 và SPA3). (Hình 2.1.115 đến 2.1.120)

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, nồng độ TN tại hầu hết các điểm quan trắc có xu hướng giảm. Tuy nhiên, tại một số điểm trên sông Sê Pôn (SP2), sông Sê Păng Hiêng (SPA2) và sông Gianh (M4.QB), nồng độ TN trong đợt 3 tăng nhẹ so với hai đợt quan trắc trước.

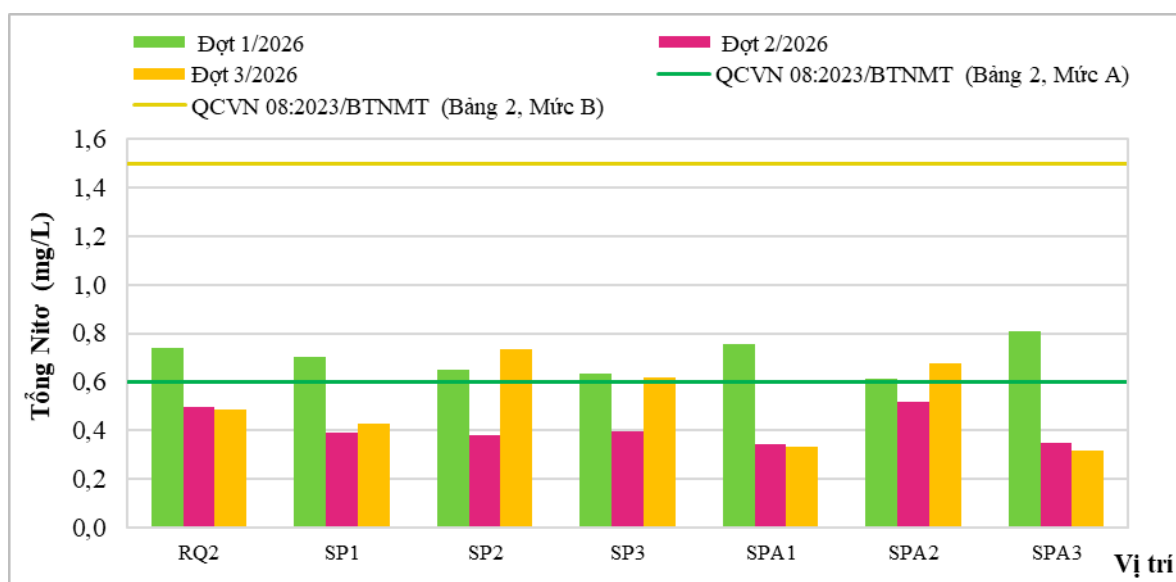
Đối chiếu với Bảng 2 của QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy, có 35/54 điểm quan trắc có giá trị TN tương ứng mức A (chất lượng nước tốt) và 19/54 điểm có giá trị tương ứng mức B (chất lượng nước trung bình). Tuy nhiên, theo nguyên tắc đánh giá và phân loại chất lượng nước quy định tại QCVN 08:2023/BTNMT, việc phân loại chất lượng nước phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chỉ phản ánh hiện trạng thông số tại thời điểm lấy mẫu và chưa đủ cơ sở để phân loại chất lượng nước của nguồn nước.



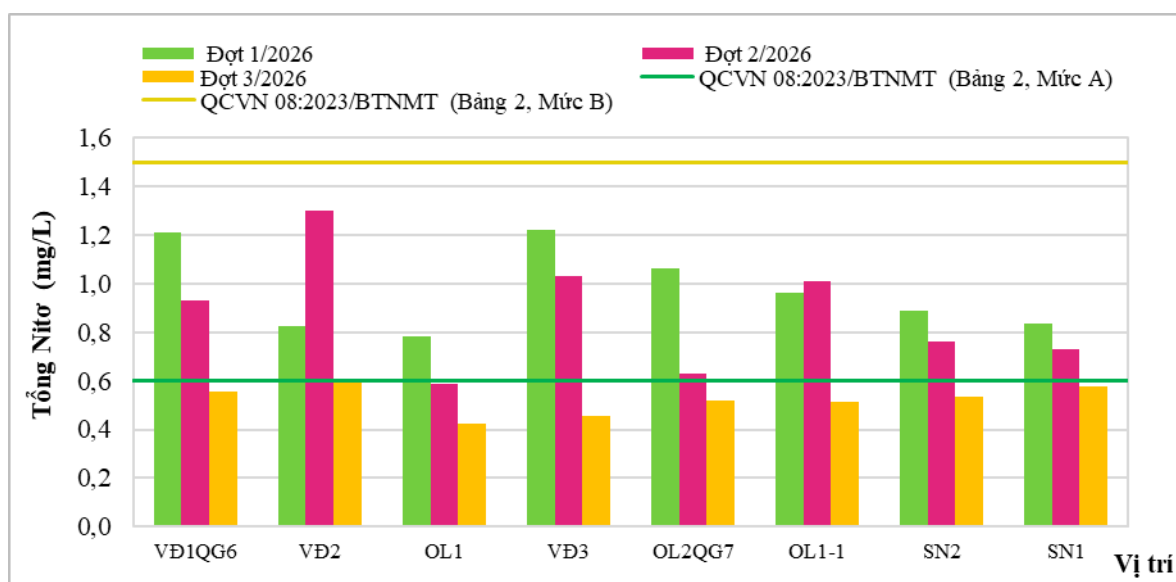
Hình 2.1. 115. Nồng độ TN đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



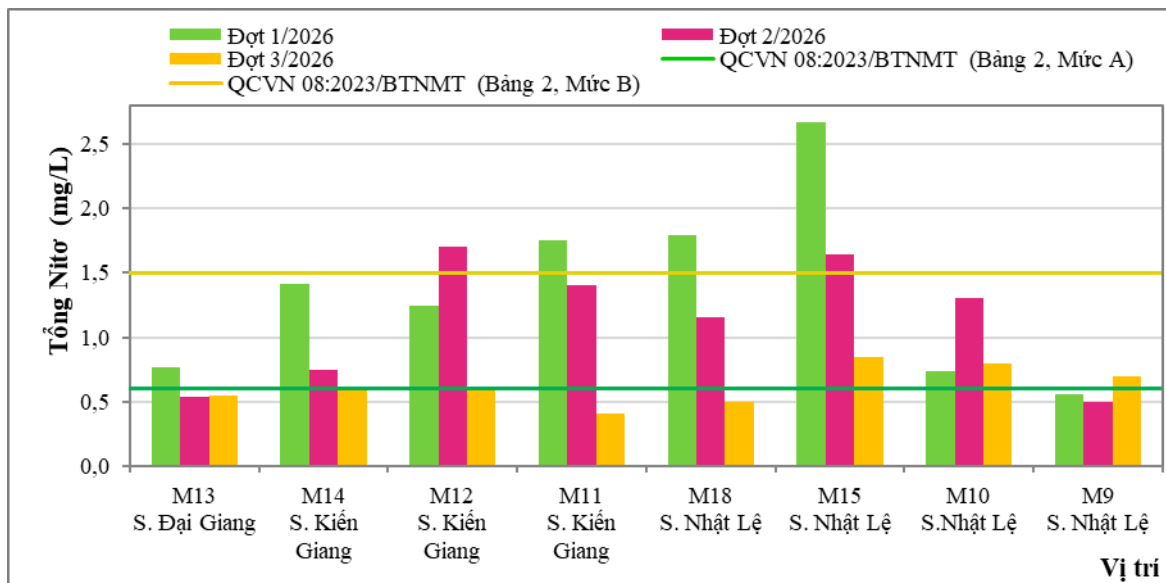
Hình 2.1. 116. Nồng độ TN đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



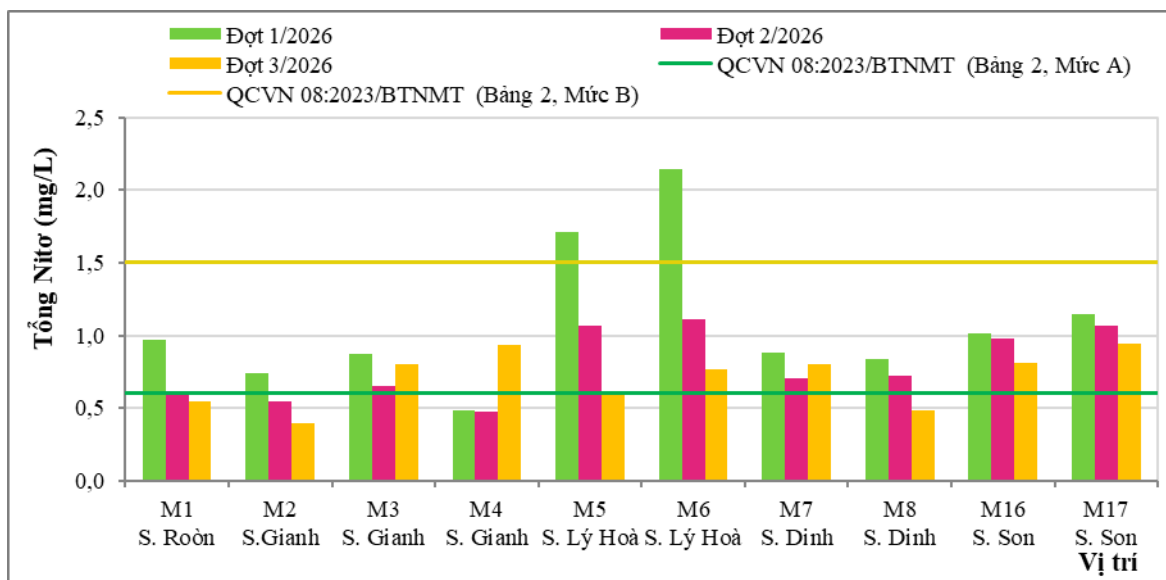
Hình 2.1. 117. Nồng độ TN đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 118. Nồng độ TN đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng

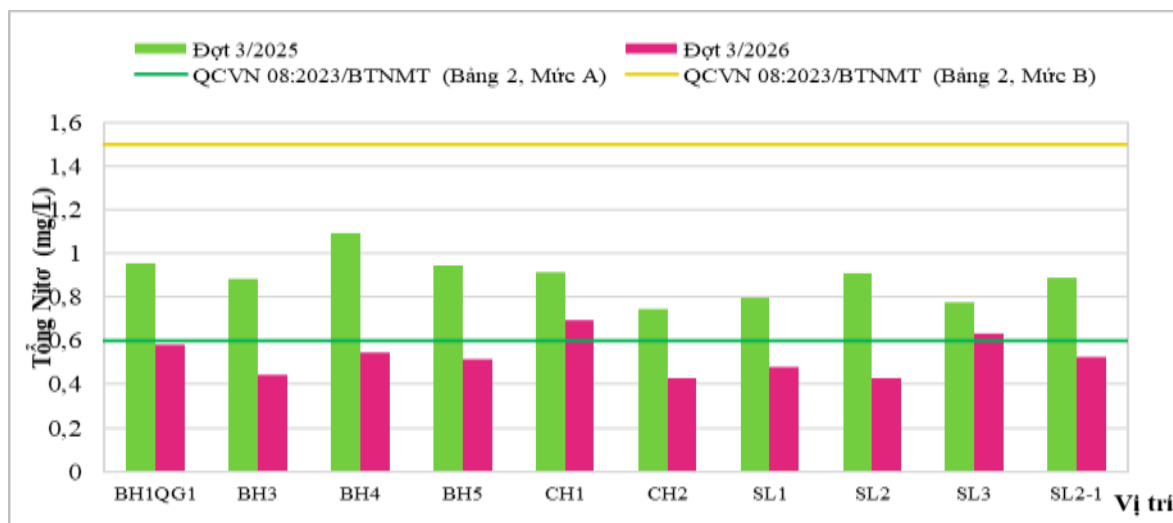


Hình 2.1. 119. Nồng độ TN đợt 1, 2 và 3/2026 trên trên hệ thống sông Nhật Lệ

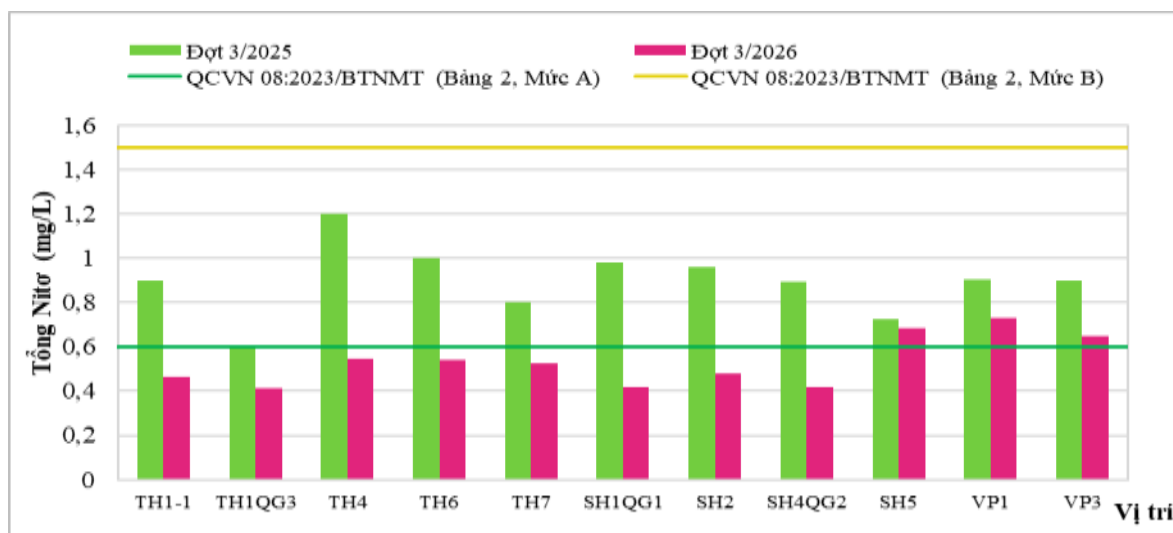


Hình 2.1. 120. Nồng độ TN đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hoà, Dinh và sông Roan

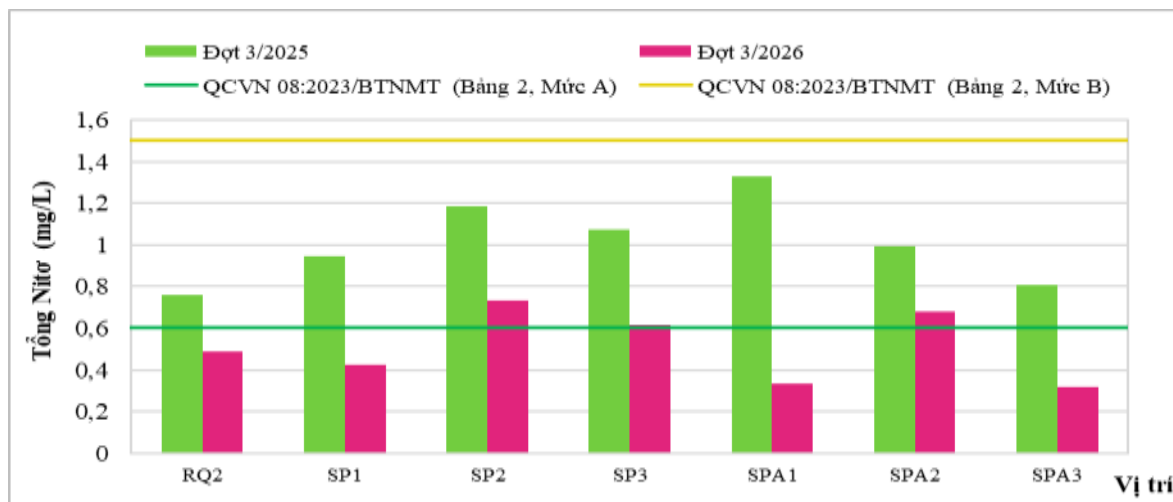
So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy, nhìn chung chất lượng nước mặt về thông số Tổng Nitơ trong đợt 3/2026 có xu hướng cải thiện so với cùng kỳ năm 2025 tại đa số các vị trí quan trắc. Tuy nhiên, một số điểm vẫn có giá trị vượt mức A theo QCVN 08:2023/BTNMT, cần tiếp tục theo dõi trong các đợt quan trắc tiếp theo.



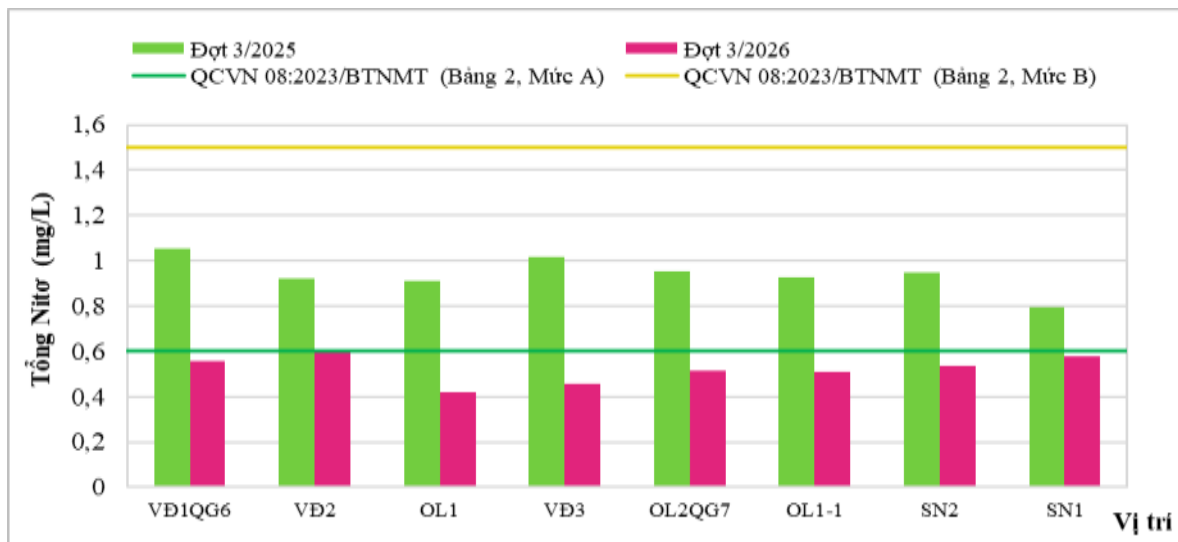
Hình 2.1. 121. Nồng độ TN so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



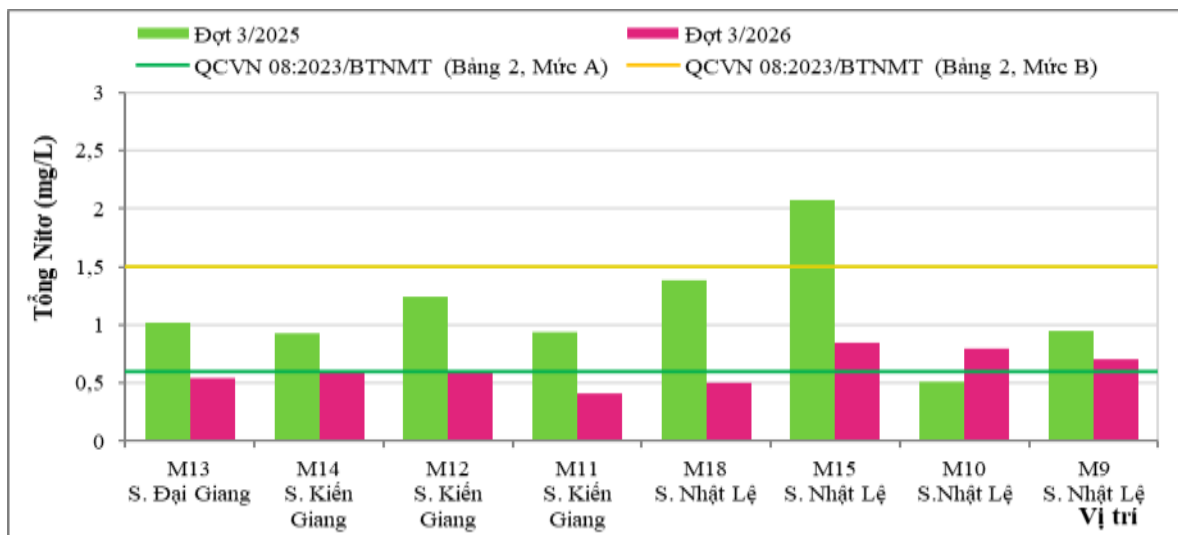
Hình 2.1. 122. Nồng độ TN so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



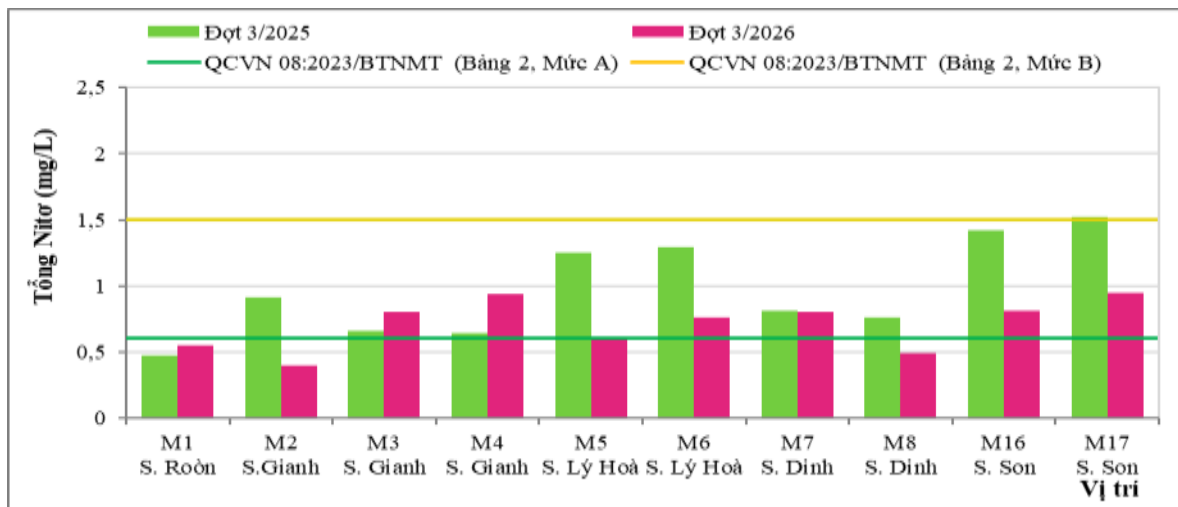
Hình 2.1. 123. Nồng độ TN so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 124. Nồng độ TN so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng



Hình 2.1. 125. Nồng độ TN so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ



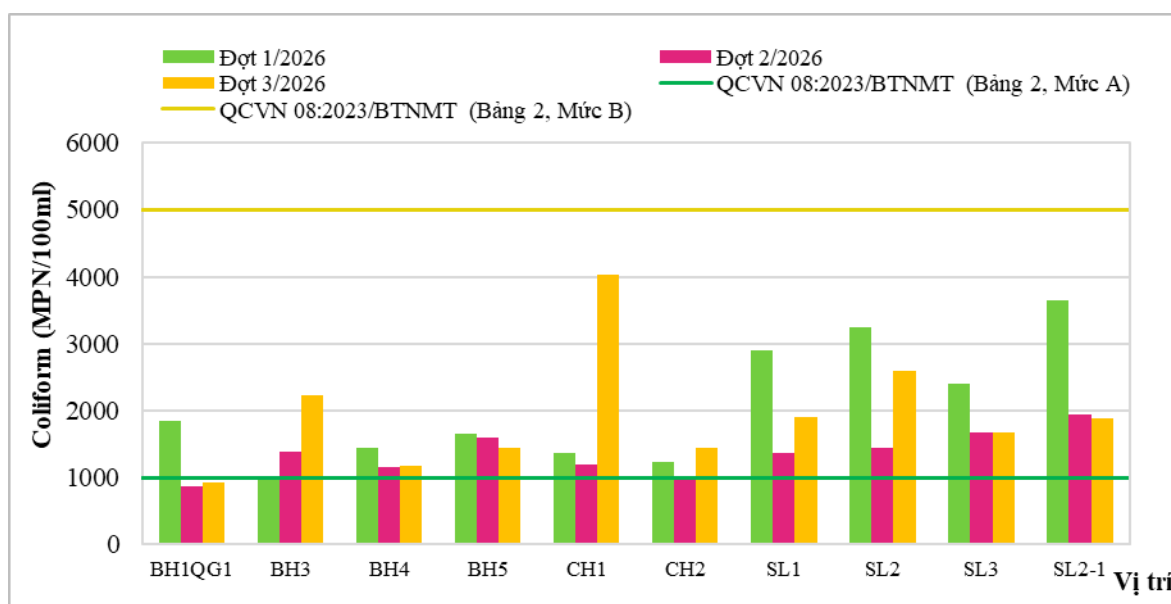
Hình 2.1. 126. Nồng độ TN so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roòn

- Thông số tổng Coliform:

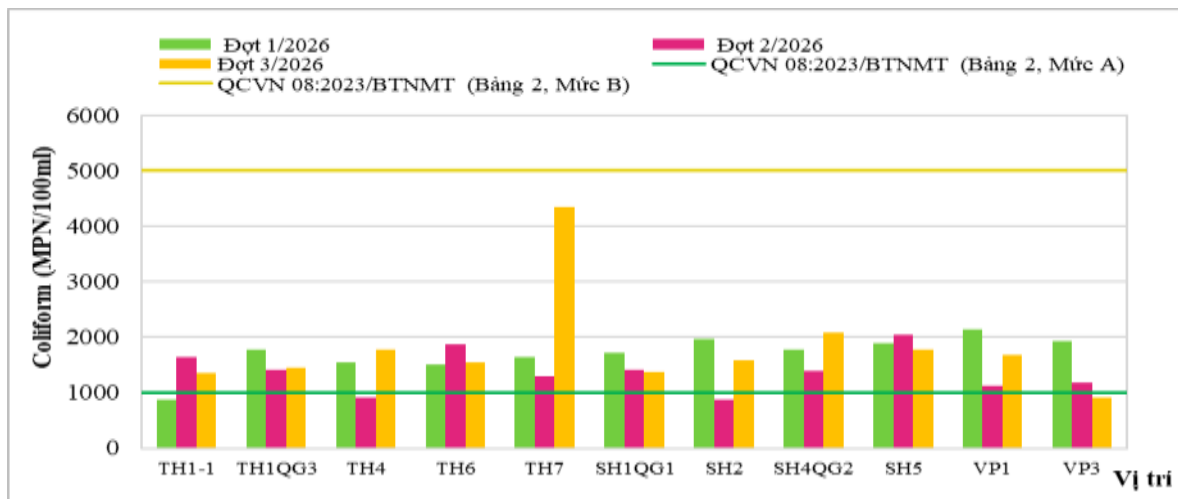
Kết quả quan trắc đợt 3/2026 cho thấy, mật độ Coliform dao động từ 126 đến 4.352 MPN/100 mL. Giá trị cao nhất được ghi nhận tại sông Son đoạn chảy qua thung lũng Hava (M17.QB) và sông Thạch Hãn tại khu vực cầu Cửa Việt (TH7), trong khi giá trị thấp nhất được ghi nhận tại sông Mỹ Đức, khu vực ngầm Đá Bước - phụ lưu sông Kiến Giang (M14.QB). (Hình 2.1.127 đến 2.1.132)

Nhìn chung, mật độ Coliform khá cao tại hầu hết các sông trên địa bàn tỉnh, 38/54 điểm ghi nhận giá trị cao hơn giá trị giới hạn theo mức A, Bảng 2- QCVN 08:2023/BTNMT - chất lượng trung bình, tuy nhiên theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá, phân loại chất lượng nước phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước đạt mức nào. Tuy nhiên, người dân cần thận trọng khi sử dụng nước sông tại các điểm này, phải sử dụng nguồn nước đã qua xử lý để đảm bảo an toàn sức khỏe.

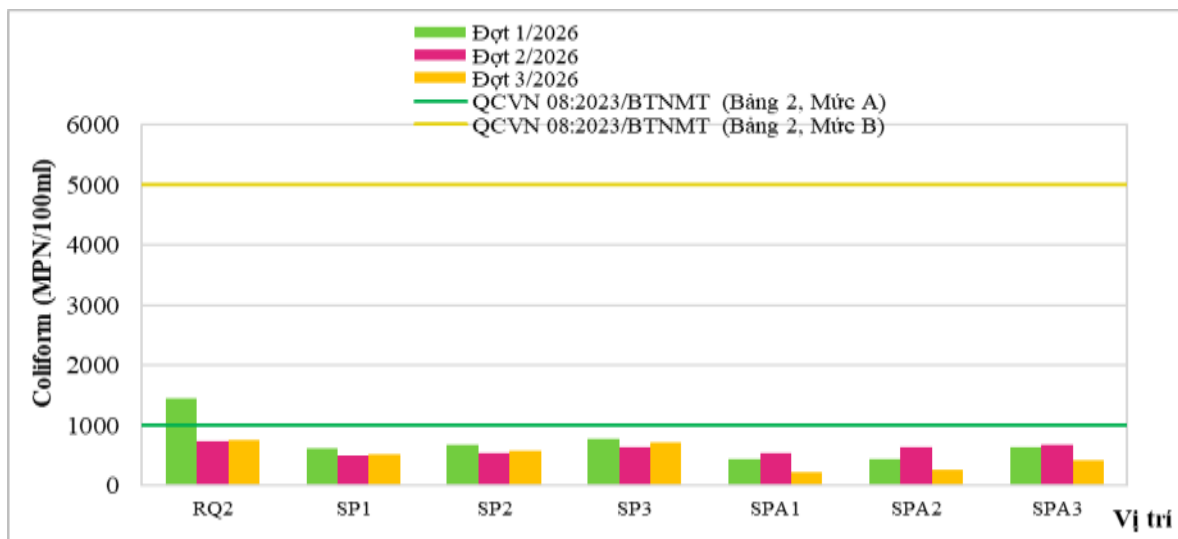
So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, mật độ Coliform trong đợt 3 tăng tại 17/54 điểm và giảm tại 16/54 điểm quan trắc. Tại các điểm còn lại, mật độ Coliform có biến động giữa các đợt nhưng chưa ghi nhận xu hướng tăng hoặc giảm rõ rệt.



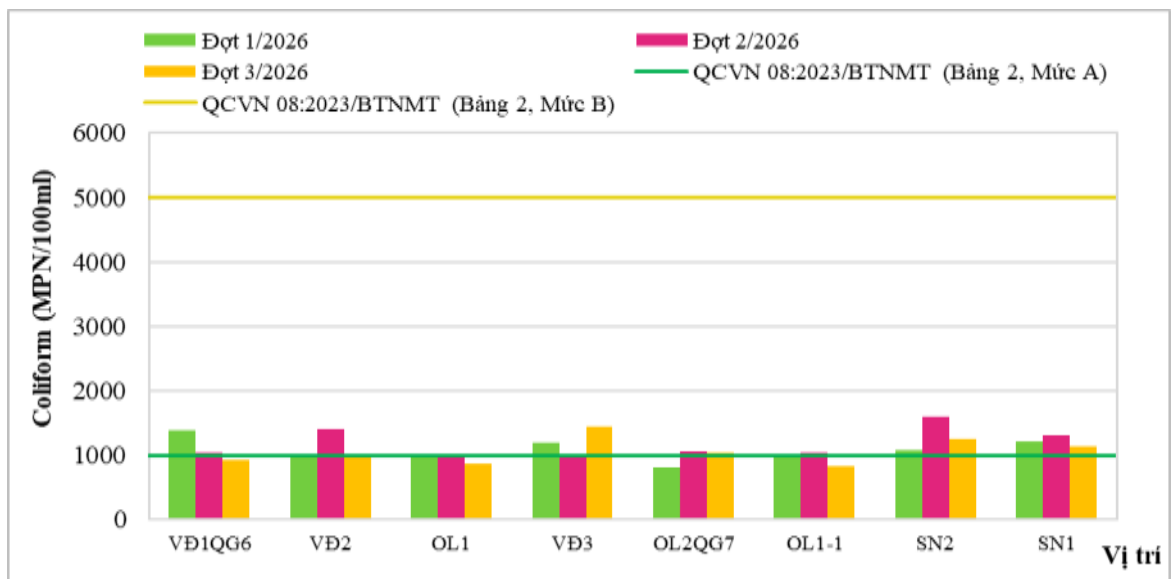
Hình 2.1. 127. Mật độ Coliform đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Bến Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



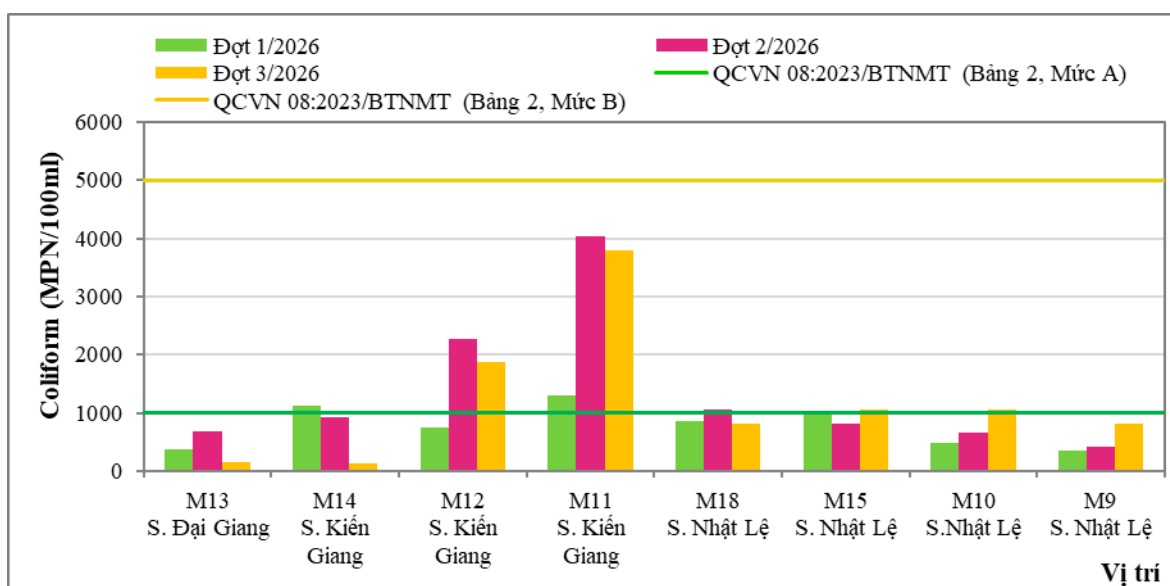
Hình 2.1. 128. Mật độ Coliform đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



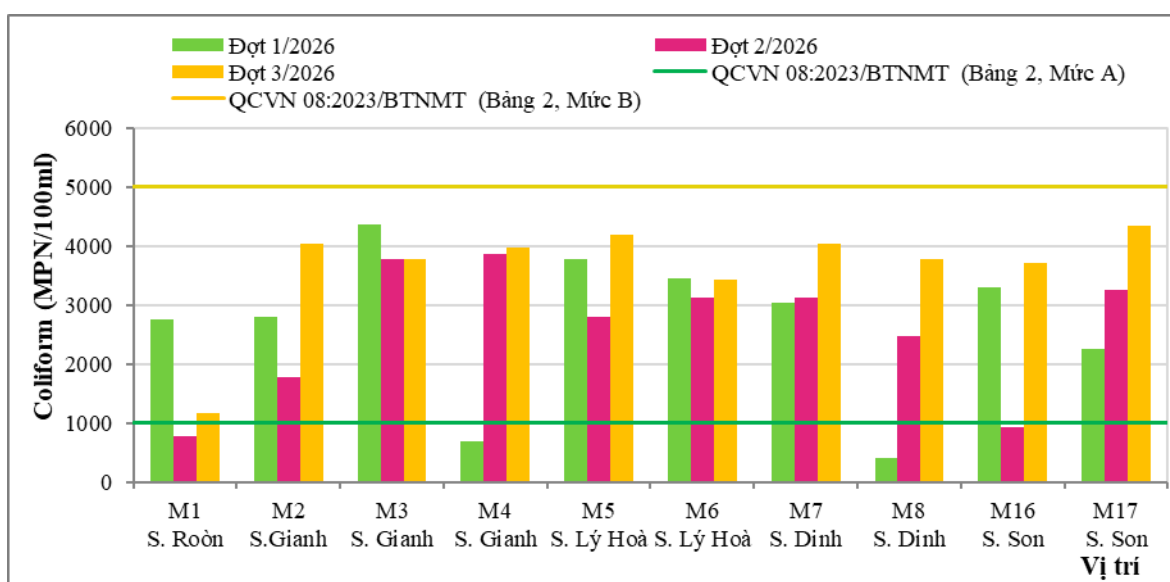
Hình 2.1. 129. Mật độ Coliform đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 130. Mật độ Coliform đợt 1, 2 và 3/2026 trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhùng

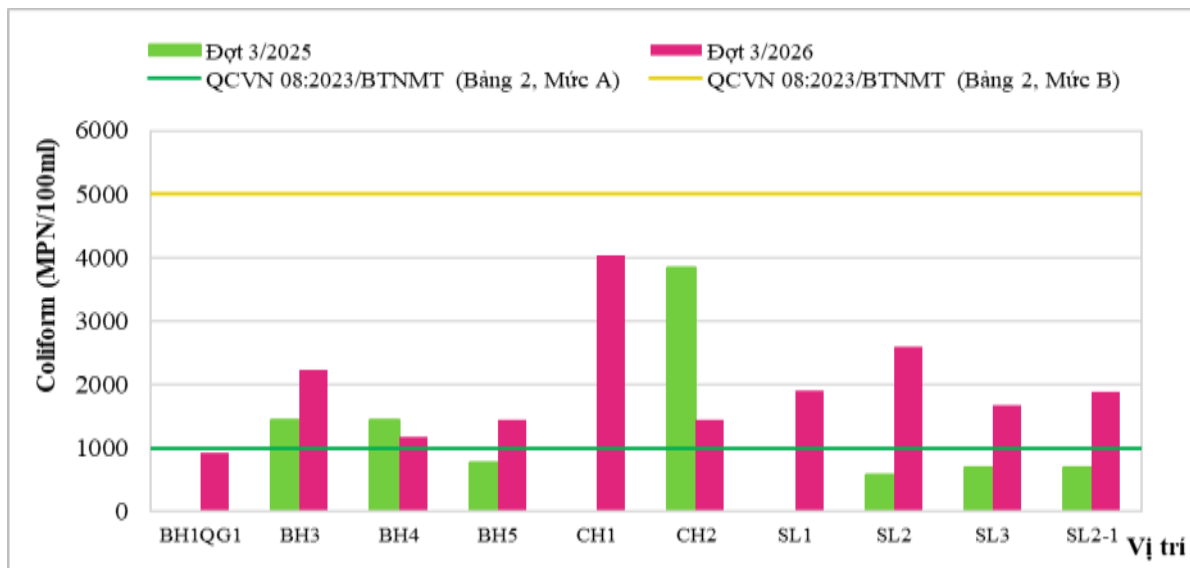


Hình 2.1. 131. Mật độ Coliform đợt 1, 2 và 3/2026 trên trên hệ thống sông Nhật Lệ

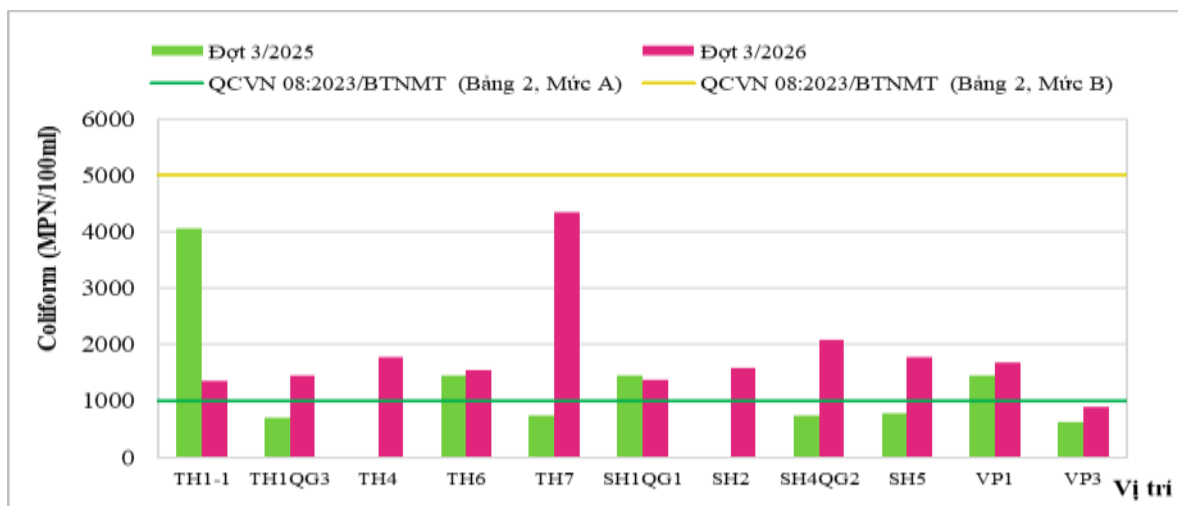


Hình 2.1. 132. Mật độ Coliform đợt 1, 2 và 3/2026 trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hoà, Dinh và sông Roòn

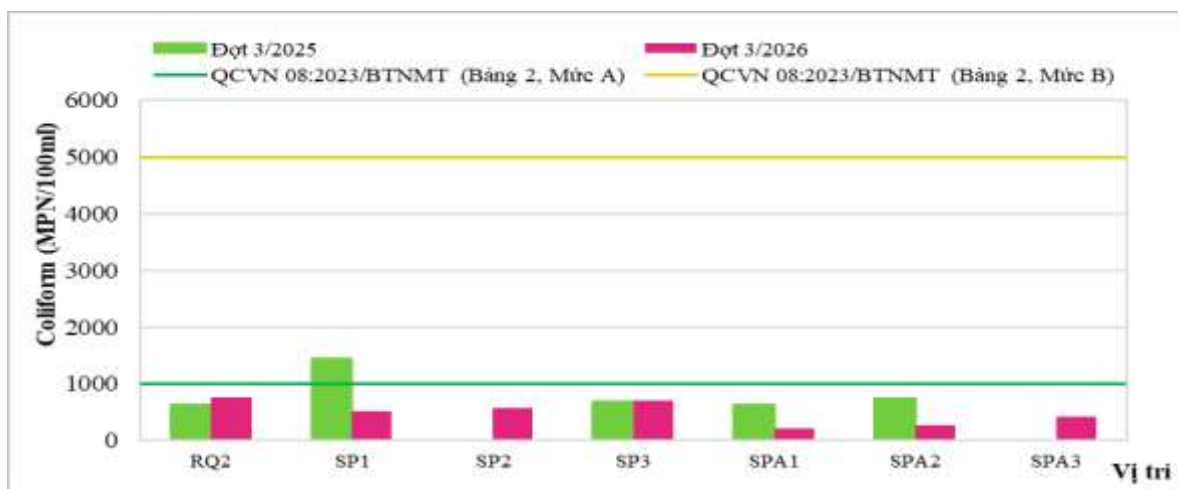
So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy, mật độ Coliform tăng tại hầu hết các sông trên địa bàn tỉnh. Ngoại trừ một số điểm trên sông Sê Pôn (SP1), SêPăng Hiêng (SPA1, SPA2) mật độ Coliform giảm nhẹ so với cùng kỳ 2025. (Hình 2.1.133 đến 2.1.138)



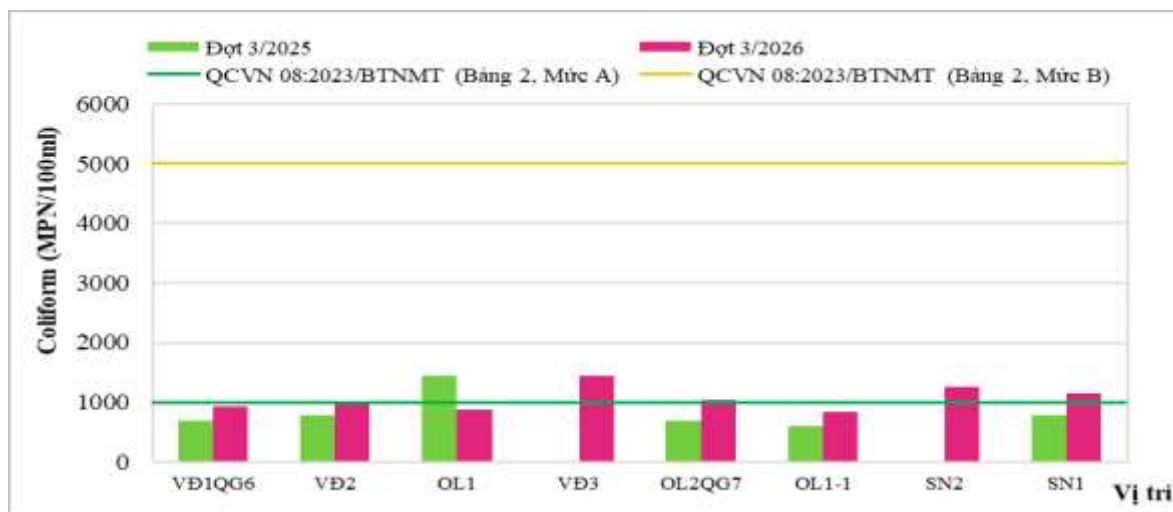
Hình 2.1. 133. Mật độ Coliform so với cùng kỳ năm trước trên các sông Bể Hải, Cánh Hòm, Sa Lung



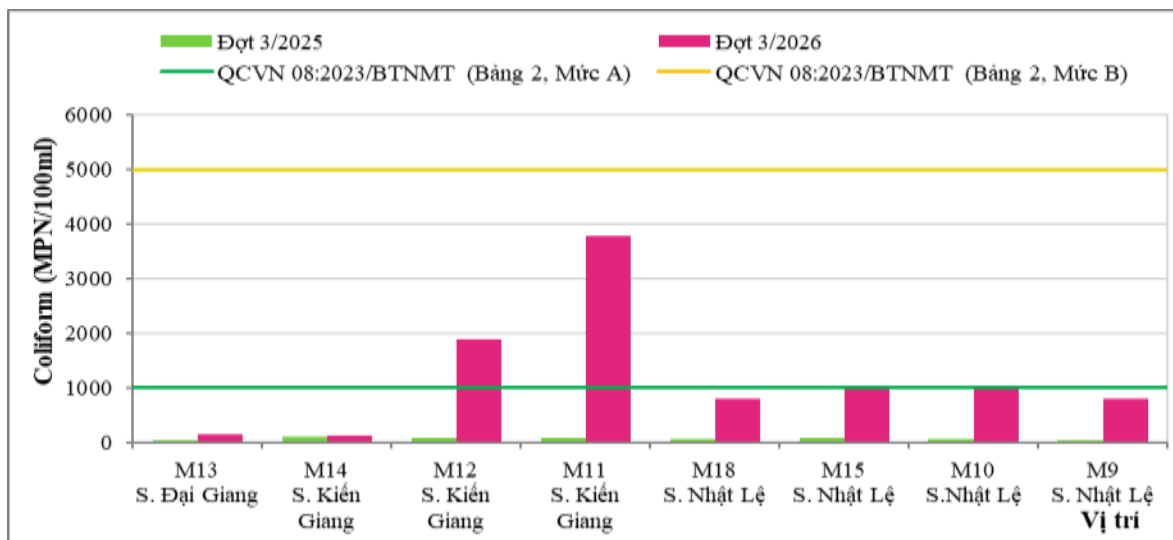
Hình 2.1. 134. Mật độ Coliform so với cùng kỳ năm trước trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước



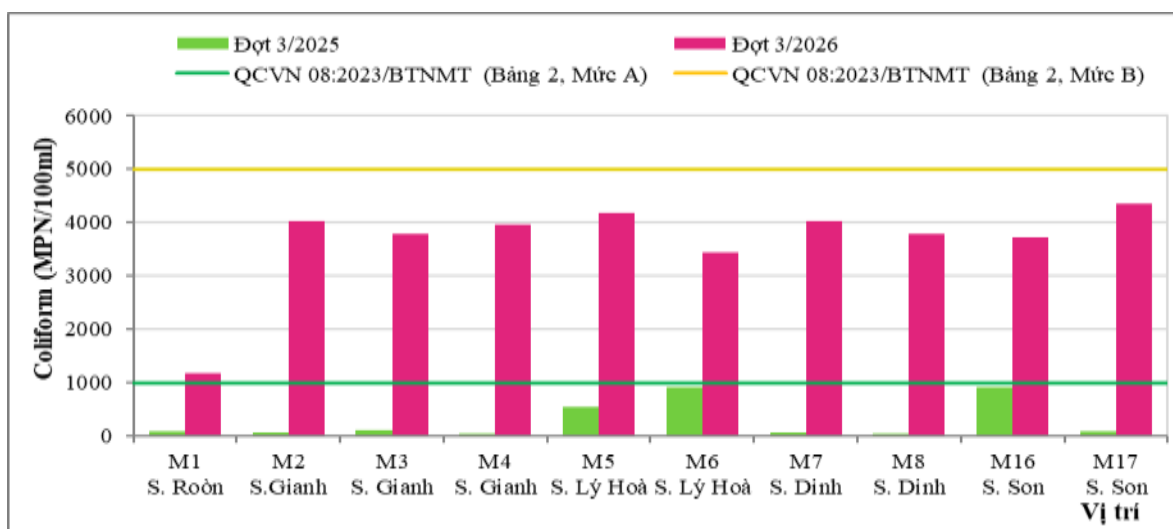
Hình 2.1. 135. Mật độ Coliform so với cùng kỳ năm trước trên các sông Rào Quán, Sê Pôn, Sê Păng Hiêng



Hình 2.1. 136. Mật độ Coliform so với cùng kỳ năm trước trên các sông Vĩnh Định, Ô Lâu, Nhung



Hình 2.1. 137. Mật độ Coliform so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Nhật Lệ



Hình 2.1. 138. Mật độ Coliform so với cùng kỳ năm trước trên hệ thống sông Gianh; sông Lý Hòa, Dinh và sông Roan

- Thông số nhiệt độ: Kết quả quan trắc đợt 3/2026 ghi nhận, nhiệt độ nước mặt tại các sông dao động trong khoảng 24,7-33,8°C. Giá trị cao nhất được ghi nhận tại sông Gianh, đoạn chảy qua cầu Ba Tâm (M2.QB), trong khi giá trị thấp nhất được ghi nhận tại sông Ô Lâu, điểm cách khu vực Mỹ Chánh khoảng 3 km về phía thượng lưu (OL1) và sông Hiếu tại cầu Đuôi (SH2). So với đợt 1 và đợt 2 năm 2026, nhiệt độ nước trong đợt 3 nhìn chung tăng nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, nhiệt độ có biến động nhưng mức chênh lệch không đáng kể; đồng thời, không có sự khác biệt lớn về nhiệt độ giữa các sông trên địa bàn tỉnh.

- Thông số Chlorophyll a:

Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 ghi nhận, nồng độ Chlorophyll a dao động dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp phân tích ($<MDL = 3 \text{ mg/m}^3$) tại tất cả các điểm quan trắc. Thông số này không có trong chương trình quan trắc các năm trước vì vậy không so sánh cùng kỳ năm trước.

2.2. Chất lượng nước mặt hồ.

- Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt đợt 3 năm 2026 (tháng 4/2026) tại 23 điểm được thể hiện tại phụ lục 2.2.

- Để đánh giá chất lượng nước mặt, giá trị của các thông số chất lượng nước được so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt. Theo QCVN 08:2023/BTNMT, dữ liệu quan trắc để đánh giá chất lượng nước của hồ, ao, đầm là giá trị trung bình số học hằng năm của tất cả các điểm quan trắc trong hồ với tần suất quan trắc tối thiểu là 06 lần/năm do đó kết quả quan trắc từng đợt trong năm không so sánh với quy chuẩn này.

Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy chất lượng nước mặt tại các hồ trên địa bàn tỉnh có sự khác biệt giữa các vị trí quan trắc và giữa các nhóm thông số. Nhìn chung, đa số các thông số có giá trị thấp hoặc dưới ngưỡng phát hiện. Tuy nhiên, tại một số hồ ghi nhận các thông số thuộc nhóm dinh dưỡng (NH_4^+ , NO_2^- , Tổng Nitơ, Tổng Photpho), hữu cơ (BOD_5 , COD, TOC), vi sinh (Coliform) và Chlorophyll-a có giá trị cao hơn so với nhiều hồ khác. Đáng chú ý, hồ Đại An (H17) và hồ Fidel (H20) ghi nhận nhiều thông số thuộc nhóm dinh dưỡng, hữu cơ và vi sinh có giá trị cao; hồ Khe Chè (H14) nổi bật với các thông số hữu cơ; hồ Lao Bảo (H5) ghi nhận giá trị cao đối với các thông số hữu cơ và Tổng Photpho. Bên cạnh đó, phần lớn các hồ có hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) cao hơn giá trị giới hạn của mức A theo Bảng 3, QCVN 08:2023/BTNMT. Tuy nhiên, theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước hồ, việc đánh giá và phân loại chất lượng nước phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước đạt mức nào và cần tiếp tục theo dõi trong các đợt quan trắc tiếp theo.

So với đợt 1 và đợt 2 năm 2026, chất lượng nước mặt tại các hồ có sự biến động giữa các đợt quan trắc nhưng chưa ghi nhận xu hướng tăng hoặc giảm rõ rệt. Một số hồ

ghi nhận sự gia tăng ở một số nhóm thông số, trong đó hồ Khe Chè (H14) và hồ Lao Bảo (H5) nổi bật với các thông số hữu cơ và chất rắn lơ lửng (TSS); hồ Đại An (H17) ghi nhận nhiều thông số dinh dưỡng có xu hướng tăng; hồ Phú Vinh (H2.QB) ghi nhận Coliform tăng. Ngược lại, một số hồ có xu hướng giảm ở các thông số riêng lẻ như hồ Rào Đá (H4.QB) giảm Coliform, hồ Trầm Trà Lộc (H13) giảm Tổng Photpho (TP) và hồ Khe Chè (H14) giảm Chlorophyll-a. Nhìn chung, qua 3 đợt quan trắc chưa ghi nhận hồ nào có xu hướng tăng hoặc giảm rõ rệt đồng thời ở nhiều nhóm thông số; chất lượng nước tại các hồ chủ yếu dao động theo từng thông số và từng vị trí quan trắc.

So với cùng kỳ năm 2025, chất lượng nước mặt tại các hồ có sự biến động nhưng chưa ghi nhận xu hướng tăng hoặc giảm rõ rệt. Hồ Lao Bảo (H5) nổi bật với các thông số hữu cơ có xu hướng tăng; hồ Đại An (H17) ghi nhận nhiều thông số dinh dưỡng tăng, trong khi hồ Nam Hào (H18) có xu hướng giảm. Đáng chú ý, Coliform tăng tại 20/23 hồ so với cùng kỳ năm trước. Một số hồ ghi nhận sự giảm ở các thông số riêng lẻ như hồ Bàu Tró (H3.QB) giảm BOD₅ và TOC, hồ Khe Sanh (H4) giảm Fe, hồ Khe Chè (H14) giảm Tổng Photpho (TP). Nhìn chung, sự biến động chủ yếu tập trung ở một số nhóm thông số và một số hồ, chưa ghi nhận hồ nào có xu hướng tăng hoặc giảm đồng thời ở nhiều nhóm thông số.

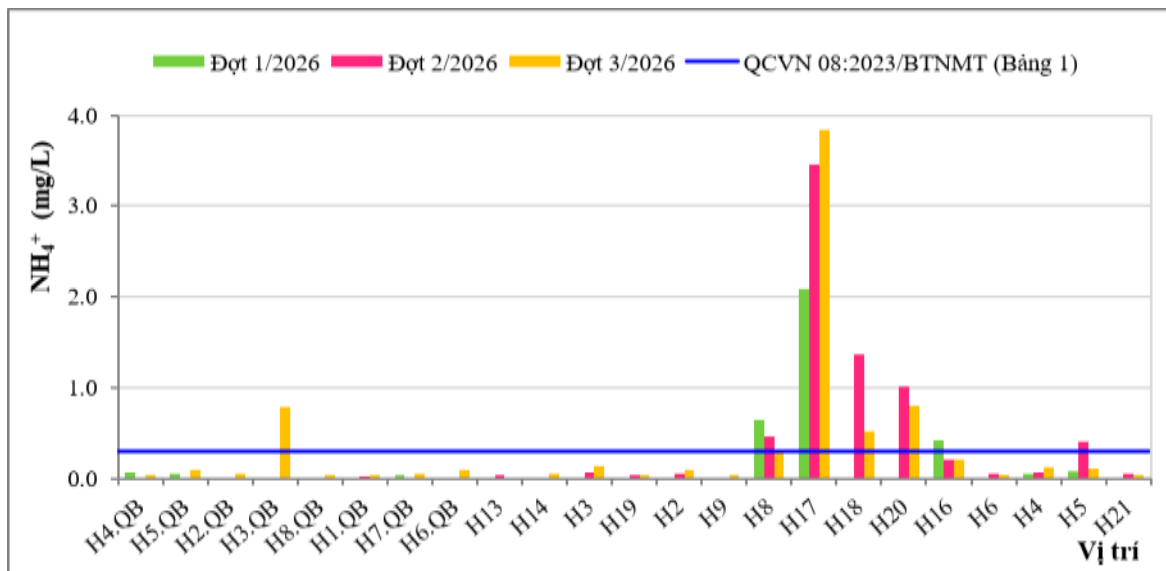
*** Đánh giá các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người: Theo bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT.**

- Thông số NH₄⁺

Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy: Nồng độ NH₄⁺ dao động từ < MDL - 3,84 mg/L (Hình 2.2.1); giá trị cao nhất ghi nhận tại hồ Đại An (H17), thấp nhất tại hồ Trầm Trà Lộc (H13).

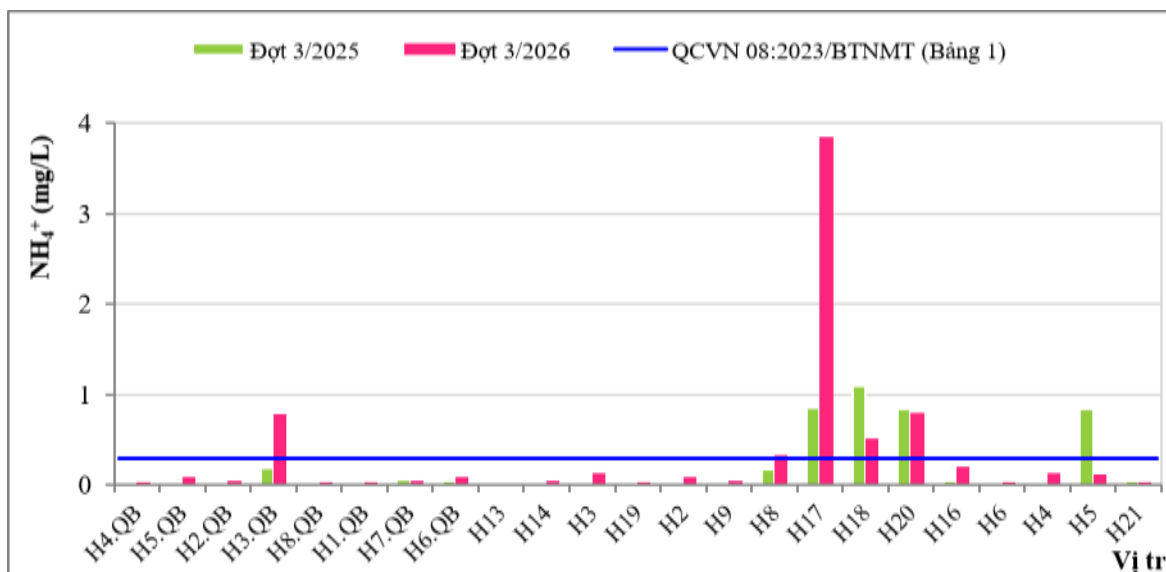
So sánh với giá trị giới hạn quy định tại Bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy nồng độ NH₄⁺ tại các hồ Bàu Tró (H3), hồ Đại An (H17), hồ Nam Hào (H18), Hồ Fidel (H20) có dấu hiệu cao hơn giới hạn quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên, theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước có đạt quy chuẩn hay không.

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy: Hồ Đại An (H17) có xu hướng tăng theo thời gian, hồ Khe Mây (H8) lại có xu hướng ngược lại. Hồ Bàu Tró (H3.QB) tăng rõ rệt trong quan trắc đợt 3. Các hồ còn lại không có xu hướng tăng giảm rõ ràng, phần lớn các hồ còn lại nồng độ NH₄⁺ không có sự biến động hoặc có sự biến đổi không đáng kể. (Hình 2.2.1)



Hình 2.2. 1 Nồng độ NH₄⁺ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các hồ

So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025 cho thấy: Nồng độ NH₄⁺ tại các hồ Bầu Tró (H3.QB), hồ Khe Mây (H8), hồ Đại An (H17), hồ sinh thái xã Gio Linh (H16) trên địa bàn tỉnh trong đợt 3/2026 cao hơn rõ rệt, tại hồ Nam Hào (H18), hồ Lao Bảo (H5) lại có xu hướng ngược lại, các hồ còn lại nồng độ NH₄⁺ không có sự biến động hoặc có sự biến đổi không đáng kể (Hình 2.2.2)



Hình 2.2. 2. Nồng độ NH₄⁺ so với cùng kỳ năm trước trên các hồ

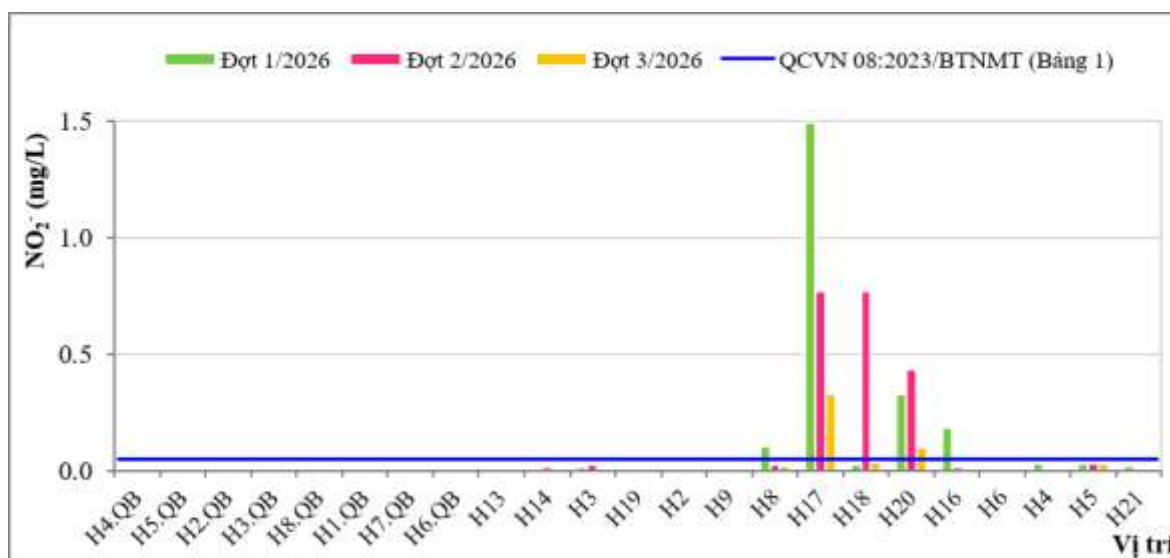
- Thông số NO₂⁻:

Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy: Nồng độ NO₂⁻ dao động từ < MDL (0,001mg/L) - 0,329 mg/L (Hình 2.2.3); giá trị cao nhất ghi nhận tại hồ Đại An (H17), thấp nhất tại hồ Ái Tử (H19). Nhìn chung, nồng độ NO₂⁻ tại các hồ phần lớn có giá trị rất thấp.

So sánh với giá trị giới hạn quy định tại Bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy nồng độ NO₂⁻ tại các hồ Đại An (H17), Hồ Fidel (H20) có giá trị cao hơn giới hạn quy

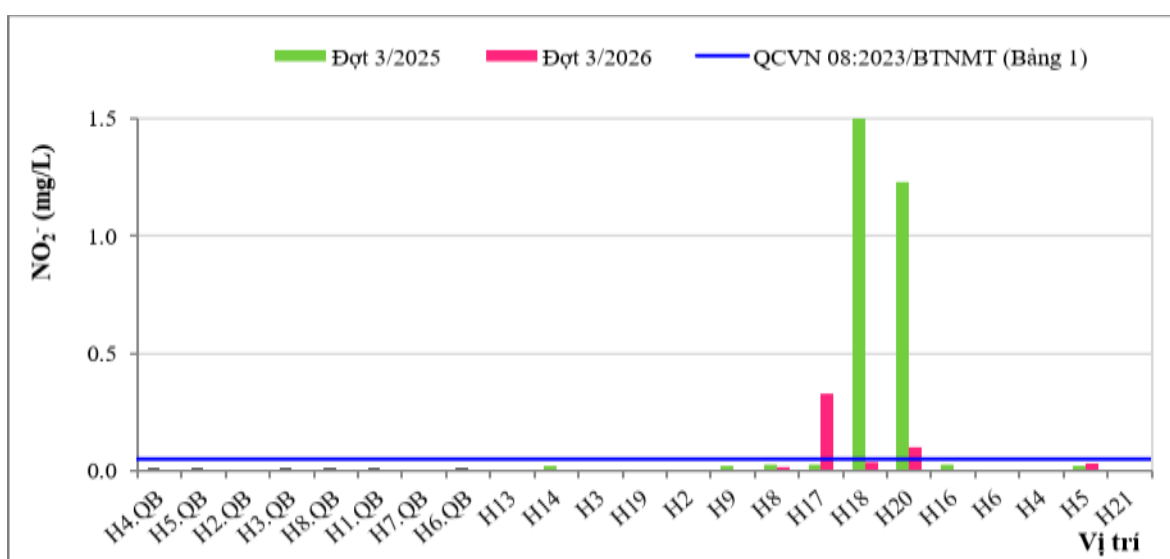
chuẩn cho phép. Tuy nhiên, theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước có đạt quy chuẩn hay không.

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy: Nồng độ NO_2^- tại các hồ Đại An (H17), hồ Fidel (H20) giảm mạnh. Các hồ còn lại không có xu hướng tăng giảm rõ ràng, phần lớn các hồ còn lại nồng độ NO_2^- không có sự biến động hoặc có sự biến động không đáng kể. (Hình 2.2.3)



Hình 2.2. 3. Nồng độ NO_2^- đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ

So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025 cho thấy: Nồng độ NO_2^- tại các hồ Nam Hào (H18), Hồ Fidel (H20) giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, tại hồ Đại An (H17) lại có xu hướng ngược lại, các hồ còn lại nồng độ NO_2^- không có sự biến động hoặc có sự biến động không đáng kể (Hình 2.2.4).



Hình 2.2. 4. Nồng độ NO_2^- so với cùng kỳ năm trước trên các hồ

- Thông số Chloride:

Kết quả quan trắc đợt 3/2026 cho thấy: nồng độ Chloride dao động từ <MDL (4mg/L) - 35 mg/L. Giá trị cao nhất ghi nhận tại hồ Đại An (H17), có 9/23 hồ có nồng độ Chloride <MDL (4 mg/L).

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy: Nồng độ Chloride tại các hồ không có sự biến động hoặc có sự biến động không đáng kể qua hai kỳ quan trắc.

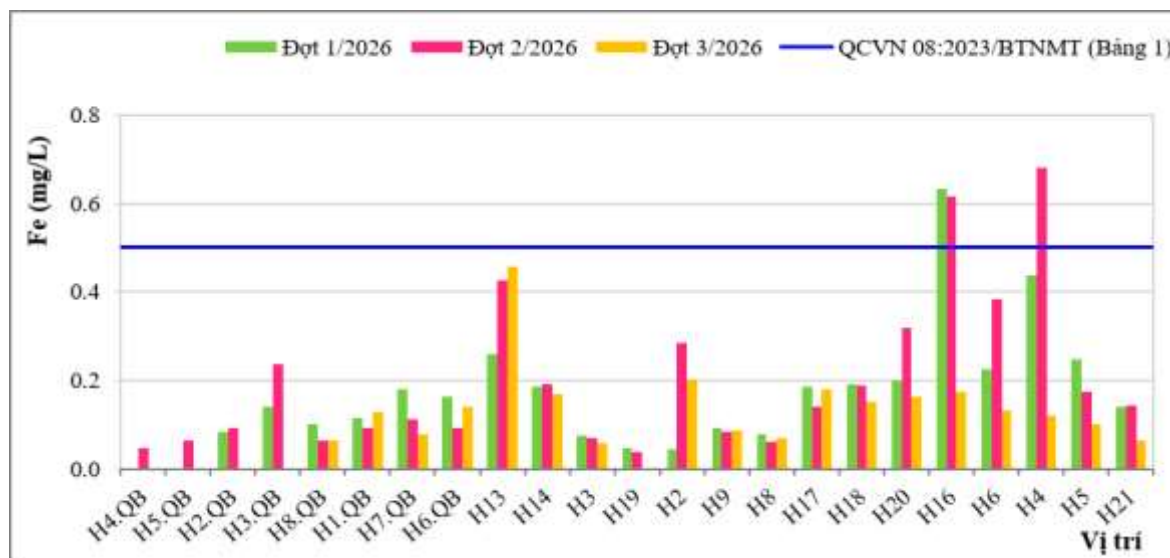
Các năm trước, thông số Chloride không có trong chương trình quan trắc tỉnh Quảng Trị cũ, vì vậy không thực hiện so sánh với cùng kỳ năm trước tại các hồ.

- Thông số Sắt (Fe):

Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy: Nồng độ Fe dao động từ < MDL (0,02mg/L) - 0,46 mg/L (Hình 2.2.5); giá trị cao nhất ghi nhận tại hồ Trầm Trà Lộc (H13), có 5/23 hồ có giá trị nhỏ hơn MDL

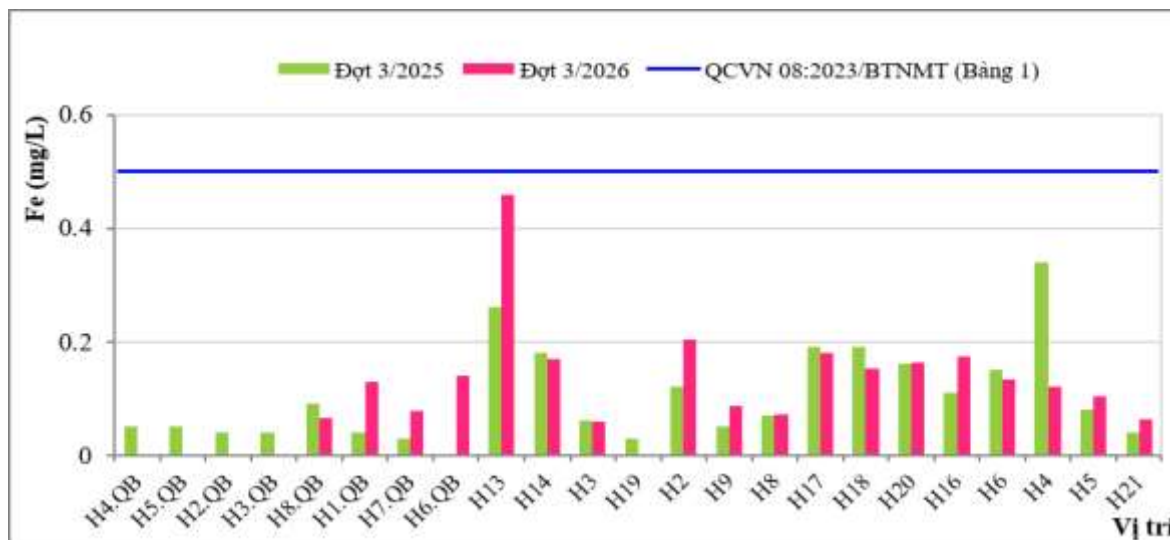
So sánh với giá trị giới hạn quy định tại Bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy nồng độ Fe tại các hồ đều nằm dưới ngưỡng giới hạn quy chuẩn cho phép.

So với kết quả quan trắc đợt 1 và đợt 2 năm 2026, nồng độ Fe tại các hồ nhìn chung ít biến động. Hồ Vực Nồi (H1.QB) và Trầm Trà Lộc (H13) ghi nhận nồng độ Fe tăng so với hai đợt quan trắc trước. Bên cạnh đó, một số hồ có sự biến động theo chiều hướng giảm, như hồ Bàu Tró (H3.QB) và hồ Khe Sanh (H4), trong khi các hồ còn lại không có sự biến động hoặc chỉ dao động ở mức nhỏ (Hình 2.2.5).



Hình 2.2. 5. Nồng độ Fe đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ

So với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025, nồng độ Fe tại các hồ nhìn chung có sự biến động nhẹ, chỉ dao động ở mức nhỏ. Ghi nhận 10/23 hồ có nồng độ Fe tăng, 11/23 hồ có nồng độ Fe giảm và 02/23 hồ hầu như không có sự thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, hồ Tràm Trà Lộc (H13) và hồ Vực Tròn (H6.QB) là các vị trí có mức tăng đáng kể; ngược lại, hồ Khe Sanh (H4) là vị trí có mức giảm đáng kể (Hình 2.2.6).



Hình 2.2. 6. Nồng độ Fe so với cùng kỳ năm trước trên các hồ

- Thông số tổng dầu mỡ: Kết quả quan trắc đợt 3/2026 cho thấy, nồng độ tổng dầu mỡ tại các vị trí qua các năm đều < MDL (với ngưỡng giới hạn phát hiện 1 mg/L). So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 và cùng kỳ năm 2025 cho thấy, thông số tổng dầu mỡ tương đối ổn định qua các kỳ quan trắc và qua các năm.

- Dư lượng HCBVTV nhóm Clo hữu cơ: Dư lượng HCBVTV nhóm clo hữu cơ đợt 3/2026 tại các điểm đều có kết quả < MDL (với ngưỡng phát hiện tương ứng với từng thông số). So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 và cùng kỳ năm 2025 cho thấy, Dư lượng HCBVTV nhóm clo hữu cơ tương đối ổn định qua các kỳ quan trắc và qua các năm.

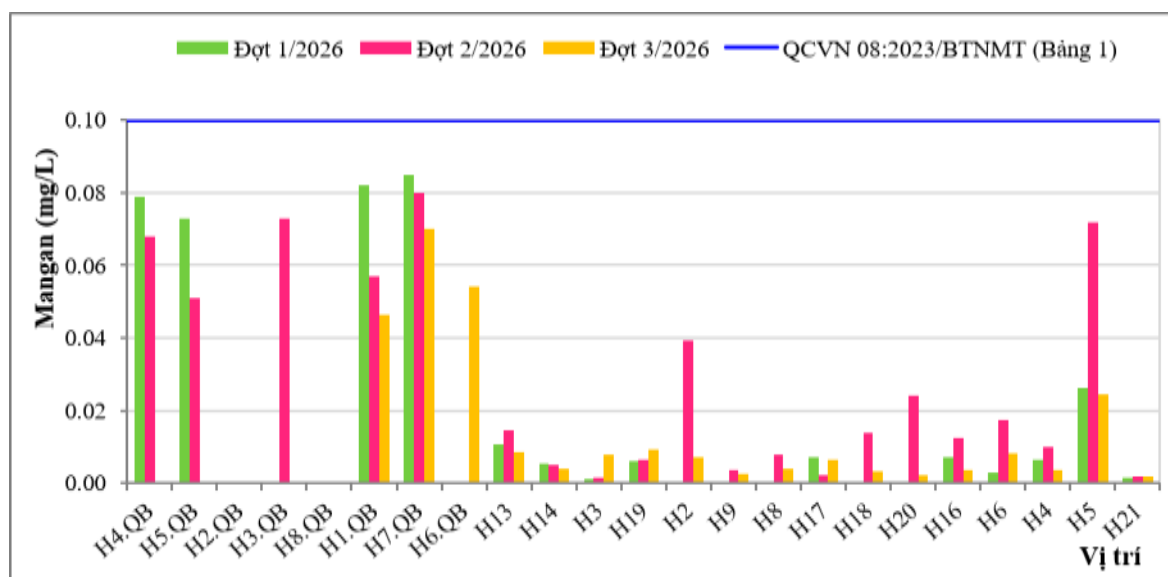
- Dư lượng HCBVTV nhóm Phospho hữu cơ: Dư lượng HCBVTV nhóm Phospho hữu cơ đợt 3/2026 tại các điểm đều có kết quả < MDL (với ngưỡng phát hiện tương ứng với từng thông số). So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 và cùng kỳ năm trước cho thấy, tại tất cả các điểm có đều có kết quả <MDL và ổn định qua các kỳ quan trắc và qua các năm.

- Các thông số As, Cd, Pb, Cr(VI), Cu, Zn, Ni, Mn, Hg:

Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy, nồng độ các kim loại Cu, Mn lần lượt dao động trong khoảng < MDL (0,0004 mg/L) - 0,002 mg/L và < MDL(0,03) - 0,07 mg/L, nồng độ Mn cao nhất tại hồ Sông Thai (H7.QB), có 05/23 vị trí có giá trị < MDL (Hình 2.2.7); nồng độ các kim loại As và Ni lần lượt dao động trong khoảng < MDL (0,0004

mg/L) - 0,0027 mg/L và < MDL (0,0003 mg/L) - 0,0014 mg/L, các kim loại Pb, Zn, Cd, Cr(VI), Hg đều có kết quả < MDL (với ngưỡng phát hiện tương ứng với từng thông số).

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1, đợt 2 năm 2026 và cùng kỳ năm 2025 cho thấy, các thông số As, Ni, Cu, Pb, Zn, Cd, Hg và Cr(VI) ít biến động, nhìn chung tương đối ổn định giữa các đợt quan trắc và so với cùng kỳ năm trước. Riêng thông số Mn có sự dao động rõ hơn giữa các đợt trong năm 2026; trong đó, nồng độ Mn giảm tại 06/23 hồ, giảm rõ nhất tại hồ Rào Đá (H4.QB) và hồ Cẩm Ly (H5.QB), tăng tại 03/23 hồ, nổi bật tại hồ Vực Tròn (H6.QB). Các hồ còn lại có dao động nhưng chưa ghi nhận xu hướng tăng hoặc giảm rõ rệt. Đáng chú ý, tại hồ Bàu Tró (H3.QB) và hồ Lao Bảo (H5), nồng độ Mn tăng trong đợt 2 nhưng giảm trở lại trong đợt 3, tương đương mức ghi nhận ở đợt 1.

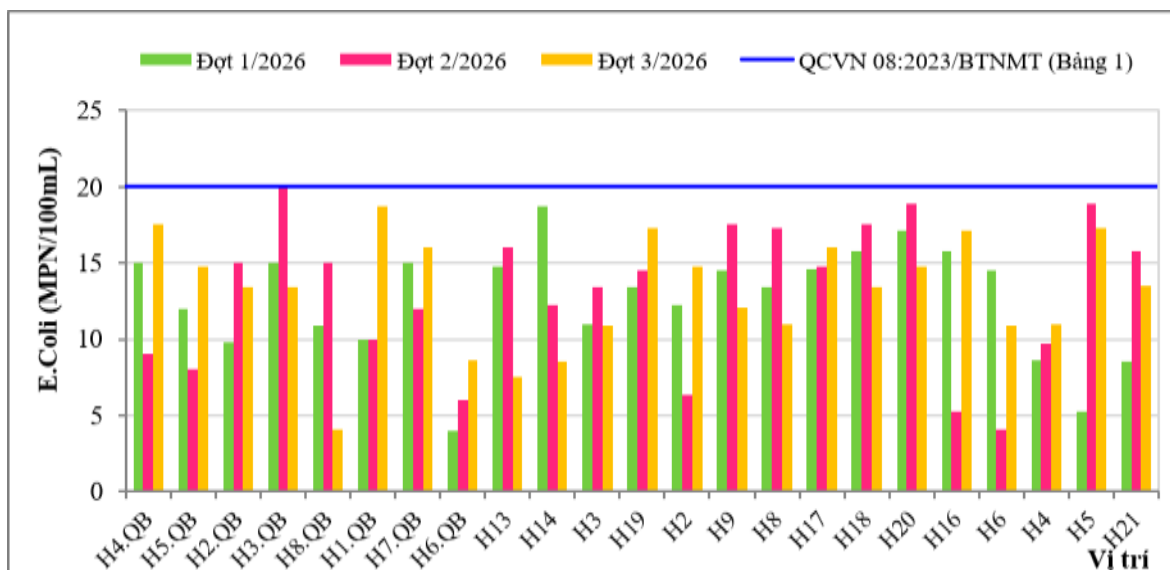


Hình 2.2. 7. Nồng độ Mn đợt 1, 2 và 3/2026 trên các hồ

- Thông số *E.coli*:

Kết quả quan trắc đợt 3/2026 cho thấy, mật độ *E.coli* tại các điểm dao động trong khoảng 4-19 MPN/100ml, có giá trị cao nhất tại hồ Vực Nồi (H1.QB) và thấp nhất tại hồ Thác Chuối (H8.QB). (Hình 2.2.8).

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy: Có 10/23 hồ mật độ *E. coli* tăng so với hai kỳ quan trắc trước, thể hiện rõ tại hồ Vực Nồi (H1.QB), có 07/23 hồ có xu hướng ngược lại, thể hiện rõ tại hồ Thác Chuối (H8.QB). Các hồ còn lại không thể hiện xu hướng tăng giảm rõ ràng.



Hình 2.2. 8. Mật độ E.coli đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ

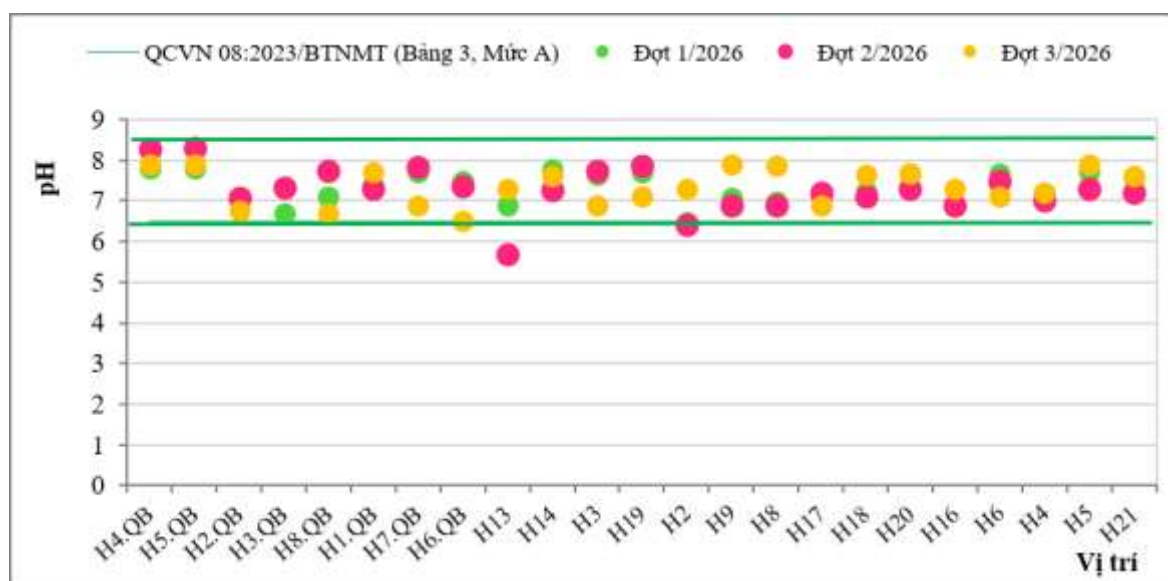
Các năm trước, thông số E.coli không có trong chương trình quan trắc tỉnh Quảng Bình cũ, vì vậy không thực hiện so sánh với cùng kỳ năm trước tại các hồ.

*** Đánh giá các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước: Bảng 3 theo QCVN 08:2023/BTNMT.**

- Thông số pH:

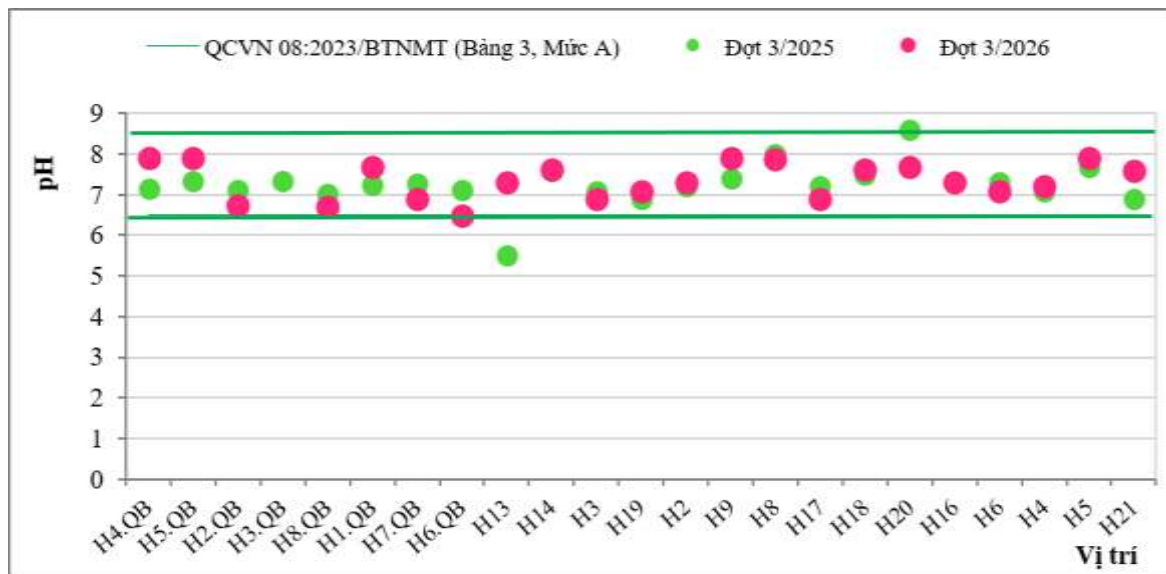
Kết quả quan trắc đợt 3/2026 cho thấy, giá trị pH tại các điểm dao động trong khoảng 6,5-8,6 (Hình 2.2.9), giá trị cao nhất tại hồ Rào Đá (H4.QB), hồ Cẩm Ly (H5.QB), Hồ Lao Bảo (H5) và thấp nhất tại hồ Vực Tròn (H6.QB).

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy: giá trị pH tại các hồ không có sự tăng giảm rõ ràng theo thời gian. Tại hồ Tích Tường (H3) và Khe Mây (H8) giá trị pH có sự biến động đáng kể, giá trị pH tại các điểm quan trắc còn lại có dao động nhẹ.



Hình 2.2. 9. Giá trị pH đợt 1 và 2 và 3/2026 trên các hồ

So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy, tại các vị trí Trầm Trà Lộc (H13), Hồ Fidel (H20) giá trị pH có sự biến động đáng kể, giá trị pH tại các điểm quan trắc còn lại có sự dao động nhẹ (Hình 2.2.10).



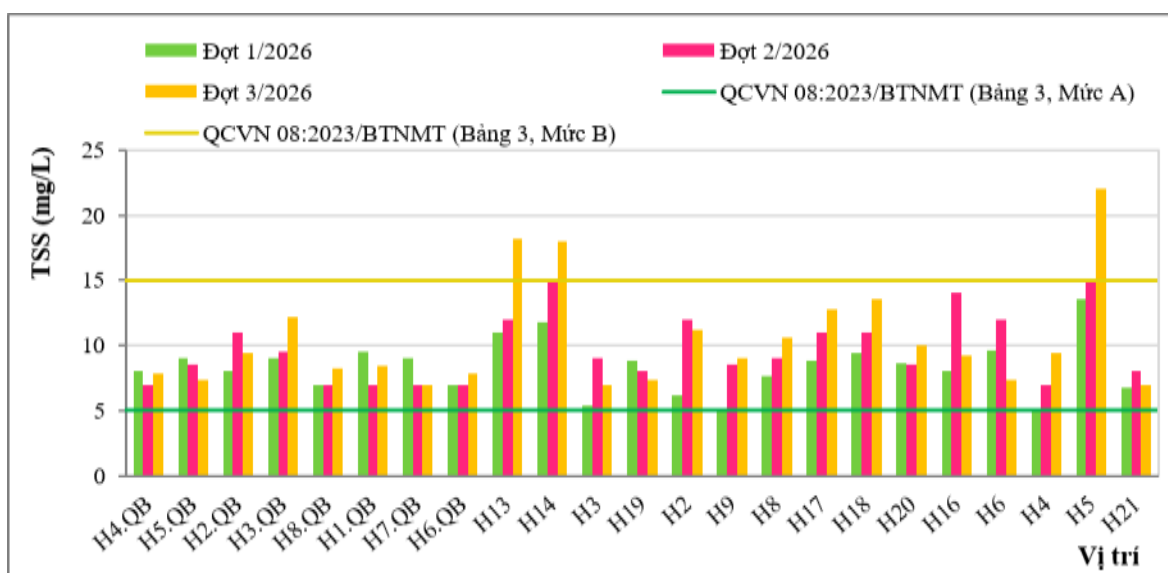
Hình 2.2. 10. Giá trị pH so với cùng kỳ năm trước trên các hồ

- Thông số TSS:

Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy: Hàm lượng TSS dao động từ 7 – 22 mg/L; giá trị cao nhất ghi nhận tại hồ Lao Bảo (H5), thấp nhất tại hồ Sông Thai (H7.QB) hồ Tích Tường (H3), hồ Tân Độ (H21). (Hình 2.2.11)

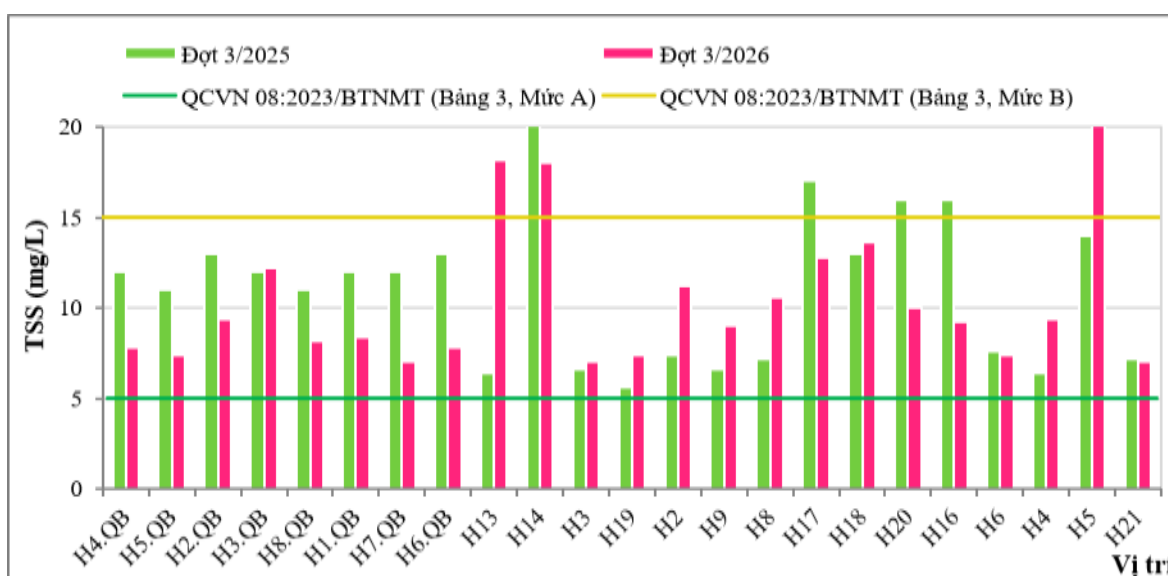
Nhìn chung, hàm lượng TSS tại tất cả các hồ đều có giá trị cao hơn giá trị giới hạn theo mức A, Bảng 3- QCVN 08:2023/BTNMT - chất lượng trung bình. Đặc biệt, tại các hồ Hồ Trầm Trà Lộc (H13), Hồ Khe Chè (H14,) Hồ Lao Bảo (H5) có giá trị cao hơn mức B, Bảng 3- QCVN 08:2023/BTNMT - chất lượng trung bình. Tuy nhiên theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá, phân loại chất lượng nước phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước đạt mức nào.

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, có 12/23 hồ có xu hướng tăng so với hai kỳ quan trắc trước, thể hiện rõ nét tại hồ Lao Bảo (H5). Có 03/23 hồ có xu hướng ngược lại, tuy nhiên mức độ biến động không lớn. Các hồ còn lại không ghi nhận xu hướng tăng hoặc giảm rõ ràng và phần lớn các hồ có mức biến động không quá lớn.



Hình 2.2. 11. Hàm lượng TSS đợt 1, 2 và 3/2026 trên các hồ

So với cùng kỳ năm 2025, nồng độ TSS trong đợt 3 năm 2026 tăng tại 10/23 hồ và giảm tại 13/23 hồ. Mức tăng đáng kể ghi nhận tại hồ Trầm Trà Lộc (H13) và hồ Lao Bảo (H5), trong khi hồ Vực Tròn (H6.QB) và hồ sinh thái xã Gio Linh (H16) ghi nhận mức giảm rõ hơn so với các hồ còn lại (Hình 2.2.12).

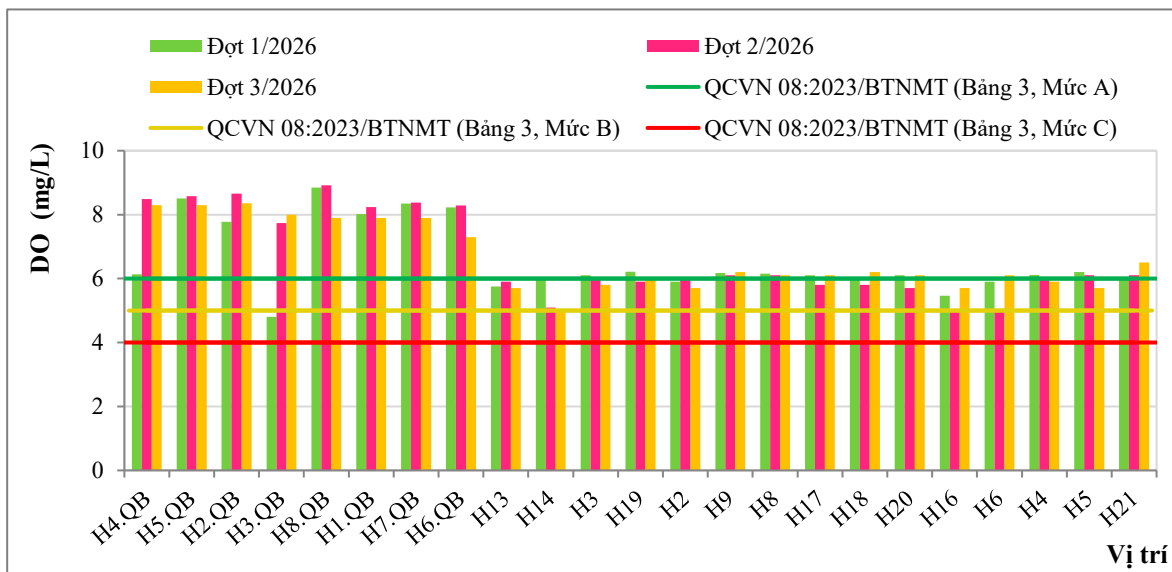


Hình 2.2. 12. Hàm lượng TSS so với cùng kỳ năm trước trên hồ

- Thông số DO:

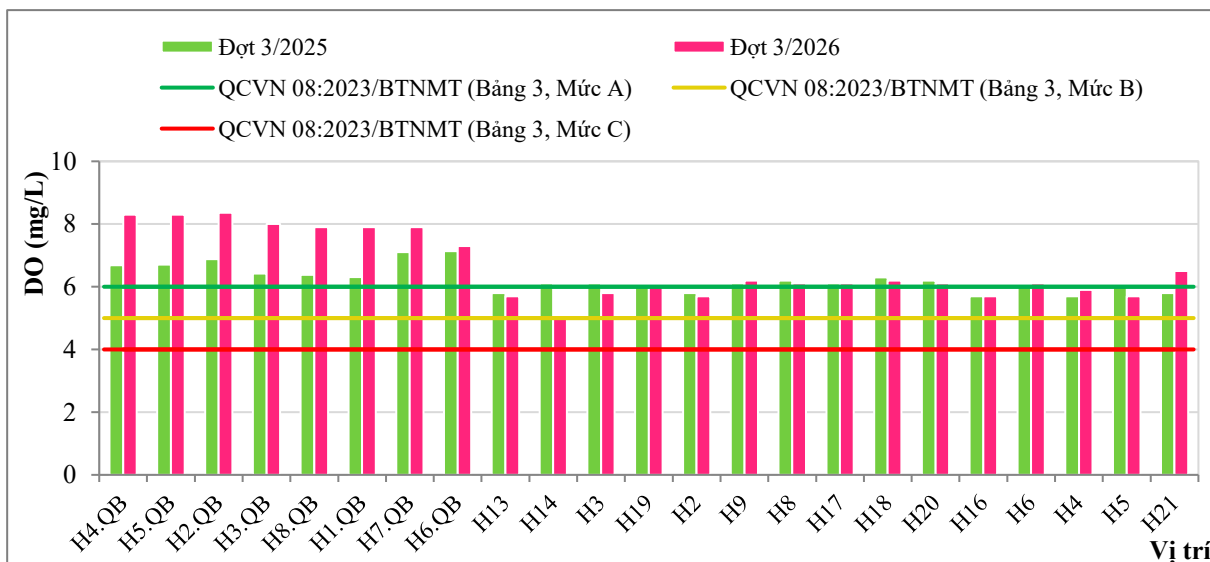
Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy: Nồng độ DO dao động từ 5,0 – 8,4 mg/L (Hình 2.2.13); giá trị cao nhất ghi nhận tại hồ Phú Vinh (H2.QB), thấp nhất tại hồ Khe Chè (H14). Kết quả quan trắc đợt 3/2026 ghi nhận, nồng độ DO tại các hồ khu vực phía Bắc tỉnh, đây đều là các hồ lớn có dòng chảy mạnh, xung quanh hồ có nhiều thực vật phát triển nên nồng độ DO có xu hướng cao hơn các hồ khác.

So sánh với kết quả quan trắc với đợt 1 và đợt 2/2026 cho thấy, hàm lượng DO tại các hồ biến động không đáng kể và không ghi nhận xu hướng tăng hoặc giảm đồng nhất. Đáng chú ý, hồ Bàu Tró (H3.QB) có xu hướng tăng rõ rệt ở đợt 2 và 3 (Hình 2.2.14).



Hình 2.2. 13. Nồng độ DO đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ

So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025 cho thấy, nồng độ DO trong đợt 3 năm 2026 tăng tại 16/23 hồ, giảm tại 04/23 hồ và hầu như không biến động tại 03 hồ còn lại. Nhìn chung, các hồ khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị ghi nhận xu hướng tăng nồng độ DO rõ hơn so với cùng kỳ năm trước, trong khi các hồ còn lại chỉ dao động ở mức nhỏ và chưa ghi nhận xu hướng biến động rõ rệt..



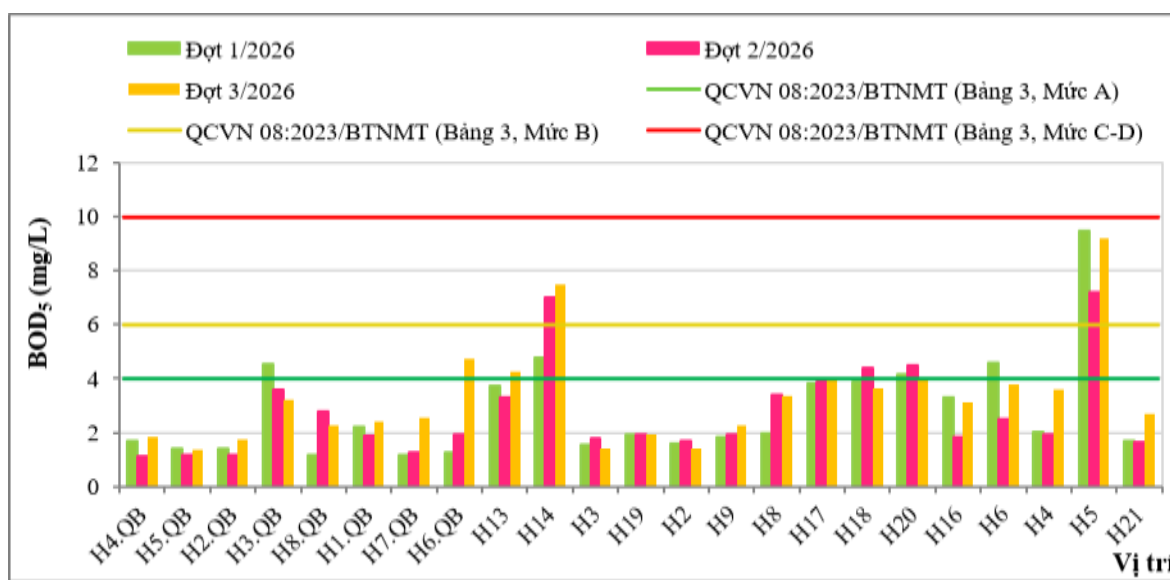
Hình 2.2. 14. Nồng độ DO so với cùng kỳ năm trước trên các hồ

- Thông số BOD₅

Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy: Nồng độ BOD₅ dao động từ 1,4 – 9,2 mg/L; giá trị cao nhất ghi nhận tại hồ Lao Bảo (H5), thấp nhất tại hồ Cẩm Ly (H5.QB), Hồ Tích Tường (H3), hồ Bàu Thủy Ú (H2). (Hình 2.2.15)

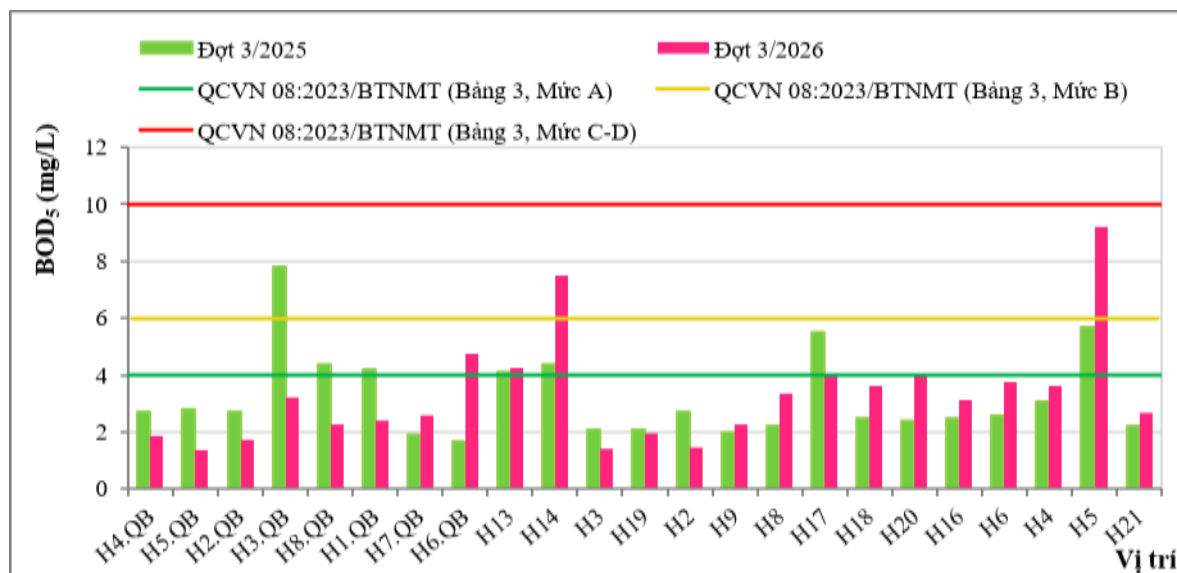
Nhìn chung, nồng độ BOD₅ có giá trị khá cao tại các hồ Vực Tròn (H6.QB), hồ Trầm Trà Lộc (H13,) Khe Chè (H14), hồ Lao Bảo (H5) và có giá trị cao hơn giá trị giới hạn theo mức A, Bảng 3- QCVN 08:2023/BTNMT, trong đó các hồ Khe Chè (H14) và hồ Lao Bảo (H5) có giá trị cao hơn giá trị giới hạn theo mức B, Bảng 3- QCVN 08:2023/BTNMT, tuy nhiên theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá, phân loại chất lượng nước phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước đạt mức nào.

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, có 09/23 hồ tăng, thể hiện rõ nét tại hồ Vực Tròn (H6.QB), có 05/23 hồ có xu hướng ngược lại. Các hồ còn lại nồng độ BOD₅ không ghi nhận xu hướng tăng hoặc giảm rõ ràng. Phần lớn các hồ có mức biến động không quá lớn. (Hình 2.2.15).



Hình 2.2. 15. Nồng độ BOD₅ đợt 1, 2 và 3/2026 trên các hồ

So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025 cho thấy, nồng độ BOD₅ trong đợt 3 năm 2026 tăng tại 12/23 hồ, giảm tại 10/23 hồ và hầu như không thay đổi tại 01 hồ. Mức tăng đáng chú ý ghi nhận tại hồ Khe Chè (H14) và hồ Lao Bảo (H5), trong khi hồ Bàu Tró (H3.QB) có mức giảm lớn nhất. Các hồ còn lại chỉ dao động ở mức nhỏ so với cùng kỳ năm trước (Hình 2.2.16).



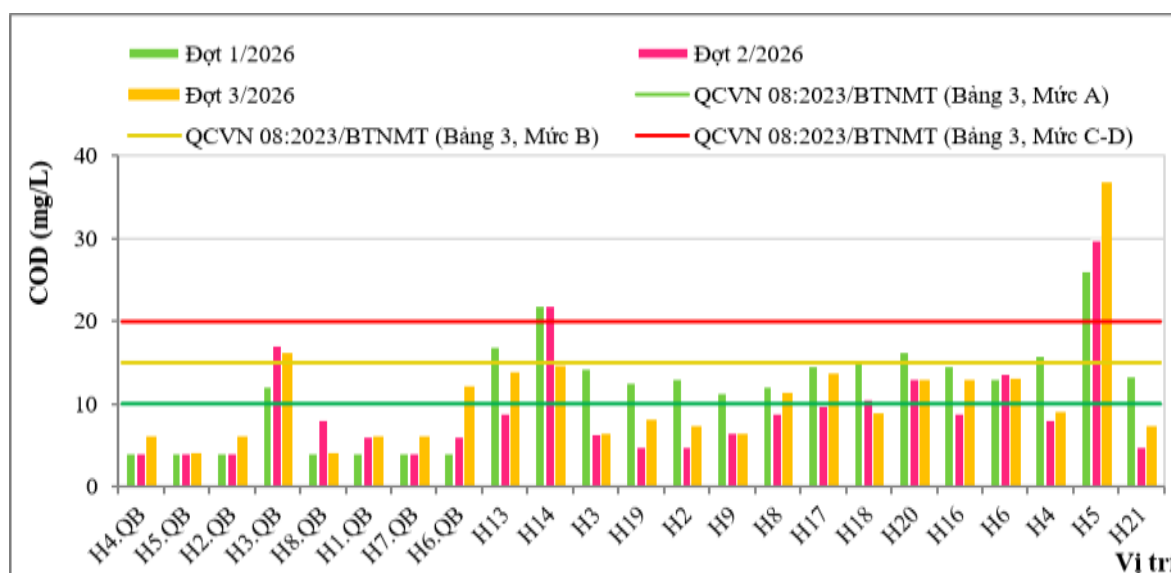
Hình 2.2. 16. Nồng độ BOD₅ so với cùng kỳ năm trước trên các hồ

- Thông số COD, TOC:

Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 cho thấy: Nồng độ COD dao động từ 4 - 37 (mg/L); giá trị cao nhất ghi nhận tại hồ sinh thái xã Lao Bảo (H5), thấp nhất tại các hồ (H8.QB), Hồ Cẩm Ly (H5.QB). (Hình 2.2.17).

Có 10/23 hồ nồng độ COD có giá trị cao hơn giá trị giới hạn theo mức A, Bảng 3-QCVN 08:2023/BTNMT - chất lượng trung bình; các hồ Bàu Tró (H3.QB), hồ Lao Bảo (H5) có giá trị cao hơn giá trị giới hạn theo mức B, Bảng 3- QCVN 08:2023/BTNMT và đặc biệt tại hồ (H5) có giá trị cao hơn giá trị giới hạn theo mức C-D, Bảng 3-QCVN 08:2023/BTNMT, tuy nhiên theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá, phân loại chất lượng nước phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước đạt mức nào.

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, có 05/23 hồ có xu hướng tăng so với hai kỳ quan trắc trước, thể hiện rõ nét tại hồ Vực Tròn (H6.QB), hồ Lao Bảo (H5), có 02/23 hồ có xu hướng ngược lại, hồ Cẩm Ly (H5.QB) không có sự biến động theo thời gian, các hồ còn lại nồng độ COD biến động không đồng đều, không thể hiện xu hướng tăng hoặc giảm rõ ràng. (Hình 2.2.17).

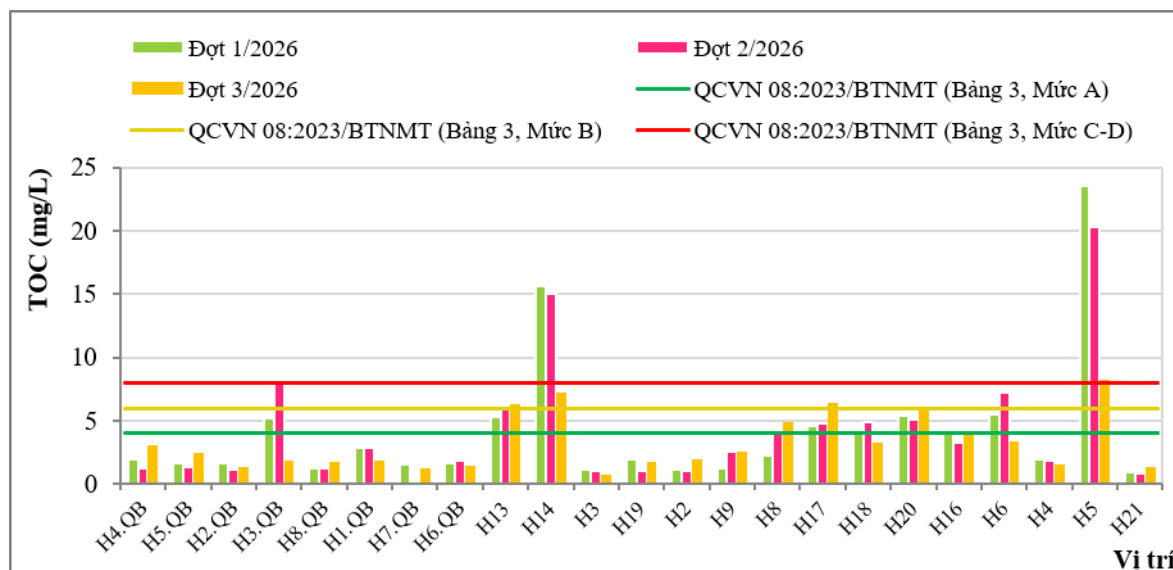


Hình 2.2. 17. Nồng độ COD đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ

Nồng độ TOC dao động từ 0,8 mg/L – 8,3 mg/L, giá trị cao nhất ghi nhận tại hồ sinh thái xã Lao Bảo (H5), thấp nhất tại hồ Tích Tường (H3) (Hình 2.2.18).

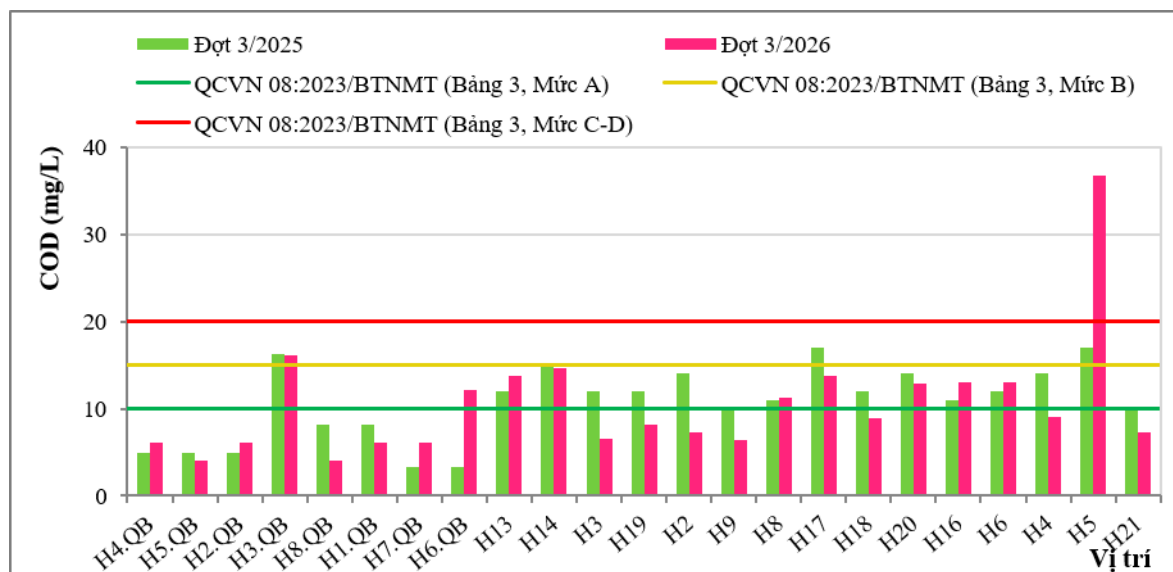
Có 07/23 hồ có giá trị cao hơn giá trị giới hạn theo mức A, Bảng 3- QCVN 08:2023/BTNMT - chất lượng trung bình, đặc biệt tại các hồ Trầm Trà Lộc (H13), hồ Khe Chè (H14), Hồ Đại An (H17) và hồ Lao Bảo (H5) có giá trị cao hơn giá trị giới hạn theo mức B, Bảng 3- QCVN 08:2023/BTNMT và hồ (H5) cao hơn mức C-D, tuy nhiên theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá, phân loại chất lượng nước phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước đạt mức nào.

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, có 06/23 hồ có xu hướng tăng so với hai kỳ quan trắc trước, thể hiện rõ nét tại các hồ Khe Chè (H14) và hồ Lao Bảo (H5), hồ Bàu Tró (H3.QB), 06/23 hồ có xu hướng ngược lại. Các hồ còn lại không ghi nhận xu hướng tăng hoặc giảm rõ ràng và phần lớn các hồ có mức biến động không quá lớn.



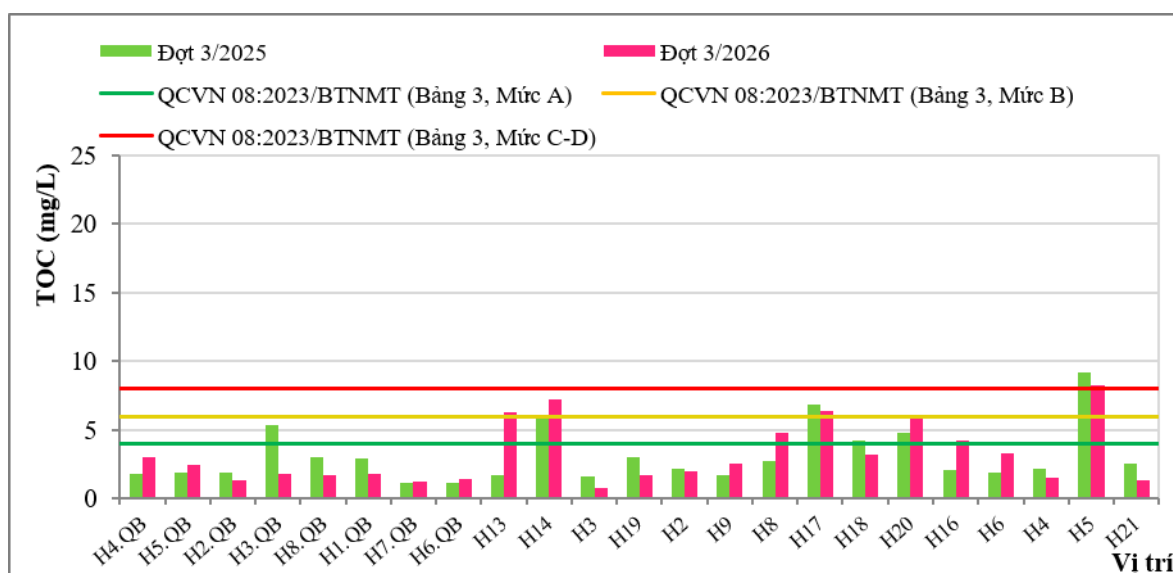
Hình 2.2. 18. Nồng độ TOC đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ

So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025 cho thấy, nồng độ COD trong đợt 3 năm 2026 có sự biến động giữa các hồ, với 10/23 hồ ghi nhận giá trị tăng và 13/23 hồ ghi nhận giá trị giảm. Mức tăng đáng chú ý ghi nhận tại hồ Lao Bảo (H5), trong khi hồ Bàu Thủy Ú (H2) có mức giảm lớn nhất so với cùng kỳ năm trước. Các hồ còn lại chỉ dao động ở mức nhỏ và chưa ghi nhận xu hướng biến động rõ rệt (Hình 2.2.19).



Hình 2.2. 19. Nồng độ COD so với cùng kỳ năm trước trên các hồ

So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025 cho thấy, nồng độ TOC trong đợt 3 năm 2026 tăng tại 12/23 hồ, giảm tại 10/23 hồ và hầu như không thay đổi tại 01 hồ. Mức tăng đáng chú ý ghi nhận tại hồ Trầm Trà Lộc (H13), trong khi hồ Bàu Tró (H3.QB) có mức giảm lớn nhất so với cùng kỳ năm trước. Các hồ còn lại chỉ dao động ở mức nhỏ và chưa ghi nhận xu hướng biến động rõ rệt (Hình 2.2.20).



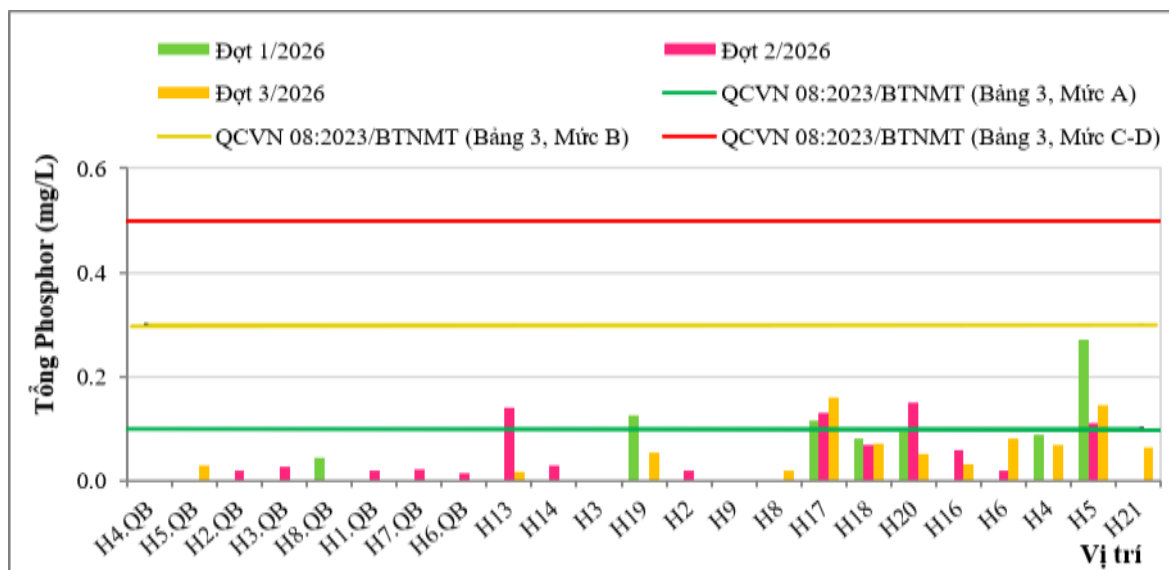
Hình 2.2. 20. Nồng độ TOC so với cùng kỳ năm trước trên các hồ

- Thông số tổng Phosphor:

Kết quả quan trắc đợt 3/2026 cho thấy: nồng độ Tổng Phosphor (TP) dao động từ $< \text{MDL}$ (0,01 mg/L) - 0,16 (mg/L); giá trị cao nhất ghi nhận tại hồ Đại An (H17), có 11/23 điểm quan trắc có giá trị TP dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp phân tích ($< \text{MDL}$) (Hình 2.2.21).

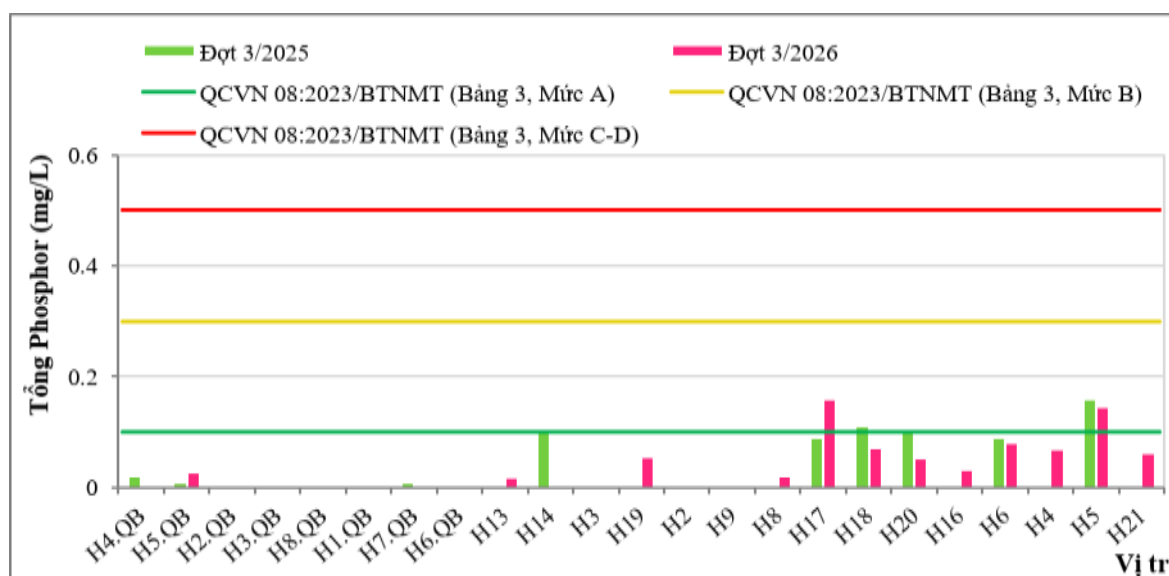
Tại các hồ Đại An (H17), hồ Lao Bảo (H5) nồng độ TP ghi nhận giá trị cao hơn giá trị giới hạn theo mức A, Bảng 3- QCVN 08:2023/BTNMT - chất lượng trung bình, tuy nhiên theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá, phân loại chất lượng nước phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước đạt mức nào. Tuy nhiên, người dân cần lưu ý khi sử dụng nước hồ tại các điểm này cho mục đích sinh hoạt, nên sử dụng nguồn nước đã qua xử lý để đảm bảo an toàn sức khỏe.

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và đợt 2/2026 cho thấy, nồng độ tổng Phosphor tại các hồ biến động không đồng đều, không ghi nhận xu hướng tăng hoặc giảm rõ ràng. Một số hồ có sự tăng rõ rệt so với hai đợt còn lại như hồ Trầm Trà Lộc (H13), hồ Lao Bảo (H5) (Hình 2.2.22)



Hình 2.2. 21. Nồng độ TP đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ

So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy, nồng độ tổng Phosphor tại một số hồ qua hai kỳ quan trắc có giá trị nằm dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp phân tích, phần lớn các hồ có sự biến động nhẹ. Nồng độ tổng Phosphor có sự giảm mạnh thể hiện rõ nhất ở hồ Khe Chè (H14) và tăng mạnh thể hiện rõ ở các hồ Đại An (H17). (Hình 2.2.22) .



Hình 2.2. 22. Nồng độ TP so với cùng kỳ năm trước trên các hồ

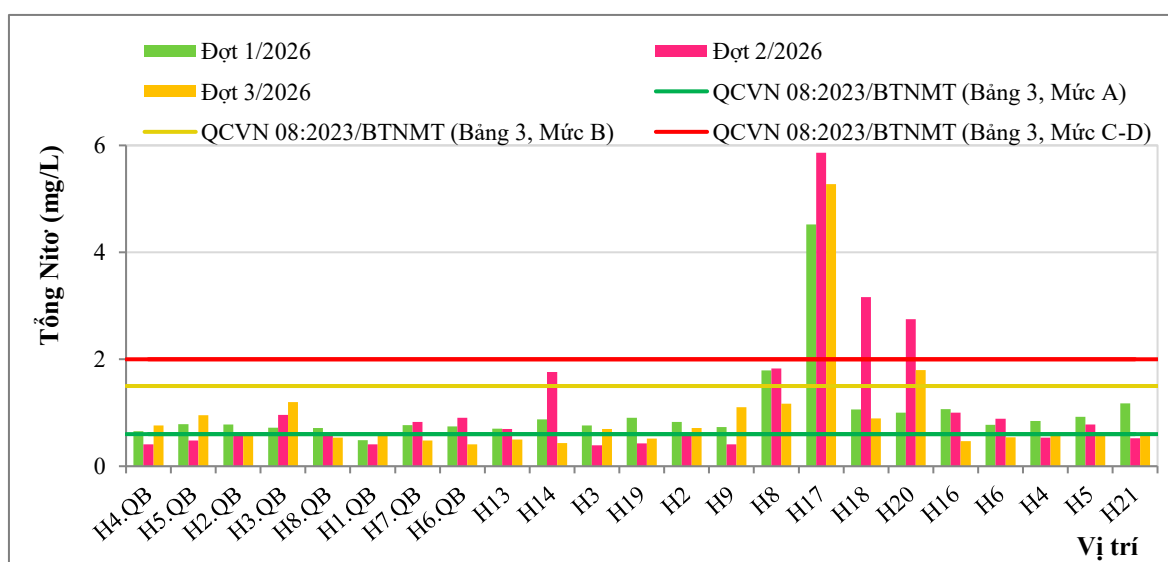
- Thông số tổng Nito:

Kết quả quan trắc đợt 3/2026 cho thấy: Nồng độ tổng Nito (TN) dao động từ 0,4 – 5,3 (mg/L); giá trị cao nhất ghi nhận tại hồ Đại An (H17), giá trị thấp nhất ghi nhận tại hồ (H6), hồ (H14). (Hình 2.2.23)

Có 10/23 hồ ghi nhận giá trị tổng Nito cao hơn giá trị giới hạn theo mức A, Bảng 3- QCVN 08:2023/BTNMT; trong đó các hồ Đại An (H17), hồ Fidel (H20) có giá trị cao hơn giá trị giới hạn theo mức B, Bảng 3- QCVN 08:2023/BTNMT và các hồ Đại

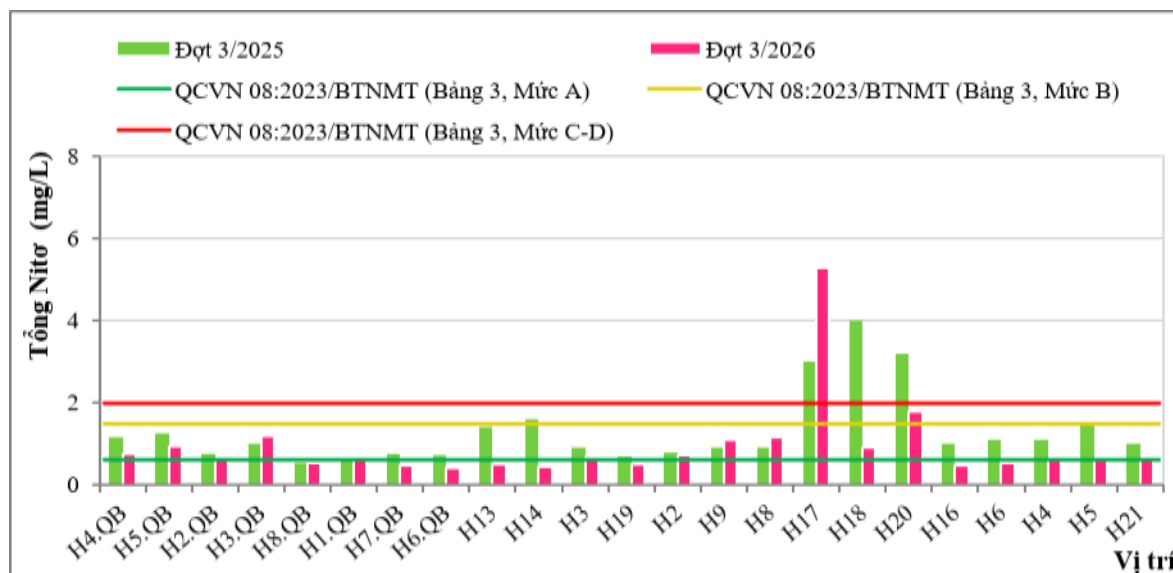
An (H17), có giá trị cao hơn giá trị giới hạn theo mức D, Bảng 3- QCVN 08:2023/BTNMT, tuy nhiên theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá, phân loại chất lượng nước phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước đạt mức nào. Tuy nhiên, người dân cần lưu ý khi sử dụng nước hồ tại các điểm này cho mục đích sinh hoạt, phải xử lý đạt quy chuẩn trước khi sử dụng để đảm bảo an toàn sức khỏe.

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và đợt 2 năm 2026 cho thấy, nồng độ TN trong đợt 3 tăng tại 05/23 hồ, nổi bật nhất tại hồ Trung Chỉ (H9), và giảm tại 10/23 hồ, trong đó giảm rõ tại hồ sinh thái xã Gio Linh (H16). Các hồ còn lại có dao động nhưng chưa ghi nhận xu hướng tăng hoặc giảm rõ rệt. Đáng chú ý, hồ Nam Hào (H18) ghi nhận nồng độ TN tăng trong đợt 2 nhưng giảm trở lại trong đợt 3, tương đương với mức ghi nhận ở đợt 1. (Hình 2.2.23)



Hình 2.2. 23. Nồng độ TN đợt 1 và 2/2026 trên các hồ

So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy, có 04/23 hồ nồng độ tổng Nito tăng, thể hiện rõ nét nhất tại hồ Đại An (17), các hồ còn lại có xu hướng giảm, thể hiện rõ nét tại hồ Nam Hào (H18), phần lớn các hồ còn lại có sự biến động nhẹ. (Hình 2.2.24)



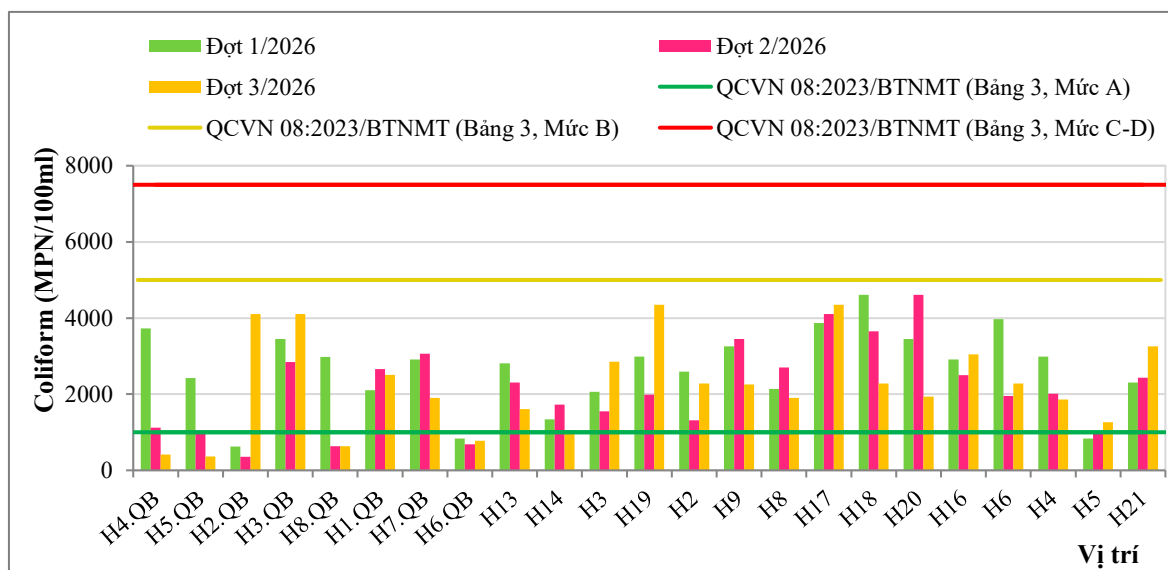
Hình 2.2. 24. Nồng độ TN so với cùng kỳ năm trước trên các hồ

- Thông số tổng Coliform:

Kết quả quan trắc đợt 3/2026 cho thấy: Mật độ Coliform dao động từ 365 – 4.352 (MPN/100ml); giá trị cao nhất ghi nhận tại hồ Ái Tử (H19) và hồ Đại An (H17), giá trị thấp nhất ghi nhận tại hồ Cẩm Ly (H5.QB) (Hình 2.2.25). 4,5,8,6

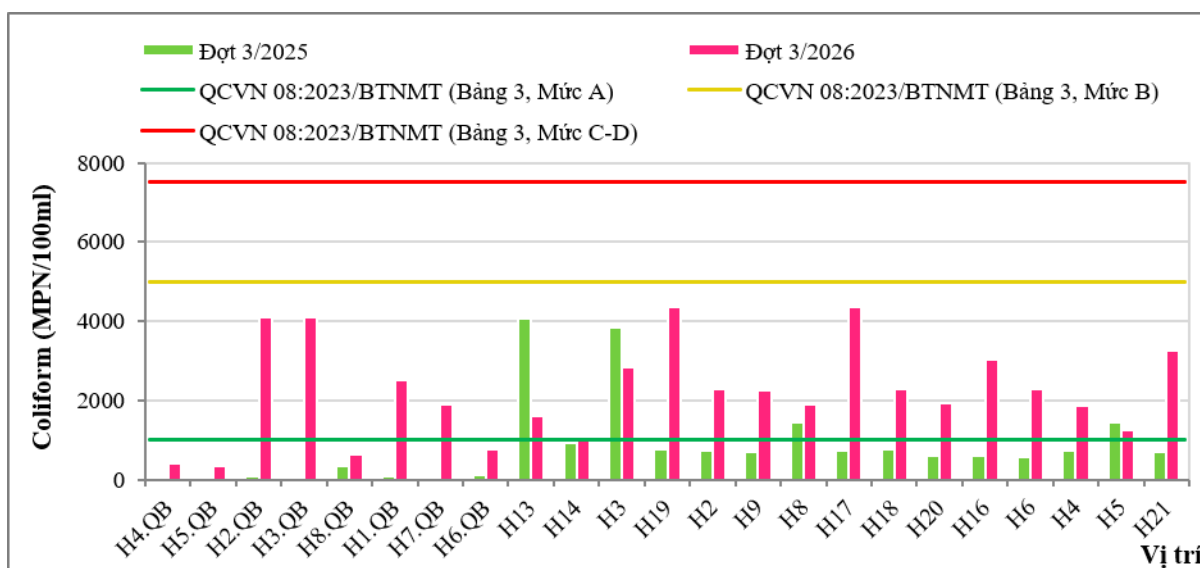
Nhìn chung, mật độ Coliform khá cao tại hầu hết các hồ trên địa bàn tỉnh, ngoại trừ các hồ Rào Đá (H4.QB), Hồ Cẩm Ly (H5.QB), Hồ Thác Chuối (H8.QB), hồ Vực Tròn (H6.QB), có giá trị nằm dưới giá trị giới hạn, các hồ còn lại ghi nhận giá trị cao hơn giá trị giới hạn theo mức A, Bảng 3- QCVN 08:2023/BTNMT, tuy nhiên theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá, phân loại chất lượng nước phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước đạt mức nào. Tuy nhiên, người dân cần lưu ý khi sử dụng nước hồ tại các điểm này, phải sử dụng nguồn nước đã qua xử lý để đảm bảo an toàn sức khỏe.

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và đợt 2/2026 cho thấy, có 10/23 hồ, hàm lượng Coliform trong đợt 3/2026 giảm so với hai đợt còn lại, thể hiện rõ nhất tại hồ Rào Đá (H4.QB), có 08/23 hồ có xu hướng ngược lại, thể hiện rõ nhất tại hồ Phú Vinh (H2.QB). các hồ còn lại không thể hiện xu hướng tăng giảm rõ ràng so với hai đợt trước. (Hình 2.2.25).



Hình 2.2. 25. Mật độ Coliform đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ

So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy, có 02/23 hồ mật độ Coliform giảm, các hồ còn lại mật độ Coliform tăng so với cùng kỳ 2025, nhiều hồ có mức biến động lớn như hồ Phú Vinh (H2.QB), hồ Bàu Tró (H3.QB), hồ Đại An (H17) (Hình 2.2.26).

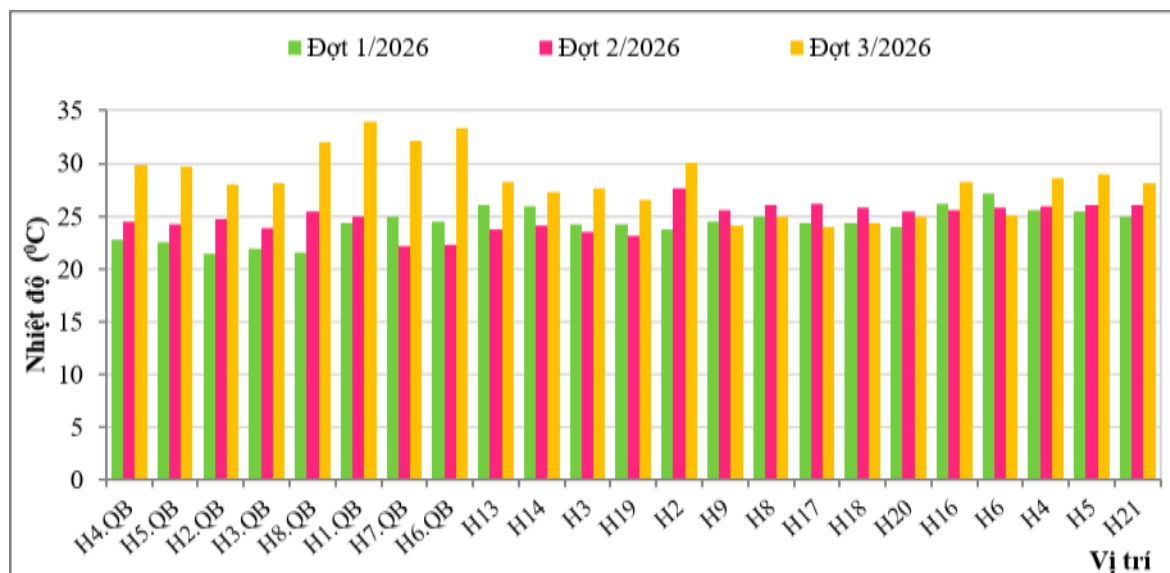


Hình 2.2. 26. Mật độ Coliform so với cùng kỳ năm trước trên các hồ

- Thông số nhiệt độ:

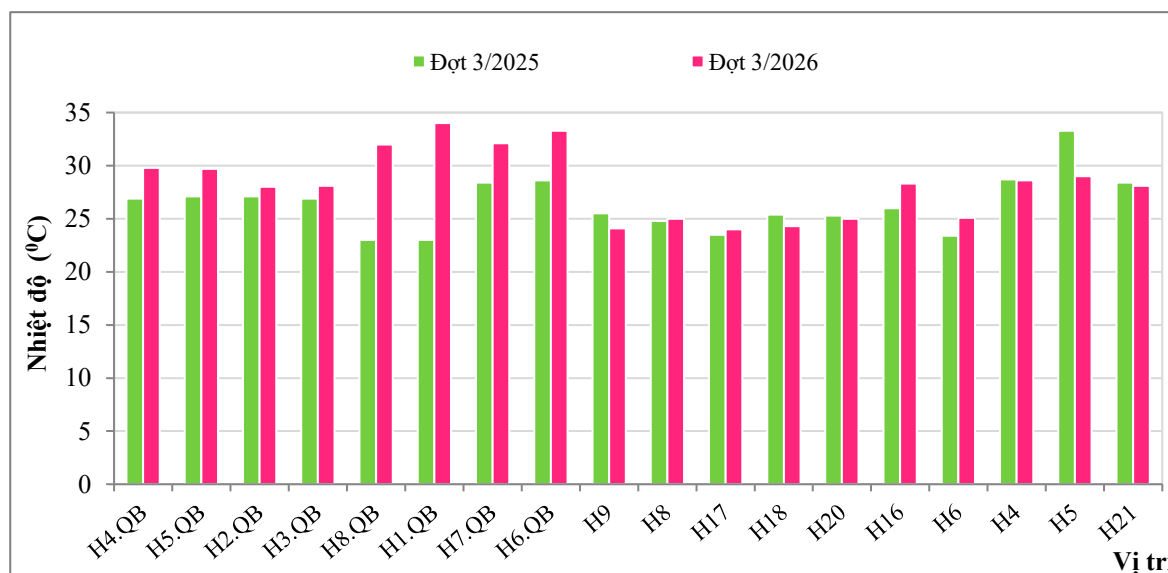
Kết quả quan trắc đợt 3/2026 ghi nhận, nhiệt độ nước mặt hồ dao động từ 24,0 – 33,3⁰C, giá trị thấp nhất ghi nhận tại hồ Đại An (H17), cao nhất tại hồ Vực Tròn (H6.QB) (Hình 2.2.27).

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, nhiệt độ trong quan trắc đợt 3 tại 17/23 hồ tăng, các hồ còn lại nhìn chung nhiệt độ trong nước tương đối ổn định qua ba kỳ quan trắc.



Hình 2.2. 27. Nhiệt độ đợt 1 và 2/2026 trên các hồ

So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy, nhiệt độ trong nước qua hai kỳ quan trắc chênh lệch trong khoảng từ 0,1- 11⁰C (Hình 2.2.28).



Hình 2.2. 28. Nhiệt độ so với cùng kỳ năm trước trên các hồ

- Thông số Chlorophyll a:

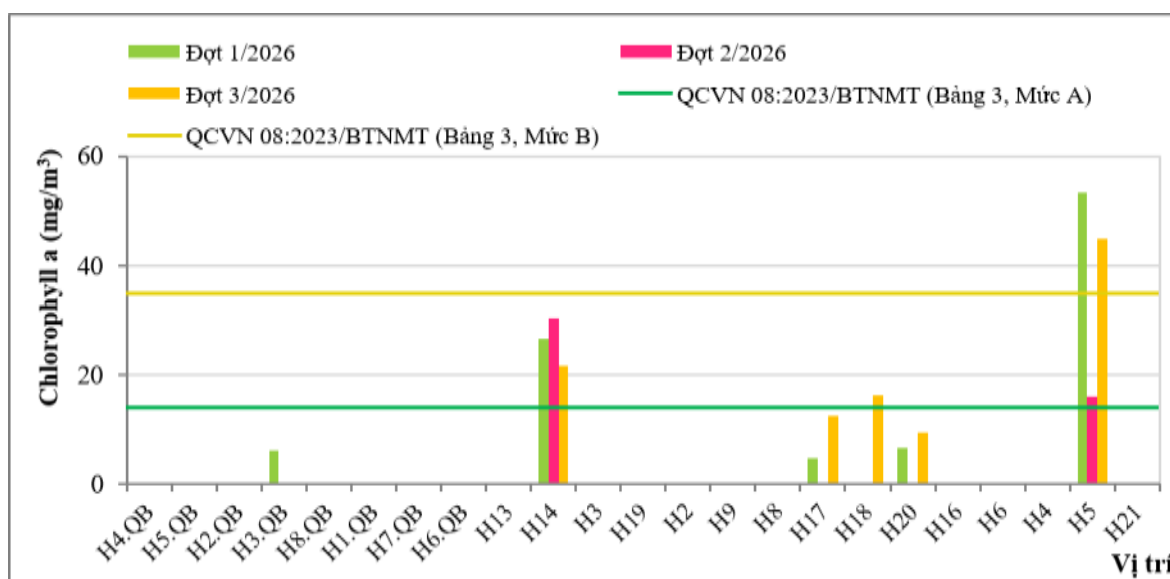
Kết quả quan trắc đợt 3/2026 ghi nhận, nồng độ Chlorophyll a dao động từ dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp phân tích (<MDL = 3 mg/m³) - 45mg/m³, giá trị cao nhất ghi nhận tại hồ Lao Bảo (H5), có 18/23 điểm quan trắc có giá trị nồng độ Chlorophyll a dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp phân tích (< MDL). (Hình 2.2.29).

Các hồ Khe Chè (H14), hồ Nam Hào (H18) và Hồ Lao Bảo (H5) nồng độ Chlorophyll a ghi nhận giá trị cao hơn giá trị giới hạn theo mức A, Bảng 3- QCVN 08:2023/BTNMT, đặc biệt hồ Lao Bảo (H5) có giá trị cao hơn giá trị giới hạn theo mức B, tuy nhiên theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá, phân loại chất lượng nước phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do

đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước đạt mức nào. Tuy nhiên, người dân cần lưu ý khi sử dụng nước hồ tại các điểm này, phải sử dụng nguồn nước đã qua xử lý để đảm bảo an toàn sức khỏe.

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 và 2/2026 cho thấy, nồng độ Chlorophyll a tại hầu hết các hồ đều nằm dưới ngưỡng phát hiện qua hai kỳ quan trắc. Có 3 hồ Đại An (H17), Nam Hào (H18), Hồ Fidel (H20) có xu hướng tăng so với hai kỳ quan trắc trước. Ngược lại, tại hồ Khe Chè (H14) nồng độ Chlorophyll a lại giảm. Các hồ còn lại chưa ghi nhận xu hướng tăng hoặc giảm rõ ràng. (Hình 2.2.29).

Thông số này không có trong chương trình quan trắc các năm trước vì vậy không tiến hành so sánh cùng kỳ.



Hình 2.2. 29. Nồng độ Chlorophyll a đợt 1,2 và 3/2026 trên các hồ

2.3. Chất lượng môi trường không khí xung quanh.

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh đợt 2 năm 2026 (được thực hiện trong tháng 4/2026) tại 49 điểm (trong đó 27 điểm tại khu vực dân cư gần các nút giao thông, 22 điểm tại các khu dân cư gần các cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, cụm công nghiệp) được thể hiện ở phần phụ lục số 2.3.

Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh đợt 2/2026 cho thấy chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh nhìn chung tương đối ổn định. Nồng độ các khí CO, SO₂ và NO₂ tại hầu hết các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT (giá trị trung bình 1 giờ); trong đó, nồng độ CO tại tất cả các điểm quan trắc đều nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp phân tích. Riêng tổng bụi lơ lửng (TSP) ghi nhận giá trị cao và vượt giới hạn quy chuẩn tại 03 vị trí gồm: khu dân cư gần nhất về phía Tây Nam Nhà máy Xi măng Sông Gianh (K11.QB), khu dân cư gần nhất Nhà máy gạch Tuynel Ba Đồn, xã Quảng Trạch (K15.QB) và khu dân cư gần nhất Khu công nghiệp Cảng biển Hòn La (K16.QB). Các vị trí này chịu ảnh hưởng của hoạt động sản xuất, lưu lượng phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu lớn, kết hợp với điều

kiện thời tiết khô hanh, ít mưa và độ ẩm thấp làm bụi dễ phát tán vào môi trường không khí. Nhìn chung, nồng độ TSP và các khí ô nhiễm tại các điểm quan trắc xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp cao hơn so với khu vực nút giao thông và đô thị.

So với kết quả quan trắc đợt 1 năm 2026, nồng độ TSP tăng tại phần lớn các điểm quan trắc; trong khi SO_2 và NO_2 chỉ dao động ở mức nhỏ và tương đối ổn định giữa các đợt quan trắc.

So với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025, nồng độ TSP tăng tại các điểm quan trắc xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp; trong khi TSP tại các điểm còn lại cùng với SO_2 và NO_2 giảm hoặc chỉ dao động ở mức nhỏ so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh chưa ghi nhận dấu hiệu ô nhiễm do các khí độc. Tuy nhiên, TSP tại một số khu vực xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp vẫn ở mức cao, cần tiếp tục theo dõi và tăng cường các biện pháp quản lý nhằm hạn chế phát sinh và phát tán bụi. Cụ thể đối với từng nhóm thông số như sau:

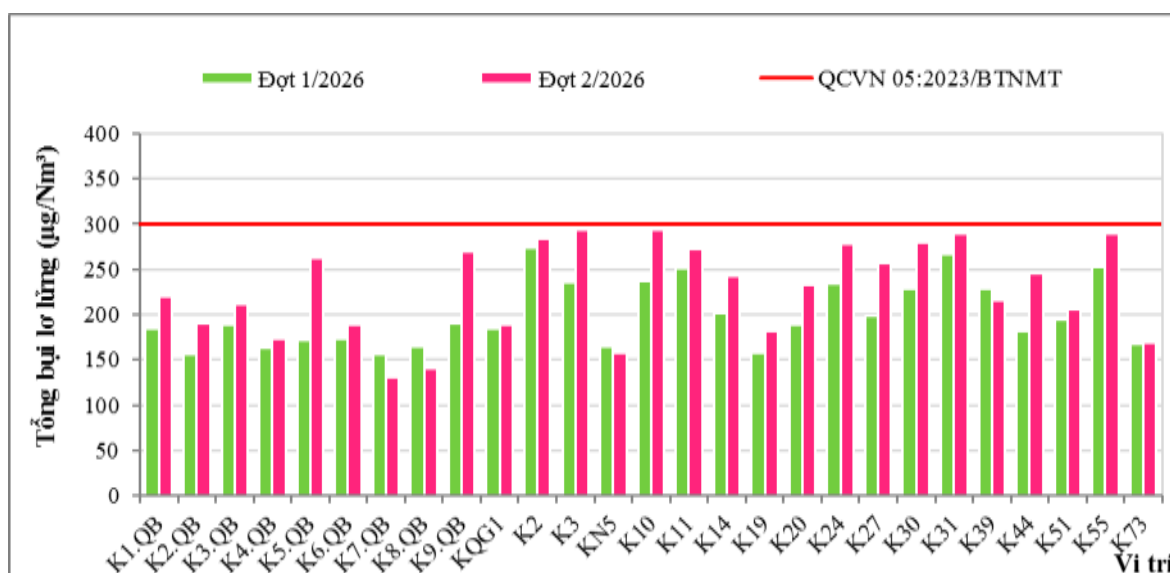
- Các yếu tố vi khí hậu:

Nhiệt độ trung bình tại các điểm quan trắc dao động trong khoảng $28,3 - 39,1^\circ\text{C}$, độ ẩm tương đối dao động từ 46 - 81%, áp suất chênh lệch từ 989 – 1.013 hPa. Hướng gió chủ đạo là hướng Tây Nam, vận tốc gió trung bình là 1m/s, dao động trong khoảng $<0,6 - 2,9$ m/s.

- Thông số tổng bụi lơ lửng:

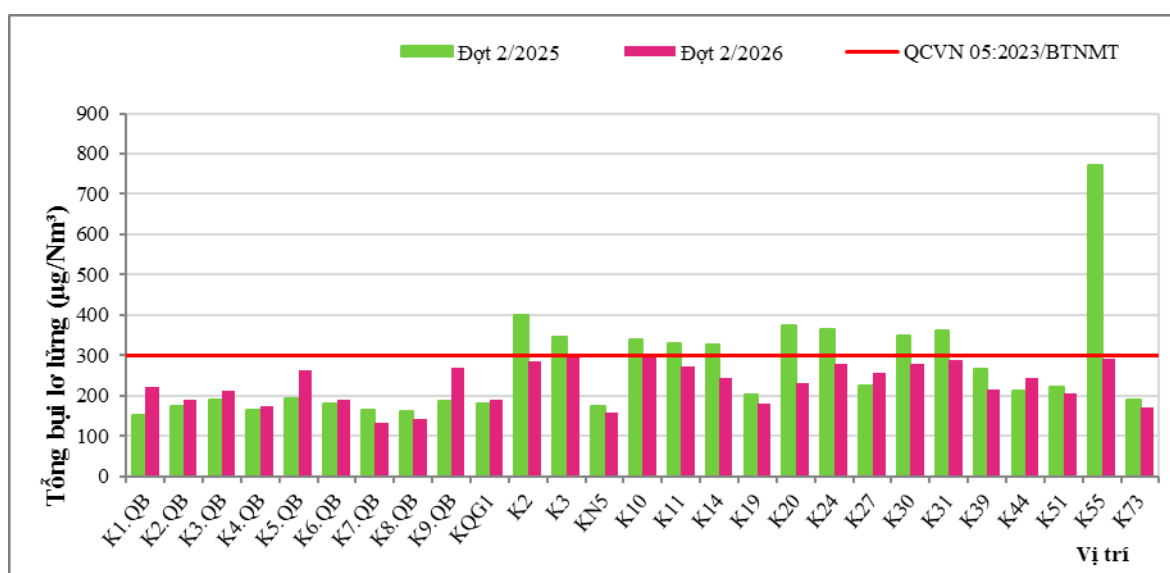
Tại các điểm quan trắc thuộc các nút giao thông, khu vực đô thị, kết quả quan trắc đợt 2/2026 cho thấy tổng bụi lơ lửng (TSP) đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT, dao động từ 131 - 294 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, có giá trị cao nhất tại Khu vực ngã ba chợ Đông Hà, Phường Đông Hà (K3), thấp nhất tại Khu vực trung tâm xã Đồng Lê (K7.QB). (Hình 2.3.1.)

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1 năm 2026 cho thấy nồng độ TSP tại phần lớn các điểm quan trắc thuộc nút giao thông, khu vực đô thị có xu hướng tăng nhẹ. (Hình 2.3.1.)



Hình 2.3.1. TSP trong môi trường không khí tại các nút giao thông, khu vực đô thị đợt 1 và đợt 2/2026.

So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy, nồng độ TSP tại các nút giao thông và khu vực đô thị nhìn chung có xu hướng giảm. Có 17/27 điểm quan trắc ghi nhận nồng độ TSP thấp hơn và 10/27 điểm có giá trị tăng so với cùng kỳ năm trước. Mức giảm rõ nhất ghi nhận tại khu vực trung tâm xã La Lay (K55), trong khi một số vị trí như khu vực trung tâm xã Hoàn Lão (K5), ngã tư đường tránh phường Đồng Hới (K9) và khu vực trung tâm xã Lệ Thủy (K1) ghi nhận nồng độ TSP tăng so với cùng kỳ năm trước (Hình 2.3.2).

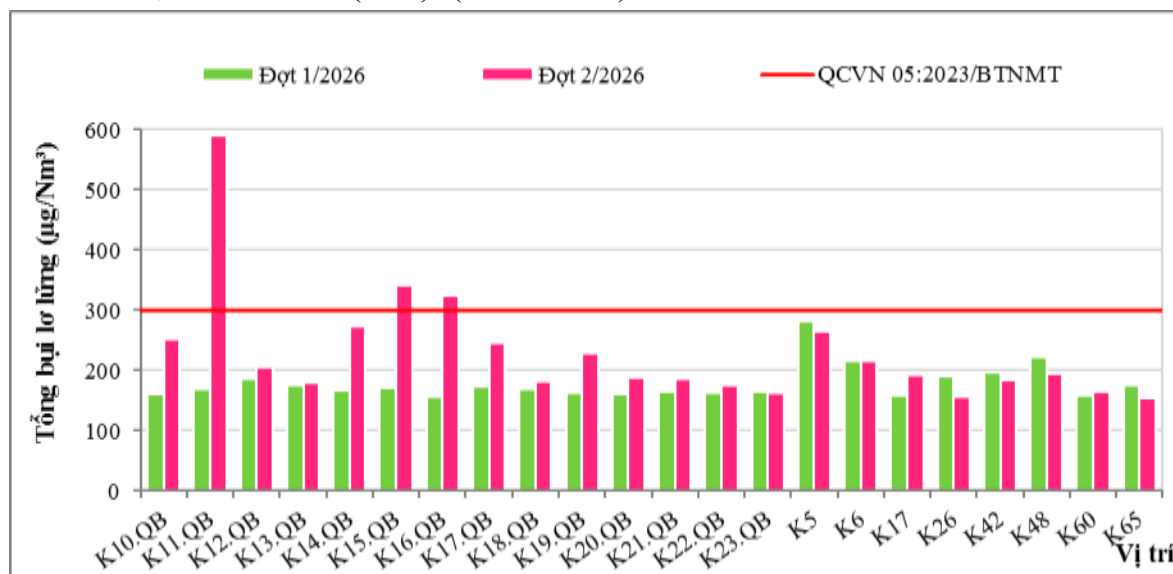


Hình 2.3.2. TSP tại các nút giao thông, khu vực đô thị so với cùng kỳ năm trước.

Tại các điểm quan trắc xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, kết quả quan trắc đợt 2/2026 cho thấy nồng độ TSP dao động từ 155-590 µg/Nm³, trong đó phần lớn các điểm có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT. Giá trị thấp nhất ghi nhận tại khu vực dân cư phía Tây Khu kinh tế Đông Nam, thôn An Phú, xã Triệu Cơ (K65) với 155 µg/Nm³; giá trị cao nhất ghi nhận

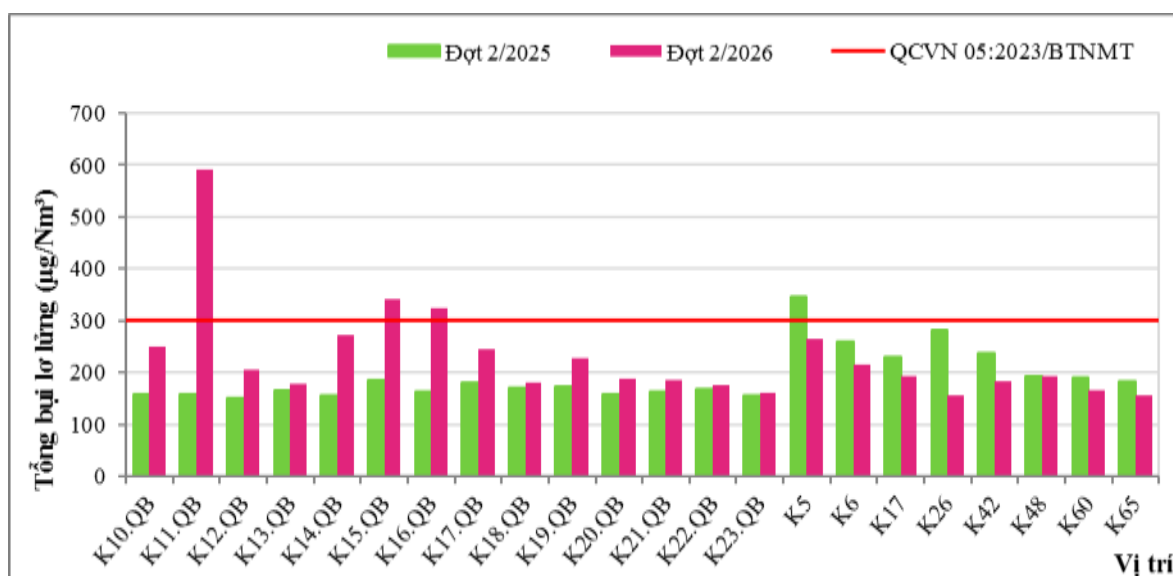
tại khu dân cư gần nhất về phía Tây Nam Nhà máy Xi măng Sông Gianh (K11.QB) với $590 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, vượt quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT 1,96 lần. Ngoài ra, tại khu dân cư gần nhất Nhà máy gạch tuynel Ba Đồn, xã Quảng Trạch (K15.QB) và khu dân cư gần nhất Khu công nghiệp Cảng biển Hòn La (K16.QB), nồng độ TSP cũng vượt giới hạn cho phép, lần lượt 1,14 lần và 1,08 lần. Các điểm quan trắc này đều nằm gần các nhà máy, khu công nghiệp có mật độ phương tiện vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh lớn. Bên cạnh đó, điều kiện thời tiết khô hanh, ít mưa và độ ẩm thấp trong thời gian quan trắc làm giảm khả năng lắng đọng bụi, tạo điều kiện để bụi dễ phát tán vào không khí (Hình 2.3.3).

So với đợt 1 năm 2026, nồng độ TSP trong đợt 2 có xu hướng tăng tại nhiều vị trí quan trắc. Mức tăng rõ nhất ghi nhận tại khu dân cư gần nhất về phía Tây Nam Nhà máy Xi măng Sông Gianh (K11.QB), tăng từ 184 lên $590 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, vượt QCVN 05:2023/BTNMT 1,96 lần. Nồng độ TSP cũng tăng đáng kể tại khu dân cư gần nhất Nhà máy gạch tuynel Ba Đồn (K15.QB), khu dân cư gần nhất Khu công nghiệp Cảng biển Hòn La (K16.QB) và khu dân cư gần nhất Nhà máy Xi măng Văn Hóa (K14.QB). Ngược lại, TSP có xu hướng giảm tại khu vực trung tâm xã Cam Lộ (K26), khu vực gần Nhà máy gỗ MDF VRG Quảng Trị (K48) và khu vực dân cư phía Tây Khu kinh tế Đông Nam, thôn An Phú, xã Triệu Cơ (K65). (Hình 2.3.3.)



Hình 2.3.3. TSP trong môi trường không khí khu dân cư xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp đợt 1 và đợt 2/2026.

Đối với các điểm quan trắc xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, so với cùng kỳ năm 2025, nồng độ TSP trong đợt 2 năm 2026 có xu hướng tăng tại 14/22 điểm quan trắc và giảm tại 8/22 điểm còn lại (Hình 2.3.4)



Hình 2.3.4. Tổng bụi lơ lửng (TSP) xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp so với cùng kỳ năm trước.

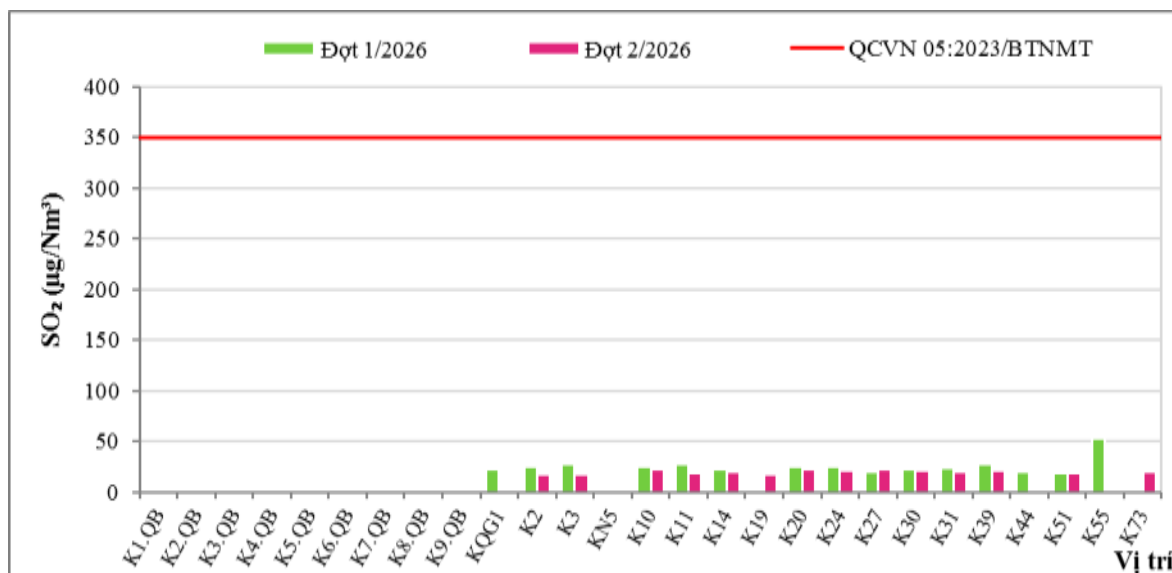
- Các thông số khí độc:

Nồng độ khí độc SO_2 , NO_2 , CO đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT. Nồng độ khí CO tất cả các điểm quan trắc đều nằm dưới giới hạn phát hiện MDL (với ngưỡng phát hiện tương ứng của thông số) và ít biến động so với cùng kỳ năm trước.

+ Đối với khí SO_2 :

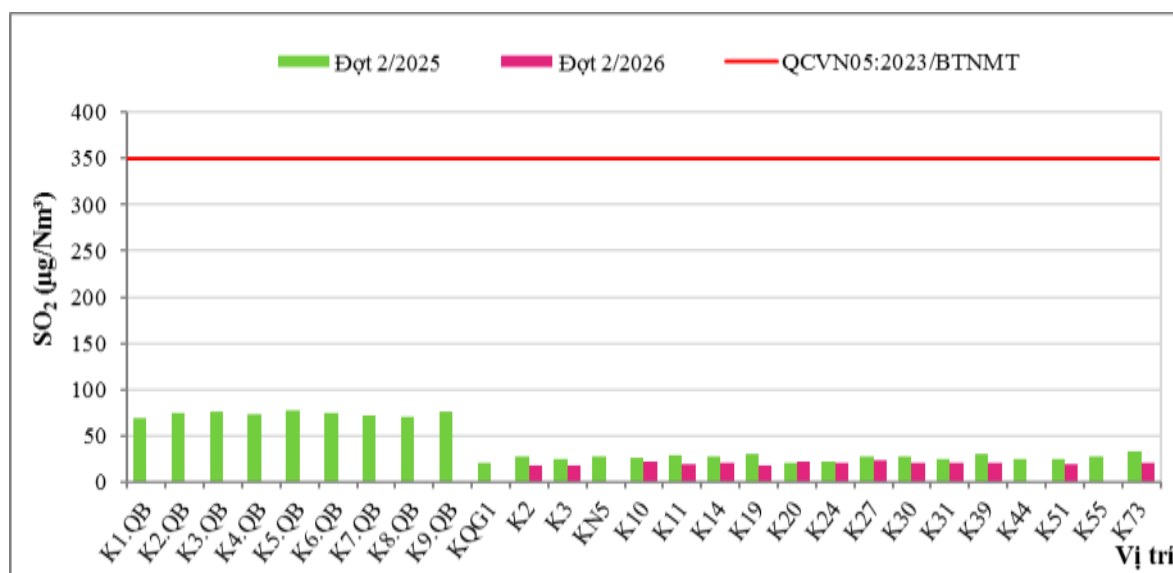
Tại các điểm quan trắc thuộc các nút giao thông và khu vực đô thị, kết quả quan trắc đợt 2/2026 cho thấy nồng độ khí SO_2 dao động từ < MDL đến 23 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ và đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT. Giá trị cao nhất ghi nhận tại khu vực trung tâm xã Cửa Việt (K27) với 23 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$; có 13/27 điểm quan trắc có nồng độ SO_2 nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp phân tích (Hình 2.3.5).

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1/2026 cho thấy, nồng độ khí SO_2 tại các điểm thuộc nút giao thông, khu vực đô thị có biến động nhẹ và tương đối ổn định giữa các đợt quan trắc. Ghi nhận có 13/27 điểm nồng độ khí SO_2 có xu hướng giảm, các điểm còn lại phần lớn dưới ngưỡng phát hiện (< MDL) tương đối ổn định. (Hình 2.3.5).



Hình 2.3.5. Nồng độ khí SO₂ tại các nút giao thông, khu vực đô thị đợt 1 và đợt 2/2026.

So sánh với cùng kỳ năm 2025 cho thấy, nồng độ khí SO₂ các nút giao thông, khu vực đô thị tại hầu hết các điểm quan trắc đều có xu hướng giảm. (Hình 2.3.6.)

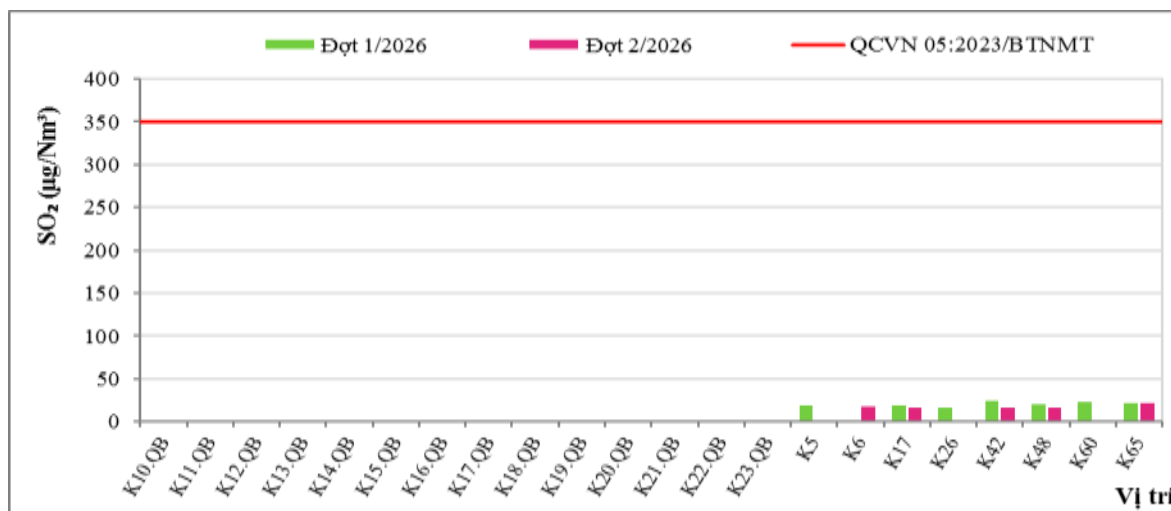


Hình 2.3.6. Nồng độ khí SO₂ tại các nút giao thông, khu vực đô thị so với cùng kỳ năm trước.

Đối với các điểm quan trắc xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, kết quả quan trắc đợt 2/2026 cho thấy nồng độ khí SO₂ dao động từ < MDL (với ngưỡng phát hiện tương ứng của thông số) đến 23 µg/Nm³ và đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT. Giá trị cao nhất ghi nhận tại khu vực dân cư phía Tây Khu kinh tế Đông Nam, thôn An Phú, xã Triệu Cơ (K65) với 23 µg/Nm³; có 17/22 điểm quan trắc có nồng độ SO₂ nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp phân tích (Hình 2.3.7).

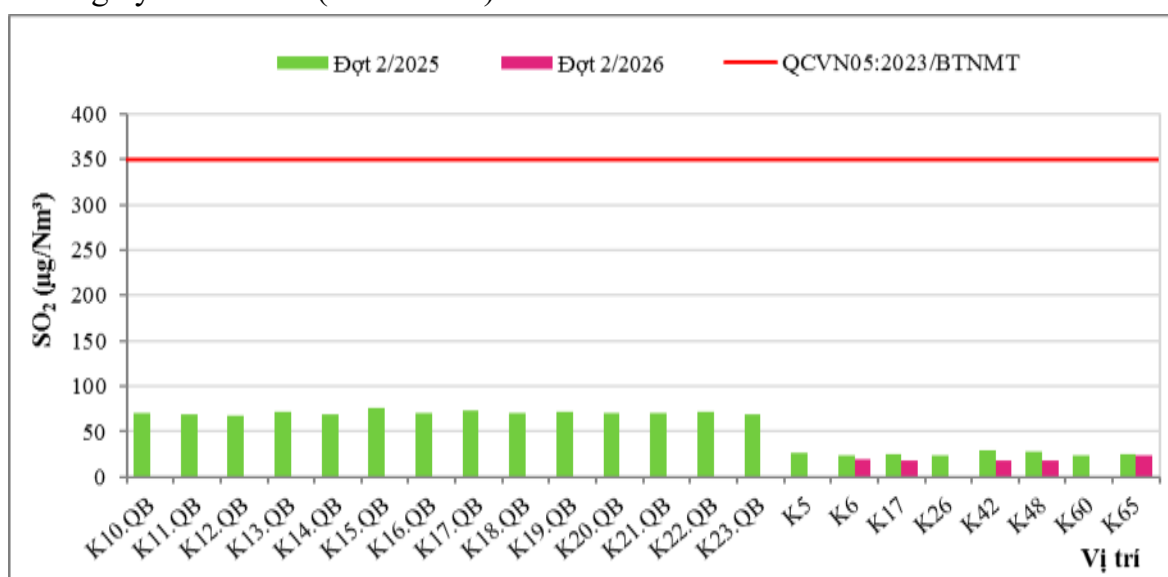
So với kết quả quan trắc đợt 1/2026, nồng độ khí SO₂ tại các điểm quan trắc xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp nhìn chung ít biến động và

tương đối ổn định. Ghi nhận 6/22 điểm quan trắc có nồng độ SO_2 giảm so với đợt trước, trong khi các điểm còn lại chủ yếu có giá trị dưới giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp phân tích hoặc dao động không đáng kể (Hình 2.3.7).



Hình 2.3.7. Nồng độ khí SO_2 tại khu dân cư xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp đợt 1 và đợt 2/2026.

Nồng độ khí SO_2 tại các điểm xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, cụm công nghiệp vào thời điểm quan trắc đợt 2/2026 có xu hướng giảm so với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025. (Hình 2.3.8.)

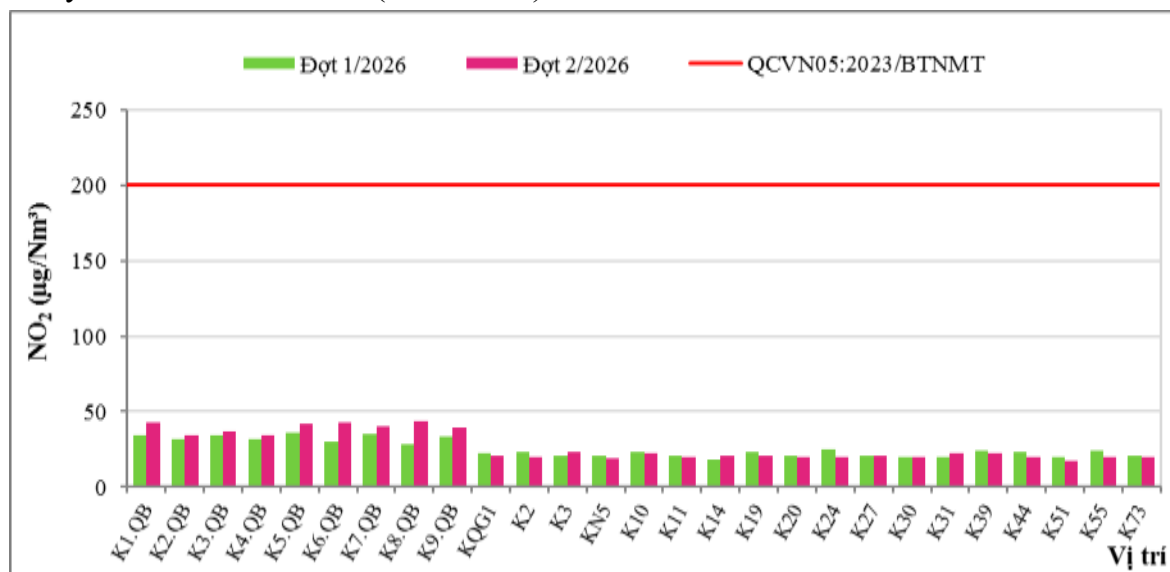


Hình 2.3.8. Nồng độ khí SO_2 xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp so với cùng kỳ năm trước.

+ Đối với khí NO_2 :

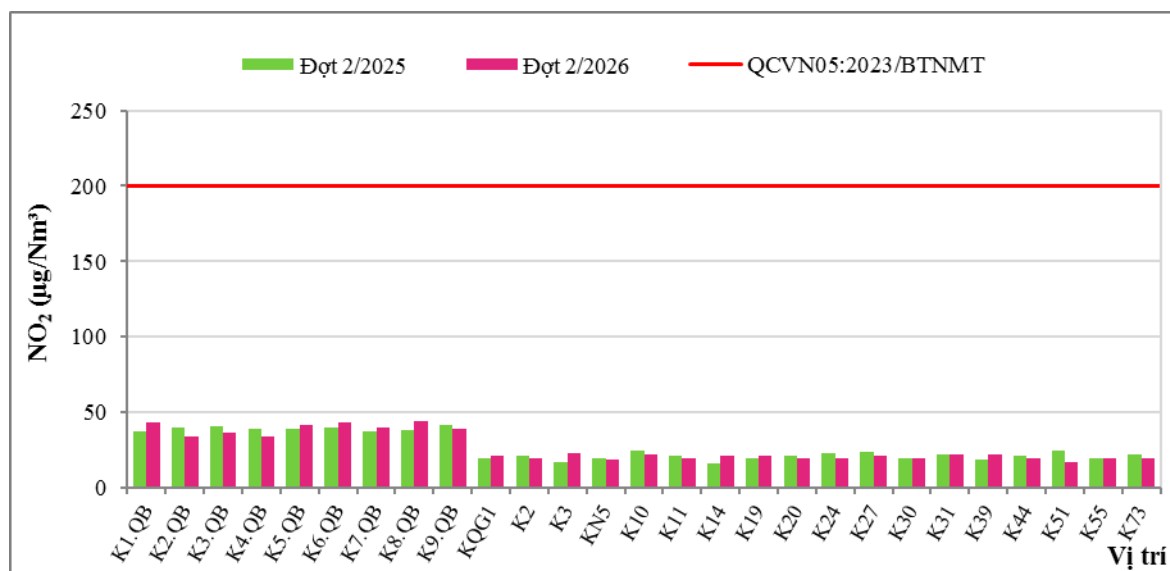
Tại các điểm quan trắc thuộc nút giao thông và khu vực đô thị, kết quả quan trắc đợt 2/2026 cho thấy nồng độ khí NO_2 dao động từ 17-44 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ và đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT. Giá trị cao nhất ghi nhận tại khu vực trung tâm xã Minh Hóa (K8.QB) với 44 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$; giá trị thấp nhất ghi nhận tại khu vực trung tâm xã Hướng Hiệp (K51) với 17 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (Hình 2.3.9).

So với kết quả quan trắc đợt 1 năm 2026, nồng độ khí NO₂ tại các điểm quan trắc thuộc nút giao thông và khu vực đô thị nhìn chung có sự biến động nhẹ. Trong đó, 12/27 điểm quan trắc có nồng độ tăng, 13/27 điểm có nồng độ giảm và 02 điểm không ghi nhận sự thay đổi so với đợt trước (Hình 2.3.9).



Hình 2.3.9. Nồng độ khí NO₂ tại các nút giao thông, khu vực đô thị đợt 1 và đợt 2/2026.

So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm trước cho thấy, nồng độ khí NO₂ tại các nút giao thông, khu vực đô thị có sự biến động nhẹ, trong đó có 10/27 điểm quan trắc tăng, 14/27 điểm quan trắc nồng độ khí NO₂ giảm và 03/27 điểm quan trắc không thay đổi so với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025. (Hình 2.3.10.)

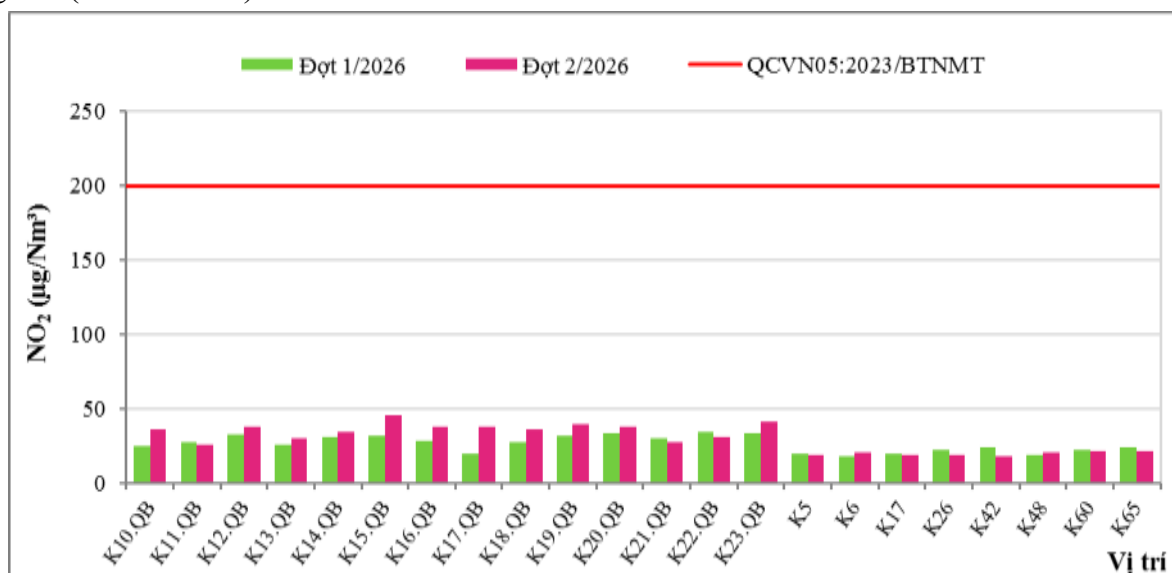


Hình 2.3.10. Nồng độ khí NO₂ tại các nút giao thông, khu vực đô thị so với cùng kỳ năm trước.

Tại các điểm quan trắc xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, kết quả quan trắc đợt 2/2026 cho thấy nồng độ khí NO₂ dao động từ 18-46 µg/Nm³ và đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT. Giá trị cao nhất ghi

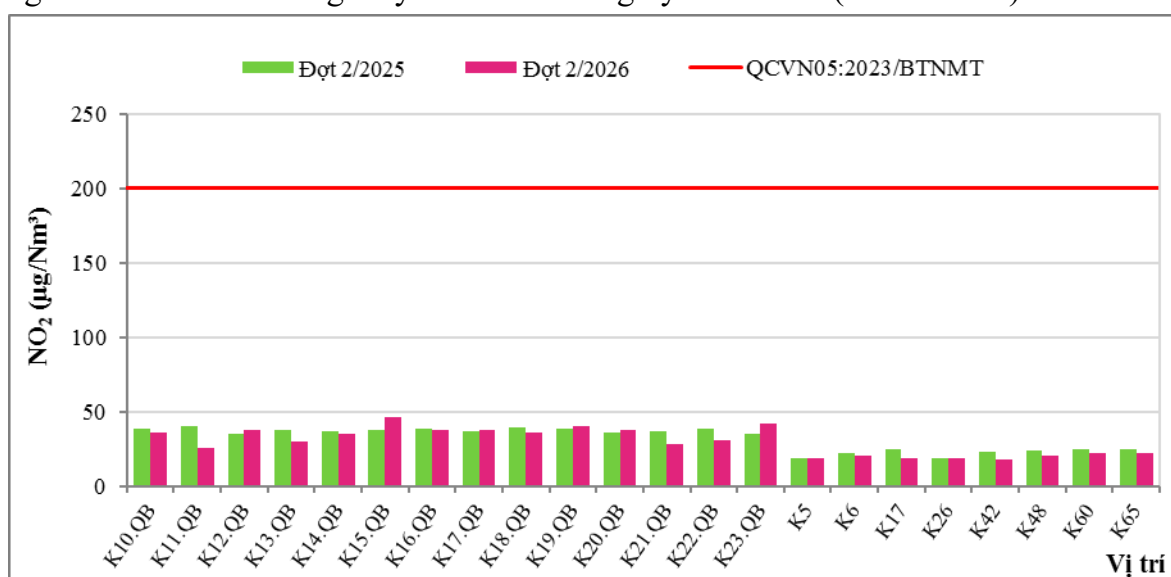
nhận tại khu dân cư gần nhất Nhà máy gạch tuynel Ba Đồn, xã Quảng Trạch (K15.QB) với $46 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$; giá trị thấp nhất ghi nhận tại khu dân cư gần nhất khu vực khai thác đá Tân Lâm (K42) với $18 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (Hình 2.3.11).

So với kết quả quan trắc đợt 1 năm 2026, nồng độ khí NO_2 tại các điểm quan trắc xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp nhìn chung có sự biến động nhẹ; trong đó, 13/22 điểm quan trắc có xu hướng tăng, còn 9/22 điểm có xu hướng giảm (Hình 2.3.11).



Hình 2.3.11. Nồng độ khí NO_2 tại khu dân cư xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp đợt 1 và đợt 2/2026.

So với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025, nồng độ khí NO_2 tại các điểm quan trắc xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp nhìn chung chỉ dao động ở mức nhỏ. Ghi nhận 14/22 điểm quan trắc có nồng độ giảm, 6/22 điểm có nồng độ tăng và 02/22 điểm không thay đổi so với cùng kỳ năm 2025 (Hình 2.3.12).



Hình 2.3.12. Nồng độ khí NO_2 xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp so với cùng kỳ năm trước.

2.4. Tiếng ồn

Kết quả quan trắc tiếng ồn đợt 2 năm 2026 (được thực hiện trong tháng 4/2026) tại 49 điểm quan trắc được thể hiện ở phần phụ lục số 2.4.

Kết quả quan trắc tiếng ồn đợt 2/2026 cho thấy, mức tiếng ồn tại hầu hết các điểm xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đều nằm trong giới hạn cho phép theo 26:2025/BNMT, Bảng 1, khu vực B (khu dân sinh), áp dụng điều chỉnh theo Bảng 2, giá trị giới hạn tối đa được xác định là 70 dBA, ghi nhận có 01 điểm vượt giới hạn cho phép tại khu dân cư gần nhất CCN Diên Sanh (K17). Tiếng ồn tại các điểm thuộc nút giao thông, khu vực đô thị phần lớn đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 26:2025/BNMT, Bảng 5, khu vực D -E (từ 6 đến trước 22 giờ), giá trị giới hạn cho phép là 73 dBA, có 01 điểm còn vượt giới hạn cho phép là điểm Ngã tư Quảng Thọ, phường Bắc Gianh (K6.QB).

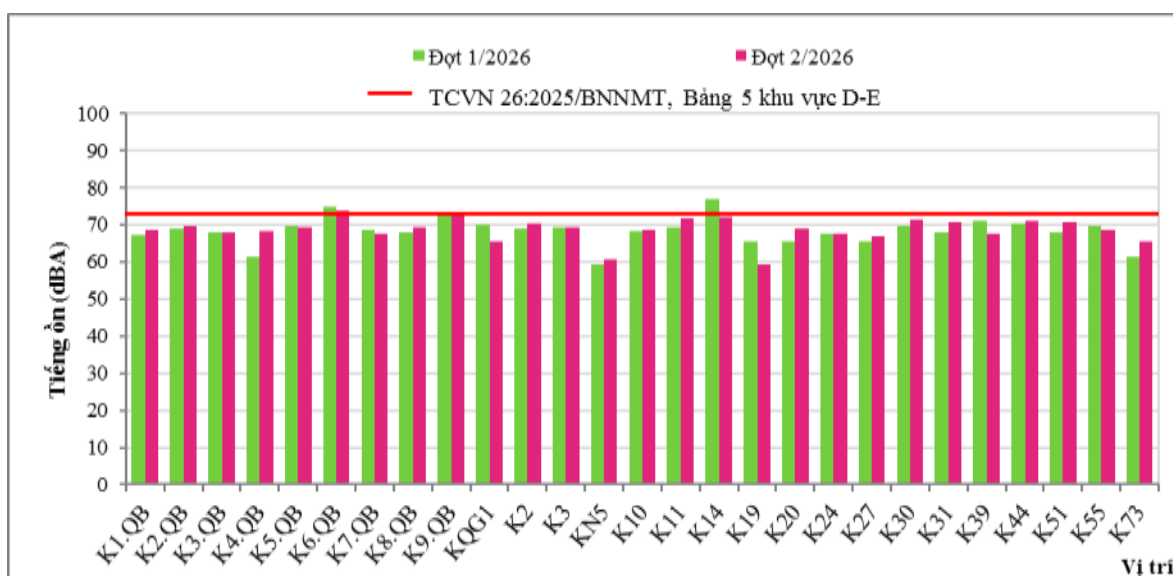
Đối với diễn biến trong năm 2026, so với đợt 1/2026, mức tiếng ồn tại phần lớn các điểm quan trắc có sự biến động theo xu hướng tăng nhẹ. So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025 cho thấy mức tiếng ồn tại các điểm quan trắc có xu hướng giảm.

Nhìn chung, tiếng ồn giữa các vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh có sự dao động đáng kể, tại các điểm nút đầu mối giao thông, khu dân cư nơi tập trung đông dân cư sinh sống thường có mức ồn ở ngưỡng cao hơn các khu vực còn lại. Vì vậy, cần triển khai các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm tiếng ồn tại các điểm này.

Cụ thể như sau:

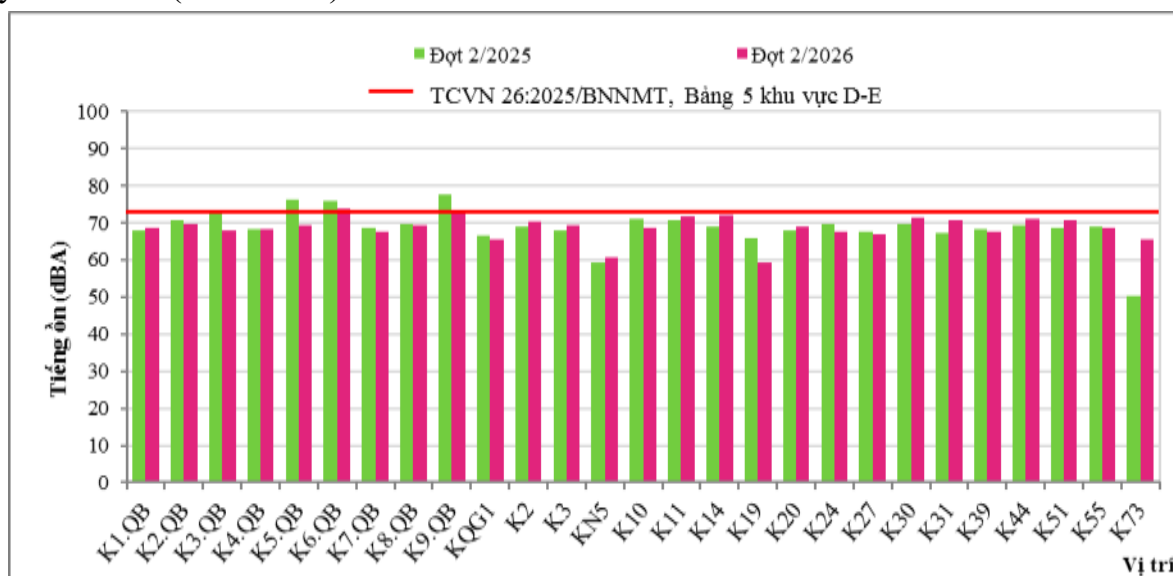
Tại các điểm quan trắc thuộc nút giao thông và khu vực đô thị, kết quả quan trắc tiếng ồn đợt 2 năm 2026 cho thấy mức tiếng ồn dao động từ 59,3 đến 73,8 dBA. Phần lớn các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 26:2025/BNMT (Bảng 5, khu vực D-E, từ 6 giờ đến trước 22 giờ), với giá trị giới hạn là 73 dBA. Giá trị thấp nhất ghi nhận tại khu vực thôn Mỹ Thủy, xã Mỹ Thủy (K19) với 59,3 dBA; giá trị cao nhất ghi nhận tại khu vực Ngã tư Quảng Thọ, phường Bắc Gianh (K6.QB) với 73,8 dBA. Chỉ ghi nhận 01 điểm quan trắc có mức tiếng ồn vượt giới hạn cho phép 0,8 dBA. Nguyên nhân có thể do khu vực này chịu ảnh hưởng của hoạt động giao thông với mật độ phương tiện lưu thông cao, trong đó có nhiều phương tiện có tải trọng lớn (Hình 2.4.1).

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1/2026 cho thấy, mức tiếng ồn tại các điểm thuộc nút giao thông, khu vực đô thị có sự biến động nhẹ, trong đó ghi nhận 16/27 điểm quan trắc giá trị tăng, có 9/27 điểm quan trắc giảm nhẹ và 02/27 điểm quan trắc không biến động so với đợt 1/2026. (Hình 2.4.1).



Hình 2.4. 1. Tiếng ồn tại các nút giao thông, khu vực đô thị đợt 1 và đợt 2/2026

So với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025, mức tiếng ồn tại các điểm quan trắc thuộc nút giao thông và khu vực đô thị nhìn chung ít biến động, chỉ dao động ở mức nhỏ. Ghi nhận 13/27 điểm quan trắc có giá trị tăng và 14/27 điểm có giá trị giảm so với cùng kỳ năm 2025 (Hình 2.4.2).

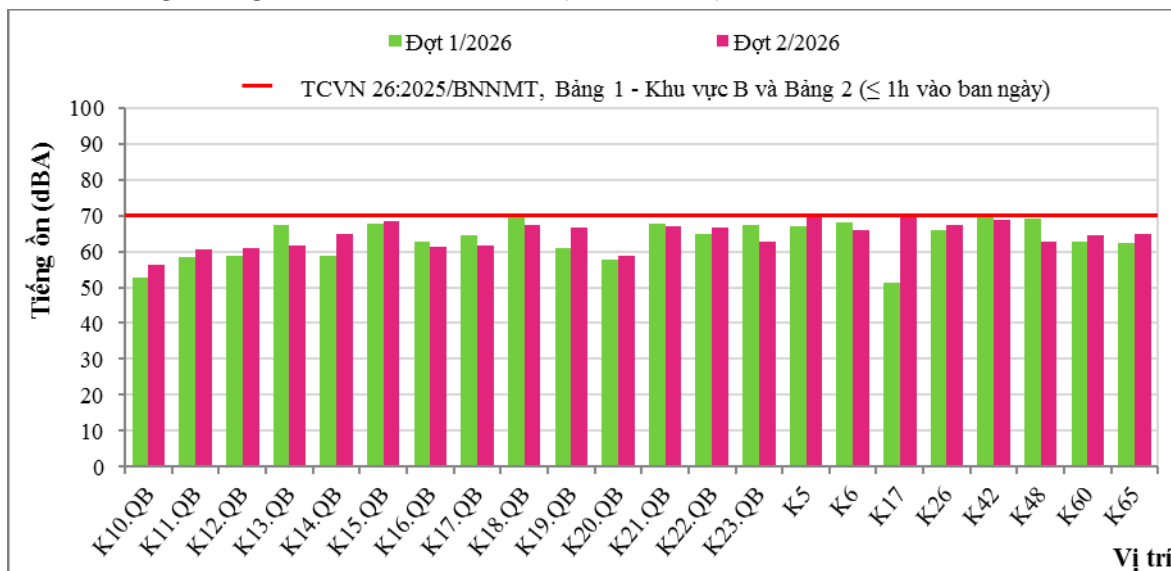


Hình 2.4. 2. Tiếng ồn tại các nút giao thông, khu vực đô thị so với cùng kỳ năm trước.

Tại các điểm quan trắc xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, kết quả quan trắc tiếng ồn đợt 2 năm 2026 cho thấy mức tiếng ồn dao động từ 56,2 đến 70,5 dBA. Phần lớn các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 26:2025/BNNMT (Bảng 1, khu vực B - khu dân cư, áp dụng điều chỉnh theo Bảng 2), với giá trị giới hạn tối đa là 70 dBA. Giá trị thấp nhất ghi nhận tại khu dân cư gần nhất Nhà máy xi măng Thanh Trường, xã Tân Gianh (K10.QB) với 56,2 dBA; giá trị cao nhất ghi

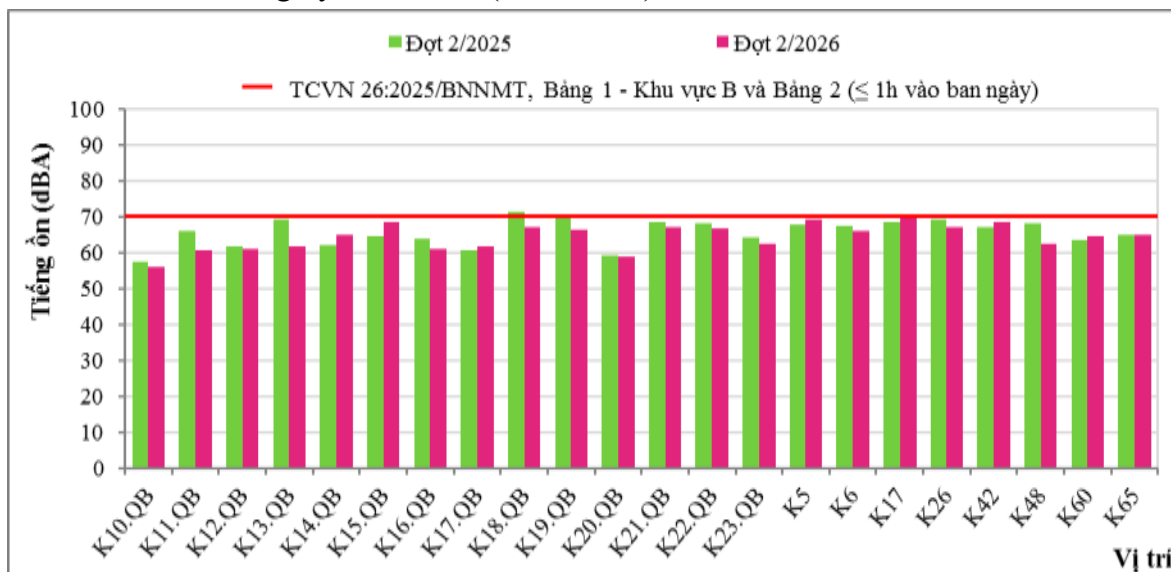
nhận tại khu dân cư gần nhất Cụm công nghiệp Diên Sanh (K17) với 70,5 dBA. Chỉ ghi nhận 01 điểm quan trắc có mức tiếng ồn vượt giới hạn cho phép 0,5 dBA (Hình 2.4.3).

So với kết quả quan trắc đợt 1/2026, mức tiếng ồn tại các điểm quan trắc xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp nhìn chung có sự biến động nhẹ, chỉ dao động ở mức nhỏ. Ghi nhận 13/22 điểm quan trắc có giá trị tăng, trong khi 9/22 điểm có giá trị giảm so với đợt trước (Hình 2.4.3).



Hình 2.4. 3. Tiếng ồn khu dân cư xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp đợt 1 và đợt 2/2026

So với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025, mức tiếng ồn tại các điểm quan trắc xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp nhìn chung chỉ dao động ở mức nhỏ. Ghi nhận 15/22 điểm quan trắc có giá trị thấp hơn, trong khi 7/22 điểm có giá trị cao hơn so với cùng kỳ năm 2025 (Hình 2.4.4).



Hình 2.4. 4. Tiếng ồn xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp so với cùng kỳ năm trước.

2.5. Độ rung

Kết quả quan trắc độ rung đợt 2/2026 (được thực hiện trong tháng 4/2026) tại 49 điểm quan trắc được thể hiện ở phần phụ lục số 2.5.

Kết quả quan trắc độ rung đợt 2/2026 cho thấy, độ rung tại hầu hết các điểm xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 27:2025/BNNT, Bảng 1, khu vực B (khu dân sinh), áp dụng điều chỉnh theo Bảng 2, giá trị giới hạn tối đa được xác định là 75 dB. Độ rung tại các điểm thuộc nút giao thông, khu vực đô thị đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 27:2025/BNNT, Bảng 5, khu vực B, C, D (từ 6 đến trước 22 giờ), giá trị giới hạn cho phép là 70 dB.

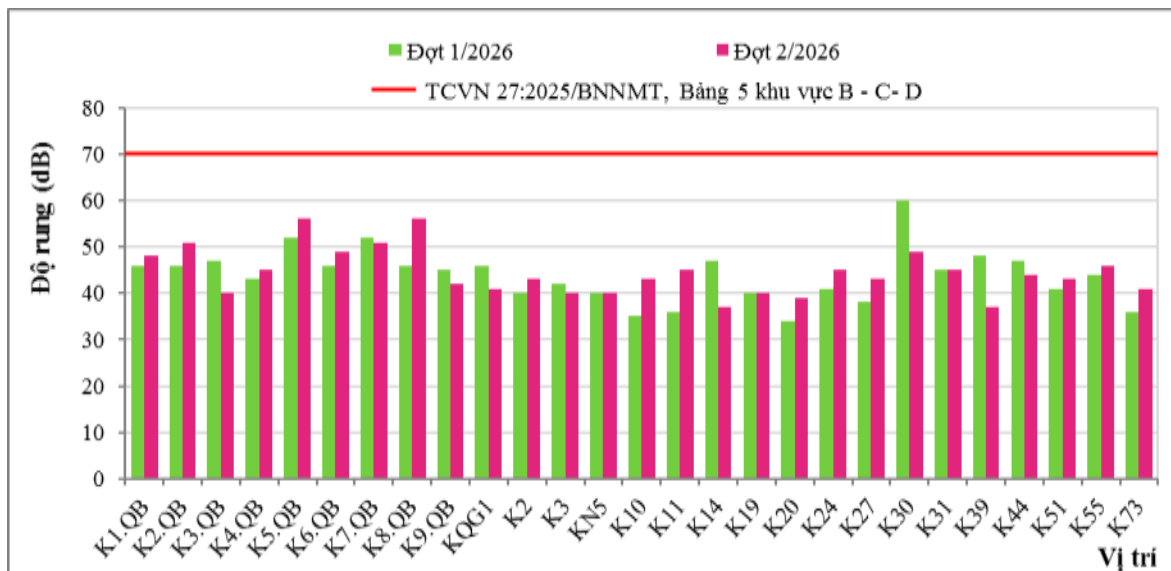
Đối với diễn biến trong năm 2026, so với đợt 1/2026, kết quả quan trắc độ rung tại phần lớn các điểm quan trắc có sự biến động theo xu hướng tăng nhẹ.

Nhìn chung độ rung giữa các vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh có sự dao động, tại các đầu mối giao thông, khu dân cư nơi tập trung đông dân cư sinh sống thường có độ rung cao hơn các điểm xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, do có sự tham gia của các phương tiện có trọng tải lớn với tần suất lớn, giá trị quan trắc độ rung cao nhất tại Khu vực trung tâm xã Hoàn Lão (K5.QB), Khu vực trung tâm xã Minh Hoá (K8.QB).

Cụ thể như sau:

Đối với kết quả quan trắc độ rung tại các nút giao thông, khu vực đô thị, các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 27:2025/BNNT, Bảng 5, khu vực B, C, D (từ 6 đến trước 22 giờ), giá trị giới hạn cho phép là 70 dB, dao động trong khoảng từ 37 – 56 dB, giá trị quan trắc độ rung thấp nhất tại Khu vực trung tâm xã Diên Sanh (K14), Khu vực trung tâm xã Cam Lộ (K39) và cao nhất tại Khu vực trung tâm xã Hoàn Lão (K5.QB), Khu vực trung tâm xã Minh Hoá (K8.QB). (Hình 2.5.1).

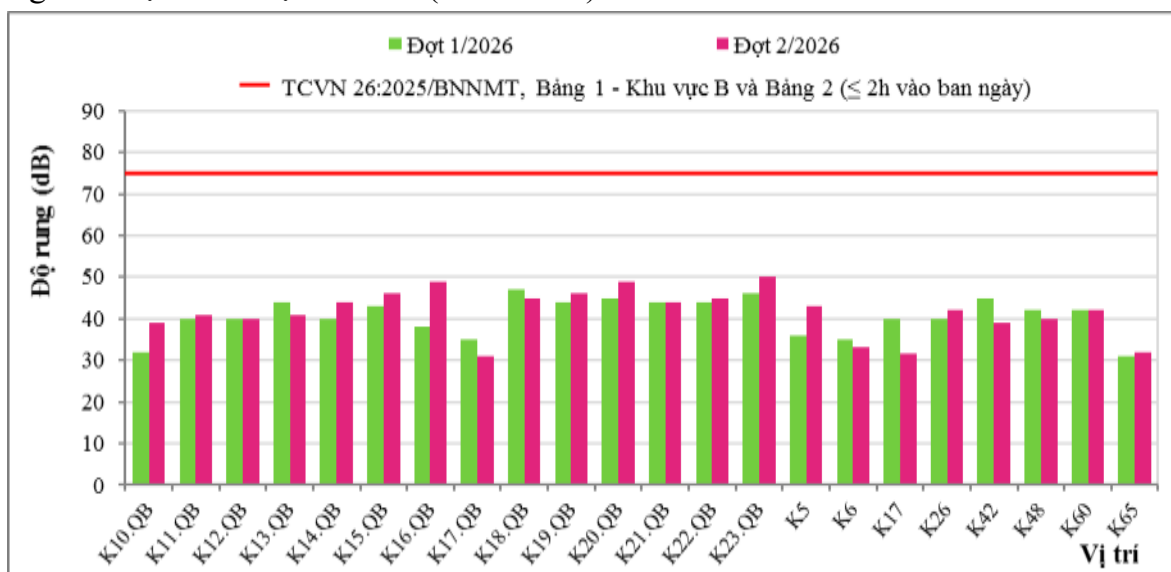
So sánh với kết quả quan trắc đợt 1/2026 cho thấy, kết quả quan trắc độ rung tại các điểm quan trắc thuộc nút giao thông, khu vực đô thị có sự biến động theo xu hướng tăng nhẹ, ghi nhận có 15/27 điểm quan trắc giá trị tăng, có 9/27 điểm quan trắc giá trị giảm nhẹ và 03/27 điểm quan trắc không biến động so với đợt 1/2026. (Hình 2.5.1).



Hình 2.5. 1. Độ rung tại các nút giao thông, khu vực đô thị đợt 1 và đợt 2/2026

Kết quả quan trắc độ rung tại các điểm xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tất cả các điểm nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 27:2025/BNNMT, Bảng 1, khu vực B (khu dân sinh), áp dụng điều chỉnh theo Bảng 2, giá trị giới hạn tối đa được xác định là 75 dB, dao động từ 31 - 50 dB, giá trị quan trắc độ rung thấp nhất tại khu dân cư gần nhất Công ty TNHH Trường Phiêm, xã Hoàn Lão (K17.QB), cao nhất tại khu dân cư gần nhất Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch (K23.QB). (Hình 2.5.2).

So sánh với kết quả quan trắc đợt 1/2026 cho thấy, kết quả quan trắc độ rung tại các điểm xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, cụm công nghiệp có 12/22 điểm quan trắc xu hướng tăng, có 03/22 điểm quan trắc không biến động và có 7/22 điểm quan trắc giảm nhẹ so với đợt 1/2026. (Hình 2.5.2).



Hình 2.5. 2. Độ rung khu dân cư xung quanh cơ sở sản xuất, cụm công nghiệp, khu công nghiệp đợt 1 và đợt 2/2026

Trong năm 2025, trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (trước sáp nhập) không thực hiện quan trắc đối với thông số này; do đó không có cơ sở để so sánh với kết quả cùng kỳ năm trước.

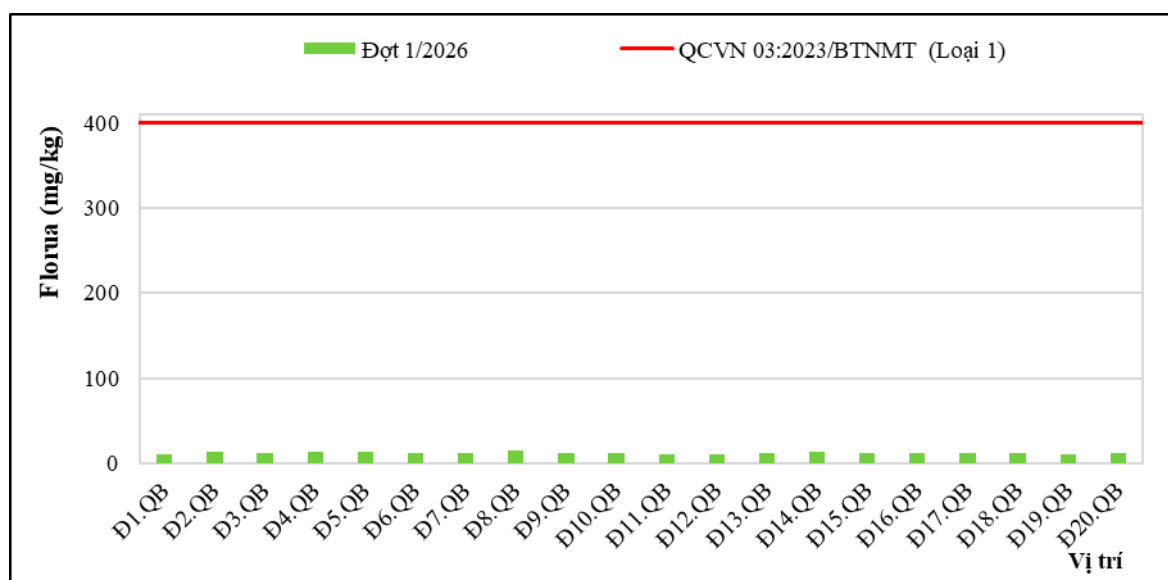
2.6. Chất lượng môi trường đất

Kết quả quan trắc môi trường đất tại 41 vị trí thuộc khu vực bị ảnh hưởng do canh tác nông nghiệp, sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, các khu vực bị ảnh hưởng do xói mòn, nhiễm mặn, bạc màu trên địa bàn tỉnh đợt 1 năm 2026 (được thực hiện trong tháng 4/2026), cho thấy:

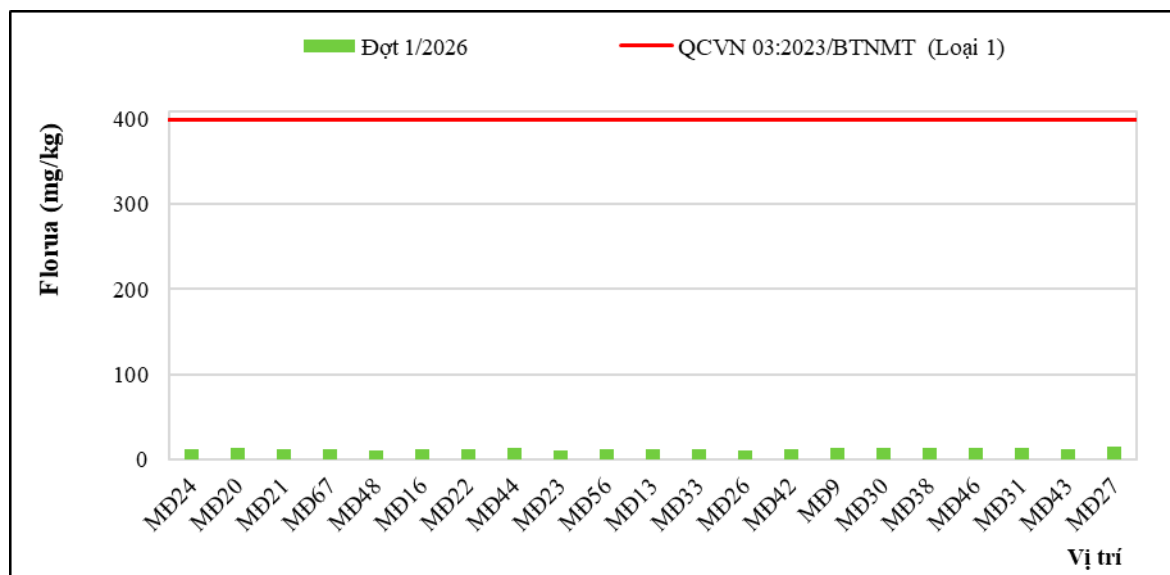
Tại các vị trí quan trắc hàm lượng các kim loại nặng, nhóm hóa chất độc hại khác, nhóm hóa chất bảo vệ thực vật đều nằm trong giới hạn loại 1 - QCVN 03:2023/BTNMT (QCVN 03) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất. Phần lớn hàm lượng các kim loại nặng như Cd, Hg đều có giá trị nằm dưới ngưỡng phát hiện. Có sự biến động nhẹ hàm lượng các kim loại nặng, một số điểm như đất ruộng tại thôn Hoàng Viễn, xã Lệ Ninh (Đ2.QB) và khu vực canh tác nông nghiệp tại thôn Gia Môn, xã Gio Linh (MĐ21) có hàm lượng Cu và Zn cao hơn các vị trí còn lại. Tương tự, hàm lượng Florua cũng có sự biến động rất nhỏ giữa các vị trí quan trắc.

- Thông số CN⁻: Hàm lượng xyanua (CN⁻) tại tất cả các vị trí đều nhỏ hơn ngưỡng phát hiện của phương pháp phân tích (<MDL = 0,08 mg/kg).

- Thông số Florua: Kết quả quan trắc đợt 1 năm 2026 cho thấy hàm lượng Florua trong đất có sự biến động nhẹ giữa các vị trí, dao động trong khoảng 10,1 – 14,5 mg/kg, cao nhất tại Khu vực canh tác nông nghiệp xã Vĩnh Định (MĐ27) và thấp nhất tại Khu vực canh tác nông nghiệp, xã Triệu Bình (MĐ23) (Hình 2.6.1 - Hình 2.6.2).



Hình 2.6. 1. Hàm lượng Florua trong đất đợt 1 năm 2026



Hình 2.6. 2. Hàm lượng Florua trong đất đợt 1 năm 2026 (tiếp)

- Hàm lượng các kim loại nặng:

Kết quả quan trắc hàm lượng kim loại nặng (Zn, Cu, Pb, Hg, Ni, Cd và tổng Cr) trong đất đợt 1 năm 2026 cho thấy hàm lượng các kim loại nặng nhìn chung dao động giữa các vị trí quan trắc. Trong đó, đất ruộng tại thôn Hoàng Viễn, xã Lệ Ninh (Đ2.QB) và khu vực canh tác nông nghiệp tại thôn Gia Môn, xã Gio Linh (MĐ21) ghi nhận hàm lượng Cu và Zn cao hơn các vị trí còn lại. Tuy nhiên, kết quả quan trắc của tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn Loại 1 theo QCVN 03:2023/BTNMT, chưa ghi nhận dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng tại các vị trí quan trắc.

Thông số Hg: Hàm lượng Hg tại tất cả các vị trí đều có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp (<MDL, 0,08 mg/kg).

Thông số Cd: Hàm lượng Cd tại phần lớn các vị trí đều có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp (<MDL, 1,2 mg/kg).

Thông số Cr: Hàm lượng tổng Cr dao động từ <MDL (5,3 mg/kg) đến 50,4 mg/kg; có 10/41 vị trí có giá trị dưới ngưỡng phát hiện, giá trị cao nhất ghi nhận tại đất ruộng thôn Võ Xá, xã Quảng Ninh (Đ4.QB).

Các thông số Zn, Pb, Ni và Cu: Hàm lượng các thông số này đều có sự dao động giữa các vị trí quan trắc; trong đó, đất ruộng tại thôn Hoàng Viễn, xã Lệ Ninh (Đ2.QB) ghi nhận giá trị cao nhất đối với cả bốn thông số. Cụ thể:

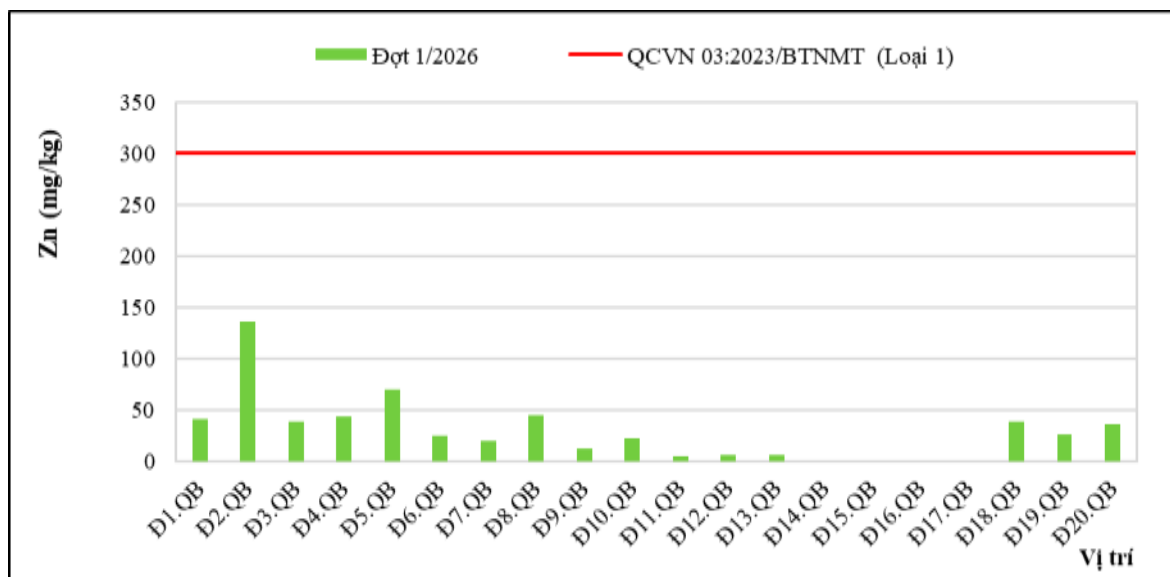
Hàm lượng Zn dao động từ <MDL (1,5 mg/kg) đến 136 mg/kg (06/41 điểm <MDL);

Hàm lượng Pb dao động từ <MDL (6,3 mg/kg) đến 52,5 mg/kg (25/41 điểm <MDL);

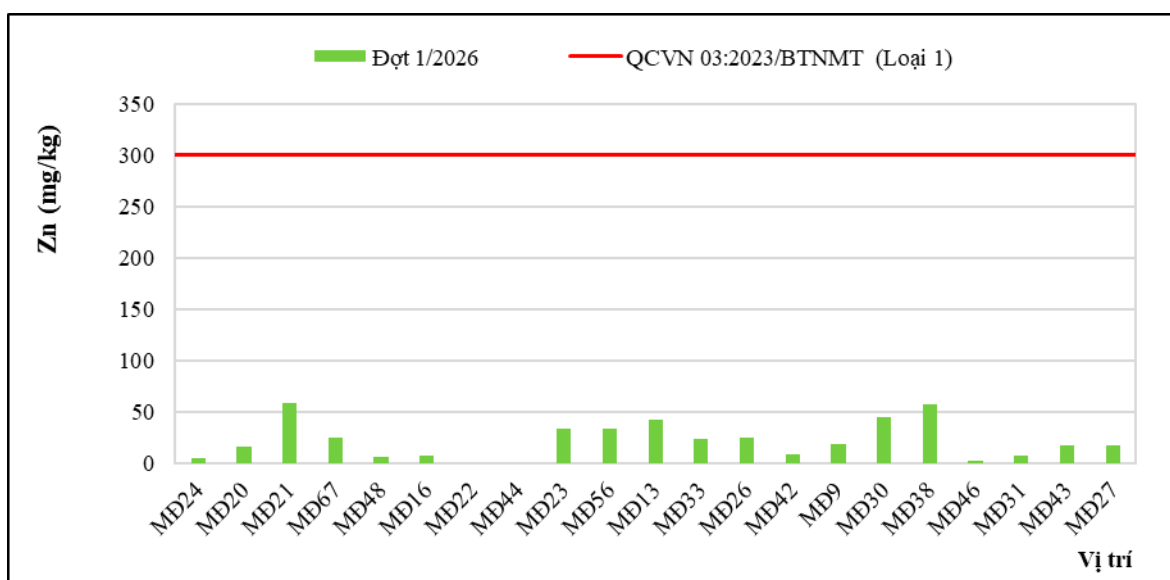
Hàm lượng Ni dao động từ <MDL (2,3 mg/kg) đến 23,6 mg/kg (25/41 điểm <MDL);

Hàm lượng Cu dao động từ <MDL (1,8 mg/kg) đến 23,0 mg/kg (04/41 vị trí <MDL).

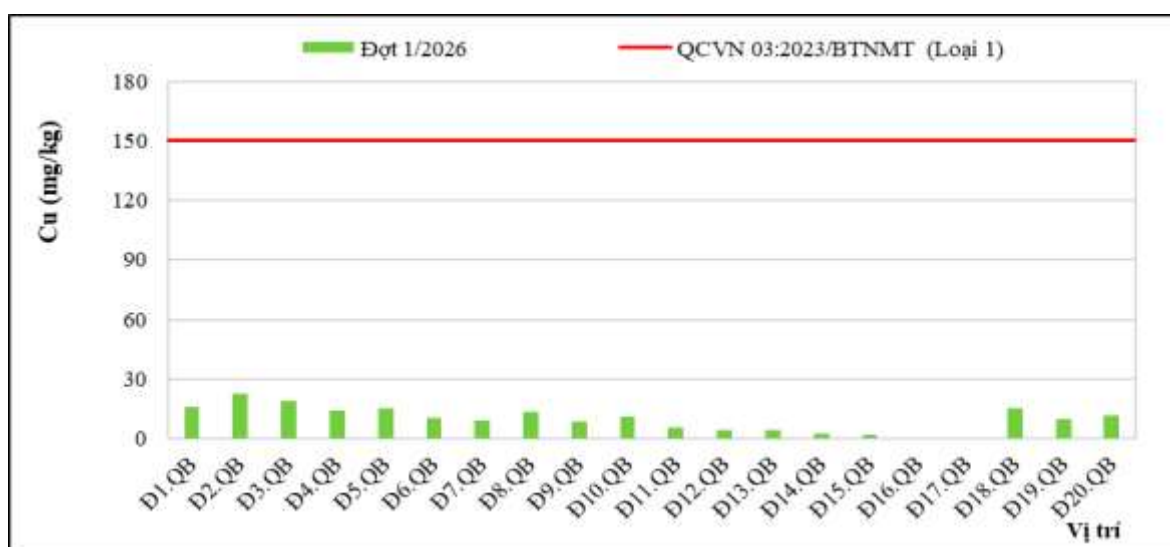
(Hình 2.6.3 - Hình 2.6.6).



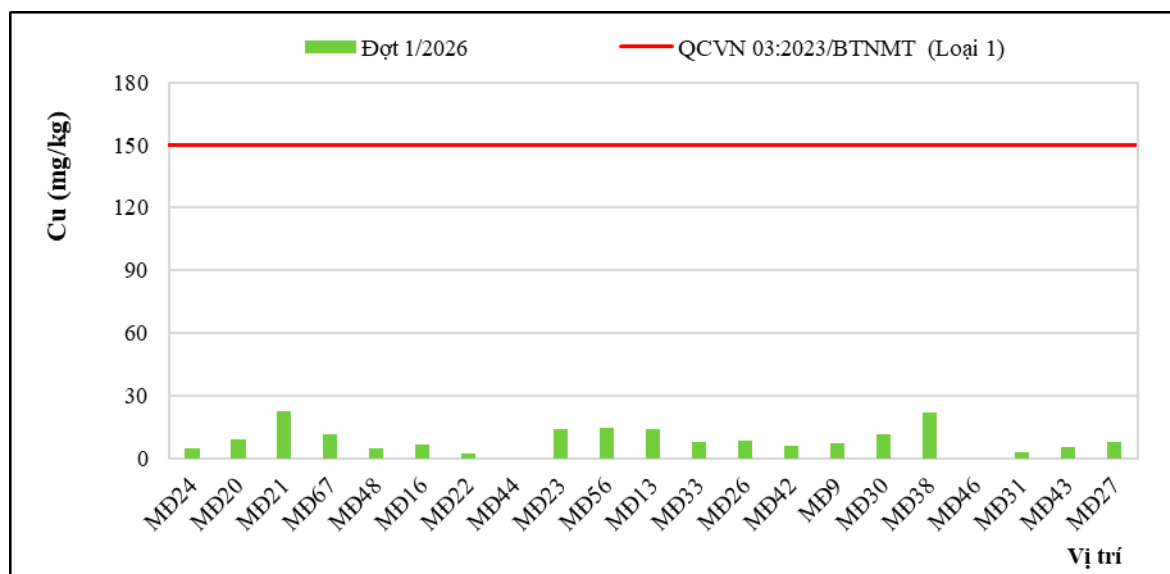
Hình 2.6. 3. Hàm lượng Zn trong đất đợt 1 năm 2026



Hình 2.6. 4. Hàm lượng Zn trong đất đợt 1 năm 2026 (tiếp)



Hình 2.6. 5. Hàm lượng Cu trong đất đợt 1 năm 2026



Hình 2.6. 6. Hàm lượng Cu trong đất đợt 1 năm 2026 (tiếp)

- Dư lượng HCBVTV: Kết quả quan trắc dư lượng HCBVTV tại tất cả các vị trí cho thấy dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ và photpho hữu cơ nằm trong giới hạn Loại 1 theo QCVN 03:2023/BTNMT, chưa ghi nhận dấu hiệu ô nhiễm do dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật tại các vị trí quan trắc.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ VIỆC THỰC HIỆN QA/QC TRONG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỢT 3 NĂM 2026

Công tác QA/QC được thực hiện nhằm kiểm soát toàn bộ quá trình quan trắc và phân tích từ hiện trường đến phòng thí nghiệm, bảo đảm kết quả quan trắc có độ chính xác, độ tin cậy, tính đại diện và khả năng truy xuất theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và hệ thống quản lý chất lượng ISO/IEC 17025:2017. Các hoạt động QA/QC được triển khai xuyên suốt từ khâu chuẩn bị, lấy mẫu, bảo quản, vận chuyển, phân tích đến xử lý số liệu và báo cáo kết quả.

Trước khi thực hiện quan trắc, Phòng Quan trắc và Cảnh báo môi trường đã rà soát kế hoạch quan trắc, phân công nhân sự phù hợp, kiểm tra tình trạng thiết bị, hiệu chuẩn các thiết bị đo hiện trường, chuẩn bị đầy đủ dụng cụ, hóa chất, biểu mẫu và phương tiện bảo quản mẫu theo quy định nhằm bảo đảm các điều kiện QA trước khi tiến hành quan trắc.

3. 1. QA/QC tại hiện trường

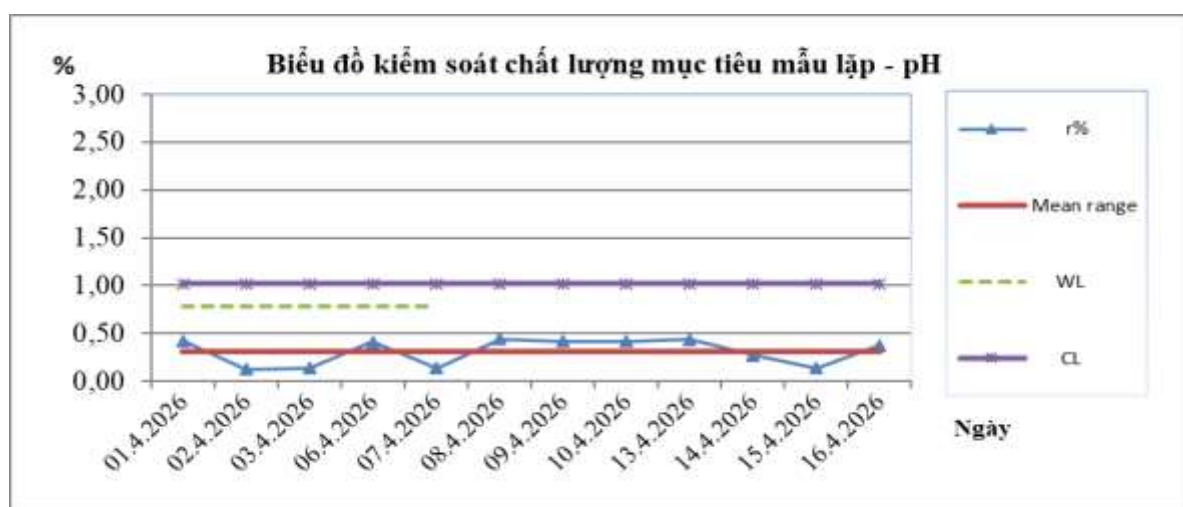
Để kiểm soát chất lượng đảm bảo độ tin cậy của kết quả đo đạc tại hiện trường, phòng quan trắc hiện trường đã tiến hành đo mẫu lập các mẫu quan trắc nước mặt, nước biển các thông số DO, pH theo Công văn số 668/SNNMT-KHTH ngày 27/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị năm 2026.

Thời gian thực hiện quan trắc hiện trường: Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 28/04/2026

Số lượng mẫu thực quan trắc: 183 mẫu/167 điểm trong đó có 84 mẫu nước (59 mẫu nước mặt sông; 25 mẫu nước mặt hồ), 54 mẫu không khí xung quanh, tiếng ồn, độ rung và 45 mẫu đất.

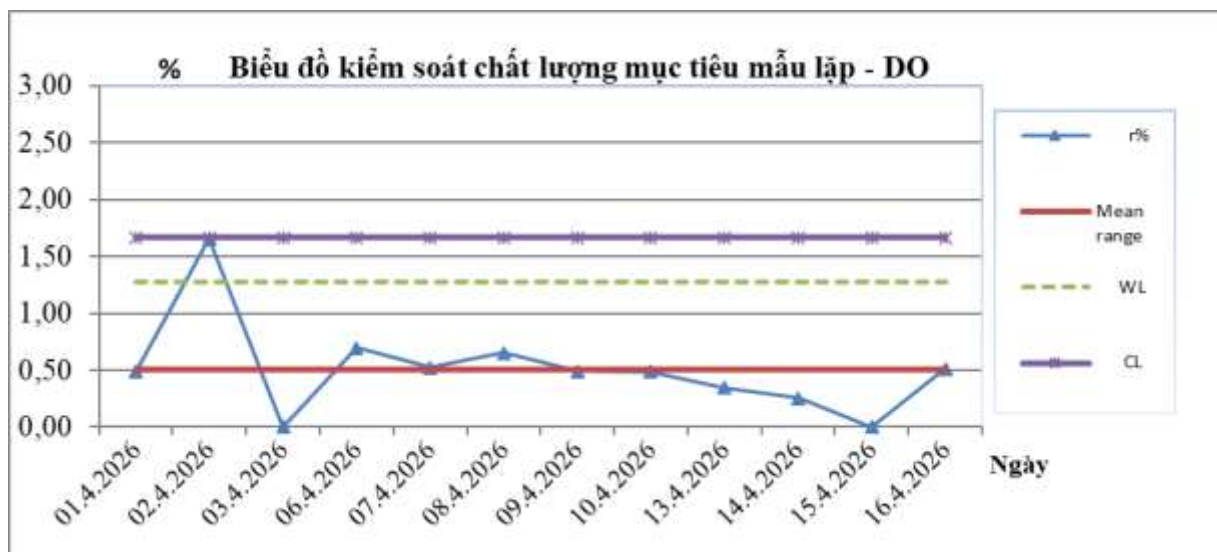
Số lượng mẫu QA/QC: 12 mẫu (08 mẫu nước mặt sông, 04 mẫu nước mặt hồ)

3.1.1. Biểu đồ kiểm soát chất lượng mục tiêu mẫu lập – pH



Hình 3.1. 1. Biểu đồ kiểm soát chất lượng mục tiêu mẫu lập pH

3.1.2. Biểu đồ kiểm soát chất lượng mục tiêu mẫu lặp - DO



Hình 3.1. 2. Biểu đồ kiểm soát chất lượng mục tiêu mẫu lặp DO

Trong đó:

r là phần trăm sai khác của mẫu lặp

WL là giới hạn cảnh báo

CL là giới hạn kiểm soát

Kết quả theo dõi cho thấy toàn bộ giá trị % sai khác của mẫu lặp đều nằm trong giới hạn kiểm soát (CL), trong đó phần lớn giá trị nằm dưới giới hạn cảnh báo (WL), không ghi nhận xu hướng tăng bất thường hoặc điểm vượt giới hạn kiểm soát. Điều này chứng tỏ quá trình đo hiện trường được kiểm soát ổn định và đáp ứng mục tiêu chất lượng đề ra.

Nhìn chung, hoạt động QA/QC hiện trường được thực hiện đầy đủ theo kế hoạch. Kết quả mẫu lặp đối với các thông số pH và DO đều đáp ứng mục tiêu chất lượng, không phát hiện sai lệch bất thường trong quá trình đo hiện trường.

3.2. QA - QC tại phòng thí nghiệm

3.2.1. Công tác quản lý mẫu

Cán bộ nhận mẫu của phòng Thí nghiệm tiếp nhận mẫu từ cán bộ lấy mẫu hoặc khách hàng theo Phiếu yêu cầu thử nghiệm và thực hiện mã hoá mẫu: ghi vào tem mã hoá mẫu và gắn lên mẫu thử nghiệm, mã mẫu được gắn với mẫu trong suốt thời gian phân tích và lưu mẫu. Cập nhật vào Sổ theo dõi nhận mẫu và trả kết quả đồng thời giao phiếu hẹn thời gian trả kết quả cho khách hàng. Mẫu được lưu giữ theo điều kiện bảo quản tương ứng của loại mẫu đó, mẫu phải giữ nguyên mã hóa, tránh nhiễm bẩn, suy giảm chất lượng mẫu. Mẫu sau khi thử nghiệm được sắp xếp vào nơi lưu giữ theo quy định và đảm

bảo điều kiện bảo quản tương ứng của từng loại mẫu để sử dụng trong trường hợp cần kiểm tra và phân tích lại.

3.2.2. Kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm

Để kiểm soát chất lượng hàng ngày, mỗi mẻ mẫu Phòng thí nghiệm sử dụng các loại mẫu kiểm soát chất lượng nội bộ (QC) như: mẫu trắng phương pháp, mẫu lặp, mẫu chuẩn, mẫu thêm chuẩn, biểu đồ kiểm soát xu hướng (control chart). Các mẫu kiểm soát được sử dụng phù hợp với từng thông số phân tích.

3.2.2.1. Kết quả mẫu trắng phương pháp

Mẫu trắng phương pháp được phân tích đầu tiên trong mỗi mẻ mẫu để kiểm soát khả năng nhiễm bẩn của dụng cụ, hóa chất và thiết bị giúp loại bỏ nhiễu nền, xác định các lỗi tiềm ẩn nhằm đảm bảo độ chính xác của kết quả phân tích. Giá trị của mẫu trắng phương pháp được chấp nhận khi nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp. Kết quả phân tích các mẻ mẫu cho thấy tất cả các mẫu trắng đều nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp.

3.2.2.2. Kết quả mẫu lặp phòng thí nghiệm

Trong quá trình phân tích mẫu, PTN luôn sử dụng mẫu lặp để đánh giá độ chụm của phép phân tích. Mẫu lặp được thực hiện trên cùng một phương pháp trong mỗi mẻ mẫu, độ chụm được tính toán dựa trên đánh giá chỉ số RPD (phần trăm sai khác tương đối của mẫu lặp). Kết quả tính toán cho thấy tất cả các mẻ mẫu phân tích được đều cho chỉ số $RPD < 20\%$ đáp ứng tiêu chí theo quy định của Thông tư 10/2021/TT-BTNMT. Chứng tỏ phép phân tích đạt độ chụm cao, kết quả phân tích có sự kiểm soát, đạt độ tin cậy cao.

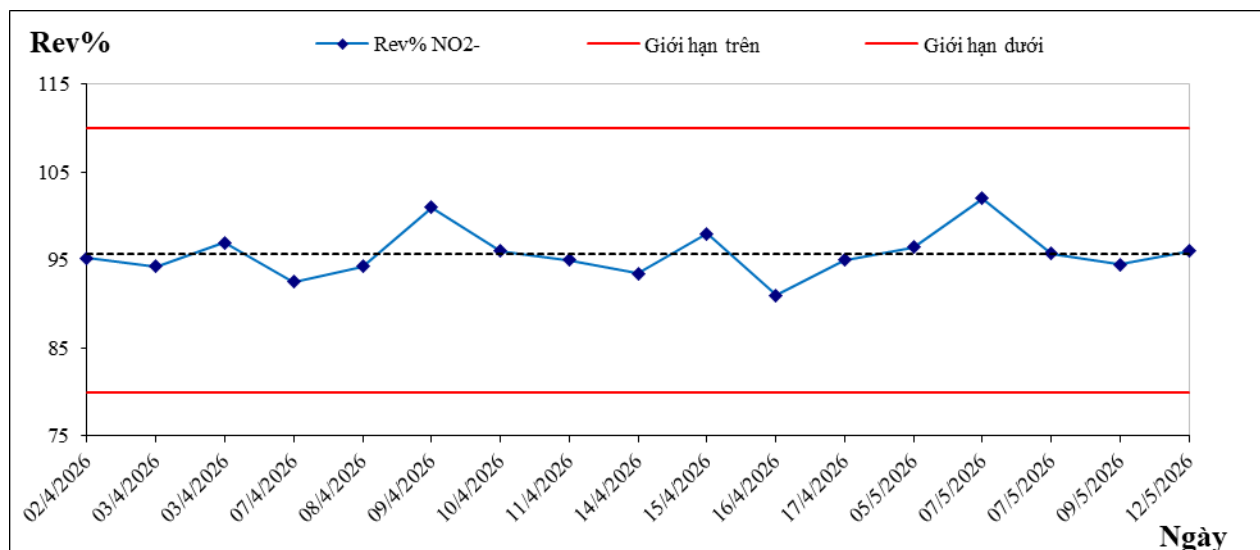
3.2.2.3. Kết quả mẫu chuẩn thẩm tra phòng thí nghiệm

Được đánh giá thông qua phần trăm độ thu hồi (%R) của mẫu thêm chuẩn trên nền mẫu trắng. Kết quả phân tích cho thấy sự sai khác của các kết quả đã được kiểm soát và đều nằm trong giới hạn cho phép của phương pháp thử, được thể hiện cụ thể dưới dạng biểu đồ Control-charts (biểu đồ kiểm soát chất lượng). Các chất chuẩn sử dụng để kiểm soát chất lượng là chất chuẩn có liên kết đến chuẩn gốc NIST và có các chứng nhận kèm theo chất chuẩn.

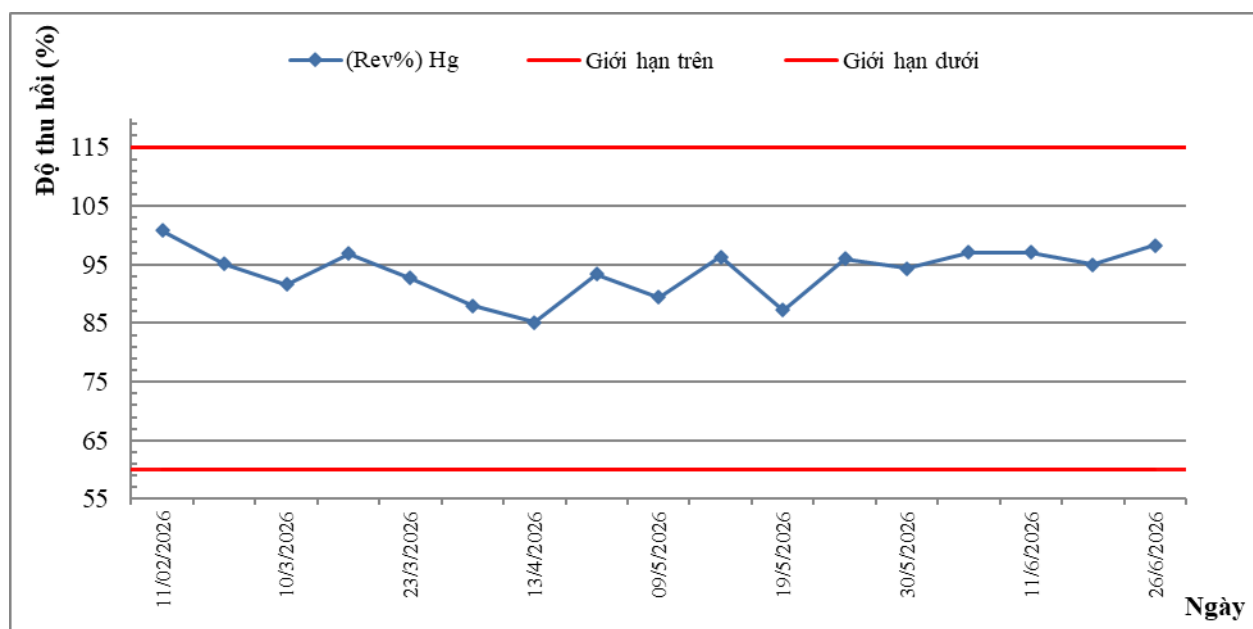
Chuẩn trung gian trong quá trình phân tích mẫu được bảo quản trong điều kiện tiêu chuẩn và được theo dõi định kỳ và thay thế khi hết hạn sử dụng.

Chuẩn làm việc hàng ngày được pha thứ cấp từ chuẩn trung gian và chỉ sử dụng trong trong ngày làm việc.

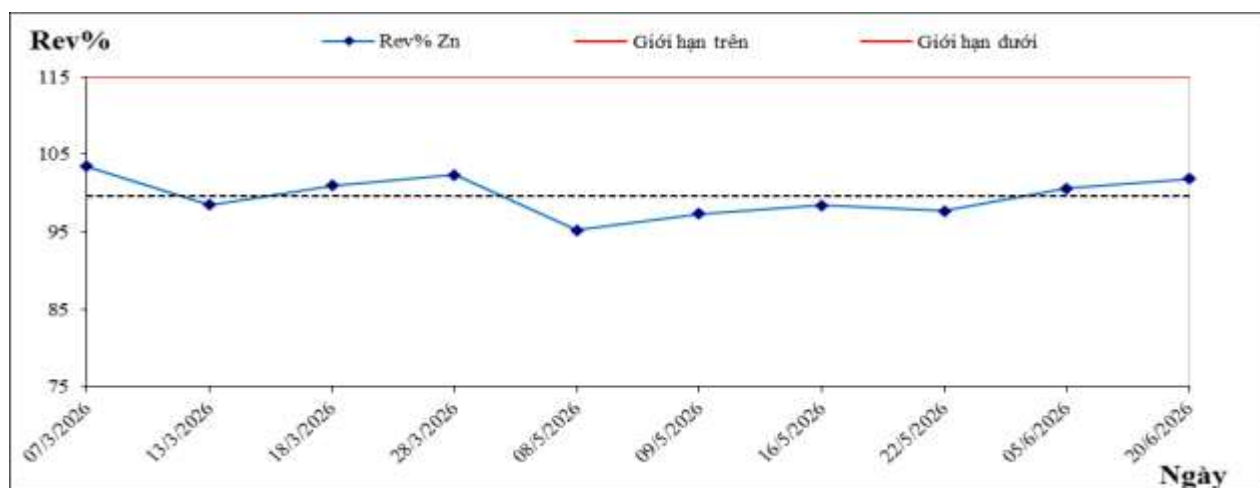
Mẫu chuẩn thẩm tra tại phòng thí nghiệm được thực hiện trong mỗi mẻ mẫu để kiểm tra sự sai khác của kết quả phân tích mẫu chuẩn thẩm tra so với giá trị đã ấn định. Kết quả được thể hiện qua hình sau:



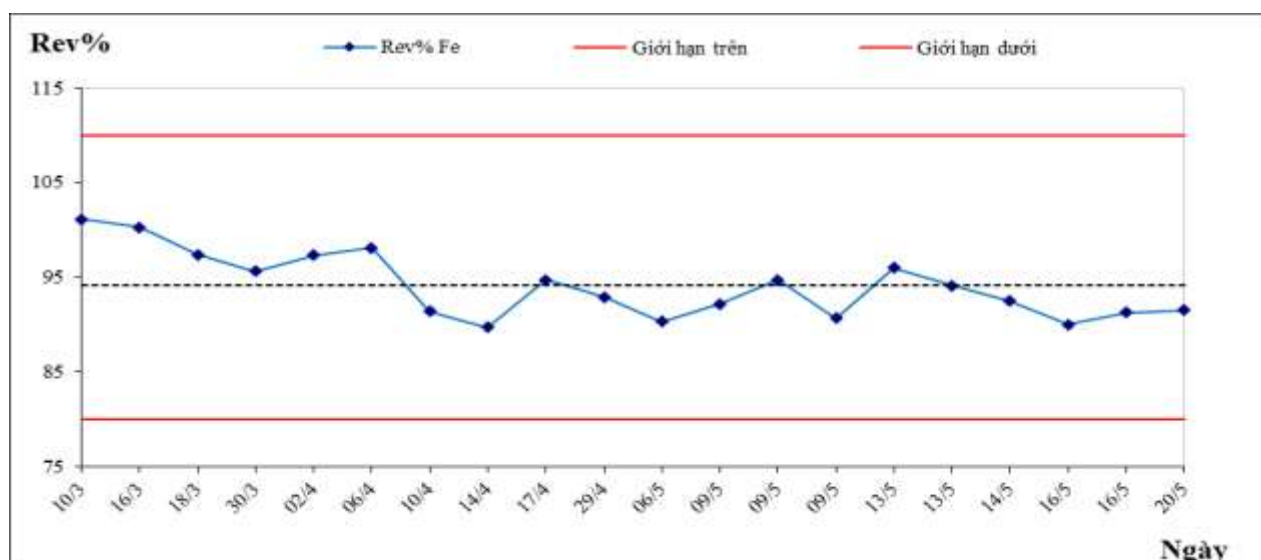
Hình 3.2. 1. Kết quả kiểm soát chất lượng thông số NO₂⁻



Hình 3.2. 2. Kết quả kiểm soát chất lượng thông số Hg



Hình 3.2. 3. Kết quả kiểm soát chất lượng thông số Zn

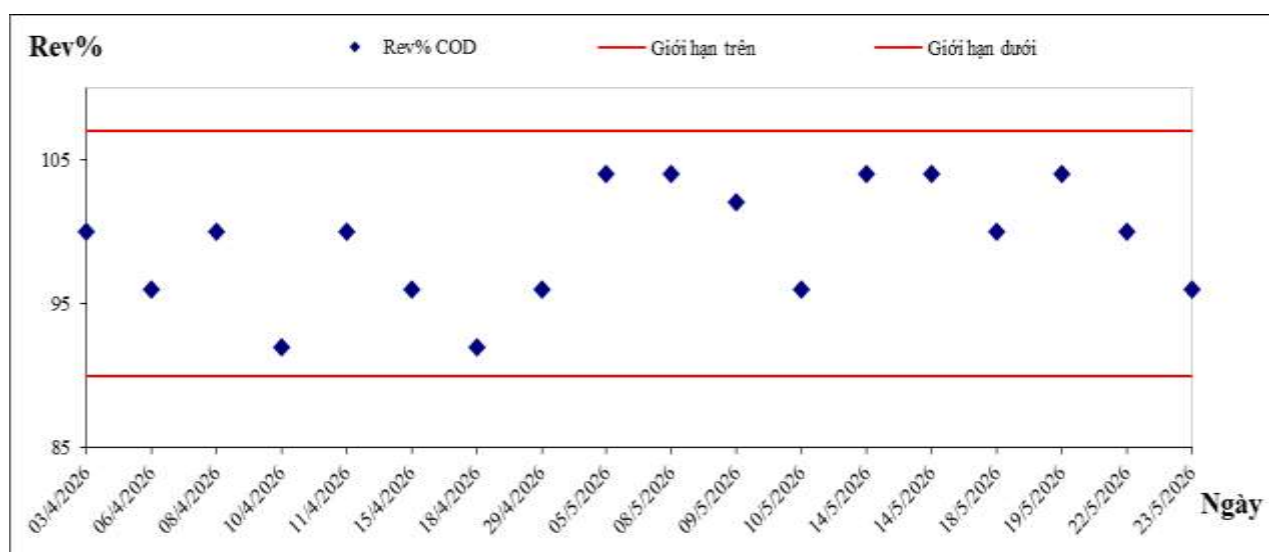


Hình 3.2. 4. Kết quả kiểm soát chất lượng thông số Fe

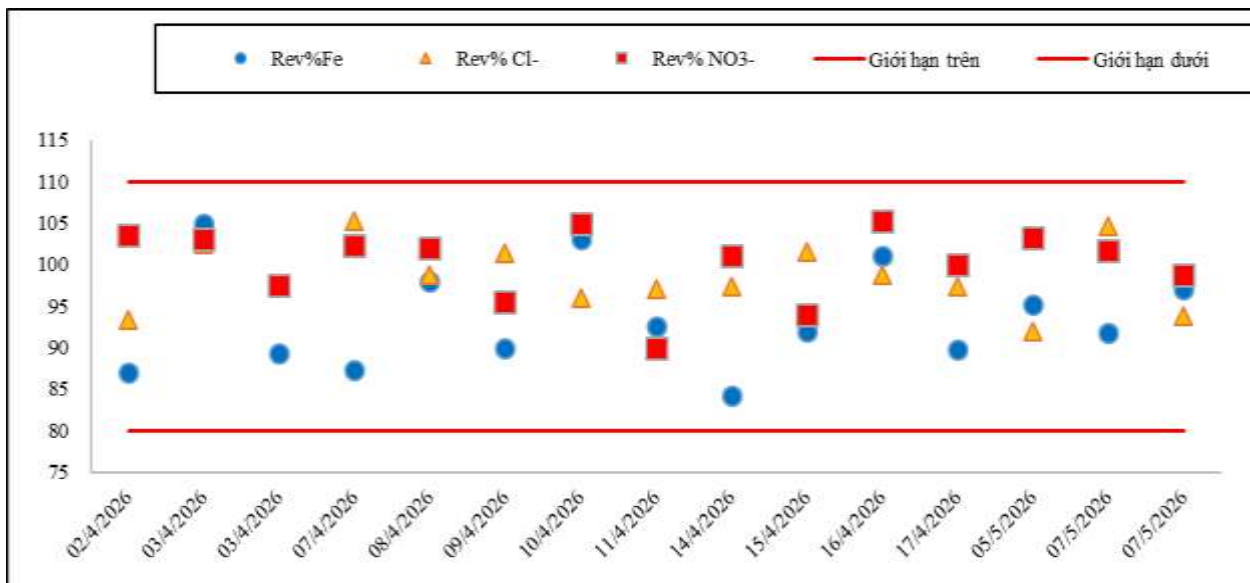
Kết quả thực hiện kiểm soát mẫu chuẩn thẩm tra tại phòng thí nghiệm đều nằm trong vùng giới hạn cho phép. Chứng tỏ các phương pháp phân tích mà PTN đang áp dụng luôn có độ chính xác và độ tin cậy cao.

3.2.2.3. Kết quả mẫu thêm chuẩn

Được đánh giá thông qua phần trăm độ thu hồi (%R) của mẫu thêm chuẩn trên nền mẫu thực. Để đánh giá độ chính xác của kết quả phân tích, PTN đã sử dụng các mẫu thêm chuẩn thử nghiệm độc lập nhằm kiểm soát nhiều nền đối với các đối tượng mẫu phức tạp. Sử dụng chất chuẩn có nồng độ thích hợp được thêm vào trong nền mẫu và thực hiện các phép đo giống với đo mẫu. Kết quả thu được qua biểu đồ kiểm soát dưới đây có thể thấy, tất cả các kết quả phân tích được đều phân bố trong khoảng kiểm soát mục tiêu của PTN, các phép thử đã được kiểm soát nền chặt chẽ, không xảy ra sự sai lệch kết quả do nhiễu nền, đảm bảo yêu cầu của Thông tư 10/2021/TT-BTNMT.



Hình 3.2. 5. Kết quả kiểm soát độ thu hồi của các thông số COD



Hình 3.2. 6. Kết quả kiểm soát độ thu hồi của các thông số Sắt, Clorua, Nitrat

Ngoài các biện pháp kiểm soát trong hoạt động phân tích thử nghiệm đã nêu trên, phòng thí nghiệm đã áp dụng công cụ thống kê trong phân tích và xử lý số liệu để loại bỏ các trường hợp sai số thô, các số liệu lệch trong quá trình phân tích nhằm đảm bảo sự nhất quán, chính xác và tin cậy của dữ liệu.

3.2.2.4. Hoạt động thử nghiệm thành thạo

Phòng Thí nghiệm đã đăng ký tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo vào tháng 8 - 10/2026 do Trung tâm Quan trắc Môi trường miền Trung - Tây Nguyên tổ chức nhằm xem xét, đánh giá năng lực, độ chính xác và độ tin cậy của các phép đo, thử nghiệm. Việc tham gia này giúp kiểm tra sự nhất quán của số liệu và năng lực của các thử nghiệm viên bằng cách so sánh kết quả của phòng thí nghiệm với kết quả bên ngoài, qua đó có biện pháp khắc phục, cải tiến kịp thời đối với các lỗi không phù hợp. Cung cấp thêm bằng chứng khách quan chứng minh năng lực về phòng thí nghiệm đối với cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp.

Qua kết quả thực hiện QA/QC trong đợt quan trắc, các hoạt động kiểm soát chất lượng từ hiện trường đến phòng thí nghiệm đều được thực hiện theo kế hoạch và quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Kết quả mẫu lặp, mẫu trắng, mẫu chuẩn, mẫu thêm chuẩn và các biểu đồ kiểm soát đều nằm trong giới hạn chấp nhận; không phát hiện sai lệch ảnh hưởng đến chất lượng dữ liệu quan trắc. Điều này cho thấy kết quả quan trắc của đợt 3 năm 2026 có độ tin cậy, tính nhất quán và đủ cơ sở sử dụng cho công tác đánh giá hiện trạng môi trường.

IV. KẾT LUẬN

Quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đợt 3 năm 2026 diễn ra từ ngày 01/04/2026 đến ngày 28/04/2026 đảm bảo đúng tiến độ và thời gian thực hiện. Kết quả QA/QC trong quan trắc được thực hiện đúng quy định theo thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ban hành ngày 30/6/2021. Từ kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị chúng tôi rút ra được một số kết luận như sau:

1. Chất lượng nước mặt sông

Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 (tháng 4/2026) cho thấy chất lượng nước mặt tại các sông, hệ thống sông trên địa bàn tỉnh nhìn chung còn tương đối ổn định. Phần lớn các thông số như pH, nhiệt độ, TSS, DO, các kim loại nặng, dầu mỡ khoáng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và E.Coli ít biến động. Tuy nhiên, một số thông số thuộc nhóm ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng như NH_4^+ , NO_2^- , BOD_5 , COD, Tổng Nitơ (TN), Tổng Photpho (TP) và Coliform vẫn ở mức cao tại một số vị trí cục bộ. Các lưu vực sông Lý Hòa, Roòn, Cánh Hòm, Nhật Lệ, Thạch Hãn và Hiếu là những khu vực nổi bật với nhiều thông số có hàm lượng cao; trong khi Chloride tập trung ở các đoạn hạ lưu, gần cửa sông Bến Hải, Thạch Hãn, Nhật Lệ, Gianh, Roòn và Lý Hòa do chịu ảnh hưởng của thủy triều và xâm nhập mặn.

Đối chiếu với QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy một số kết quả quan trắc đơn lẻ có giá trị cao hơn giới hạn quy định tại Bảng 1 hoặc tương ứng với các mức B, C và D theo Bảng 2 của quy chuẩn, chủ yếu đối với các thông số NH_4^+ , BOD_5 , COD, TN, TP và Coliform tại một số vị trí quan trắc. Tuy nhiên, theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước tại QCVN 08:2023/BTNMT, việc đánh giá và phân loại chất lượng nước phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chỉ phản ánh hiện trạng chất lượng nước tại thời điểm lấy mẫu và chưa đủ cơ sở để kết luận hoặc phân loại chất lượng nước của các sông, hệ thống sông theo quy chuẩn.

So với kết quả quan trắc đợt 1 và đợt 2 năm 2026, các thông số nhìn chung có dao động giữa các đợt nhưng chưa ghi nhận xu hướng biến động rõ rệt trên phạm vi toàn tỉnh. Một số thông số như NH_4^+ , BOD_5 và TP tăng cục bộ tại một số vị trí trên các sông Thạch Hãn, Hiếu, Roòn, Lý Hòa, Cánh Hòm và Sê Pôn; trong khi Nitrit (NO_2^-) và TN giảm tại nhiều điểm quan trắc. Mật độ Coliform biến động theo không gian, tăng tại 17/54 điểm và giảm tại 16/54 điểm; các vị trí còn lại không có xu hướng biến động rõ rệt. Riêng Chloride tại các khu vực cửa sông chủ yếu dao động theo điều kiện thủy văn và ảnh hưởng của thủy triều, với mức biến động không lớn so với các đợt trước.

So với cùng kỳ năm 2025, một số thông số như NH_4^+ , BOD_5 , COD và Coliform tăng tại một số lưu vực, đặc biệt trên các sông Roòn, Lý Hòa, Gianh, Sê Pôn và Nhật Lệ; trong khi NO_2^- giảm tại đa số điểm quan trắc. Các thông số pH, Chloride, kim loại nặng, dầu mỡ khoáng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và E.Coli nhìn chung chỉ dao động ở mức

nhỏ so với cùng kỳ năm trước. Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh vẫn có sự biến động theo không gian và thời gian, đồng thời xuất hiện một số khu vực có dấu hiệu gia tăng các thông số ô nhiễm cục bộ cần tiếp tục được theo dõi trong các đợt quan trắc tiếp theo.

2. Chất lượng nước mặt hồ

Kết quả quan trắc đợt 3 năm 2026 (tháng 4/2026) cho thấy chất lượng nước các hồ trên địa bàn tỉnh nhìn chung còn tương đối ổn định. Phần lớn các thông số có giá trị thấp, nhiều thông số nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp phân tích. Tuy nhiên, tại một số hồ như Đại An (H17), Fidel (H20), Lao Bảo (H5) và Khe Chè (H14) ghi nhận một số thông số thuộc nhóm dinh dưỡng, hữu cơ và vi sinh có giá trị cao hơn so với các hồ còn lại.

Đối chiếu với QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy một số kết quả quan trắc đơn lẻ có giá trị cao hơn giới hạn quy định tại Bảng 1 của quy chuẩn. Tuy nhiên, theo quy định về nguyên tắc đánh giá chất lượng nước, việc đánh giá và phân loại chất lượng nước phải dựa trên giá trị trung bình năm của các thông số quan trắc. Do đó, kết quả của một đợt quan trắc riêng lẻ chỉ phản ánh hiện trạng chất lượng nước tại thời điểm lấy mẫu và chưa đủ cơ sở để kết luận chất lượng nước của các hồ có đạt quy chuẩn hay không.

So với kết quả quan trắc đợt 1 và đợt 2 năm 2026, chất lượng nước các hồ nhìn chung ít biến động và chưa ghi nhận sự thay đổi rõ rệt trên phạm vi toàn tỉnh. Tuy nhiên, một số hồ như Đại An (H17), Lao Bảo (H5) và Khe Chè (H14) ghi nhận sự gia tăng ở một số thông số thuộc nhóm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh.

So với kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025, các thông số thuộc nhóm hữu cơ (BOD_5 , COD, TOC) và nhóm dinh dưỡng (NH_4^+ , NO_2^- , TN, TP) có sự biến động giữa các hồ nhưng chưa ghi nhận xu hướng tăng hoặc giảm rõ rệt trên phạm vi toàn tỉnh. Một số hồ ghi nhận giá trị tăng ở một số thông số, trong khi các hồ khác giảm hoặc chỉ dao động ở mức nhỏ. Riêng thông số Coliform ghi nhận xu hướng tăng tại phần lớn các hồ so với cùng kỳ năm trước.

3. Chất lượng môi trường không khí xung quanh

Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh đợt 2 năm 2026 (tháng 4/2026) cho thấy chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh nhìn chung tương đối ổn định. Nồng độ các khí CO, SO₂ và NO₂ tại các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT; trong đó, CO tại tất cả các điểm đều nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp phân tích. Tổng bụi lơ lửng (TSP) ghi nhận giá trị cao và vượt giới hạn quy chuẩn tại một số điểm xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

So với đợt 1 năm 2026, nồng độ TSP nhìn chung tăng, trong khi SO₂ và NO₂ ít biến động. So với cùng kỳ năm 2025, TSP tại khu vực xung quanh cơ sở sản xuất, khu công

ngiệp và cụm công nghiệp có xu hướng tăng; các thông số còn lại nhìn chung chỉ dao động ở mức nhỏ.

Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh chưa ghi nhận dấu hiệu ô nhiễm do các khí độc. Tuy nhiên, TSP tại một số khu vực xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp cần tiếp tục được theo dõi và có biện pháp quản lý nhằm hạn chế phát sinh bụi.

4. Tiếng ồn

Kết quả quan trắc tiếng ồn đợt 2 năm 2026 (tháng 4/2026) cho thấy mức tiếng ồn tại hầu hết các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 26:2025/BNMT. Chỉ ghi nhận 02 điểm vượt giới hạn quy định, gồm khu dân cư gần nhất Cụm công nghiệp Diên Sanh (K17) và khu vực Ngã tư Quảng Thọ, phường Bắc Giang (K6.QB).

So với kết quả quan trắc đợt 1 năm 2026, mức tiếng ồn tại các điểm quan trắc nhìn chung chỉ dao động ở mức nhỏ và có xu hướng tăng nhẹ. So với cùng kỳ năm 2025, mức tiếng ồn tại đa số điểm quan trắc giảm hoặc chỉ biến động không đáng kể.

Nhìn chung, môi trường tiếng ồn trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng quy chuẩn hiện hành. Tuy nhiên, tại một số khu vực giao thông và khu vực gần cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, cụm công nghiệp vẫn ghi nhận mức tiếng ồn cao, cần tiếp tục theo dõi và tăng cường các biện pháp quản lý nhằm hạn chế ảnh hưởng đến khu dân cư.

5. Độ rung

Kết quả quan trắc độ rung đợt 2 năm 2026 (tháng 4/2026) cho thấy độ rung tại các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 27:2025/BNMT đối với khu vực tương ứng. Không ghi nhận điểm quan trắc nào có giá trị vượt giới hạn quy định.

So với kết quả quan trắc đợt 1 năm 2026, độ rung tại các điểm quan trắc nhìn chung chỉ dao động ở mức nhỏ và ghi nhận mức tăng nhẹ tại một số vị trí.

Nhìn chung, môi trường rung trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng quy chuẩn hiện hành. Độ rung tại các điểm quan trắc thuộc nút giao thông và khu vực đô thị thường cao hơn so với các điểm xung quanh cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, chủ yếu do ảnh hưởng của hoạt động giao thông, đặc biệt là phương tiện có tải trọng lớn. Giá trị độ rung cao nhất ghi nhận tại khu vực trung tâm xã Hoàn Lão (K5.QB) và khu vực trung tâm xã Minh Hóa (K8.QB).

6. Môi trường đất

Kết quả quan trắc môi trường đất đợt 1 năm 2026 (tháng 4/2026) cho thấy chất lượng đất nhìn chung còn tốt. Hàm lượng các kim loại nặng, nhóm hóa chất độc hại khác và nhóm hóa chất bảo vệ thực vật tại tất cả các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn Loại 1 theo QCVN 03:2023/BTNMT. Phần lớn các thông số kim loại nặng, đặc biệt là

Cd và Hg, có giá trị dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp. Hàm lượng các kim loại nặng và Florua chỉ dao động nhỏ giữa các vị trí quan trắc; trong đó, khu vực đất ruộng tại thôn Hoàng Viễn, xã Lệ Ninh (Đ2.QB) và khu vực canh tác nông nghiệp tại thôn Gia Môn, xã Gio Linh (MĐ21) ghi nhận hàm lượng Cu và Zn cao hơn các vị trí còn lại, tuy nhiên vẫn nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép. Chưa ghi nhận dấu hiệu ô nhiễm đất do kim loại nặng, Florua, hóa chất độc hại hoặc hóa chất bảo vệ thực vật tại các vị trí quan trắc.

Phụ lục 1. Thông tin về các điểm quan trắc môi trường đợt 3/2026

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
I	Thành phần môi trường nước mặt sông: 54 điểm						
1	Tại cầu Roòn	M1.QB	Nhiệt độ; pH; DO; TSS; BOD ₅ ; TOC; COD; Chl-a; Dầu mỡ tổng; NH ₄ ⁺ -N; TP; TN; NO ₃ ⁻ -N; PO ₄ ³⁻ ; NO ₂ ⁻ -N; Fe; As; Pb; Hg; Mn; Cr(VI); Cd; Zn; Cu; Ni; Coliform; Cl ⁻ ; BVTV phospho hữu cơ; E. coli; BVTV clo hữu cơ	- Sông Roòn đoạn chảy qua xã Phú Trạch - Khu vực quan trắc có tàu thuyền neo đậu, có nguồn thải sinh hoạt đổ ra sông	1977566	546802	Sông Roòn
2	Tại cầu Ba Tâm, xã Đồng Lê	M2.QB	nt	- Sông Gianh đoạn chảy qua xã Đồng Lê - Thượng nguồn sông Gianh, khu vực chưa chịu nhiều tác động của các hoạt động kinh tế - xã hội lưu vực sông, đồng thời là nguồn cấp nước sinh hoạt cho một phần dân cư xã Đồng Lê. Mẫu được lấy gần trạm cấp nước Đồng Tâm.	1980141	502107	Sông Gianh
3	Tại điểm cách cầu cảng nhà máy xi măng sông Gianh 50m về phía thượng lưu, xã Tuyên Hóa	M3.QB	nt	- Sông Gianh đoạn chảy qua xã Tuyên Hoá - Khu vực lấy mẫu có tàu thuyền neo đậu	1967372	528097	
4	Tại điểm cách cầu Gianh 100m về hạ lưu, xã Bắc Trạch	M4.QB	nt	- Sông Gianh đoạn chảy qua xã Bắc Trạch	1958046	551147	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				- Khu vực có nhiều tàu thuyền neo đậu.			
5	Bến thuyền khu du lịch Phong Nha, xã Phong Nha	M16.QB	nt	- Sông Son đoạn chảy qua trung tâm khu du lịch Phong Nha, xã Phong Nha - Có nhiều thuyền chở khách du lịch neo đậu và ra vào bến	1948063	532316	Sông Son - Phụ lưu sông Gianh
6	Đoạn chảy qua thung lũng Hava, xã Phong Nha	M17.QB	nt	Sông Son đoạn chảy qua khu vực có nhiều hoạt động du lịch, thể thao dưới nước, tại điểm du lịch thung lũng Hava, xã Phong Nha	1943970	526824	
7	Tại cầu Lý Hòa, xã Đông Trạch	M5.QB	nt	- Sông Lý Hòa đoạn chảy qua xã Đông Trạch - Có chợ và nhà hàng trong khu vực. Dân cư đông đúc. Mẫu được lấy ngay tại cầu Lý Hoà	1950958	554940	Sông Lý Hòa
8	Tại hạ lưu sông Lý Hòa, xã Đông Trạch	M6.QB	nt	- Sông Lý Hòa đoạn chảy qua xã Đông Trạch - Có nhiều tàu thuyền nhỏ neo đậu, có rác thải sinh hoạt hai bên bờ sông.	1950922	555696	
9	Tại cầu Nông trường Việt Trung, xã Nam Trạch	M7.QB	nt	- Sông Dinh đoạn chảy qua xã Nam Trạch - Xung quanh có trồng cây hoa màu. Mẫu được lấy ngay tại cầu Nông Trường Việt Trung	1933172	553590	Sông Dinh

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
10	Tại cầu Đá Mài, xã Nam Trạch	M8.QB	nt	- Sông Dinh đoạn chảy qua xã Nam Trạch - Khu vực tiếp nhận nước thải của Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình, mẫu được lấy tại cầu Đá Mài	1935792	553675	
11	Sông Phú Vinh đoạn chảy qua cầu Đức Nghĩa, phường Đồng Hới - Phụ lưu sông Nhật Lệ	M18.QB	nt	Sông Phú Vinh bắt nguồn từ hồ Phú Vinh - Phụ lưu sông Nhật Lệ. Vị trí lấy mẫu tại cầu Đức Nghĩa, đoạn chảy qua thôn Đức Thị, phường Đồng Hới)	1929104	564079	Sông Nhật Lệ
12	Sông Lệ Kỳ đoạn chảy qua thôn Đức Thủy, phường Đồng Hới - Phụ lưu sông Nhật Lệ	M15.QB	nt	- Sông Lệ Kỳ đoạn chảy qua phường Đồng Hới. - Xung quanh có trại chăn nuôi gia cầm, cách Nhà máy xử lý nước thải Đức Ninh khoảng 200m về phía Tây	1928395	566208	
13	Tại cầu Nhật Lệ 3, xã Quảng Ninh	M10.QB	nt	- Sông Nhật Lệ đoạn chảy qua xã Quảng Ninh - Trong năm đang diễn ra hoạt động thi công cầu Nhật Lệ 3	1927883	567588	
14	Tại cầu Nhật Lệ 1, phường Đồng Hới	M9.QB	nt	- Sông Nhật Lệ đoạn chảy qua phường Đồng Hới - Có một số tàu thuyền qua lại trên sông	1932564	566195	
15	Tại Đập Mỹ Trung, xã Ninh Châu	M11.QB	nt	- Sông Kiến Giang đoạn chảy qua xã Ninh Châu	1917726	573929	Sông Kiến Giang - Phụ

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				- Là đoạn cuối của sông Kiến Giang trước khi đổ về phá Hạc Hải và nhập vào sông Nhật Lệ, mẫu được lấy ngay tại đập Mỹ Trung			lưu sông Nhật Lệ
16	Tại cầu Mỹ Trạch, xã Tân Mỹ	M12.QB	nt	- Sông Kiến Giang đoạn chảy qua xã Tân Mỹ - Có các cơ sở khai thác cát lòng sông xung quanh vị trí quan trắc	1901245	584649	
17	Sông Mỹ Đức tại ngầm Đá Bước, xã Lệ Ninh - Phụ lưu sông Kiến Giang	M14.QB	nt	- Sông Mỹ Đức đoạn chảy qua xã Lệ Ninh - Dòng chảy nhẹ, xung quanh ngầm đá bước có các cây bụi	1905161	572691	
18	Tại cầu Long Đại, xã Trường Ninh	M13.QB	nt	- Sông Đại Giang đoạn chảy qua xã Trường Ninh - Trong khu vực có một số cơ sở khai thác cát cách vị trí quan trắc khoảng 500m về phía Đông Nam	1916329	566118	Sông Đại Giang - Phụ lưu sông Nhật Lệ
19	Khu vực xã La Lay, trên sông Đakrông	THI-1	nt	Điểm tại thôn Ku Tài, xã La Lay Xung quanh vị trí lấy mẫu là đồi núi, địa hình dốc, dễ bị xói lở và rửa trôi đất khi có mưa. Dân cư thưa thớt, bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản	1811245	579964	Sông Thạch Hãn
20	Trạm thủy văn quốc gia Đakrông.	THIQG3	nt	Điểm tại xã Đakrông. Thực vật hai bên bờ chủ yếu là cây bụi và cây cỏ; dân cư thưa thớt. Địa hình	1842366	560203	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				bờ sông dốc đứng, dễ bị xói lở và rửa trôi đất khi có mưa. Cách Thủy điện Đakrông II khoảng 50 m về hạ nguồn			
21	Cách cầu Thành Cổ, Phường Quảng Trị 1 km về phía hạ lưu	TH4	nt	Điểm tại phường Quảng Trị. Thực vật hai bên bờ chủ yếu là cây bụi và cây cỏ; một số đoạn đã được xây dựng kè; là nơi tiếp nhận nước thải từ chợ và từ các khu dân cư ở thị xã Quảng Trị; bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông và hoạt động du lịch	1851825	599078	
22	Cách ngã ba Gia Độ 1km về phía hạ lưu.	TH6	nt	Điểm tại thôn Gia Độ. Cách nơi hợp lưu của hai nhánh sông Thạch Hãn và Hiếu Giang khoảng 500m về hạ lưu, thực vật hai bên bờ chủ yếu là cây bụi và cây cỏ, dân cư thưa thớt, chịu tác động bởi chất thải nuôi thủy sản, sản xuất nông nghiệp, chợ và khu dân cư Đông Hà	1863590	593081	
23	Tại cầu Cửa Việt	TH7	nt	Điểm tại khu phố 6, xã Nam Cửa Việt. Điểm trước khi đổ ra cửa biển của hệ thống sông Thạch Hãn, nơi có nhiều tàu thuyền neo	1869499	599558	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				đậu; tiếp nhận chất thải từ hoạt động nuôi thủy sản, các khu dân cư dọc hai bên bờ sông và chất thải phía thượng lưu			
24	Cách điểm giao nhau với sông Đakrông 1km phía thượng lưu.	RQ2	nt	Điểm tại xã thôn Làng Cát. Xung quanh vị trí lấy mẫu dân cư thưa thớt, hai bên bờ chủ yếu là cây bụi, phía thượng lưu là 02 nhà máy thủy điện (Quảng Trị và Hạ Rào Quán)	1840506	557559	Sông Rào Quán
25	Trạm thủy văn Đầu Mầu, xã Cam Lộ	SH1QG1	nt	Điểm tại thôn Tân Xuân, xã Cam Lộ. Địa hình tương đối dốc, tốc độ dòng chảy của sông lớn, xa khu dân cư, thảm thực vật phong phú; dễ bị ảnh hưởng bởi các hoạt động xói lở khi có mưa	1857141	570568	Sông Hiếu
26	Tại cầu Đuôi – xã Cam Lộ.	SH2	nt	Điểm tại xã Cam Lộ. Thực vật hai bên bờ chủ yếu là cây bụi và cây cỏ; Bờ sông dốc, dễ bị ảnh hưởng bởi các hoạt động xói lở khi có mưa; chịu ảnh hưởng từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp và nguồn thải từ chợ và cư dân ven chài sống trên sông	1860436	581133	
27	Trạm thủy văn Đông Hà, phường Đông Hà	SH4QG2	nt	Điểm tại phường Đông Hà. Điểm trước khi chảy vào khu đô thị thành phố Đông Hà, thực vật hai	1860924	588133	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				bên bờ chủ yếu là bụi tre và cây cỏ, địa hình ít dốc, bị tác động bởi chất thải sinh hoạt và một số cơ sở công nghiệp phía thượng lưu.			Sông Vĩnh Phước
28	Tại cầu sông Hiếu, đường tránh phía Đông phường Nam Đông Hà	SH5	nt	Điểm tại phường Đông Hà. Thực vật 2 bên bờ chủ yếu là cây bụi và cây cỏ, dân cư thưa thớt, có hoạt động nuôi tôm nước lợ ở 2 bên bờ sông. Điểm quan trắc có độ sâu của nước khoảng 4,5 m, cách ngã ba Gia Độ 1 km về phía thượng lưu. Đã bị tác động của xâm nhập mặn	1862276	592503	
29	Cách trạm bơm 1 của Nhà máy cấp nước sinh hoạt Tân Lương 4 km về phía thượng lưu, thuộc phường Nam Đông Hà	VP1	nt	Điểm tại phường Nam Đông Hà. Bờ sông dốc đứng, thảm thực vật chủ yếu là cây bụi, cây tràm; dân cư thưa thớt, chịu tác động bởi hoạt động khai thác cát sạn ở thượng nguồn	1855834	588639	
30	Cách đập ngăn mặn Vĩnh Phước 100 m về phía thượng lưu, thuộc phường Nam Đông Hà	VP3	nt	Điểm tại phường Nam Đông Hà. Tốc độ dòng chảy trung bình, thảm thực vật chủ yếu là bụi tre và cây đại, dân cư khá đông; Chịu tác động bởi các chất thải từ KCN Nam Đông Hà, sinh hoạt của khu dân cư xung quanh; bị ảnh hưởng do sạt lở hai bên bờ sông, khai	1858028	593958	Sông Vĩnh Phước

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				thác cát sạn ở thượng nguồn. Vào tháng 7, 8 mực nước xuống thấp do tình trạng nắng nóng kéo dài			
31	Trạm thủy văn Gia Vòng, xã Cồn Tiên	BH1QG1	nt	Điểm tại xã Cồn Tiên. Tốc độ dòng chảy trung bình, thảm thực vật phong phú, khu vực xung quanh ít dân cư; chịu tác động bởi hoạt động khai thác vàng trái phép phía thượng nguồn	1875535	574436	Sông Bến Hải
32	Cách cầu Hiền Lương khoảng 2 km về phía thượng lưu	BH3	nt	Điểm tại thôn Huỳnh Hạ. Thảm thực vật phong phú, khu vực xung quanh dân cư thưa; Bị tác động bởi quá trình khai thác cát sạn trên sông Bến Hải, hoạt động nuôi tôm ở xã Vĩnh Sơn; là điểm tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư và sản xuất nông nghiệp	1879631	584967	
33	Cách cầu Hiền Lương 1 km về phía hạ lưu	BH4	nt	Điểm tại thôn Tân Mỹ. Thảm thực vật phong phú, khu vực xung quanh dân cư thưa; Bị tác động bởi, hoạt động nuôi tôm ở xã Vĩnh Giang; là điểm tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ hoạt động nuôi tôm	1881544	585944	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
34	Tại cầu Cửa Tùng, thuộc vùng cửa sông Bến Hải - Sa Lung	BH5	nt	Điểm tại thôn An Hòa. Điểm trước khi đổ ra biển của hệ thống sông Bến Hải; nơi có nhiều tàu thuyền neo đậu;điểm tiếp nhận nước thải từ cảng cá, chợ cá Cửa Tùng, khu dân cư và chất thải phía thượng lưu	1881901	591180	Sông Sa Lung
35	Tại cầu thôn 4, xã Bến Quan	SL1	nt	Điểm tại bản Khéo, xã Bến Quan. Tốc độ dòng chảy lớn, hai bên bờ sông thực vật chủ yếu là cây bụi và cây cao su, dân cư thưa thớt, chưa có tác động lớn của hoạt động phát triển kinh tế xã hội	1881215	565571	
36	Cách đập ngăn mặn Sa Lung 100 m về phía thượng lưu	SL2-1	nt	Điểm tại xã thôn Sa Nam. Hai bên bờ sông dân cư thưa thớt, thực vật chủ yếu là cây bụi và cây cỏ, chưa có tác động lớn của hoạt động phát triển kinh tế xã hội	1885517	574188	
37	Tại khu vực hạ lưu, điểm giao nhau giữa sông Hồ Xá và sông Sa Lung, thôn Lâm Cao	SL2	nt	Điểm tại xã thôn Cao Lâm. Hai bên bờ sông dân cư thưa thớt, thực vật chủ yếu là cây bụi và cây cỏ;chịu tác động bởi nước thải từ các nhà máy chế biến cao su nằm dọc sông Sa Lung ở phía thượng nguồn	1884490	582217	
38	Cách điểm giao nhau với sông Bến Hải 2km	SL3	nt	Điểm tại thôn Hiền Lương. Hai bên bờ sông dân cư sinh sống	1881881	584463	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
	về phía thượng lưu, sông Sa Lung			đông đúc; chịu ảnh hưởng bởi các nguồn thải sinh hoạt và khu vực nuôi tôm xã Vĩnh Sơn ở bờ Nam, chất thải từ các cơ sở công nghiệp phía thượng lưu			
39	Tại thôn Xuân Mỹ, Xã Bến Hải, sông Cánh Hòm	CH1	nt	Điểm tại thôn Xuân Mỹ, xã Bến Hải. Hai bên bờ sông dân cư sống rải rác, thực vật chủ yếu là cây bụi và cây cỏ, đồng ruộng; chịu tác động bởi chất thải sinh hoạt, chất thải nông nghiệp và chăn thả gia cầm trên sông khu vực xã Trung Hải	1879233	587794	Sông Cánh Hòm
40	Tại thôn Lại An, Xã Gio Linh, trên sông Cánh Hòm	CH2	nt	Điểm tại thôn Lại An, xã Gio Linh. Hai bên bờ sông dân cư sống rải rác, thực vật chủ yếu là cây bụi và cây cỏ; tốc độ dòng chảy chậm; chịu tác động bởi chất thải sinh hoạt, chất thải nông nghiệp và chăn thả gia cầm trên sông khu vực xã Gio Mỹ	1872037	591318	
41	Cách khu vực Mỹ Chánh khoảng 03 km về phía thượng lưu	OL1	nt	Điểm tại thôn Mỹ Chánh. Tốc độ dòng chảy chậm, dân cư hai bên bờ sông thưa thớt, thực vật chủ yếu là cây bụi, tre. Chưa có tác	1838622	610565	Sông Ô Lâu

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				động lớn của hoạt động phát triển kinh tế xã hội			
42	Tại xã Nam Hải Lãng, cách điểm hợp lưu với kênh Mai Lĩnh 1km về phía hạ lưu	OLI-1	nt	Điểm tại thôn Phú Kinh, xã Nam Hải Lãng - Tốc độ dòng chảy chậm, xung quanh điểm lấy mẫu là đồng ruộng, xung quanh điểm lấy mẫu không có dân cư sinh sống; điểm tiếp nhận nước thải, CTR sinh hoạt và CTR nông nghiệp	1847207	618003	
43	Điểm tại trạm thủy văn Hải Tân, xã Nam Hải Lãng	OL2QG7	nt	Điểm tại thôn Câu Nhi, xã Nam Hải Lãng. Tốc độ dòng chảy chậm, thực vật chủ yếu là cây bụi, cỏ thấp, hai bên bờ sông dân cư sống tập trung đông đúc, là điểm tiếp nhận nước thải và CTR sinh hoạt và CTR nông nghiệp từ các xã Hải Chánh, Hải Sơn và Hải Tân	1843158	613764	
44	Điểm tại xã Hải Lãng (cách cầu Dài khoảng 500m về phía thượng lưu)	SN1	nt	Điểm tại thôn Xuân Lâm - xã Hải Lãng. Tốc độ dòng chảy chậm, hai bên bờ chủ yếu là cây cỏ, bụi tre, dân cư sinh sống thưa thớt, gần điểm tiếp nhận nguồn thải từ Nhà máy tinh bột sắn - Công ty Nông sản Hưng Lộc	1846091	605134	Sông Nhùng

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
45	Điểm tại xã Hải Lăng	SN2	nt	Điểm tại thôn Thượng Xá, xã Hải Lăng. Tốc độ dòng chảy chậm, hai bên bờ chủ yếu là cây cỏ, bụi tre, dân cư sinh sống thưa, điểm tiếp nhận chất thải sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp của dân cư hai bên bờ sông	1849720	603453	Sông Vĩnh Định
46	Tại cầu Xuân Trung, sông Vĩnh Định	VĐ1QG6	nt	Điểm tại thôn Trà Lộc, xã Hải Lăng. Tốc độ dòng chảy chậm, trên sông rất nhiều bèo lục bình, hai bên bờ dân cư sống khá đông đúc; là điểm tiếp nhận chất thải từ sinh hoạt và phế phẩm từ nông nghiệp	1854361	605971	
47	Điểm tại cầu Hội Yên 2, xã Diên Sanh	VĐ2	nt	Điểm tại thôn Hội Yên, xã Diên Sanh. Tốc độ dòng chảy của sông chậm, dân cư khá đông đúc; dưới chân cầu tập trung rất nhiều bèo lục bình, điểm tiếp nhận chất thải sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp của dân cư hai bên bờ sông và chăn thả gia cầm trên sông	1851103	611260	
48	Điểm tại Cầu Mỹ Lộc bắc qua sông Vĩnh Định, xã Triệu Bình	VĐ3	nt	Điểm tại cầu Mỹ Lộc bắc qua sông Vĩnh Định, xã Triệu Bình. Thực vật hai bên bờ chủ yếu là cây bụi	1850967	610773	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				và cây cỏ; Tốc độ dòng chảy của sông chậm, dân cư khá đông đúc, xung quanh là khu vực chùa Mỹ Quang, xã Triệu Đại; điểm tiếp nhận chất thải sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp của dân cư hai bên bờ sông			
49	Tại xã A Dơi (Gần Trạm biên phòng 617)	SP1	nt	Điểm tại bản Xiraman. Xung quanh vị trí lấy mẫu dân cư thưa thớt; tốc độ dòng chảy trung bình, hai bên bờ sông là sườn núi có địa hình dốc, thực vật chủ yếu là cây chuối và cây bụi; dễ chịu ảnh hưởng của xói lở khi có mưa	1817618	549054	Sông Sê pôn
50	Cách điểm giao giữa sông Sêpôn và suối La La 300 m về phía hạ lưu, cách điểm nhận thải từ Nhà máy chế biến tinh bột sắn Hướng Hóa 2 km	SP2	nt	Điểm tại thôn Long Thành. Bờ sông có địa hình dốc; dễ bị ảnh hưởng của xói lở khi có mưa; tác động bởi chất thải sinh hoạt, hoạt động nhà máy thủy điện La La, hoạt động của Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa	1837991	536195	
51	Cách biên giới Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào 1 km, xã Lao Bảo	SP3	nt	Điểm tại khóm Tây Chín, xã Lao Bảo. Hai bên bờ chủ yếu là cây bụi, đoạn sông chịu tác động bởi chất thải sinh hoạt của người dân thị trấn Lao Bảo, khu thương mại, thực vật chủ yếu là cây bụi	1834362	544303	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
52	Trên nhánh sông Sêpanghiêng thuộc địa phận xã Hướng Lập, trước khi đổ ra biên giới Việt Lào.	SPA1	nt	Điểm tại bản A Xóc. Hai bên bờ sông không có dân cư sinh sống, thực vật chủ yếu là cây bụi, tốc độ dòng chảy lớn, chưa có tác động đáng kể nào của hoạt động phát triển KTXH	1867455	533863	Sông SêPăngHiêng
53	Điểm tại cầu Cheng xã Hướng Phùng (suối Cỏ Nhồi, sông Sen)	SPA2	nt	Điểm tại thôn Cheng. Hai bên bờ sông không có dân cư sinh sống, thực vật chủ yếu là cây bụi và cỏ dại	1848860	533159	
54	Điểm tại suối Xa Ry thôn Chênh Vênh, xã Hướng Phùng	SPA3	nt	Điểm tại thôn Chênh Vênh. Suối nhỏ, dòng chảy yếu, hai bên bờ là cỏ dại, chịu tác động bởi chất thải của các cơ sở chế biến cà phê khu vực xã Hướng Phùng	1854576	534011	
II	Thành phần môi trường nước mặt hồ: 23 điểm						
1	Hồ Sông Thai, xã Phú Trạch	H7.QB	Nhiệt độ; pH; DO; TSS; BOD ₅ ; TOC; COD; Chl-a; Dầu mỡ tổng; NH ₄ ⁺ -N; TP; TN; NO ₃ ⁻ -N; PO ₄ ³⁻ ; NO ₂ ⁻ -N; Fe; As; Pb; Hg; Mn; Cr(VI); Cd; Zn; Cu; Ni; Coliform; Cl ⁻ ; BVTV phospho hữu cơ; E. coli; BVTV clo hữu cơ	Hồ Sông Thai tại xã Phú Trạch, cung cấp nước sinh hoạt cho khu công nghiệp Hòn La, mẫu nước được lấy tại đập	1982894	543979	
2	Hồ Vực Tròn, xã Phú Trạch	H6.QB	nt	Hồ Vực Tròn tại xã Phú Trạch, cung cấp nước sinh hoạt cho	1979577	537788	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				người dân trong khu vực, mẫu nước được lấy tại giữa hồ			
3	Hồ Vực Nôi, xã Bồ Trách	H1.QB	nt	Hồ Vực Nôi tại xã Bồ Trách, nước hồ trong xanh, mẫu nước được lấy tại đập	1948020	548780	
4	Hồ Phú Vinh, phường Đồng Sơn	H2.QB	nt	Hồ Phú Vinh tại phường Đồng Sơn, cấp nước sinh hoạt cho người dân thành phố Đồng Hới (nay là phường Đồng Hới, Đồng Thận và Đồng Sơn), mẫu được lấy tại đập	1931768	558399	
5	Hồ Bàu Tró, phường Đồng Hới	H3.QB	nt	Hồ Bàu Tró tại phường Đồng Hới, cấp nước sinh hoạt cho người dân thành phố Đồng Hới (nay là phường Đồng Hới, Đồng Thận và Đồng Sơn)	1934469	565923	
6	Hồ Thác Chuối, xã Bồ Trách	H8.QB	nt	Hồ Thác Chuối tại xã Bồ Trách, Cung cấp nước sinh hoạt cho người dân các xã thuộc huyện Bồ Trách, mẫu nước được lấy tại đập	1928497	548898	
7	Hồ Rào Đá, xã Trường Sơn	H4.QB	nt	Hồ Rào Đá tại xã Trường Xuân, nước hồ trong xanh, mẫu nước mặt được lấy tại giữa hồ	1911091	566085	
8	Hồ Cẩm Ly, xã Kim Ngân	H5.QB	nt	Hồ Cẩm Ly tại xã Kim Ngân, cung cấp nước sinh hoạt cho người dân các xã Sơn Thủy, Hoa	1903709	569612	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				Thuỷ (nay là xã Lệ Ninh), mẫu nước được lấy tại giữa hồ			
9	Hồ Bàu Thủy Ú, xã Vĩnh Hoàng	H2	nt	Xung quanh Hồ dân cư sống khá thưa thớt, là nơi tiếp nhận nước thải phát sinh từ các khu dân cư xã Vĩnh Hoàng; ảnh hưởng từ hoạt động khai thác titan	1893029	581365	
10	Hồ sinh thái xã Gio Linh	H16	nt	Gần cầu Bến Sanh, Km1+05Q-ĐT575a. Xung quanh hồ dân cư sinh sống đông đúc, thực vật hai bên bờ chủ yếu là cây bụi thấp và cỏ dại, là nơi điều hoà nước và khí hậu cho xã Gio Linh, là nơi tiếp nhận nước thải sinh hoạt của dân cư sinh sống tại khu vực và nước thải sinh hoạt của trung tâm y tế Gio Linh	1871869	588973	
11	Hồ Fidel, phường Đông Hà	H20	nt	Xung quanh Hồ dân cư sống khá đông đúc, là điểm tiếp nhận nước thải từ khu dân cư và các số các hộ kinh doanh ăn uống, nhà hàng xung quanh hồ. Hồ đã được xây kè bằng bê tông kiên cố	1860242	589300	
12	Hồ Nam Hào, phường Đông Hà	H18	nt	Xung quanh Hồ dân cư sống đông đúc, là điểm tiếp nhận nước thải từ khu dân cư và các hộ kinh	1859789	589625	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				doanh ăn uống xung quanh hồ. Hồ đã được xây kè bằng bê tông kiên cố			
13	Hồ Đại An, phường Nam Đông Hà	H17	nt	Xung quanh Hồ dân cư sống khá đông đúc, là điểm tiếp nhận nước thải từ khu dân cư phường Nam Đông Hà và một số các hộ kinh doanh khu vực lân cận. Hồ được xây dựng. Hồ đã được xây kè bằng bê tông kiên cố	1859087	590786	
14	Hồ Trung Chi, phường Nam Đông Hà	H9	nt	Xung quanh hồ dân cư thưa thớt, là nơi tiếp nhận nước thải từ khu dân cư phường Nam Đông Hà	1857702	590145	
15	Hồ Khe Mây, phường Đông Hà	H8	nt	Thảm thực vật chủ yếu là thực vật thủy sinh; là nơi tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ khu dân cư sống xung quanh hồ, quá trình rửa trôi bề mặt và nước rỉ rác từ bãi rác Đông Hà (cũ)	1859193	588043	
16	Hồ sinh thái xã Cam Lộ	H6	nt	Xung quanh Hồ dân cư sống khá đông, thực vật xung quanh chủ yếu là ruộng lúa, là điểm tiếp nhận nước thải từ khu dân cư xã Cam Lộ và các hộ kinh doanh dịch vụ xung quanh Hồ và hoạt động canh tác nông nghiệp của người dân	1858854	579246	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
17	Hồ Tân Độ, xã Khe Sanh	H21	nt	Xung quanh hồ dân cư sinh sống thưa thớt, thảm thực vật chủ yếu là thực vật thủy sinh, cây cỏ dại; hồ là nơi tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ khu dân cư và một số nhà máy sản xuất cà phê trong khu vực	1840306	550931	
18	Hồ Khe Sanh, xã Khe Sanh	H4	nt	Xung quanh Hồ dân cư sống thưa thớt, là điểm tiếp nhận nước thải từ khu dân cư xã Khe Sanh và các hộ kinh doanh dịch vụ xung quanh Hồ	1838484	550790	
19	Hồ Lao Bảo, xã Lao Bảo	H5	nt	Xung quanh hồ dân cư sinh sống khá đông, thảm thực vật chủ yếu là thực vật thủy sinh, cây cỏ dại; hồ là nơi tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ khu dân cư và một số hộ kinh doanh ăn uống xung quanh hồ	1837650	537248	
20	Hồ Ái Tử, xã Ái Tử	H19	nt	Xung quanh hồ dân cư sinh sống thưa thớt, thảm thực vật chủ yếu là thực vật thủy sinh, cây cỏ dại.	1854560	592821	
21	Hồ Tích Tường, thôn Tích Tường phường Quảng Trị	H3	nt	Xung quanh hồ dân cư đông đúc, có dịch vụ ăn uống cạnh hồ; đây là nguồn tiếp nhận nước thải từ khu dân cư sống dọc kênh từ đập Trám chảy về hồ Tích Tường,	1850749	599458	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				quá trình nuôi gia súc (trâu, bò, heo...)			
22	Hồ Trầm Trà Lộc thôn Trà Lộc, xã Vĩnh Định.	H13	nt	Môi trường nước có nhiều thực vật thủy sinh, bèo trong hồ khá nhiều; chịu ảnh hưởng nước thải phát sinh từ khu kinh doanh dịch vụ xung quanh hồ	1851995	606473	
23	Hồ Khe Chè, xã Diên Sanh	H14	nt, bổ sung thêm thông số TDS	Là nơi điều hòa nước và vi khí hậu cho thị trấn Hải Lăng (cũ), điểm tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư ở thị trấn Hải Lăng và nước thải từ cụm công nghiệp Diên Sanh	1846026	606796	
III	Thành phần môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn, độ rung: 49 điểm						
III.1	Tại các khu vực đầu mối giao thông, khu đô thị: 27 điểm						
1	Khu vực trung tâm xã Minh Hoá	K8.QB	Nhiệt độ; Độ ẩm; Tốc độ gió; Hướng gió; Áp suất; Độ rung; Tiếng ồn; Tổng bụi lơ lửng (TSP); CO; NO ₂ ; SO ₂	Tại ngã 4 đường Nguyễn Văn Cừ và Lý Thường Kiệt, khu vực có nhiều phương tiện giao thông qua lại	1969621	496547	
2	Khu vực trung tâm xã Đồng Lê	K7.QB	nt	Tại ngã 4 đường Hùng Vương và Ngô Quyền, khu vực có nhiều phương tiện giao thông qua lại	1978024	502356	
3	Ngã tư Quảng Thọ, phường Bắc Gianh	K6.QB	nt	Tại điểm giao giữa đường Quốc lộ 1A và đường Võ Nguyên Giáp phường Ba Đồn, khu vực có	1963450	546694	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				nhiều phương tiện giao thông qua lại			
4	Trung tâm tiếp đón Phong Nha	K4.QB	nt	Tại đường 20 trước trung tâm khu tiếp đón Phong Nha, khu vực có nhiều du khách qua lại và phương tiện giao thông	1947920	532348	
5	Khu vực trung tâm xã Hoàn Lão	K5.QB	nt	Tại đường Hùng Vương, đoạn đi qua Chợ Hoàn Lão, khu vực có nhiều phương tiện giao thông qua lại	1944573	556741	
6	Ngã tư đường tránh phường Đồng Hới	K9.QB	nt	Tại ngã tư đường Hà Huy Tập và đường tránh Đồng Hới (tại phường Đồng Thuận), khu vực có nhiều phương tiện giao thông qua lại	1931717	562529	
7	Ngã tư Bưu điện tỉnh, phường Đồng Hới	K3.QB	nt	Tại ngã tư giao giữa đường Trần Hưng Đạo và đường Hùng Vương, khu vực có nhiều phương tiện giao thông qua lại	1932474	565918	
8	Khu vực trung tâm xã Quảng Ninh	K2.QB	nt	Tại ngã tư khu vực vòng xuyên QL1A và đường tránh thành phố Đồng Hới, khu vực có nhiều phương tiện giao thông qua lại	1924799	567623	
9	Khu vực trung tâm xã Lệ Thủy	K1.QB	nt	Tại ngã tư đường Trần Hưng Đạo và đường Hùng Vương, khu vực có nhiều phương tiện giao thông qua lại	1905177	583898	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
10	Khu vực trung tâm xã Vĩnh Linh	K30	nt	Điểm thuộc QL 1A, gần chợ Hồ Xá 1, TT Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh. Xung quanh vị trí lấy mẫu dân cư đông đúc, tập trung nhiều cửa hàng kinh doanh dịch vụ và ăn uống; mật độ phương tiện tham gia giao thông khá lớn; chịu ảnh hưởng từ các hoạt động dân sinh và quá trình lưu thông của các phương tiện giao thông trên QL 1A, mặt đường có nhiều đất đá rơi vãi, dễ phát sinh bụi	1888098	579917	
11	Khu vực trung tâm xã Bến Quan	K31	nt	Điểm lấy mẫu ở ngã tư đường Hồ Chí Minh và tỉnh lộ 7, xã Bến Quan. Xung quanh vị trí quan trắc dân cư đông đúc; không có thảm thực vật, mật độ phương tiện tham gia giao thông khá lớn; chịu ảnh hưởng từ các phương tiện giao thông và hoạt động dân sinh, mặt đường có nhiều đất đá rơi vãi, dễ phát sinh bụi	1882774	569242	
12	Khu vực trung tâm xã Gio Linh	K24	nt	Điểm thuộc QL1A, xã Gio Linh. Xung quanh khu vực quan trắc dân cư tập trung đông đúc, mật độ phương tiện tham gia giao thông khá lớn, chịu ảnh hưởng từ các	1871839	587912	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				phương tiện giao thông và hoạt động dân sinh, mặt đường có nhiều đất đá rơi vãi, dễ phát sinh bụi			
13	Khu vực trung tâm xã Cửa Việt	K27	nt	Điểm lấy gần khu vực cầu Cửa Việt, xã Cửa Việt. Xung quanh vị trí quan trắc dân cư tập trung, các quán dọc biển Cửa Việt không có khách tham quan và ăn uống, mật độ phương tiện giao thông ít, bị tác động chủ yếu bởi quá trình lưu thông của các phương tiện giao thông	1870051	599042	
14	Trạm khí tượng Đông Hà, xã Hiếu Giang	KQG1	nt	Điểm lấy mẫu tại trạm khí tượng Đông Hà, xã Hiếu Giang. Xung quanh vị trí quan trắc dân cư thưa thớt, tại trạm khí tượng Đông Hà, cách QL 1A khoảng 200m về phía Tây, ít chịu tác động của hoạt động phát triển KTXH, chủ yếu bởi quá trình lưu thông của các phương tiện giao thông	1863504	588197	
15	Khu vực trung tâm xã Cam Lộ	K39	nt	Điểm lấy mẫu thuộc QL9, xã Cam Lộ. Xung quanh khu vực quan trắc dân cư đông đúc, gần Bưu điện huyện Cam Lộ; không có thảm thực vật, mật độ phương	1859037	579056	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				tiện giao thông khá lớn, chịu ảnh hưởng chủ yếu là từ các loại phương tiện giao thông và hoạt động dân sinh			
16	Khu vực trung tâm xã Khe Sanh	K44	nt	Tại ngã tư giao đường Hùng Vương với QL9 (xã Khe Sanh). Xung quanh khu vực quan trắc dân cư đông đúc, tập trung nhiều cửa hàng kinh doanh dịch vụ và ăn uống, mặt đường có nhiều đất đá rơi vãi; mật độ phương tiện tham gia giao thông khá lớn, chịu ảnh hưởng chủ yếu là từ các loại phương tiện giao thông và hoạt động dân sinh	1838976	551767	
17	Khu vực thôn Tà Ri, xã Khe Sanh	KN5	nt	Xung quanh vị trí lấy mẫu dân cư thưa thớt, khu vực lấy mẫu thực vật chủ yếu là cây bụi và cỏ dại, chưa bị tác động bởi sự phát triển KTXH	1835903	553301	
18	Khu vực trung tâm xã Hướng Hiệp	K51	nt	Xung quanh dân cư sống khá tập trung, mật độ phương tiện giao thông khá lớn, bị tác động chủ yếu bởi quá trình lưu thông của phương tiện giao thông trên quốc lộ 9 và hoạt động kinh doanh	1845603	567333	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				buôn bán của người dân trong khu vực thị trấn			
19	Khu vực Cửa khẩu La Lay, xã La Lay	K55	nt	Xung quanh khu vực lấy mẫu không có dân cư sinh sống, bị tác động chủ yếu bởi quá trình lưu thông của phương tiện giao thông qua lại Cửa Khẩu	1804416	576435	
20	Tại ngã tư - khu vực giao nhau giữa quốc lộ 1A và đường 9D	K2	nt	Điểm lấy mẫu tại nút giao thông giữa Quốc lộ 1A và đường 9D. Xung quanh khu vực quan trắc dân cư đông đúc, gần chắn tàu; mật độ giao thông tương đối lớn; bị tác động bởi hoạt động giao thông trên Quốc Lộ 1A và Quốc lộ 9D, mặt đường có nhiều đất đá rơi vãi, dễ phát sinh bụi	1858191	593232	
21	Khu vực ngã ba chợ Đông Hà, Phường Đông Hà	K3	nt	Điểm lấy mẫu tại ngã ba chợ Đông Hà, Phường Đông Hà. Xung quanh vị trí lấy mẫu dân cư thưa thớt; không có thảm thực vật, chủ yếu bị tác động bởi quá trình lưu thông của các phương tiện giao thông trên Quốc Lộ 1A và hoạt động của chợ Đông Hà, mặt đường có nhiều đất đá rơi vãi, dễ phát sinh bụi	1860896	590432	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
22	Khu vực trung tâm xã Triệu Phong	K20	nt	Điểm lấy mẫu nằm trên QL1A, đối diện nhà văn hóa TT Ái tử, huyện Triệu Phong. Xung quanh vị trí quan trắc dân cư đông đúc, nhiều cửa hàng kinh doanh dịch vụ và ăn uống; không có thảm thực vật, cát, đất đá tập trung nhiều hai bên ven đường, dễ phát sinh bụi, chịu ảnh hưởng trực tiếp từ hoạt động của dân cư và phương tiện giao thông lưu thông trên QL 1A	1855308	597026	
23	Khu vực trung tâm phường Quảng Trị	K11	nt	Điểm lấy mẫu tại điểm giao giữa đường Trần Hưng Đạo và QL 1A thuộc Phường 1, TX. Quảng Trị. Xung quanh vị trí quan trắc dân cư đông đúc, tập trung nhiều cửa hàng kinh doanh dịch vụ và ăn uống; số lượng phương tiện tham gia giao thông trên QL 1A và đường Trần Hưng Đạo lớn, mặt đường có nhiều đất đá rơi vãi, dễ phát sinh bụi	1851756	599509	
24	Ngã tư chợ Quảng Trị, phường Quảng Trị	K10	nt	Điểm lấy mẫu tại Ngã tư chợ thị xã Quảng Trị (Phường 3, thị xã Quảng Trị). Xung quanh khu vực lấy mẫu dân cư sống tập trung,	1852918	599556	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				đông đúc; không có thảm thực vật, là nơi tập trung các cửa hàng buôn bán kinh doanh của các hộ gia đình và doanh nghiệp; bị tác động chủ yếu bởi quá trình lưu thông của các phương tiện giao thông và hoạt động của chợ			
25	Khu vực trung tâm xã Diên Sanh	K14	nt	Điểm lấy mẫu tại khu vực ngã 3 đường về chợ Diên Sanh và QL 1A. Xung quanh khu vực vị trí quan trắc dân cư đông đúc, không có thảm thực vật, tập trung các cửa hàng ăn uống và kinh doanh dịch vụ; chịu ảnh hưởng trực tiếp từ quá trình lưu thông của các phương tiện giao thông trên QL 1A và trên tuyến đường về xã Diên Sanh	1846247	605793	
26	Khu vực thôn Mỹ Thủy, xã Mỹ Thủy	K19	nt	Điểm lấy mẫu tại ngã tư giao giữa đường đi xã Hải An và xã Hải Khê, huyện Hải Lăng (gần khu vực bãi tắm Mỹ Thủy). Điểm lấy mẫu tại ngã tư giao giữa đường đi xã Hải An và xã Hải Khê, xung quanh khu vực lấy mẫu dân cư sống tập trung; không có thảm thực vật, nền đường rải nhựa, cát,	1856027	615148	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				đất đá tập trung nhiều hai bên ven đường. Vị trí lấy mẫu ít chịu tác động bởi phát triển kinh tế xã hội, chủ yếu bị tác động bởi hoạt động giao thông qua lại khu vực			
27	Khu vực thôn Đông Dương, xã Mỹ Thủy	K73	nt	Khu vực lấy mẫu tại ngã ba Quốc lộ 49C và đường liên thôn Đông Dương, xung quanh vị trí lấy mẫu dân cư khá đông đúc, hai bên ven đường nền đất, khu vực lấy mẫu thực vật chủ yếu là cây bụi và cỏ dại, chịu ảnh hưởng chủ yếu từ phương tiện lưu thông qua lại	1849989	615788	
III.2 Tại các các khu vực chịu tác động bởi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: 22 điểm							
1	Tại khu dân cư gần nhất Nhà máy xi măng Văn Hóa	K14.QB	Nhiệt độ; Độ ẩm; Tốc độ gió; Hướng gió; Áp suất; Độ rung; Tiếng ồn; Tổng bụi lơ lửng (TSP); CO; NO ₂ ; SO ₂	Thôn Xuân Hạ, xã Văn Hoá, huyện Tuyên Hoá (nay là thôn Xuân Hạ, xã Tuyên Hoá), dân cư tập trung thưa thớt, cách nhà máy khoảng 10m về phía Đông	1964526	530005	
2	Khu dân cư gần nhất về phía Tây Nam Nhà máy Xi măng Sông Gianh	K11.QB	nt	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hoá, huyện Tuyên Hoá (nay là Thôn Cương Trung C, xã Tuyên Hoá), khu vực tập trung đông dân cư	1968274	527524	
3	Khu dân cư gần nhất về phía Đông Nhà máy Xi măng Sông Gianh	K12.QB	nt	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hoá, huyện Tuyên Hoá (nay là Thôn Cương Trung C, xã Tuyên	1968325	528412	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				Hoá), dân cư tập thưa thớt, xung quanh có nhiều cây cối và ruộng lúa			
4	Tại khu dân cư gần nhất Nhà máy gạch Tuynel Lê Hóa	K20.QB	nt	Thôn Đồng Lê, xã Lê Hoá, huyện Tuyên Hoá (nay là Thôn Đồng Lê, xã Đồng Lê), dân cư tập trung trung bình, cách nhà máy khoảng 10m về phía Tây Bắc	1979120	502085	
5	Tại khu dân cư gần nhất Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch	K23.QB	nt	Thôn Vĩnh Sơn, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (nay là thôn Vĩnh Sơn, xã Phú Trạch), dân cư tập trung trung bình, cách nhà máy khoảng 760m về phía Tây Nam	1984115	551667	
6	Tại khu dân cư gần nhất Khu công nghiệp Cảng biển Hòn La	K16.QB	nt	Thôn Thọ Sơn, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (nay là thôn Thọ Sơn, xã Phú Trạch), dân cư trung bình, cách nhà máy khoảng 23m về phía Đông Nam	1983317	551650	
7	Khu dân cư gần nhất Nhà máy gạch tuynel Ba Đồn, xã Quảng Trạch	K15.QB	nt	Thôn Xuân Kiều, xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch (nay là thôn Xuân Kiều, xã Quảng Trạch), dân cư mật độ trung bình, vị trí lấy mẫu sát đường QL 1A. Khu vực chịu tác động từ nhà máy gạch Tuynel Ba Đồn và hoạt	1967307	545921	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				động lưu thông trên tuyến đường QL 1A			
8	Khu dân cư gần nhất Nhà máy xi măng Thanh Trường, xã Tân Gianh	K10.QB	nt	Thôn Thanh Sơn, xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch (nay là thôn Thanh Sơn, xã Tân Gianh), dân cư thưa thớt, cách nhà máy khoảng 20m về phía Tây Bắc.	1964852	538742	
9	Tại khu dân cư gần nhất Công ty TNHH Trường Phiêm, xã Hoàn Lão	K17.QB	nt	Thôn Hoà Đồng, xã Hoà Trạch, huyện Bố Trạch (nay là Thôn Hoà Đồng, xã Hoàn Lão), dân cư tập trung tương đối nhiều, cách khu công nghiệp khoảng 27m về phía Tây Nam	1941059	553320	
10	Tại khu dân cư gần nhất Công ty Cổ phần SXVLXD1.5, phường Đồng Thuận	K19.QB	nt	Thôn Thuận Phong, xã Thuận Đức, thành phố Đồng Hới (nay là thôn Thượng Phong, phường Đồng Sơn), cách khu công nghiệp khoảng 30m về phía Tây Nam	1932245	559399	
11	Tại khu dân cư gần nhất khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	K18.QB	nt	Tổ dân phố 6-7, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới (nay là tổ dân phố 6-7, phường Đồng Thuận), Dân cư mật độ trung bình, cách nhà máy khoảng 72m về phía Đông Nam	1933738	561546	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
12	Tại khu dân cư gần nhất Khu công nghiệp Tây Bắc Quán Hàu, xã Quảng Ninh	K22.QB	nt	Tiểu khu 5, thị trấn Quán Hàu (nay là tiểu khu 5, xã Quảng Ninh), dân cư tập trung trung bình, cách nhà máy khoảng 250m về phía Tây Nam	1924980	566605	
13	Tại khu dân cư gần nhất Nhà máy Xi măng Vạn Ninh, xã Trường Ninh	K13.QB	nt	Thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh (nay là thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh), dân cư tập trung thưa thớt, cách nhà máy khoảng 106m về phía Tây	1909099	570593	
14	Tại khu dân cư gần nhất Khu công nghiệp Cam Liên	K21.QB	nt	Thôn Mỹ Duyệt, xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy (nay là thôn Mỹ Duyệt, xã Cam Hồng), dân cư tập trung trung bình, cách nhà máy khoảng 150m về phía Tây Nam	1907971	585962	
15	Khu dân cư phía Tây KCN Quán Ngang, xã Gio Linh	K26	nt	Điểm lấy mẫu tại thôn Hà Thanh, gần KCN Quán Ngang. Xung quanh khu vực tập trung đông dân cư, nền đường rải thảm nhựa. Vị trí bị ảnh hưởng bởi hoạt động sản xuất của các nhà máy trong KCN và phương tiện giao thông trên tuyến và trên tuyến đường QL 1A	1867881	588366	
16	Tại khu dân cư gần nhất khu vực khai thác đá Tân Lâm	K42	nt	Điểm lấy mẫu đối diện với khu vực khai thác đá mỏ A thuộc Công ty cổ phần Thiên Tân.	1856485	566124	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				Xung quanh khu vực quan trắc dân cư thưa thớt, lượng bụi phát ra khá lớn khi thực hiện quá trình nghiền sàng đá, đặc biệt khi gió Tây Nam hoạt động mạnh, trên mặt và hai bên đường có nhiều đất đá rơi vãi, dễ phát sinh bụi			
17	Tại khu dân cư gần nhất CCN Hướng Tân, xã Khe Sanh	K60	nt	Khu vực lấy mẫu trung tâm cụm công nghiệp Hướng Tân, hiện tại số lượng nhà máy trong cụm không nhiều. Xung quanh vị trí lấy mẫu dân cư thưa thớt, hai bên ven đường nền đất, khu vực lấy mẫu thực vật chủ yếu là cây bụi và cỏ dại, chịu ảnh hưởng chủ yếu từ quá trình sản xuất của các nhà máy trong CCN và phương tiện lưu thông	1844490	548841	
18	Khu vực dân cư phía Bắc cách 1 km KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà	K5	nt	Điểm lấy mẫu tại cổng ra vào KCN, phường Nam Đông Hà. Có ít cây xanh, mặt đường có nhiều đất đá rơi vãi, dễ phát sinh bụi, xung quanh khu vực quan trắc thưa dân cư; chịu ảnh hưởng trực tiếp từ quá trình sản xuất của các nhà máy trong KCN Nam Đông Hà và phương tiện lưu thông trên	1857158	591801	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				tuyến Hùng Vương và tuyến đường trung tâm KCN			
19	Tại khu dân cư gần nhất CCN Phường 4	K6	nt	Điểm lấy mẫu gần Nhà máy xi măng Đông Hà; phường Đông Hà. Dân cư khá thưa thớt, cát, đất đá tập trung nhiều hai bên ven đường, dễ phát sinh bụi, chủ yếu bị tác động bởi hoạt động sản xuất một số nhà máy xung quanh và quá trình lưu thông của các phương tiện giao thông trên QL 9	1858798	584723	
20	Khu vực dân cư phía Tây Khu kinh tế Đông Nam, thôn An Phú, xã Triệu Cơ	K65	nt	Điểm lấy mẫu đối diện nhà bưu điện thôn An Phú, xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong. Xung quanh khu vực lấy mẫu dân cư sống tập trung; nền đường rải nhựa, hai bên ven đường nền đất, thực vật chủ yếu là cây bụi và cỏ dại. Chưa bị tác động lớn bởi sự phát triển KTXH, chủ yếu bị tác động bởi hoạt động giao thông qua lại	1857473	605699	
21	Tại khu dân cư gần nhất CCN Diên Sanh	K17	nt	Xung quanh khu vực lấy mẫu thực vật chủ yếu là cây bụi và cỏ dại, nền đường rải thảm nhựa. Vị trí bị ảnh hưởng bởi hoạt động sản xuất của các nhà máy trong CCN và phương tiện giao thông	1845204	607113	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				trên tuyến đường nội bộ CCN và trên tuyến QL 1A			
22	Tại khu dân cư gần nhất khu kinh tế thương mại Lao Bảo, xã Lao Bảo	K48	nt	Khu vực lấy mẫu tại Khu Kinh tế đặc biệt Lao Bảo. Khu vực lấy mẫu tương đối yên tĩnh, xung quanh dân cư sống khá tập trung, ít phương tiện qua lại; xung quanh khu vực lấy mẫu thực vật chủ yếu là cây bụi và cỏ dại, nguồn phát sinh tiếng ồn, bụi và khí độc chủ yếu do các nhà máy xung quanh khu vực	1838014	536561	
IV	Thành phần môi trường đất: 41 điểm						
1	Đất ruộng tại tiểu khu 5 - xã Minh Hoá	Đ20.QB	Asen; Chì; Cadimi; Kẽm; Thủy ngân; Tổng Chromi; Đồng; Niken; Hóa chất BVTV clo hữu cơ; Hóa chất BVTV photpho hữu cơ; Fluoride; Xyanua.	Tiểu khu 5, xã Minh Hoá, khu vực ruộng lúa người dân	1969577	496893	
2	Đất ruộng tại, thôn Đồng Lê, xã Đồng Lê	Đ19.QB	nt	Thôn Đồng Lê, xã Đồng Lê, khu vực ruộng lúa người dân	1978923	502052	
3	Đất ruộng tại thôn Đức Phú, xã Tuyên Phú	Đ18.QB	nt	Thôn Đức Phú, xã Tuyên Phú, khu vực ruộng lúa người dân	1973185	514763	
4	Đất ruộng tại Thôn Thanh Bình, xã Quảng Trạch	Đ17.QB	nt	Thôn Thanh Bình, xã Quảng Trạch, khu vực ruộng lúa người dân	1968702	546233	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
5	Đất ruộng tại thôn Thôn Thanh Lương, xã Quảng Trạch	Đ16.QB	nt	Thôn Thanh Lương, xã Quảng Trạch, khu vực ruộng lúa người dân	1966178	542383	
6	Đất ruộng tại, Thôn 3, xã Phú Trạch	Đ15.QB	nt	Thôn 3, xã Phú Trạch, khu vực ruộng lúa người dân	1979191	544494	
7	Đất ruộng tại thôn Thôn Tiên Phong, xã Nam Ba Đồn	Đ14.QB	nt	Thôn Tiên Phong, xã Nam Ba Đồn, khu vực ruộng lúa người dân	1963910	532253	
8	Đất ruộng tại Thôn 4, phường Ba Đồn	Đ13.QB	nt	Thôn 4, phường Ba Đồn, khu vực ruộng lúa người dân	1964410	542257	
9	Đất ruộng tại thôn Mới, xã Bố Trạch	Đ12.QB	nt	Thôn Mới, xã Bố Trạch, khu vực ruộng lúa người dân	1948080	550689	
10	Đất ruộng tại, Thôn 2, xã Bắc Trạch	Đ11.QB	nt	Thôn 2, xã Bắc Trạch, khu vực ruộng lúa người dân	1957457	548852	
11	Đất ruộng tại Thôn Đồng Vụng, xã Hoàn Lão	Đ10.QB	nt	Thôn Đồng Vụng, xã Hoàn Lão, khu vực ruộng lúa người dân	1940932	553767	
12	Đất ruộng tại thôn Phúc Tự Đông, xã Hoàn Lão	Đ9.QB	nt	Thôn Phúc Tự Đông, xã Hoàn Lão, khu vực ruộng lúa người dân	1941674	557926	
13	Đất ruộng tại Thôn Đức Thủy, phường Đồng Hới	Đ8.QB	nt	Thôn Đức Thủy, phường Đồng Hới, khu vực ruộng lúa người dân	1928682	564919	
14	Đất ruộng tại Thôn 1 Lộc Đại, phường Đồng Thuận	Đ7.QB	nt	Thôn Lộc Đại, phường Đồng Thuận, khu vực ruộng lúa người dân	1934955	562602	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
15	Đất ruộng tại thôn Xuân Dục, xã Trường Ninh	Đ6.QB	nt	Thôn Xuân Dục, xã Trường Ninh, khu vực ruộng lúa người dân	1915595	566837	
16	Đất ruộng tại Thôn Hiễn Lộc, xã Ninh Châu	Đ5.QB	nt	Thôn Hiễn Lộc, xã Ninh Châu, khu vực ruộng lúa người dân	1920296	571260	
17	Đất ruộng tại Thôn Võ Xá, xã Quảng Ninh	Đ4.QB	nt	Thôn Võ Xá, xã Quảng Ninh, khu vực ruộng lúa người dân	1923549	569289	
18	Đất ruộng tại Thôn Tuy Lộc, xã Lệ Thủy	Đ3.QB	nt	Thôn Tuy Lộc, xã Lệ Thủy, khu vực ruộng lúa người dân	1907698	579533	
19	Đất ruộng tại Thôn Hoàng Viễn, xã Lệ Ninh	Đ2.QB	nt	Thôn Hoàng Viễn, xã Lệ Ninh, khu vực ruộng lúa người dân	1906110	575918	
20	Đất ruộng tại Thôn Thượng Phong, xã Lệ Thủy	Đ1.QB	nt	Thôn Thượng Phong, xã Lệ Thủy, khu vực ruộng lúa người dân	1905644	582857	
21	Khu vực canh tác nông nghiệp thôn Lâm Cao, xã Vĩnh Thủy	MĐ24	nt	Thôn Lâm Cao, đánh giá mức độ thoái hoá, ô nhiễm do canh tác nông nghiệp. Điểm lấy mẫu: Đất nông nghiệp, khu vực ruộng lúa. Đất bùn đen.	1883636	581330	
22	Khu vực canh tác nông nghiệp tại Thôn Tân Mỹ, Xã Cửa Tùng	MĐ20	nt	Thôn Tân Mỹ, xã Cửa Tùng. Đánh giá quá trình nhiễm mặn dẫn đến thoái hoá đất. Khu vực đất ruộng ven sông Bến Hải, chịu ảnh hưởng lớn từ cửa sông.	1880887	590700	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
23	Khu vực canh tác nông nghiệp tại Thôn Gia Môn, xã Gio Linh	MĐ21	nt	Thôn Gia Môn, xã Gio Linh. Khả năng ảnh hưởng, thoái hoá do nhiễm phèn. Đất nông nghiệp, khu vực ruộng lúa. Đất bùn đen, có váng vàng trên mặt.	1875544	587329	
24	Khu vực KCN Quán Ngang, xã Gio Linh	MĐ67	nt	Điểm phía Đông KCN Quán Ngang. Đánh giá mức độ ô nhiễm do tác động của công nghiệp, thương mại dịch vụ. Ảnh hưởng chất thải của KCN. Đất cát.	1867396	589673	
25	Khu vực làng nghề hấp sấy cá, xã Cửa Việt	MĐ48	nt	Khu vực làng nghề hấp sấy cá, xã Cửa Việt. Đánh giá mức độ thoái hoá, ô nhiễm do quá trình hấp sấy cá. Ảnh hưởng nước thải chế biến. Đất cát.	1868694	597394	
26	Khu vực canh tác nông nghiệp tại Thôn Mai Xá, xã Cửa Việt	MĐ16	nt	Thôn Mai Xá, xã Cửa Việt. Vùng đất trũng ngập úng, khu vực ruộng lúa, nhiều hồ nước. Khả năng ảnh hưởng do canh tác nông nghiệp. Đất bùn đen.	1866965	595899	
27	Khu vực canh tác nông nghiệp tại Thôn Tường Vân, Xã Nam Cửa Việt	MĐ22	nt	Thôn Tường Vân, xã Nam Cửa Việt. Khả năng ảnh hưởng, thoái hoá do nhiễm phèn. Khu vực ruộng lúa thường xuyên ngập nước. Đất bùn.	1867763	599817	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
28	Khu vực canh tác nông nghiệp tại Thôn Hà Tây, Xã Nam Cửa Việt	MĐ44	nt	Thôn Hà Tây, xã Nam Cửa Việt. Mức độ thoái hoá đất do nhiễm mặn và nuôi trồng thủy sản. Đất bùn đen có váng vàng.	1867393	599877	
29	Khu vực canh tác nông nghiệp, Thôn Dạ An, xã Triệu Bình	MĐ23	nt	Thôn An Dạ. Đánh giá mức độ ô nhiễm và thoái hoá do sản xuất nông nghiệp. Đất ruộng lúa, đất bùn đen.	1861794	594452	
30	Khu vực canh tác nông nghiệp tại Thôn An Lộng, Xã Triệu Bình	MĐ56	nt	Thôn An Lộng, xã Triệu Bình (gần nghĩa trang). Đánh giá mức độ ô nhiễm và thoái hoá do sản xuất nông nghiệp. Đất ruộng lúa, đất thịt màu nâu bạc.	1857420	599014	
31	Khu vực canh tác nông nghiệp tại Thôn Tân Hiệp, Xã Hiếu Giang	MĐ13	nt	Thôn Tân Hiệp, xã Hiếu Giang. Đất nông nghiệp trồng hoa màu, đậu, sắn. Đánh giá thoái hóa, bạc màu đất. Đất cát pha màu vàng nhạt.	1859995	578830	
32	Làng nghề bún bánh Cẩm Thạch thôn Cẩm Thạch xã Hiếu Giang	MĐ33	nt	Làng nghề bún bánh Cẩm Thạch. Đánh giá thoái hoá, ô nhiễm do canh tác và tiểu thủ công nghiệp. Ảnh hưởng nước thải làng nghề. Đất bùn đen.	1863605	589172	
33	Khu vực canh tác nông nghiệp, Thôn Mộc Đức xã Hiếu Giang	MĐ26	nt	Thôn Mộc Đức. Đánh giá thoái hoá, ô nhiễm do canh tác nông nghiệp và sử dụng HCBVTV.	1860056	584342	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
				Đất trồng hoa màu, đất pha cát màu vàng.			
34	Khu vực canh tác nông nghiệp phía Đông, CCN Hướng Tân, xã Khe Sanh	MĐ42	nt	Khu vực canh tác nông nghiệp phía Đông CCN Hướng Tân. Đánh giá mức độ thoái hoá, ô nhiễm do canh tác nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Đất ruộng lúa, đất đỏ có bùn.	1844337	549155	
35	Đất tại Thôn Klu, Xã Đakrông,	MĐ9	nt	Thôn Klu, xã Đakrông. Đất đồi dốc, đất sỏi đỏ; trồng cây lâm nghiệp và cây bụi; chịu ảnh hưởng xói mòn, rửa trôi.	1842532	560184	
36	Khu vực KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà	MĐ30	nt	Phía Đông KCN Nam Đông Hà (gần khe Mụ Lén). Đánh giá ô nhiễm do công nghiệp, thương mại dịch vụ và dân sinh. Đất đỏ, sỏi.	1857811	592817	
37	Khu vực canh tác nông nghiệp tại Thôn Phú Hưng, Xã Hải Lăng	MĐ38	nt	Thôn Phú Hưng, xã Hải Lăng. Đánh giá thoái hoá do khô hạn và canh tác nông nghiệp. Đất trồng hoa màu, đất cát pha màu vàng sẫm khô.	1850895	601136	
38	Đất tại thôn Phương Lang, xã Vĩnh Định	MĐ46	nt	Phía Đông khu nuôi tôm Công ty CP Việt Nam. Đánh giá tác động nuôi trồng thủy sản đến đất. Đất cát.	1857033	611394	

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu/ Tọa độ VN2000		Sông, hồ
					X(m)	Y(m)	
39	Khu vực CCN Diên Sanh, xã Diên Sanh	MĐ31	nt	Phía Đông Bắc CCN Diên Sanh. Đánh giá ô nhiễm do công nghiệp, thương mại dịch vụ và dân sinh. Đất cát.	1845706	606948	
40	Khu vực canh tác nông nghiệp, xã Diên Sanh	MĐ43	nt	Khu vực thường xuyên ngập nước. Khả năng thoái hoá đất do ngập úng và canh tác nông nghiệp. Đất ruộng lúa, đất thịt (bùn).	1848667	611261	
41	Khu vực canh tác nông nghiệp xã Vĩnh Định	MĐ27	nt	Khu vực thường xuyên ngập nước. Khả năng thoái hoá đất do ngập úng và canh tác nông nghiệp. Đất ruộng lúa, đất thịt (bùn).	1851194	613388	

Phụ lục 2.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông đợt 3 năm 2026

Bảng 2.1.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Gianh, Son

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
								Bảng 1	Bảng 2			
			T4M2.QB	T4M3.QB	T4M4.QB	T4M16.QB	T4M17.QB		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	33,8	32,6	30,0	32,2	26,1	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,2	7,2	7,6	7,5	7,3	-	6,5- 8,5	6,0- 8,5	6,0- 8,5	<6,0/>8, 5
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	7,4	7,3	7,7	8,9	8,3	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	8,2	7,0	7,0	7,4	8,2	-	≤25	≤100	>100 ^(a))	>100 ^(b)
5	Cacbon hữu cơ tổng số (TOC)	mg/L	0,8	3,0	1,4	0,9	0,5	-	≤4	≤6	≤8	>8
6	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	1,6	1,3	3,8	1,8	1,2	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	6	6	12	4	4	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH(0,02*)	0,10	0,44	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,3	-	-	-	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,08	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	0,48	0,78	-	-	-	-	-
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,002	0,005	0,006	0,006	KPH(0,001*)	0,05	-	-	-	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	-	-	-	-
12	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	0,4	0,8	0,9	0,8	0,9	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
13	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	0,02	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	19	2267	11319	6	KPH(4*)	250	-	-	-	-
15	Crom (VI)	mg/L	KPH(0,003*)	KHP(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	0,01	-	-	-	-
16	Sắt (Fe)	mg/L	0,09	0,23	0,04	0,06	KPH(0,03*)	0,5	-	-	-	-
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,05	0,05	0,08	0,06	0,07	0,1	-	-	-	-
18	Asen (As)	mg/L	KPH(0,0004*)	0,0016	0,0007	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,01	-	-	-	-
19	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,005	-	-	-	-
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	0,02	-	-	-	-
21	Đồng (Cu)	mg/L	KPH(0,0004*)	0,0009	KPH(0,0004*)	0,0019	0,0015	0,1	-	-	-	-
22	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,5	-	-	-	-
23	Niken (Ni)	mg/L	0,0008	0,0033	0,0014	0,0024	0,0025	0,1	-	-	-	-
24	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	0,001	-	-	-	-
25	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
26	Chlorophyll-a	mg/m3	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-

27	Coliform	MPN/100mL	4034	3789	3968	3725	4352	-	≤1.00 0	≤5.00 0	≤7.50 0	>7.500
28	E.Coli	MPN/100mL	15	16	12	16	14	20	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/L						-	-	-	-	-
	<i>Aldrin</i>	µg/L	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Gama-BHC</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Deta-BHC</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>4,4-DDD</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	<i>4,4-DDE</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>4,4-DDT</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	<i>Dieldrin</i>	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Endosulfan I</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan II</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>Methoxychlor</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	µg/L						0,5	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>	µg/L	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>	µg/L	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>	µg/L	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>	µg/L	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>	µg/L	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>	µg/L	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-

Bảng 2.1.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Roòn, Dinh, Lý Hòa

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
									Bảng 1	Bảng 2			
			T4M1.QB	T4M5.QB	T4M6.QB	T4M7.QB	T4M7.QBML	T4M8.QB	1	A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	32,7	30,6	30,9	31,7	31,4	33,3	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,4	7,6	7,2	6,8	6,8	7,3	-	6,5- 8,5	6,0- 8,5	6,0- 8,5	<6,0/>8 ,5
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	7,8	7,3	5,7	7,7	7,8	7,6	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	8,2	8,2	7,4	9,6	9,0	7,0	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	Cacbon hữu cơ tổng số (TOC)	mg/L	1,9	3,9	3,6	0,7	0,7	0,9	-	≤4	≤6	≤8	>8
6	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	5,2	3,4	4,3	1,9	2,0	2,5	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	13	10	12	4	4	4	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,38	0,31	0,42	0,18	0,19	0,05	0,3	-	-	-	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	0,34	0,35	0,30	-	-	-	-	-
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,010	0,010	0,009	0,003	0,003	0,004	0,05	-	-	-	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	0,02	0,03	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	-	-	-	-
12	Tổng Nito (tính theo N)	mg/L	0,5	0,6	0,8	0,8	0,8	0,5	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
13	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	0,05	0,05	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	11574	3649	3755	5	5	7	250	-	-	-	-
15	Crom (VI)	mg/L	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	0,01	-	-	-	-
16	Sắt (Fe)	mg/L	0,08	0,23	0,14	0,16	0,16	0,16	0,5	-	-	-	-
17	Mangan (Mn)	mg/L	KPH(0,03*)	0,09	0,09	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,04	0,1	-	-	-	-
18	Asen (As)	mg/L	0,0017	0,0022	0,0023	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,01	-	-	-	-
19	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,005	-	-	-	-
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	0,02	-	-	-	-
21	Đồng (Cu)	mg/L	0,0009	0,0037	0,0037	0,0006	0,0007	0,0016	0,1	-	-	-	-
22	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH(0,001*)	0,0086	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,5	-	-	-	-
23	Niken (Ni)	mg/L	0,0031	0,0047	0,0056	0,0007	0,0008	0,0013	0,1	-	-	-	-
24	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	0,001	-	-	-	-
25	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
26	Chlorophyll-a	mg/m3	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
27	Coliform	MPN/100 mL	1169	4190	3436	4034	4786	3784	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500

28	E.Coli	MPN/100 mL	11	16	18	14	16	15	20	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/L							-	-	-	-	-
	<i>Aldrin</i>	µg/L	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Gama-BHC</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Deta-BHC</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>4,4-DDD</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	<i>4,4-DDE</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>4,4-DDT</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	<i>Dieldrin</i>	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Endosulfan I</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan II</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>Methoxychlor</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	µg/L							0,5	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>	µg/L	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>	µg/L	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>	µg/L	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>	µg/L	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>	µg/L	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>	µg/L	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-

Bảng 2.1.3. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Nhật Lệ

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 08:2023/BTNMT				
							Bảng 1	Bảng 2			
			T4M9.QB	T4M10.QB	T4M15.QB	T4M18.QB		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	27,9	27,9	27,6	27,5	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,4	7,6	7,3	6,4	-	6,5- 8,5	6,0- 8,5	6,0- 8,5	<6,0/>8, 5
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	8,0	8,3	8,0	6,9	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	11	9,4	7,4	7,6	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	Cacbon hữu cơ tổng số (TOC)	mg/L	KPH(0,4*)	1,5	4,7	2,4	-	≤4	≤6	≤8	>8
6	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	2,3	1,6	3,4	2,6	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	10	6	12	10	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,33	0,35	0,51	0,10	0,3	-	-	-	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,06	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	0,17	-	-	-	-	-
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,005	0,006	0,076	0,008	0,05	-	-	-	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,04	0,02	-	-	-	-	-
12	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	0,7	0,8	0,8	0,5	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
13	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,07	0,03	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	11410	9387	3299	10	250	-	-	-	-
15	Crom (VI)	mg/L	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	0,01	-	-	-	-
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH(0,03*)	0,08	0,38	0,86	0,5	-	-	-	-
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,14	0,11	0,05	0,05	0,1	-	-	-	-
18	Asen (As)	mg/L	KPH(0,0004*)	0,0005	0,0005	KPH(0,0004*)	0,01	-	-	-	-
19	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,005	-	-	-	-
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	0,02	-	-	-	-
21	Đồng (Cu)	mg/L	0,0010	0,0013	0,0013	0,0010	0,1	-	-	-	-
22	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,5	-	-	-	-
23	Niken (Ni)	mg/L	0,0017	0,0020	0,0020	0,0017	0,1	-	-	-	-
24	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	0,001	-	-	-	-
25	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
26	Chlorophyll-a	mg/m3	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
27	Coliform	MPN/100mL	805	1050	1050	805	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
28	E.Coli	MPN/100mL	4	6	6	4	20	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/L					-	-	-	-	-
	<i>Aldrin</i>	µg/L	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-

	<i>Gama-BHC</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Deta-BHC</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>4,4-DDD</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	<i>4,4-DDE</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>4,4-DDT</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	<i>Dieldrin</i>	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Endosulfan I</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan II</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>Methoxychlor</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	µg/L					0,5	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>	µg/L	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>	µg/L	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>	µg/L	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>	µg/L	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>	µg/L	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>	µg/L	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-

Bảng 2.1.4. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Đại Giang, Kiến Giang

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 08:2023/BTNMT				
							Bảng 1	Bảng 2			
			T4M11.QB	T4M12.QB	T4M14.QB	T4M13.QB		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	32,5	32,2	29,4	29,7	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,6	7,4	7,1	7,3	-	6,5- 8,5	6,0- 8,5	6,0- 8,5	<6,0/>8, 5
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	7,9	7,5	7,0	7,6	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	7,4	7,0	11	8,4	-	≤25	≤100	>100 ^(a))	>100 ^(b)
5	Cacbon hữu cơ tổng số (TOC)	mg/L	2,5	1,0	3,6	2,2	-	≤4	≤6	≤8	>8
6	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	3,6	3,2	2,2	1,2	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	8	8	6	4	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,12	0,12	0,09	0,04	0,3	-	-	-	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	KPH(0,04*)	0,12	0,24	0,14	-	-	-	-	-
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,005	0,007	0,013	0,004	0,05	-	-	-	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,04	KPH(0,01*)	-	-	-	-	-
12	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	0,4	0,6	0,6	0,5	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
13	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	0,07	0,05	0,05	KPH(0,01*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	245	6	5	930	250	-	-	-	-
15	Crom (VI)	mg/L	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KHP(0,003*)	KHP(0,003*)	0,01	-	-	-	-
16	Sắt (Fe)	mg/L	0,06	0,19	0,40	0,12	0,5	-	-	-	-
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,06	0,07	0,09	0,05	0,1	-	-	-	-
18	Asen (As)	mg/L	0,0007	0,0005	0,0005	0,0009	0,01	-	-	-	-
19	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,005	-	-	-	-
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	0,02	-	-	-	-
21	Đồng (Cu)	mg/L	0,0025	0,0019	0,0009	0,0011	0,1	-	-	-	-
22	Kẽm (Zn)	mg/L	0,0047	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,5	-	-	-	-
23	Niken (Ni)	mg/L	0,0028	0,0020	0,0017	0,0022	0,1	-	-	-	-
24	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	0,001	-	-	-	-
25	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
26	Chlorophyll-a	mg/m3	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
27	Coliform	MPN/100mL	3789	1882	126	152	-	≤1.00 0	≤5.00 0	≤7.50 0	>7.500
28	E.Coli	MPN/100mL	16	11	8	10	20	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/L					-	-	-	-	-

	<i>Aldrin</i>	µg/L	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Gama-BHC</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Deta-BHC</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>4,4-DDD</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	<i>4,4-DDE</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>4,4-DDT</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	<i>Dieldrin</i>	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Endosulfan I</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan II</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>Methoxychlor</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	µg/L					0,5	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>	µg/L	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>	µg/L	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>	µg/L	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>	µg/L	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>	µg/L	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>	µg/L	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-

Bảng 2.1.5. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Thạch Hãn, Rào Quán

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM							QCVN 08:2023/BTNMT				
										Bảng 1	Bảng 2			
			T4TH1-1	T4TH1QG3	T4TH4	T4THQT	T4TH6	T4TH7	T4RQ2		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	25,0	27,0	27,3	27,3	29,1	28,1	26,3	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,1	6,9	7,2	7,2	6,8	7,6	6,7	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	6,2	5,9	6,2	6,2	6,1	6,2	5,9	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	6,6	7,0	7,8	7,4	9,0	7,6	7,4	-	≤25	≤10 0	>10 0 ^(a)	>100 ^(b)
5	Cacbon hữu cơ tổng số (TOC)	mg/L	0,8	1,0	0,9	0,9	2,0	1,9	0,8	-	≤4	≤6	≤8	>8
6	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	1,6	1,4	1,7	1,6	1,8	2,4	1,7	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	5	6	9	8	10	13	6	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,03	0,08	0,11	0,11	0,31	0,45	0,03	0,3	-	-	-	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,33	0,28	0,13	0,13	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	0,33	-	-	-	-	-
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,007	0,008	0,008	0,013	KPH(0,001*)	0,05	-	-	-	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,04	KPH(0,01*)	-	-	-	-	-
12	Tổng Nito (tính theo N)	mg/L	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
13	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	0,03	KPH(0,01*)	0,02	0,02	KPH(0,01*)	0,06	0,02	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	KPH(4*)	KPH(4*)	403	399	1961	5304	KPH(4*)	250	-	-	-	-
15	Crom (VI)	mg/L	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	0,01	-	-	-	-
16	Sắt (Fe)	mg/L	0,07	0,06	0,08	0,07	0,27	0,50	0,06	0,5	-	-	-	-
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,003	0,003	0,004	0,005	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,003	0,1	-	-	-	-
18	Asen (As)	mg/L	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,0009	0,0008	0,0009	0,0020	KPH(0,0004*)	0,01	-	-	-	-
19	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,005	-	-	-	-
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	0,02	-	-	-	-
21	Đồng (Cu)	mg/L	0,0015	0,0015	0,0021	0,0018	0,0015	0,0026	0,0015	0,1	-	-	-	-
22	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,5	-	-	-	-
23	Niken (Ni)	mg/L	0,0016	0,0016	0,0019	0,0019	0,0026	0,0052	0,0017	0,1	-	-	-	-

24	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	0,001	-	-	-	-
25	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5	-	-	-	-
26	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
27	Coliform	MPN/100ml	1354	1455	1773	2209	1541	4352	759	-	≤1.0 00	≤5.0 00	≤7.5 00	>7.5 00
28	E.Coli	MPN/100ml	9	8	10	10	8	17	9	20	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ													
	Aldrin	μg/L	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	Alpha-BHC	μg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Beta-BHC	μg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Gama-BHC	μg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Deta-BHC	μg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	4,4-DDD	μg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDE	μg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	4,4-DDT	μg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	Dieldrin	μg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	Endosulfan I	μg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan II	μg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan Sulfat	μg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endrin	μg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Endrin Aldehyde	μg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endrin Kentone	μg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Heptachlor	μg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	Heptachlorepoxyde	μg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	Methoxychlor	μg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ									0,5				
	Diazinon	μg/L	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	Disulfoton	μg/L	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	Methyl Parathion	μg/L	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	Malathion	μg/L	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	Parathion	μg/L	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	Ethion	μg/L	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-

Bảng 2.1.6. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Vĩnh Định, ô Lâu

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM							QCVN 08:2023/BTNMT				
										Bảng 1	Bảng 2			
			T4VD1QG6	T4VD2	T4VD3	T4OL1	T4OLHL	T4OL1-1	T4OL2QG7		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	28,6	27,6	29,5	24,7	24,7	25,0	25,1	-	-	-	-	-
2	pH	-	6,9	6,9	7,0	7,2	7,2	6,69	6,9	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	5,9	6,1	6,0	6,2	6,2	6,0	5,9	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	11	14	8,4	7,4	7,8	8,2	8,6	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	Cacbon hữu cơ tổng số (TOC)	mg/L	2,4	3,0	1,8	KPH(0,4*)	KPH(0,4*)	1,7	0,8	-	≤4	≤6	≤8	>8
6	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	1,7	2,3	2,1	1,2	1,2	1,4	1,3	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	6	8	10	5	6	6	5	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,07	0,06	0,11	0,06	0,06	0,07	0,07	0,3	-	-	-	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,09	0,05	0,05	0,10	0,09	0,10	0,17	-	-	-	-	-
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,006	0,006	0,010	0,002	0,002	0,009	0,004	0,05	-	-	-	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,02	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	-	-	-	-
12	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	0,6	0,6	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
13	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,08	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	KPH(4*)	5	5	KPH(4*)	KPH(4*)	5	5	250	-	-	-	-
15	Crom (VI)	mg/L	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	0,01	-	-	-	-
16	Sắt (Fe)	mg/L	0,09	0,08	0,04	0,07	0,07	0,08	0,09	0,5	-	-	-	-
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,0019	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,0027	0,0018	0,0020	KPH(0,001*)	0,1	-	-	-	-
18	Asen (As)	mg/L	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,0005	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,01	-	-	-	-
19	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,01	-	-	-	-
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	0,02	-	-	-	-
21	Đồng (Cu)	mg/L	0,0008	0,0008	0,0018	0,0006	0,0005	0,0007	0,0006	0,1	-	-	-	-
22	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,5	-	-	-	-
23	Niken (Ni)	mg/L	0,0010	0,0009	0,0037	0,0009	0,0008	0,0010	0,0009	0,1	-	-	-	-
24	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	0	-	-	-	-

25	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5	-	-	-	-
26	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
27	Coliform	MPN/100 mL	931	1025	1439	865	836	842	1036	-	≤1.0 00	≤5.0 00	≤7.5 00	>7.5 00
28	E.Coli	MPN/100 mL	4	3	10	5	6	8	6	20	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ													
	Aldrin	µg/L	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	Alpha-BHC	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Beta-BHC	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Gama-BHC	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Deta-BHC	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	4,4-DDD	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDE	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	4,4-DDT	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	Dieldrin	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	Endosulfan I	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan II	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan Sulfat	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endrin	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Endrin Aldehyde	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endrin Kentone	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Heptachlor	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	Heptachlorepoxyde	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	Methoxychlor	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ									0,5				
	Diazinon	µg/L	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	Disulfoton	µg/L	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	Methyl Parathion	µg/L	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	Malathion	µg/L	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	Parathion	µg/L	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	Ethion	µg/L	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-

Bảng 2.1.7. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Nhùng, Hiếu

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM							QCVN 08:2023/BTNMT				
										Bảng 1	Bảng 2			
			T4SN1	T4SN2	T4SH1QG1	T4SH2	T4SHCD	T4SH4QG2	T4SH5		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	25,2	26,4	29,3	24,7	24,7	28,2	28,1	-	-	-	-	-
2	pH	-	6,6	6,5	6,9	7,1	7,1	7,0	7,2	-	6,5- 8,5	6,0- 8,5	6,0- 8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	6,0	6,2	6,1	6,2	6,2	5,8	6,1	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	13	9,0	7,0	7,8	8,2	10	7,0	-	≤25	≤100	>100 (a)	>100 (b)
5	Cacbon hữu cơ tổng số (TOC)	mg/L	0,7	0,6	1,2	1,3	1,3	3,2	3,8	-	≤4	≤6	≤8	>8
6	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	1,3	1,1	1,8	2,2	4,3	2,2	2,4	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	5	4	10	11	11	8	9	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,25	0,05	KPH(0,02*)	0,12	0,12	0,13	0,50	0,3	-	-	-	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,17	0,15	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	-	-	-	-	-
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,007	0,013	0,05	-	-	-	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,03	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	-	-	-	-
12	Tổng Nito (tính theo N)	mg/L	0,6	0,5	0,4	0,5	0,4	0,4	0,7	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
13	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,07	0,06	0,06	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	KPH(4*)	KPH(4*)	KPH(4*)	KPH(4*)	KPH(4*)	798	959	250	-	-	-	-
15	Crom (VI)	mg/L	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	0,01	-	-	-	-
16	Sắt (Fe)	mg/L	0,31	0,28	0,07	0,08	0,07	0,18	0,20	0,5	-	-	-	-
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,0024	0,0023	0,0037	0,0059	0,0072	KPH(0,001*))	KPH(0,001*))	0,1	-	-	-	-
18	Asen (As)	mg/L	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,0007	0,0006	0,01	-	-	-	-
19	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,005	-	-	-	-
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	0,02	-	-	-	-
21	Đồng (Cu)	mg/L	0,0011	0,0011	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,0011	0,0012	0,1	-	-	-	-
22	Kẽm (Zn)	mg/L	0,0019	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,5	-	-	-	-
23	Niken (Ni)	mg/L	0,0011	0,0009	0,0008	0,0009	0,0008	0,0018	0,0020	0,1	-	-	-	-
24	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	0,001	-	-	-	-
25	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5	-	-	-	-

26	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
27	Coliform	MPN/100 mL	1145	1259	1376	1576	1467	2075	1777	-	≤1.0 00	≤5.0 00	≤7.5 00	>7.5 00
28	E.Coli	MPN/100 mL	9	10	15	10	10	12	9	20	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ													
	Aldrin	µg/L	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	Alpha-BHC	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Beta-BHC	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Gama-BHC	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Deta-BHC	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	4,4-DDD	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDE	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	4,4-DDT	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	Dieldrin	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	Endosulfan I	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan II	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan Sulfat	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endrin	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Endrin Aldehyde	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endrin Kentone	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Heptachlor	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	Heptachlorepoxyde	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	Methoxychlor	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ									0,5				
	Diazinon	µg/L	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	Disulfoton	µg/L	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	Methyl Parathion	µg/L	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	Malathion	µg/L	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	Parathion	µg/L	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	Ethion	µg/L	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-

Bảng 2.1.8. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Bến Hải, Cánh Hòm

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
									Bảng 1	Bảng 2			
			T4BH1QG1	T4BH3	T4BH4	T4BH5	T4CH1	T4CH2	1	A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	29,3	27,2	27,4	28,1	27,8	27,4	-	-	-	-	-
2	pH	-	6,9	7,2	7,3	7,8	6,8	6,9	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	6,1	6,1	6,2	6,2	5,8	5,8	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	7,0	7,0	7,8	9,0	8,4	12	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	Cacbon hữu cơ tổng số (TOC)	mg/L	1,0	2,5	3,3	4,7	4,9	3,2	-	≤4	≤6	≤8	>8
6	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	1,1	2,2	2,6	4,1	3,8	4,2	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	6	10	8	12	13	11	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH(0,02*)	0,17	0,16	0,35	0,39	0,17	0,3	-	-	-	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	0,06	0,09	-	-	-	-	-
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,002	0,006	0,007	0,004	0,005	0,009	0,05	-	-	-	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,04	0,02	-	-	-	-	-
12	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	0,6	0,4	0,5	0,5	0,7	0,4	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
13	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,07	0,04	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	5	1454	1943	10517	38	15	250	-	-	-	-
15	Crom (VI)	mg/L	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	0,01	-	-	-	-
16	Sắt (Fe)	mg/L	0,12	0,17	0,14	0,19	0,16	0,44	0,5	-	-	-	-
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,0034	0,0030	0,0037	0,0043	0,0019	0,0018	0,1	-	-	-	-
18	Asen (As)	mg/L	0,0005	0,0013	0,0012	KPH(0,0004*)	0,0006	KPH(0,0004*)	0,01	-	-	-	-
19	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,01	-	-	-	-
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	0,02	-	-	-	-
21	Đồng (Cu)	mg/L	0,0016	0,0034	0,0026	0,0021	0,0021	0,0004	0,1	-	-	-	-
22	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,0019	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,5	-	-	-	-
23	Niken (Ni)	mg/L	0,0014	0,0055	0,0040	0,0020	0,0029	0,0007	0,1	-	-	-	-
24	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	0	-	-	-	-
25	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5	-	-	-	-

26	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
27	Coliform	MPN/100 mL	933	2235	1178	1439	4034	1439	-	≤1.00 0	≤5.00 0	≤7.50 0	>7.50 0
28	E.Coli	MPN/100 mL	6	8	6	8	10	10	20	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ												
	Aldrin	µg/L	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	Alpha-BHC	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Beta-BHC	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Gama-BHC	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Deta-BHC	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	4,4-DDD	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDE	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	4,4-DDT	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	Dieldrin	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	Endosulfan I	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan II	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan Sulfat	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endrin	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Endrin Aldehyde	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endrin Kentone	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Heptachlor	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	Heptachlorepoxyde	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	Methoxychlor	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ								0,5				
	Diazinon	µg/L	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	Disulfoton	µg/L	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	Methyl Parathion	µg/L	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	Malathion	µg/L	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	Parathion	µg/L	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	Ethion	µg/L	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-

Bảng 2.1.9. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Sa Lung, Vĩnh Phước

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM							QCVN 08:2023/BTNMT				
										Bảng 1	Bảng 2			
			T4SL2-1	T4SL2	T4SL3	T4VP1	T4VPĐH	T4VP3	T4SL2-1		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	27,7	29,2	28,3	27,9	27,9	27,3	27,7	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,1	7,1	6,8	7,1	7,1	6,8	7,1	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	5,8	5,7	6,1	6,1	6,1	5,8	5,8	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	9,4	6,2	12	7,4	8,2	8,2	7,2	-	≤25	≤100	>100 (a)	>100 (b)
5	Cacbon hữu cơ tổng số (TOC)	mg/L	0,8	1,9	4,1	4,2	1,6	1,6	1,7	-	≤4	≤6	≤8	>8
6	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	1,3	1,7	3,5	3,6	1,8	1,7	1,7	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	6	8	11	10	6	5	7	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH(0,02*)	0,03	0,31	0,18	0,14	0,14	0,12	0,3	-	-	-	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	0,09	0,39	0,39	0,36	-	-	-	-	-
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,002	KPH(0,001*)	0,018	0,011	0,008	0,007	0,008	0,05	-	-	-	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,02	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	-	-	-	-
12	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	0,5	0,5	0,4	0,6	0,7	0,7	0,6	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
13	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,03	0,02	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	7	9	671	1325	7	6	7	250	-	-	-	-
15	Crom (VI)	mg/L	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	0,01	-	-	-	-
16	Sắt (Fe)	mg/L	0,26	0,10	0,34	0,12	0,07	0,07	0,06	0,5	-	-	-	-
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,0094	0,0021	0,0348	0,0043	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,1	-	-	-	-
18	Asen (As)	mg/L	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,0009	0,0010	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,01	-	-	-	-
19	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,005	-	-	-	-
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	0,02	-	-	-	-
21	Đồng (Cu)	mg/L	0,0016	0,0015	0,0022	0,0025	0,0008	0,0009	0,0007	0,1	-	-	-	-
22	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,5	-	-	-	-
23	Niken (Ni)	mg/L	0,0015	0,0015	0,0024	0,0032	0,0010	0,0009	0,0009	0,1	-	-	-	-

24	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH(0,0001*	KPH(0,0001*	KPH(0,0001*	KPH(0,0001*	KPH(0,0001*	KPH(0,0001*	KPH(0,0001*	0,001	-	-	-	-
25	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5	-	-	-	-
26	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
27	Coliform	MPN/100 mL	1904	1892	2603	1670	1679	1408	904	-	≤1.0 00	≤5.0 00	≤7.5 00	>7.5 00
28	E.Coli	MPN/100 mL	10	16	17	8	9	8	6	20	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ													
	Aldrin	μg/L	KPH(0,013*	KPH(0,013*	KPH(0,013*	KPH(0,013*	KPH(0,013*	KPH(0,013*	KPH(0,013*	0,1	-	-	-	-
	Alpha-BHC	μg/L	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	-	-	-	-	-
	Beta-BHC	μg/L	KPH(0,007*	KPH(0,007*	KPH(0,007*	KPH(0,007*	KPH(0,007*	KPH(0,007*	KPH(0,007*	-	-	-	-	-
	Gama-BHC	μg/L	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	-	-	-	-	-
	Deta-BHC	μg/L	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	-	-	-	-	-
	4,4-DDD	μg/L	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDE	μg/L	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*		-	-	-	-
	4,4-DDT	μg/L	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*		-	-	-	-
	Dieldrin	μg/L	KPH(0,008*	KPH(0,008*	KPH(0,008*	KPH(0,008*	KPH(0,008*	KPH(0,008*	KPH(0,008*	0,1	-	-	-	-
	Endosulfan I	μg/L	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	-	-	-	-	-
	Endosulfan II	μg/L	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	-	-	-	-	-
	Endosulfan Sulfat	μg/L	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	-	-	-	-	-
	Endrin	μg/L	KPH(0,007*	KPH(0,007*	KPH(0,007*	KPH(0,007*	KPH(0,007*	KPH(0,007*	KPH(0,007*	-	-	-	-	-
	Endrin Aldehyde	μg/L	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	-	-	-	-	-
	Endrin Kentone	μg/L	KPH(0,007*	KPH(0,007*	KPH(0,007*	KPH(0,007*	KPH(0,007*	KPH(0,007*	KPH(0,007*	-	-	-	-	-
	Heptachlor	μg/L	KPH(0,008*	KPH(0,008*	KPH(0,008*	KPH(0,008*	KPH(0,008*	KPH(0,008*	KPH(0,008*	0,2	-	-	-	-
	Heptachlorepoxyde	μg/L	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*	KPH(0,005*		-	-	-	-
	Methoxychlor	μg/L	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*	KPH(0,006*		-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ									0,5				
	Diazinon	μg/L	KPH(0,033*	KPH(0,033*	KPH(0,033*	KPH(0,033*	KPH(0,033*	KPH(0,033*	KPH(0,033*	-	-	-	-	-
	Disulfoton	μg/L	KPH(0,012*	KPH(0,012*	KPH(0,012*	KPH(0,012*	KPH(0,012*	KPH(0,012*	KPH(0,012*	-	-	-	-	-
	Methyl Parathion	μg/L	KPH(0,032*	KPH(0,032*	KPH(0,032*	KPH(0,032*	KPH(0,032*	KPH(0,032*	KPH(0,032*	-	-	-	-	-
	Malathion	μg/L	KPH(0,049*	KPH(0,049*	KPH(0,049*	KPH(0,049*	KPH(0,049*	KPH(0,049*	KPH(0,049*	-	-	-	-	-
	Parathion	μg/L	KPH(0,058*	KPH(0,058*	KPH(0,058*	KPH(0,058*	KPH(0,058*	KPH(0,058*	KPH(0,058*	-	-	-	-	-
	Ethion	μg/L	KPH(0,026*	KPH(0,026*	KPH(0,026*	KPH(0,026*	KPH(0,026*	KPH(0,026*	KPH(0,026*	-	-	-	-	-

Bảng 2.1.10. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Sê Pôn, SêPăng Hiêng

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
									Bảng 1	Bảng 2			
			T4SP1	T4SP2	T4SP3	T4SPA1	T4SPA2	T4SPA3	1	A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	28,0	28,8	28,0	25,1	27,2	26,9	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,4	7,4	7,0	7,0	6,9	7,1	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	6,1	6,0	6,1	6,1	5,7	5,7	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	7,4	8,4	9,4	7,4	12	8,6	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	Cacbon hữu cơ tổng số (TOC)	mg/L	1,4	1,8	1,8	1,6	2,0	1,7	-	≤4	≤6	≤8	>8
6	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	2,0	2,0	2,1	1,3	1,8	1,6	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	8	11	10	7	7	5	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,04	0,12	0,13	0,11	0,13	0,04	0,3	-	-	-	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	KPH(0,04*)	0,36	0,30	KPH(0,04*)	0,33	KPH(0,04*)	-	-	-	-	-
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	KPH(0,001*)	0,016	0,016	KPH(0,001*)	0,006	KPH(0,001*)	0,05	-	-	-	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	0,15	0,14	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	-	-	-	-
12	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	0,4	0,7	0,6	0,3	0,7	0,3	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
13	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	0,06	0,24	0,23	0,03	0,02	0,02	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	KPH(4*)	KPH(4*)	KPH(4*)	KPH(4*)	KPH(4*)	KPH(4*)	250	-	-	-	-
15	Crom (VI)	mg/L	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	0,01	-	-	-	-
16	Sắt (Fe)	mg/L	0,03	0,04	0,04	0,06	0,40	0,07	0,5	-	-	-	-
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,0022	0,0016	KPH(0,001*)	0,0023	0,0138	0,0024	0,1	-	-	-	-
18	Asen (As)	mg/L	KPH(0,0004*)	0,0026	0,0023	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,01	-	-	-	-
19	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,01	-	-	-	-
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	0,02	-	-	-	-
21	Đồng (Cu)	mg/L	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,0014	0,0017	0,0017	0,1	-	-	-	-
22	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,5	-	-	-	-
23	Niken (Ni)	mg/L	0,0005	0,0006	0,0006	0,0016	0,0017	0,0017	0,1	-	-	-	-
24	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	0	-	-	-	-
25	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5	-	-	-	-
26	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
27	Coliform	MPN/100mL	512	578	705	217	267	420	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
28	E.Coli	MPN/100mL	3	4	3	KPH(1*)	KPH(1*)	2	20	-	-	-	-

29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ												
	Aldrin	µg/L	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	Alpha-BHC	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Beta-BHC	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Gama-BHC	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Deta-BHC	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	4,4-DDD	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDE	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	4,4-DDT	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	Dieldrin	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	Endosulfan I	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan II	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan Sulfat	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endrin	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Endrin Aldehyde	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endrin Kentone	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Heptachlor	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	Heptachlorepoxyde	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	Methoxychlor	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ								0,5				
	Diazinon	µg/L	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	Disulfoton	µg/L	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	Methyl Parathion	µg/L	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	Malathion	µg/L	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	Parathion	µg/L	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	Ethion	µg/L	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-

Phụ lục 2.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt hồ đợt 3 năm 2026

Bảng 2.2.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước hồ.

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 08:2023/BTNMT				
							Bảng 1	Bảng 3			
			T4H4.QB	T4H5.QB	T4H2.QB	T4H3.QB		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	29,8	29,7	28,0	28,1	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,9	7,9	6,8	7,3	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0/>8,5
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	8,3	8,3	8,4	8,0	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	7,8	7,4	9,4	12	-	≤5	≤15	>15 ^(a)	>15 ^(b)
5	Cacbon hữu cơ tổng số (TOC)	mg/L	3,0	2,5	1,3	1,8	-	≤4	≤6	≤8	>8
6	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	1,9	1,4	1,7	3,2	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	6	4	6	16	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,03	0,09	0,05	0,78	0,3	-	-	-	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,13	0,22	0,24	KPH(0,04*)	-	-	-	-	-
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,003	0,003	0,003	0,006	0,05	-	-	-	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	-	-	-	-
12	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	0,8	1,0	0,6	1,2	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
13	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	0,03	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	KPH(4*)	5	5	10	250	-	-	-	-
15	Crom (VI)	mg/L	KHP(0,003*)	KHP(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	0,01	-	-	-	-
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,5	-	-	-	-
17	Mangan (Mn)	mg/L	KPH(0,0010*)	KPH(0,0010*)	KPH(0,0010*)	KPH(0,0010*)	0,1	-	-	-	-
18	Asen (As)	mg/L	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,0005	0,0005	0,01	-	-	-	-
19	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,005	-	-	-	-
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	0,02	-	-	-	-
21	Đồng (Cu)	mg/L	0,0006	0,0006	0,0008	0,0008	0,1	-	-	-	-
22	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,5	-	-	-	-
23	Niken (Ni)	mg/L	0,0018	0,0013	0,0013	0,0013	0,1	-	-	-	-
24	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	0,001	-	-	-	-
25	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
26	Chlorophyll-a	mg/m3	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
27	Coliform	MPN/100mL	411	365	4106	4106	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
28	E.Coli	MPN/100mL	18	15	13	13	20	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/L					-	-	-	-	-
	<i>Aldrin</i>	µg/L	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-

	<i>Gama-BHC</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Deta-BHC</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>4,4-DDD</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	<i>4,4-DDE</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>4,4-DDT</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	<i>Dieldrin</i>	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Endosulfan I</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan II</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>Methoxychlor</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	µg/L					0,5	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>	µg/L	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>	µg/L	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>	µg/L	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>	µg/L	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>	µg/L	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>	µg/L	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-

Bảng 2.2.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước hồ (tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 08:2023/BTNMT				
							Bảng 1	Bảng 3			
			T4H8.QB	T4H1.QB	T4H7.QB	T4H6.QB		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	32,0	34,0	32,1	33,3	-	-	-	-	-
2	pH	-	6,7	7,7	6,9	5,0	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0/>8,5
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	7,9	7,9	7,9	7,3	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	8,2	8,4	7,0	7,8	-	≤5	≤15	>15 ^(a)	>15 ^(b)
5	Cacbon hữu cơ tổng số (TOC)	mg/L	1,7	1,8	1,2	1,4	-	≤4	≤6	≤8	>8
6	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	2,3	2,4	2,6	4,7	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	4	6	6	12	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,03	0,03	0,05	0,09	0,3	-	-	-	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,20	KPH(0,04*)	0,17	0,24	-	-	-	-	-
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,004	0,005	0,004	0,004	0,05	-	-	-	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	-	-	-	-
12	Tổng Nito (tính theo N)	mg/L	0,5	0,6	0,5	0,4	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
13	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	KPH(4*)	5	KPH(4*)	KPH(4*)	250	-	-	-	-
15	Crom (VI)	mg/L	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	0,01	-	-	-	-
16	Sắt (Fe)	mg/L	0,06	0,13	0,08	0,14	0,5	-	-	-	-
17	Mangan (Mn)	mg/L	KPH(0,03*)	0,05	0,07	0,05	0,1	-	-	-	-
18	Asen (As)	mg/L	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,0007	KPH(0,0004*)	0,01	-	-	-	-
19	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,005	-	-	-	-
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	0,02	-	-	-	-
21	Đồng (Cu)	mg/L	0,0007	0,0019	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,1	-	-	-	-
22	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,5	-	-	-	-
23	Niken (Ni)	mg/L	0,0008	0,0013	0,0013	0,0009	0,1	-	-	-	-
24	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	0,001	-	-	-	-
25	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
26	Chlorophyll-a	mg/m3	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
27	Coliform	MPN/100mL	629	2504	1904	780	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
28	E.Coli	MPN/100mL	4	19	16	9	20	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/L					-	-	-	-	-
	<i>Aldrin</i>	µg/L	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Gama-BHC</i>	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Deta-BHC</i>	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-

	4,4-DDD	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDE	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	4,4-DDT	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	Dieldrin	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	Endosulfan I	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan II	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan Sulfat	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endrin	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Endrin Aldehyde	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endrin Kentone	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Heptachlor	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	Heptachlorepoxide	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	Methoxychlor	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	µg/L					0,5	-	-	-	-
	Diazinon	µg/L	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	Disulfoton	µg/L	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	Methyl Parathion	µg/L	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	Malathion	µg/L	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	Parathion	µg/L	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	Ethion	µg/L	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-

Bảng 2.2.3. Kết quả quan trắc chất lượng nước hồ (tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
								Bảng 1	Bảng 3			
			T4H13	T4H14	T4H3	T4H19	T4H2		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	28,2	27,3	27,6	25,6	30,1	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,3	7,6	6,9	7,1	7,3	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	5,7	5,0	5,8	6,0	5,7	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L		706				-	-	-	-	-
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	18	18	7,0	7,4	11	-	≤5	≤15	>15 ^(a)	>15 ^(b)
6	Cacbon hữu cơ tổng số (TOC)	mg/L	6,3	7,2	0,8	1,7	2,0	-	≤4	≤6	≤8	>8
7	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	4,2	7,5	1,4	2,0	1,4	-	≤4	≤6	≤10	>10
8	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	14	15	6	8	7	-	≤10	≤15	≤20	>20
9	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH(0,02*)	0,05	0,14	0,03	0,09	0,3	-	-	-	-
10	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	0,20	0,06	KPH(0,04*)	-	-	-	-	-
11	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,003	0,008	0,003	KPH(0,001*)	0,002	0,05	-	-	-	-
12	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	0,5	0,4	0,7	0,5	0,7	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	0,02	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,06	KPH(0,01*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	5	14	KPH(4*)	KPH(4*)	10	250	-	-	-	-
16	Crom (VI)	mg/L	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	0,01	-	-	-	-
17	Sắt (Fe)	mg/L	0,46	0,17	0,06	KPH(0,02*)	0,20	0,5	-	-	-	-
18	Mangan (Mn)	mg/L	0,0086	0,0041	0,0079	0,0093	0,0072	0,1	-	-	-	-
19	Asen (As)	mg/L	KPH(0,0004*)	0,0007	0,0006	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,01	-	-	-	-
20	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,005	-	-	-	-
21	Chì (Pb)	mg/L	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	0,02	-	-	-	-
22	Đồng (Cu)	mg/L	0,0006	0,0008	0,0020	KPH(0,0004*)	0,0014	0,1	-	-	-	-
23	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,5	-	-	-	-
24	Niken (Ni)	mg/L	0,0008	0,0014	0,0016	0,0020	0,0015	0,1	-	-	-	-
25	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	0,001	-	-	-	-
26	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5	-	-	-	-

27	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	22	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
28	Coliform	MPN/100mL	1607	1046	2851	4352	2279	-	≤1.00 0	≤5.00 0	≤7.50 0	>7.50 0
29	E.Coli	MPN/100mL	8	9	11	17	15	20	-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ											
	Aldrin	µg/L	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	Alpha-BHC	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Beta-BHC	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Gama-BHC	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Deta-BHC	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	4,4-DDD	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDE	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	4,4-DDT	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	Dieldrin	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	Endosulfan I	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan II	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan Sulfat	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endrin	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Endrin Aldehyde	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endrin Kentone	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Heptachlor	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	Heptachlorepoxyde	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	Methoxychlor	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
31	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ							0,5				
	Diazinon	µg/L	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	Disulfoton	µg/L	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	Methyl Parathion	µg/L	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	Malathion	µg/L	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	Parathion	µg/L	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	Ethion	µg/L	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-

Bảng 2.2.4. Kết quả quan trắc chất lượng nước hồ (tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
									Bảng 1	Bảng 3			
			T4H9	T4H8	T4HKM	T4H17	T4H18	T4H20		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	24,1	25,0	25,0	24,0	24,3	25,0	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,9	7,9	7,9	6,9	7,6	7,7	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	6,2	6,1	6,1	6,1	6,2	6,1	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	9,0	10,6	10,6	12,8	13,6	10,0	-	≤5	≤15	>15 ^(a)	>15 ^(b)
5	Cacbon hữu cơ tổng số (TOC)	mg/L	2,6	4,8	5,1	6,4	3,2	5,9	-	≤4	≤6	≤8	>8
6	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	2,3	3,4	3,3	4,0	3,6	4,0	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	6	11	11	14	9	13	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,04	0,32	0,33	3,84	0,51	0,80	0,3	-	-	-	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	KPH(0,04*)	0,27	0,26	0,35	0,11	0,43	-	-	-	-	-
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,004	0,019	0,019	0,329	0,038	0,100	0,05	-	-	-	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,06	0,04	0,03	-	-	-	-	-
12	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	1,1	1,2	1,2	5,3	0,9	1,8	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
13	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	KPH(0,01*)	0,02	0,02	0,16	0,07	0,05	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	8	13	13	35	6	27	250	-	-	-	-
15	Crom (VI)	mg/L	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	KPH(0,003*)	0,01	-	-	-	-
16	Sắt (Fe)	mg/L	0,09	0,07	0,07	0,18	0,15	0,16	0,5	-	-	-	-
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,0025	0,0040	0,0040	0,0066	0,0031	0,0022	0,1	-	-	-	-
18	Asen (As)	mg/L	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	KPH(0,0004*)	0,0005	0,0005	0,01	-	-	-	-
19	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,005	-	-	-	-
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	0,02	-	-	-	-
21	Đồng (Cu)	mg/L	0,0011	0,0008	0,0008	0,0016	0,0008	0,0008	0,1	-	-	-	-
22	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,5	-	-	-	-
23	Niken (Ni)	mg/L	0,0013	0,0016	0,0016	0,0024	0,0019	0,0019	0,1	-	-	-	-
24	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	0,001	-	-	-	-
25	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5	-	-	-	-

26	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	12	16	9	-	-	-	-	-
27	Coliform	MPN/100 mL	2254	1904	2064	4352	2282	1935	-	≤1.00 0	≤5.00 0	≤7.50 0	>7.50 0
28	E.Coli	MPN/100 mL	12	11	11	16	13	15	20	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ												
	Aldrin	μg/L	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	Alpha-BHC	μg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Beta-BHC	μg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Gama-BHC	μg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Deta-BHC	μg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	4,4-DDD	μg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDE	μg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	4,4-DDT	μg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	Dieldrin	μg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	Endosulfan I	μg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan II	μg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan Sulfat	μg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endrin	μg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Endrin Aldehyde	μg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endrin Kentone	μg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Heptachlor	μg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	Heptachlorepoxyde	μg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	Methoxychlor	μg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ								0,5				
	Diazinon	μg/L	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	Disulfoton	μg/L	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	Methyl Parathion	μg/L	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	Malathion	μg/L	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	Parathion	μg/L	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	Ethion	μg/L	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-

Bảng 2.2.5. Kết quả quan trắc chất lượng nước hồ (tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
									Bảng 1	Bảng 3			
			T2H16	T2H6	T2H4	T2H5	T2HLB	T2H21		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	26,2	27,1	25,6	25,5	25,5	25,0	-	-	-	-	-
2	pH	-	6,9	7,7	7,2	7,7	7,7	7,6	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	5,5	5,9	6,1	6,2	6,2	6,0	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	8,0	9,6	5,0	14	13	6,8	-	≤5	≤15	>15 ^(a)	>15 ^(b)
5	Cacbon hữu cơ tổng số (TOC)	mg/L	4,3	5,5	1,9	24	23	0,9	-	≤4	≤6	≤8	>8
6	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	3,3	4,6	2,0	9,5	9,4	1,7	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	15	13	16	26	25	13	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,42	KPH(0,02*)	0,05	0,07	0,07	KPH(0,02*)	0,3	-	-	-	-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,41	0,05	0,31	0,24	0,21	0,77	-	-	-	-	-
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,19	KPH(0,01*)	0,03	0,03	0,03	0,02	0,05	-	-	-	-
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,21	0,21	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-
12	Tổng Nito (tính theo N)	mg/L	1,1	0,8	0,8	0,9	0,9	1,2	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
13	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,09	0,27	0,27	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
14	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	14	11	KPH(5*)	20	19	KPH(5*)	250	-	-	-	-
15	Crom (VI)	mg/L	KPH(0,002)	KPH(0,002)	KPH(0,002)	KPH(0,002)	KPH(0,002)	KPH(0,002)	0,01	-	-	-	-
16	Sắt (Fe)	mg/L	0,63	0,23	0,44	0,25	0,24	0,14	0,5	-	-	-	-
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,0073	0,0029	0,0065	0,0263	0,0274	0,0014	0,1	-	-	-	-
18	Asen (As)	mg/L	KPH(0,0004*)	0,0011	0,0008	0,0014	0,0014	KPH(0,0004*)	0,01	-	-	-	-
19	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,005	-	-	-	-
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	KPH(0,0005*)	0,02	-	-	-	-
21	Đồng (Cu)	mg/L	0,0016	0,0011	0,0008	0,0008	0,0008	0,0007	0,1	-	-	-	-
22	Kẽm (Zn)	mg/L	0,0017	KPH(0,0010*)	KPH(0,0010*)	KPH(0,0010*)	KPH(0,0010*)	KPH(0,0010*)	0,5	-	-	-	-
23	Niken (Ni)	mg/L	0,0025	0,0024	0,0005	0,0014	0,0014	0,0005	0,1	-	-	-	-
24	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	0,001	-	-	-	-
25	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5	-	-	-	-
26	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	53	51	KPH(3*)	-	-	-	-	-

27	Coliform	MPN/100 mL	2909	3968	2987	839	959	2310	-	≤1.00 0	≤5.00 0	≤7.50 0	>7.50 0
28	E.Coli	MPN/100 mL	16	15	9	5	6	9	20	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ												
	Aldrin	µg/L	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	Alpha-BHC	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Beta-BHC	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Gama-BHC	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Deta-BHC	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	4,4-DDD	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDE	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	4,4-DDT	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	Dieldrin	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	Endosulfan I	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan II	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan Sulfat	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endrin	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Endrin Aldehyde	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endrin Kentone	µg/L	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Heptachlor	µg/L	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	Heptachlorepoxyde	µg/L	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	Methoxychlor	µg/L	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ								0,5				
	Diazinon	µg/L	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	Disulfoton	µg/L	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	Methyl Parathion	µg/L	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	Malathion	µg/L	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	Parathion	µg/L	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	Ethion	µg/L	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-

Phụ lục 2.3. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh đợt 2 năm 2026

Bảng 2.3.1. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 05:2023/ BTNMT	QCVN 26:2025/ BNNMT	QCVN 27:2025/ BNNMT
			T4K21.QB	T4K2.QB	T4K1.QB	T4K22.QB	T4K13.QB	T4K3.QB			
1	Nhiệt độ	°C	31,3	31,0	37,2	32,2	33,8	32,2	-	-	-
2	Độ ẩm	%RH	81	78	50	80	61	52	-	-	-
3	Áp suất	hPa	1013	1013	1009	1006	1009	1008	-	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	0,7	1,0	1,1	0,9	1,2	3,6	-	-	-
5	Hướng gió	-	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Đông Nam	-	-	-
6	Độ rung	dB	44	51	48	45	41	40	-	-	70
7	Tiếng ồn	dB(A)	67,1	69,8	68,7	66,6	61,7	67,9	-	70	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	185	190	220	176	179	211	300	-	-
9	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	µg/Nm ³	KPH(60*)	KPH(60*)	KPH(60*)	KPH(60*)	KPH(60*)	KPH(60*)	350	-	-
10	Nitơ đioxit (NO ₂)	µg/Nm ³	28	34	43	31	30	37	200	-	-
11	Cacbon monoxit (CO)	µg/Nm ³	KPH(5000*)	KPH(5000*)	KPH(5000*)	KPH(5000*)	KPH(5000*)	KPH(5000*)	30000	-	-

Bảng 2.3.2. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh (tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 05:2023/ BTNMT	QCVN 26:2025/ BNNMT	QCVN 27:2025/ BNNMT
			T4K9.QB	T4K18.QB	T4K19.QB	T4K4.QB	T4K8.QB	T4K15.QB			
1	Nhiệt độ	°C	34,0	33,3	36,8	38,2	34,6	36,4	-	-	-
2	Độ ẩm	%RH	53	59	54	46	59	50	-	-	-
3	Áp suất	hPa	1003	1007	1007	1004	989	1005	-	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	2,9	<0,6	<0,6	0,8	<0,6	1,1	-	-	-
5	Hướng gió	-	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	-	-	-
6	Độ rung	dB	42	45	46	45	56	46	-	-	70
7	Tiếng ồn	dB(A)	72,5	67,2	66,5	68,4	69,4	68,5	-	70	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	270	181	228	173	141	342	300	-	-
9	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	µg/Nm ³	KPH(60*)	KPH(60*)	KPH(60*)	KPH(60*)	KPH(60*)	KPH(60*)	350	-	-
10	Nitơ đioxit (NO ₂)	µg/Nm ³	39	36	40	34	44	46	200	-	-
11	Cacbon monoxit (CO)	µg/Nm ³	KPH(5000*)	KPH(5000*)	KPH(5000*)	KPH(5000*)	KPH(5000*)	KPH(5000*)	30000	-	-

Bảng 2.3.3. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh (tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 05:2023 /BTNMT	QCVN 26:2025 /BNNMT	QCVN 27:2025 /BNNMT
			T4K6.QB	T4K5.QB	T4K17.QB	T4K16.QB	T4K23.QB	T4K10.QB			
1	Nhiệt độ	°C	35,4	39,1	35,6	32,2	33,8	32,0	-	-	-
2	Độ ẩm	%RH	52	46	55	70	70	74	-	-	-
3	Áp suất	hPa	1008	1008	1008	1009	1009	1008	-	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	0,7	1,0	0,6	0,8	1,1	0,8	-	-	-
5	Hướng gió	-	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Đông Nam	Đông Nam	Tây Nam	-	-	-
6	Độ rung	dB	49	56	31	49	50	39	-	-	70
7	Tiếng ồn	dB(A)	73,8	69,4	61,6	61,1	62,6	56,2	-	70	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	189	263	245	325	162	251	300	-	-
9	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	µg/Nm ³	KPH(60*)	KPH(60*)	KPH(60*)	KPH(60*)	KPH(60*)	KPH(60*)	350	-	-
10	Nitơ đioxit (NO ₂)	µg/Nm ³	43	42	38	38	42	36	200	-	-
11	Cacbon monoxit (CO)	µg/Nm ³	KPH(5000*)	KPH(5000*)	KPH(5000*)	KPH(5000*)	KPH(5000*)	KPH(5000*)	30000	-	-

Bảng 2.3.6. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh (tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM							QCVN 05:2023/ BTNMT	QCVN 26:2025/ BNNMT	QCVN 27:2025/ BNNMT
			T4K2	T4K5	T4K6	T4K3	T4K42	T4K39	T4KQG1			
1	Nhiệt độ	°C	33,5	32,2	29,4	29,8	34,0	33,4	29,6	-	-	-
2	Độ ẩm	%RH	58	60	71	70	60	61	47	-	-	-
3	Áp suất	hPa	1005	1004	1012	1012	1005	1005	1006	-	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	1,4	1,1	1,3	1,3	1,5	1,5	1,1	-	-	-
5	Hướng gió	-	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Đông	Đông	Tây Nam	-	-	-
6	Độ rung	dB	43	43	33	40	39	37	41	-	-	70
7	Tiếng ồn	dB(A)	70,4	69,3	66,0	69,3	68,7	67,6	65,7	-	70	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	284	264	215	294	184	215	189	300	-	-
9	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	µg/Nm³	18	KPH(17*)	19	18	18	21	KPH(17*)	350	-	-
10	Nitơ đioxit (NO ₂)	µg/Nm³	20	19	21	23	18	22	21	200	-	-
11	Cacbon monoxit (CO)	µg/Nm³	KPH(3000*)	KPH(3000*)	KPH(3000*)	KPH(3000*)	KPH(3000*)	KPH(3000*)	KPH(3000*)	30000	-	-

Bảng 2.3.7. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh (tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 05:2023/ BTNMT	QCVN 26:2025/ BNNMT	QCVN 27:2025/ BNNMT
			T4K11	T4K10	T4K20	T4K65	T4K30	T4K31			
1	Nhiệt độ	°C	35,2	31,2	29,4	30,5	33,2	33,6	-	-	-
2	Độ ẩm	%RH	53	57	68	66	55	53	-	-	-
3	Áp suất	hPa	1005	1004	1008	1008	1002	1004	-	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	1,5	1,1	1,5	1,5	1,4	1,4	-	-	-
5	Hướng gió	-	Tây Nam	Đông Bắc	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	-	-	-
6	Độ rung	dB	45	43	39	32	49	45	-	-	70
7	Tiếng ồn	dB(A)	71,7	68,6	69,0	65,0	71,3	70,6	-	70	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	273	293	232	155	280	289	300	-	-
9	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	µg/Nm³	19	22	22	23	21	20	350	-	-
10	Nitơ đioxit (NO ₂)	µg/Nm³	20	22	20	22	20	22	200	-	-
11	Cacbon monoxit (CO)	µg/Nm³	KPH(3000*)	KPH(3000*)	KPH(3000*)	KPH(3000*)	KPH(3000*)	KPH(3000*)	30000	-	-

Bảng 2.3.8. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh (tiếp)

[illegible]

Bảng 2.4.2. Kết quả quan trắc chất lượng đất (tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 03:2023/BTNMT		
			T4Đ6.QB	T4Đ7.QB	T4Đ7.QBML	T4Đ8.QB	T4Đ9.QB	T4Đ10.QB	Loại 1	Loại 2	Loại 3
1	Florua (F ⁻)	mg/kg	12,6	11,8	11,2	14,9	12,5	11,4	400	400	800
2	Xyanua (CN ⁻)	mg/kg	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	2	2	120
3	Tổng Crom (Cr)	mg/kg	26,1	30,4	28,8	28,7	11,8	14,6	150	200	250
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	4	10	60
5	Chì (Pb)	mg/kg	10,6	KPH(6,3*)	KPH(6,3*)	20,7	10,3	9,8	200	400	700
6	Đồng (Cu)	mg/kg	10,4	8,9	9,0	13,1	8,2	10,9	150	500	2000
7	Kẽm (Zn)	mg/kg	25,2	20,0	20,6	45,2	12,4	22,5	300	600	2000
8	Niken (Ni)	mg/kg	6,0	2,5	KPH(2,3*)	9,7	5,2	7,3	100	200	500
9	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	12	30	60
10	Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	mg/kg							10	10	30
	Diazinon		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)			
	Disulfoton		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)			
	Methyl Parathion		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)			
	Malathion		KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)			
	Parathion		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)			
	Ethion		KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)			
11	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/kg									
	Aldrin		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	0,04	0,83	2,7
	Alpha-BHC		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-
	Beta-BHC		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	-	-	-
	Gama-BHC		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	0,33	24	50
	Deta-BHC		KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	-	-	-
	4,4-DDD		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-
	4,4-DDE		KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	-	-	-
	4,4-DDT		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-	-	-
	Dieldrin		KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	0,08	0,83	2,7
	Endosulfan I		KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	-	-	-
	Endosulfan II		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-
	Endosulfan Sulfat		KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	-	-	-
	Endrin		KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	0,11	1,6	5,5
	Endrin Aldehyde		KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	-	-	-
	Endrin Kentone		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-
	Heptachlor		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	0,08	4,1	13,8
	Heptachlorepoxyde		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-	-	-
	Methoxychlor		KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	-	-	-

Bảng 2.4.4. Kết quả quan trắc chất lượng đất (tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 03:2023/BTNMT		
			T4Đ16.QB	T4Đ17.QB	T4Đ18.QB	T4Đ19.QB	T4Đ20.QB	T4Đ20.QBML	Loại 1	Loại 2	Loại 3
1	Florua (F ⁻)	mg/kg	12,4	11,6	11,4	10,7	11,3	10,6	400	400	800
2	Xyanua (CN ⁻)	mg/kg	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	2	2	120
3	Tổng Crom (Cr)	mg/kg	KPH(5,3*)	16,1	KPH(5,3*)	33,3	14,9	14,0	150	200	250
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	4	10	60
5	Chì (Pb)	mg/kg	29,3	KPH(6,3*)	KPH(6,3*)	KPH(6,3*)	KPH(6,3*)	KPH(6,3*)	200	400	700
6	Đồng (Cu)	mg/kg	KPH(1,8*)	KPH(1,8*)	15,2	9,6	11,4	11,7	150	500	2000
7	Kẽm (Zn)	mg/kg	KPH(1,5*)	KPH(1,5*)	38,3	26,6	35,8	36,8	300	600	2000
8	Niken (Ni)	mg/kg	3,9	KPH(2,3*)	6,2	2,7	4,1	3,3	100	200	500
9	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	12	30	60
10	Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	mg/kg							10	10	30
	Diazinon		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)			
	Disulfoton		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)			
	Methyl Parathion		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)			
	Malathion		KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)			
	Parathion		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)			
	Ethion		KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)			
11	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/kg									
	Aldrin		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	0,04	0,83	2,7
	Alpha-BHC		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-
	Beta-BHC		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	-	-	-
	Gama-BHC		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	0,33	24	50
	Deta-BHC		KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	-	-	-
	4,4-DDD		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-
	4,4-DDE		KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	-	-	-
	4,4-DDT		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-	-	-
	Dieldrin		KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	0,08	0,83	2,7
	Endosulfan I		KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	-	-	-
	Endosulfan II		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-
	Endosulfan Sulfat		KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	-	-	-
	Endrin		KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	0,11	1,6	5,5
	Endrin Aldehyde		KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	-	-	-
	Endrin Kentone		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-
	Heptachlor		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	0,08	4,1	13,8
	Heptachlorepoxide		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-	-	-
	Methoxychlor		KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	-	-	-

Bảng 2.4.6. Kết quả quan trắc chất lượng đất (tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 03:2023/BTNMT		
			T4MĐ16	T4MĐGM	T4MĐ22	T4MĐ44	T4MĐ23	T4MĐ56	Loại 1	Loại 2	Loại 3
1	Florua (F ⁻)	mg/kg	10,8	10,9	11,9	12,3	10,1	10,8	400	400	800
2	Xyanua (CN ⁻)	mg/kg	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	2	2	120
3	Tổng Crom (Cr)	mg/kg	8,9	10,6	9,0	26,1	38,0	KPH(5,3*)	150	200	250
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	4	10	60
5	Chì (Pb)	mg/kg	KPH(6,3*)	KPH(6,3*)	KPH(6,3*)	KPH(6,3*)	KPH(6,3*)	KPH(6,3*)	200	400	700
6	Đồng (Cu)	mg/kg	6,8	5,5	2,2	KPH(1,8*)	13,9	14,6	150	500	2000
7	Kẽm (Zn)	mg/kg	7,4	7,6	KPH(1,5*)	KPH(1,5*)	33,6	33,8	300	600	2000
8	Niken (Ni)	mg/kg	2,5	2,7	4,5	3,6	8,3	10,9	100	200	500
9	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	12	30	60
10	Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	mg/kg							10	10	30
	Diazinon		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)			
	Disulfoton		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)			
	Methyl Parathion		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)			
	Malathion		KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)			
	Parathion		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)			
	Ethion		KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)			
11	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/kg									
	Aldrin		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	0,04	0,83	2,7
	Alpha-BHC		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-
	Beta-BHC		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	-	-	-
	Gama-BHC		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	0,33	24	50
	Deta-BHC		KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	-	-	-
	4,4-DDD		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-
	4,4-DDE		KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	-	-	-
	4,4-DDT		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-	-	-
	Dieldrin		KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	0,08	0,83	2,7
	Endosulfan I		KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	-	-	-
	Endosulfan II		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-
	Endosulfan Sulfat		KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	-	-	-
	Endrin		KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	0,11	1,6	5,5
	Endrin Aldehyde		KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	-	-	-
	Endrin Kentone		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-
	Heptachlor		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	0,08	4,1	13,8
	Heptachlorepoxide		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-	-	-
	Methoxychlor		KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	-	-	-

Bảng 2.4.7. Kết quả quan trắc chất lượng đất (tiếp)

[illegible]

Bảng 2.4.8. Kết quả quan trắc chất lượng đất (tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 03:2023/BTNMT		
			T4MD30	T4MD38	T4MD46	T4MD31	T4MD43	T4MD27	Loại 1	Loại 2	Loại 3
1	Florua (F ⁻)	mg/kg	12,3	12,9	12,8	13,0	12,0	14,5	400	400	800
2	Xyanua (CN ⁻)	mg/kg	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	KPH(0,08*)	2	2	120
3	Tổng Crom (Cr)	mg/kg	23,3	44,0	KPH(5,3*)	6,9	10,3	KPH(5,3*)	150	200	250
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	KPH(1,2*)	4	10	60
5	Chì (Pb)	mg/kg	14,0	38,1	KPH(6,3*)	KPH(6,3*)	6,6	KPH(6,3*)	200	400	700
6	Đồng (Cu)	mg/kg	11,6	22,1	KPH(1,8*)	3,2	5,5	8,0	150	500	2000
7	Kẽm (Zn)	mg/kg	45,2	57,3	2,9	7,0	16,9	17,2	300	600	2000
8	Niken (Ni)	mg/kg	KPH(2,3*)	8,9	4,6	3,7	6,6	5,5	100	200	500
9	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	KPH(0,06*)	12	30	60
10	Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	mg/kg							10	10	30
	Diazinon		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)			
	Disulfoton		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)			
	Methyl Parathion		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)			
	Malathion		KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)			
	Parathion		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)			
	Ethion		KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)	KPH(0,004*)			
11	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/kg									
	Aldrin		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	0,04	0,83	2,7
	Alpha-BHC		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-
	Beta-BHC		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	-	-	-
	Gama-BHC		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	0,33	24	50
	Deta-BHC		KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	-	-	-
	4,4-DDD		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-
	4,4-DDE		KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	-	-	-
	4,4-DDT		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-	-	-
	Dieldrin		KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	0,08	0,83	2,7
	Endosulfan I		KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	KPH(0,011*)	-	-	-
	Endosulfan II		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-
	Endosulfan Sulfat		KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	-	-	-
	Endrin		KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	KPH(0,010*)	0,11	1,6	5,5
	Endrin Aldehyde		KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	KPH(0,014*)	-	-	-
	Endrin Kentone		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-
	Heptachlor		KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	KPH(0,009*)	0,08	4,1	13,8
	Heptachlorepoxide		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	-	-	-
	Methoxychlor		KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	KPH(0,015*)	-	-	-